

PAPI 2020

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2020



Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Tên trích dẫn nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2021). *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2020: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Hình ảnh trang bìa biểu thị các 'điểm dữ liệu' của PAPI, đồng nghĩa với những vấn đề chính sách cụ thể liên quan tới hiệu quả quản trị và hành chính công PAPI đo lường. Với ý nghĩa đó, các cơ quan đồng thực hiện chương trình nghiên cứu PAPI mong rằng các cấp chính quyền quan tâm giải quyết và phúc đáp nhu cầu và kỳ vọng cụ thể của người dân.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Trong trường hợp bản in có lỗi hoặc thiếu trang, vui lòng truy cập bản điện tử từ trang mạng PAPI tại www.papi.vn.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế bìa: Nguyễn Thùy Dương – muntoon.com

Thiết kế ấn phẩm: Golden Sky Co.,Ltd. – www.goldenskyvn.com

Quyết định xuất bản số: 899-2021/CXBIPH/130-27/TN và số QĐXB: 574/QĐ-NXBTN, 31/3/2021

ISBN: 978-604-326-390-9

PAPI 2020

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2020

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)
Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)
Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA)
Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP)



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	VI
LỜI CẢM ƠN	VIII
DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2020	X
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2020)	XI
TÓM TẮT TỔNG QUAN	XIII
GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CẤP QUỐC GIA TỪ 2011 ĐẾN 2020, ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19, VÀ GIỚI TRONG BẦU CỬ	7
Xu thế biến đổi ở Chỉ số PAPI Gốc từ 2011 đến 2020	8
Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020	17
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19	19
Đại dịch COVID-19: Ứng phó của chính quyền và sự ủng hộ của người dân	22
Mức độ tuân thủ các biện pháp phòng, chống COVID-19	22
Tác động của COVID-19 tới nền kinh tế	24
Trước thềm cuộc bầu cử 2021: Vấn đề giới và năng lực ứng cử viên từ góc nhìn của cử tri	27
Tác động của yếu tố giới	28
Tác động của yếu tố tình trạng hôn nhân	29
Tác động của yếu tố đối tượng phục vụ	29
Kết luận và hàm ý chính sách	30

CHƯƠNG 2: DI CƯ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG 33

Tác động của di cư nội địa tới hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh 34

Phương pháp chọn mẫu người nhập cư ở sáu tỉnh, thành phố thí điểm khảo sát mở rộng 35

Kết quả phân tích khảo sát thí điểm nhóm dân nhập cư 37

Động cơ thúc đẩy di cư nội địa và quốc tế 40

Lý do di cư và điểm đến được chọn 40

Động cơ thúc đẩy di cư 43

Dự đoán tác động của biến đổi khí hậu tới di cư 44

Kết luận và hàm ý chính sách 46

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020 49

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020 50

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở 50

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương 55

Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân 59

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công 63

Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công 68

Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công 73

Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường 78

Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử 82

Chỉ số tổng hợp PAPI 2020 cấp tỉnh 86

TÀI LIỆU THAM KHẢO 92

PHỤ LỤC 98

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2016-2020) 98

Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2020) 108

Phụ lục C: Chỉ số tài sản cơ bản hộ gia đình PAPI (2011-2020) 113

Phụ lục D: Một số đặc điểm nhân khẩu chính trong mẫu khảo sát PAPI 2020 114

MỤC LỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1: Các mốc thời gian ra đời các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công vụ ở Việt Nam từ 2005	4
Hình 2: Những chỉ số đo lường hiệu quả quản trị công vụ Việt Nam hiện nay.....	5
Hình 1.2: Mức tăng, giảm hàng năm Chỉ số PAPI Gốc của các tỉnh/thành phố, 2011-2020 (%).....	9
Hình 1.3: Xu thế biến đổi ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2020.....	10
Hình 1.3a: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2020 (%).....	11
Hình 1.4: Điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, 2011-2020.....	13
Hình 1.5: Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tiếp xúc với cán bộ cơ sở khi có khúc mắc, 2016-2020	14
Hình 1.6: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2020	15
Hình 1.6a: Tỷ lệ người đã “chi thêm tiền” bôi trơn khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi khám, chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện, 2012-2020	15
Hình 1.7: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2020.....	16
Hình 1.7a: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, 2011-2020.....	16
Hình 1.7b: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, 2011-2020.....	16
Hình 1.8: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua hai năm 2019 và 2020	17
Hình 1.8a: Sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công theo yếu tố giới, 2020.....	18
Hình 1.8b: Sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công theo yếu tố dân tộc, 2020.....	18
Hình 1.9: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2020	19
Hình 1.9a: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2020.....	20
Hình 1.9b: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020.....	20
Hình 1.10: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2020	21
Hình 1.11: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, giai đoạn 2011-2020	21
Hình 1.12: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2020	22
Hình 1.13: Đánh giá mức độ tuân thủ lệnh giãn cách xã hội toàn quốc tháng 4 năm 2020	23
Hình 1.14: Mối tương quan giữa các chỉ số nội dung PAPI năm 2019 và mức độ tuân thủ với lệnh giãn cách xã hội toàn quốc tháng 4 năm 2020	24
Hình 1.15: Tỷ lệ người dân mất việc làm do COVID-19	25
Hình 1.16: Tỷ lệ người dân mất thu nhập do COVID-19.....	25
Hình 1.17: Mối tương quan giữa đối tượng nhận được hỗ trợ và người bị thất nghiệp vì COVID-19 theo tỉnh, thành phố.....	26
Hình 1.18: Xác suất người trả lời là đối tượng nhận được hỗ trợ tiền mặt từ gói hỗ trợ khó khăn do đại dịch COVID-19.....	26
Hình 1.19: Dự báo tỷ lệ phiếu bầu ứng cử viên nữ và ứng cử viên nam theo hai nhóm vị trí do dân bầu	29
Hình 1.20: Tác động của tình trạng hôn nhân tới lựa chọn của cử tri, phân tổ theo giới	29
Hình 1.21: Tác động của trọng tâm phục vụ tới lựa chọn của cử tri	30
Hình 2.1: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm hộ khẩu thường trú và tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm hộ khẩu tạm trú	38
Hình 2.2: So sánh đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công và mức độ hài lòng với chính quyền địa phương của nhóm dân cư có hộ thường trú và hộ tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố	39

Hình 2.3: Khác biệt về trải nghiệm hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người có hộ khẩu thường trú và người có hộ khẩu tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố	39
Hình 2.4: Khác biệt trong đánh giá về quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận người nhập cư thuần nhiều nhất toàn quốc	40
Hình 2.5: Tỷ lệ người trả lời muốn di cư sang tỉnh, thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh.....	41
Hình 2.6: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến	42
Hình 2.7: Yếu tố tác động đến nhu cầu di cư	44
Hình 2.8: Tỷ lệ người trả lời mong muốn di cư trước và sau khi có thông tin về biến đổi khí hậu.....	45
Hình 2.9: Tỷ lệ người muốn di cư vì lý do nước biển dâng trước và sau tiếp nhận hình ảnh về khu vực có nguy cơ bị ngập lụt	46
Hình 3.1a: Tỷ lệ người dân được lấy ý kiến công dân khi xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương năm 2020 so với 2016.....	51
Hình 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2019-2020)	53
Hình 3.2a: Tỷ lệ người dân tiếp cận thông tin kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với 2016	55
Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2019-2020).....	57
Hình 3.3a: Tỷ lệ người trả lời đánh giá tốt về hiệu quả xử lý khiếu nại, tố cáo năm 2020 so với 2016.....	59
Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2019-2020)	61
Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2019-2020) .	65
Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2020	67
Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2020	67
Hình 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2019-2020).....	70
Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020.....	72
Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2020	72
Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2019-2020).....	75
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2020.....	77
Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2020.....	77
Hình 3.7a: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2019-2020	78
Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2019-2020)	80
Hình 3.8a: Khoảng cách lớn giữa tỷ lệ người dân sử dụng Internet và tỷ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương, 2019-2020	82
Hình 3.8b: Đánh giá ban đầu về hiện trạng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2020	85
Hình 3.9a: Tỷ lệ thay đổi điểm ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2019-2020	90
Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở bảy chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2019-2020	91

MỤC LỤC HỘP

Hộp 3.1: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2020.....	51
Hộp 3.2: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2020	55
Hộp 3.3: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2020.....	59
Hộp 3.4: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2020	63
Hộp 3.5: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2020	68
Hộp 3.6: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2020	73
Hộp 3.7: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2020	78
Hộp 3.8: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2020.....	82
Hộp 3.9: Một số tiến bộ và giảm sút của các tỉnh/thành phố qua Chỉ số tổng hợp PAPI 2020.....	86

MỤC LỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2020.....	52
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch ở cấp tỉnh năm 2020.....	56
Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2020	60
Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2020	64
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2020.....	69
Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2020.....	74
Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2020	79
Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2020	83
Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020.....	87

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đánh giá về việc nhận hỗ trợ từ gói hỗ trợ 62 nghìn tỉ VNĐ, 2020	27
Bảng 2.1: Khung mẫu khảo sát bổ sung nhóm có hộ khẩu tạm trú cho nghiên cứu thí điểm về di dân.....	36
Bảng 2.2: Mẫu dân cư thường trú và tạm trú được khảo sát ở sáu tỉnh, thành phố năm 2020	37
Bảng 2.3: Lý do chính khiến người trả lời có ý định di cư tới một số địa phương.....	42
Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2020	54
Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' năm 2020.....	58
Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2020	62
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2020	66
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2020.....	71
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' năm 2020	76
Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' năm 2020	81
Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2020.....	84

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2020 của 63 tỉnh/thành phố.....	88
Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ từ 2016-2020.....	98
Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch’ từ 2016-2020.....	100
Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ từ 2016-2020	102
Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ từ 2016-2020.....	103
Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’ từ 2016-2020..	104
Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ từ 2016-2020.....	105
Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ từ 2018-2020	106
Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ từ 2018-2020.....	107

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BRVT	Bà Rịa-Vũng Tàu
CECODES	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút corona (nCoV), còn được gọi là SARS-COV-2
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
CNQSD	Chứng nhận quyền sử dụng
MDRI	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR	Chỉ số Cải cách hành chính
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
RTA	Công ty Phân tích thời gian thực
TT-Huế	Thừa Thiên-Huế
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VNĐ	Việt Nam Đồng

LỜI NÓI ĐẦU

Với nhiều nỗ lực, quyết tâm và không ít may mắn, đội ngũ thực hiện chương trình nghiên cứu PAPI, bao gồm nhóm điều hành, nhóm chuyên gia trong nước và quốc tế, nhóm giám sát thực địa và hàng trăm phỏng vấn viên đã đi qua năm 2020 với hai đợt dịch Covid-19 và thiên tai liên tiếp tại miền Trung để hoàn thành tốt đẹp vòng thứ 12 của chương trình nghiên cứu PAPI. Dù gặp khó khăn ngoại cảnh như vậy, chúng tôi vẫn lắng nghe được ý kiến của 14.732 người dân, con số tham gia nhiều nhất từ 2011 (khi nghiên cứu PAPI được thực hiện trên phạm vi toàn quốc) tới nay, nâng tổng số người dân được PAPI phỏng vấn trong 12 năm qua lên tới 146.233 lượt người.

Trong cái khó ló cơ hội. PAPI trở thành công cụ hữu hiệu để thu thập cảm nhận và trải nghiệm của người dân về cách thức thực thi chính sách và ứng phó của chính quyền trong điều kiện đại dịch COVID-19 mang tính thời sự nhất. Năm 2020 cũng là lần đầu tiên PAPI nhận được sự tham gia trả lời của 308 người có hộ khẩu tạm trú tại 6 tỉnh/thành phố có số người nhập cư nhiều nhất. Tiếng nói của họ góp phần bổ sung một số mảnh ghép vào bức tranh chung về hiệu quả quản trị công của Việt Nam.

Trong năm qua, PAPI vẫn tiếp tục tạo ra những tác động và thay đổi. Mặc dù bị ảnh hưởng của dịch bệnh, vẫn có tới 15 tỉnh thành tổ chức các buổi hội thảo để phân tích đánh giá của người dân qua PAPI và tìm biện pháp cải thiện hiệu quả thực hiện công vụ. Tới nay, đã có 62 trên 63 tỉnh thành lập ra kế hoạch, chỉ thị hay quyết định nhằm cải thiện kết quả PAPI. Trong đó, chỉ riêng trong năm 2020, có tới 30 tỉnh, thành phố ban hành mới kế hoạch hành động nhằm đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của người dân.

Cũng vì dịch bệnh, sự kiện công bố kết quả nghiên cứu PAPI 2019 buộc phải thực hiện hoàn toàn trực tuyến vào ngày 28 tháng Tư năm 2020. Mặc dù vậy, có tới gần 1.000 người xem trực tiếp buổi công bố và số lượng xem lại lên tới hàng chục nghìn lượt. Trong suốt năm qua, các kênh truyền thông khác nhau tiếp tục đưa tin, và số liệu của PAPI được sử dụng trong bảy công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước. Các nghiên cứu chuyên đề cùng với Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, trường Chính sách công và Quản lý Fulbright và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tiếp tục được thực hiện nhằm vận động chính sách ở những lĩnh vực cần cải thiện và đổi mới mà PAPI giúp chỉ ra. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tiếp tục hỗ trợ chia sẻ kết quả PAPI và kinh nghiệm hay trong đổi mới phương thức hoạt động của bộ máy chính quyền với sáu tỉnh bằng chính ngân sách của tỉnh.

Chúng tôi cũng rất vui mừng nhận thấy những phát hiện của PAPI ngày càng được sử dụng nhiều hơn và được nhắc tới trong nhiều văn kiện của Bộ Chính trị, Chính phủ, Quốc hội và các tổ chức chính trị - xã hội. Chỉ số PAPI đã tạo lập được một chỗ đứng vững vàng trong công luận, trở thành một hệ thống chỉ báo, giám sát công bằng, trung lập và có chất lượng, phục vụ cho việc đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công. Như trang bìa của Báo cáo PAPI 2020 biểu thị, Chỉ số PAPI là tập hợp của rất nhiều 'điểm dữ liệu' hay những con số 'biết nói', chuyển tải ý kiến đánh giá của người dân về rất nhiều nội dung chính sách đang được đưa vào thực tiễn. Chúng tôi mong rằng các cấp chính quyền sẽ nhìn sâu vào từng chỉ tiêu cụ thể, thay vì xem nhóm thứ hạng ở cấp độ tổng hợp, để cải thiện hiệu quả thực thi từng vấn đề chính sách cụ thể, đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của người dân.

Chặng đường 12 năm hình thành và phát triển của chương trình đã chứng kiến những nỗ lực bền bỉ của các cơ quan và cá nhân đồng thực hiện, từ việc phát triển ý tưởng, thiết kế chương trình, tới thử nghiệm các phương pháp, và vượt qua nhiều thách thức từ khía cạnh học thuật đến quản lý chương trình. Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào một nhiệm kỳ chính quyền mới (2021-2026), khắc phục hậu quả kinh tế, xã hội của đại dịch, tiếp tục những nỗ lực chống tham nhũng từ những năm qua, chúng tôi kỳ vọng sẽ tiếp tục cung cấp dữ liệu cần thiết và đáng tin cậy về hiệu quả công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các

cấp chính quyền, thúc đẩy trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền, và đóng góp đáng kể vào quá trình đổi mới tư duy, hướng tới quản trị công hiện đại và đổi mới chính sách dựa trên dẫn chứng từ thực tiễn.

Trong suốt 12 năm qua, PAPI khó có thể được tiếp nhận rộng rãi như hiện nay nếu thiếu vắng sự ủng hộ của các bên liên quan gồm người dân, Ban Tư vấn PAPI, các cấp chính quyền, các cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương, báo giới, cũng như chính phủ các quốc gia tài trợ cho Việt Nam qua chương trình PAPI (Chính phủ Úc và Chính phủ Ai-len đã và đang tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ năm 2018 đến nay, và Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Tây Ban Nha trước đây). Chúng tôi hết sức trân trọng sự ủng hộ và khích lệ to lớn đó và mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp, xây dựng và sự đồng hành của quý độc giả trong quá trình phát triển để PAPI tiếp tục vai trò là công cụ lắng nghe và chia sẻ ý kiến và nguyện vọng của người dân Việt Nam trong thời gian tới.

**Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng**

**Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

**Chương trình Phát triển
Liên Hợp quốc tại Việt Nam**

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2020 (Chỉ số PAPI 2020) đánh dấu kết quả của năm thứ 12 mối quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Từ năm 2015, Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) chính thức tham gia quan hệ đối tác trong nghiên cứu với tư cách là đơn vị cung ứng dịch vụ hệ thống thu thập dữ liệu. Bên cạnh đó, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đóng góp to lớn trong nghiên cứu chuyên sâu và tư vấn chính sách cho các địa phương sử dụng dữ liệu PAPI thường niên từ năm 2012 đến nay.

Báo cáo PAPI 2020 do ThS Đỗ Thanh Huyền (chuyên gia phân tích chính sách công, UNDP Việt Nam), TS Đặng Hoàng Giang và TS Trần Công Chính (lãnh đạo Trung tâm CECODES), TS Edmund J. Malesky (Giáo sư Khoa Kinh tế chính trị, Đại học Duke, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về phương pháp luận của UNDP) và TS Paul Schuler (Phó Giáo sư Khoa Chính trị học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về chọn mẫu và kiểm định chất lượng nghiên cứu của UNDP) biên soạn.

Chương trình nghiên cứu PAPI nhận được sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UNDP Việt Nam, đặc biệt là Bà Caitlin Wiesen (Đại diện thường trú), bà Sitara Syed (Phó Đại diện thường trú), và bà Diana Torres (Trợ lý Đại diện thường trú kiêm Trưởng phòng Quản trị và Tham gia). Bà Nguyễn Việt Lan (chuyên gia truyền thông) hỗ trợ chuyên môn cho công tác truyền thông về PAPI từ năm 2009. Bà Lê Thị Thu Hiền (chuyên gia quản lý chương trình) đóng góp ý kiến trong quá trình điều chỉnh Bộ phiếu hỏi PAPI 2020.

Thành công của nghiên cứu PAPI cho tới nay phải kể tới sự chỉ đạo và phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQ Việt Nam từ trung ương đến các cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và thôn/ấp/tổ dân phố của 63 tỉnh/thành phố để quá trình khảo sát tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Đặc biệt cảm ơn 14.732 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên từ mọi tầng lớp dân cư, đã tham gia tích cực trong suốt giai đoạn khảo sát PAPI năm 2020. Họ đã không ngần ngại chia sẻ những trải nghiệm thực tế của mình khi tương tác với bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, đồng thời nêu ý kiến phản hồi về hiệu quả quản trị, điều hành, hành chính nhà nước và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Trân trọng cảm ơn những đóng góp tích cực về mặt nội dung của các thành viên là chuyên gia quốc tế và trong nước của Ban Tư vấn (xem Danh sách thành viên Ban Tư vấn PAPI ở trang X). Với hiểu biết sâu rộng về chính sách công ở Việt Nam và chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực quản trị và hành chính công, các thành viên Ban Tư vấn luôn đóng vai trò then chốt trong việc đưa kết quả nghiên cứu PAPI đến với thực tế cũng như giúp chương trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhiều đối tượng thụ hưởng và sử dụng.

Mối quan hệ đối tác lâu dài với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có được là nhờ lãnh đạo Học viện, trong đó GS.TS Nguyễn Xuân Thắng (Giám đốc Học viện), lãnh đạo và chuyên gia các viện thuộc Học viện (TS Bùi Phương Đình, TS Đặng Ánh Tuyết, TS Lê Văn Chiến, TS Hà Việt Hùng và các cộng sự) đã và đang cộng tác hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu trường hợp điển hình, đưa Chỉ số PAPI đến với lãnh đạo của gần 40 tỉnh/thành phố trên toàn quốc. Học viện cũng đã và đang tích hợp phương pháp và kết quả PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo tại Học viện từ 2012 đến nay.

Chân thành cảm ơn Thư viện Quốc hội đã chia sẻ báo cáo PAPI thường niên tới các Đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua. Nhờ sự chia sẻ này, kết quả PAPI đã được sử dụng trong nhiều báo cáo và phiên chất vấn tại Quốc hội.

Thành công của quá trình thu thập dữ liệu năm 2019 tại 63 tỉnh/thành phố có sự góp sức kịp thời và quý báu của TS Tạ Văn Sỹ, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam và lãnh đạo

Trung tâm cùng cộng sự. Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam đã và đang đóng vai trò then chốt trong việc kết nối nhóm công tác PAPI với các đầu mối phối hợp ở tất cả các ủy ban MTTQ các cấp ở 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

Đội ngũ giám sát thực địa đóng một vai trò quan trọng trong khâu thu thập dữ liệu PAPI 2020. Chân thành cảm ơn các ông/bà Lê Thế Linh, Nguyễn Lê Phương, Trần Đình Trọng, Vũ Chiến Thắng, Nguyễn Tuấn Hải, Phạm Văn Thịnh, Đặng Phương Giang, Đinh Y Ly, Trịnh Thị Trà My, Đặng Quốc Trung, Tạ Kim Cúc, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Văn Hiệu, Lê Văn Lữ, Lê Minh Tâm, Hà Quang Phúc, Nguyễn Thị Lan Anh, Phan Lạc Trung, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Hữu Tuyên, Bùi Thị Quế Dương, Trần Bội Văn, Trần Đức Ngọc, Phạm Thị Nụ, Huỳnh Thị Thanh Vân, Bùi Thị Thanh Hằng, Nguyễn Thị Thương, và Nguyễn Thu Trang. Đóng góp của họ rất đáng kể trong việc đảm bảo quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuẩn của PAPI cũng như đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập từ thực địa trong suốt thời gian diễn ra khảo sát từ ngày 30 tháng 7 đến ngày 9 tháng 12 năm 2020. Nhóm chuyên gia thực hiện kiểm tra thực địa đột xuất ở 14 đơn vị khảo sát gồm ông Phạm Minh Trí và TS Trần Công Chính (CECODES) và ông Lê Vũ Hoàng (nguyên tư vấn truyền thông của chương trình PAPI).

Việc xây dựng ứng dụng bảng hỏi PAPI dùng trên máy tính bảng sẽ không thể đảm bảo được kế hoạch và chất lượng nếu không có sự cộng tác chuyên nghiệp và hỗ trợ kịp thời của Công ty Phân tích thời gian thực (RTA). Chân thành cảm ơn TS Lê Đặng Trung, Giám đốc RTA cùng Trần Thị Phương và các cộng sự. Nhóm công tác RTA đã hỗ trợ hiệu quả, đảm bảo ứng dụng khảo sát PAPI 2020 hoạt động xuyên suốt trong thời gian khảo sát thực địa, trang web theo dõi khảo sát (www.papivn.rtsurvey.com.vn) hoạt động ổn định, dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực về hệ thống dữ liệu trung tâm phục vụ kịp thời công tác giám sát chất lượng từ Hà Nội và hỗ trợ kỹ thuật thường nhật cho công tác thu thập dữ liệu.

Bên cạnh các trường nhóm khảo sát kiêm giám sát thực địa là 315 phỏng vấn viên được tuyển chọn từ 663 ứng viên là sinh viên hoặc mới tốt nghiệp từ các trường đại học trên toàn quốc. Không có sự tham gia của đội ngũ nhân lực trẻ tuổi và nhiệt huyết này, công tác thu thập dữ liệu ở địa phương rất khó hoàn thành. Đặc biệt cảm ơn bà Trần Văn Anh (cộng tác viên của CECODES) đã phối hợp rất hiệu quả trong quá trình tuyển dụng phỏng vấn viên theo một quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của chương trình nghiên cứu PAPI.

Những đóng góp của các ông/bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Phạm Thị Minh Nguyệt, Đặng Hoàng Phong và Trần Bội Văn (CECODES) trong tổ chức, điều hành quá trình khảo sát, phối hợp với các cán bộ đầu mối ở các Ủy ban MTTQ địa phương trong suốt quá trình khảo sát hết sức to lớn. Ông Phạm Minh Trí đã cộng tác cùng CECODES trong việc tiếp nhận kỹ năng và kiến thức từ RTA để kịp thời hỗ trợ các trường nhóm trong quá trình khảo sát năm 2020.

Bà Pernille Goodall (chuyên gia biên tập của UNDP), đã đọc và hiệu đính báo cáo PAPI 2020 phiên bản tiếng Anh. ThS Đỗ Thanh Huyền (UNDP Việt Nam) dịch và biên tập báo cáo tiếng Việt; TS Trần Công Chính, Phạm Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (CECODES) đọc soát lỗi. Công ty Giải pháp công nghệ W. G. Technology Solutions, ông Lê Vũ Hoàng (nguyên tư vấn truyền thông của chương trình PAPI) và bà Trần Thị Văn Anh (tư vấn truyền thông của chương trình PAPI) hỗ trợ xây dựng và duy trì trang mạng tương tác www.papi.org.vn. Bà Nguyễn Thùy Dương thiết kế hình ảnh đại diện PAPI trên kênh truyền thông xã hội. Công ty Goldensky (Richbrand) thiết kế và in ấn Báo cáo PAPI từ năm 2009.

Đặc biệt trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) từ 2018 đến tháng 6 năm 2025, và Đại sứ quán Ai-len đã và đang đồng tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ 2018 đến tháng 6 năm 2021. Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đóng góp về tài chính và chuyên gia trong suốt tiến trình phát triển của PAPI từ 2009 đến nay.

DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2020

Ông **Jairo Acuna-Alfaro**, Trưởng Ban Quản trị công, Văn phòng khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

Ông **Bùi Đặng Dũng**, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang

Ông **Bùi Phương Đình**, Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà **Cao Thị Hồng Vân**, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

Bà **Elisa Cavacece**, Phó Đại sứ kiêm Trưởng ban Phát triển (các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Miến Điện), Đại sứ quán Ai-len tại Việt Nam

Ông **Đinh Văn Minh**, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra Chính phủ

Ông **Đinh Xuân Thảo**, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ông **Đỗ Duy Thường**, Ủy viên Chủ tịch đoàn, Phó chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **David Gottlieb**, Tham tán về Hợp tác Phát triển và Kinh tế, Đại sứ quán Úc tại Việt Nam

Bà **Hoàng Thị Vân Anh**, Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ông **Lê Văn Lâm**, Nguyên Phó Trưởng ban, Ban Nội chính Trung ương

Ông **Ngô Hải Phan**, Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

Ông **Nguyễn Đình Cung**, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Ông **Nguyễn Hữu Dũng**, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Nguyễn Sĩ Dũng**, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật, Giám đốc Trung tâm Hòa giải tranh chấp thương mại Việt Nam

Bà **Nguyễn Thanh Cẩm**, Trưởng Ban Chính sách-Pháp luật, Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Bà **Nguyễn Thuý Anh**, Nguyên Trưởng ban Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam

Bà **Phạm Chi Lan**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ông **Phạm Duy Nghĩa**, Giám đốc Chương trình Thạc sĩ Chính sách công, Đại học Fulbright

Ông **Phạm Văn Tân**, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Tạ Văn Sỹ**, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Thang Văn Phúc**, (Trưởng ban Tư vấn) Nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bà **Trần Thị Quốc Khánh**, Ủy viên Thường trực, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

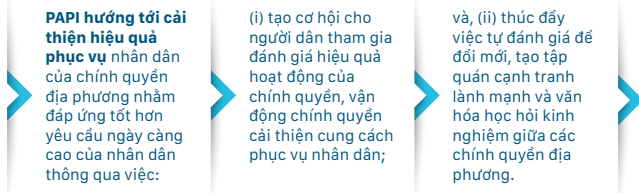
Bà **Caitlin Wiesen**, Đại diện thường trú, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo Họ của các thành viên Ban Tư vấn.

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2020)



Mục tiêu



Triết lý phát triển

Người dân là trọng tâm của quá trình phát triển, là 'khách hàng' với đầy đủ khả năng đánh giá chất lượng phục vụ của nhà nước và chính quyền các cấp, đồng hành cùng nhà nước trên bước đường xây dựng "nhà nước của dân, do dân và vì dân" ở Việt Nam.

Nội dung:



Lấy mẫu và thực hiện

Theo chuẩn lấy mẫu hiện đại quốc tế: Xác xuất quy mô dân số (PPS) các đơn vị hành chính đến cấp thôn và lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời; khảo sát trên máy tính bằng từ năm 2015

Phương pháp:

45-60 phút phỏng vấn trực tiếp:

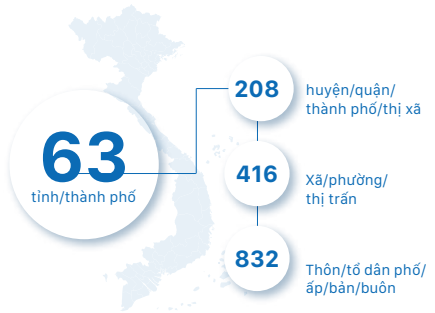
146.233 (2009 - 2020)

14.732 (2020) **NGƯỜI DÂN**

53,5% Nữ

Kinh 84,4%
Khác 15,6%

Người dân với đặc điểm nhân khẩu đa dạng trên toàn quốc
Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam





TÓM TẮT TỔNG QUAN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2020 phản ánh đánh giá về hiệu quả điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền của 14.732 người dân được chọn ngẫu nhiên trong dân cư Việt Nam từ 18 tuổi trở lên với đặc điểm nhân khẩu đa dạng. Trong số những người tham gia phỏng vấn trực tiếp, 14.424 người có hộ khẩu thường trú ở toàn bộ 63 tỉnh, thành phố và 308 người có hộ khẩu tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng lớn nhất toàn quốc (gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Bắc Ninh).

Năm 2020 là một năm đầy thách thức đối với chương trình nghiên cứu PAPI do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và thiên tai liên tiếp tại miền Trung. Tuy nhiên, nhờ vào sự thành công của Việt Nam trong kiểm soát dịch bệnh và sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan đồng thực hiện PAPI, gồm Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam, khảo sát PAPI 2020 đã thành công dù chậm hơn so với thường lệ một tháng.

PAPI là công cụ phản ánh hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật liên quan đến người dân, với sự tham gia của người dân trong giám sát hiệu quả hoạt động của chính quyền, được thực hiện từ bên ngoài khu vực Nhà nước lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Trong suốt 12 năm qua, có tới 146.233 lượt người dân được

chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc đã tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ở nhiều lĩnh vực và ở tất cả các cấp chính quyền, dựa trên trải nghiệm của họ trong tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp.

Mục tiêu của chương trình nghiên cứu PAPI nhằm góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ công căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công và dịch vụ công có chất lượng—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

Nghiên cứu PAPI đã đi qua hai nhiệm kỳ chính quyền các cấp (2011-2016 và 2016-2021), vì vậy dữ liệu và thông tin PAPI được ví như ‘mỏ vàng’ phục vụ nghiên cứu và vận động đổi mới chính sách. Dữ liệu PAPI cũng giúp dự báo xu thế quản trị công, gợi mở giải pháp đổi mới phương thức và hiệu quả điều hành và quản lý Nhà nước, củng cố niềm tin của người dân vào chính quyền các cấp, tạo điều kiện để người dân

phát huy tiềm năng trong quá trình phục hồi và phát triển bền vững sau đại dịch COVID-19 của Việt Nam.

Báo cáo PAPI 2020 gồm ba chương. Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia qua hai nhiệm kỳ chính quyền các cấp (2011-2016 và 2016-2021) và nêu bật những vấn đề người dân trên toàn quốc mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết trong giai đoạn tới sau một năm nhiều thách thức do tác động của đại dịch COVID-19. Tác động của đại dịch COVID-19 tới hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020 và kết quả phân tích một số yếu tố tác động tới cử tri khi bầu chọn đại biểu vào các vị trí đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cũng được trình bày ở chương này. Chương 2 chia sẻ kết quả khảo sát thử nghiệm lần đầu về đánh giá và trải nghiệm của những người có hộ khẩu tạm trú được chọn ngẫu nhiên ở sáu tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng lớn trên toàn quốc về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công. Chương này cũng cho biết những động lực thúc đẩy người dân di cư nội địa và quốc tế từ kết quả phân tích một số câu hỏi bổ sung trong khảo sát PAPI 2020 về một số lý do thúc đẩy một số người lựa chọn di cư. Chương 3 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh trong năm 2020 ở các cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá, đồng thời cung cấp cho lãnh đạo và giới hoạt động thực tiễn cấp tỉnh bức tranh tổng hợp về những gì từng tỉnh, thành phố đã làm được và cần cải thiện trong thời gian tới để người dân hài lòng hơn với chính quyền các cấp.

Sau đây là một số phát hiện nghiên cứu quan trọng và hàm ý chính sách rút ra từ Báo cáo PAPI 2020.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia từ 2011 đến 2020

Bức tranh toàn cảnh từ kết quả Chỉ số PAPI Gốc cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công trong nhiệm kỳ chính quyền các cấp 2016-2021 có nhiều chuyển biến tích cực hơn nhiệm kỳ 2011-2016. Có tới 60 tỉnh, thành phố ghi nhận những thay đổi tích cực, thể hiện qua tỉ lệ tăng trưởng điểm PAPI gốc thường niên dao động từ 0,1% đến 3,1% trong thời gian kể từ khi nghiên cứu PAPI bắt đầu theo dõi hiệu quả quản trị và hành chính công của toàn bộ 63 tỉnh, thành phố năm 2011.

Đặc biệt, hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân cải thiện đáng kể. Mặc dù hiện trạng tham nhũng, những nhiễu vẫn còn tương đối phổ biến, trong năm 2020 người dân ít gặp phải những nhiễu hơn so với năm 2019 khi sử dụng một số dịch vụ công căn bản hoặc muốn có việc làm trong khu vực nhà nước. Về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền, tần suất tiếp xúc giữa công dân và chính quyền ở cấp thôn, tổ dân phố và với Hội đồng nhân dân cấp xã năm 2020 cao hơn so với năm 2019.

Những nỗ lực đó có thể đã và đang đóng góp cho sự thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát đại dịch COVID-19. Một số nghiên cứu trước và phân tích trong báo cáo này cho thấy giữa quản trị tốt và hiệu quả ứng phó với dịch bệnh có mối tương quan tích cực với nhau. Kết quả phân tích ở Chương 1 cho thấy, hiệu quả huy động người dân tham gia vào quản trị công ở địa phương cứ tăng lên một điểm thì mức độ sẵn sàng tuân thủ biện pháp giãn cách xã hội toàn quốc nhằm ứng phó với COVID-19 hồi tháng 4 năm 2020 tăng lên 3,1 điểm phần trăm, và hiệu quả kiểm soát tham nhũng cứ tăng lên một điểm phần trăm thì mức độ tuân thủ với biện pháp mạnh này tăng lên 1,5 điểm phần trăm. Sự tuân thủ của người dân với các biện pháp mạnh trong phòng, chống COVID-19 như cách ly và giãn cách xã hội đòi hỏi tính nghiêm túc trong thực thi chính sách của chính quyền và sự đồng lòng, niềm tin của công chúng. Vì vậy, với hiệu quả quản trị công càng cao, Việt Nam sẽ ứng phó tốt với những tình huống khủng hoảng ngoài dự đoán như đại dịch COVID-19 và thúc đẩy phát triển kinh tế sau khủng hoảng.

Mặc dù vậy, báo cáo PAPI 2020 cũng chỉ ra những vấn đề còn tồn tại đòi hỏi sự chú ý và giải quyết của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương. Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương là một vấn đề cần củng cố. Điểm chỉ số nội dung này giảm trong năm 2020 một phần là do các dự án tu sửa hoặc xây mới công trình công cộng ở địa bàn cơ sở không được triển khai do tác động của COVID-19. Một vấn đề quan trọng đáng lưu ý liên quan đến phản ánh về trải nghiệm tham gia quản trị địa phương của các nhóm dân cư là phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia bầu cử, đóng góp ý kiến cho các quyết định ở địa phương cũng như ít tiếp cận Internet và dịch vụ công

trực tuyến hơn so với nam giới. Tương tự, người dân tộc thiểu số ít có cơ hội tham gia quản trị địa phương và cho điểm trách nhiệm giải trình của chính quyền thấp hơn so với người dân tộc Kinh. Do đó, các cấp chính quyền cần nỗ lực nhiều hơn trong việc đảm bảo quyền bình đẳng trong tham gia quản trị của phụ nữ và đồng bào thiểu số.

Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020

Mặc dù Việt Nam thành công trong kiểm soát đại dịch COVID-19 trong năm 2020, những phát hiện nghiên cứu trong báo cáo này cũng chỉ ra tác động của đại dịch tới người dân. Mối quan ngại về đói nghèo vẫn ở mức cao nhất, mặc dù tỉ lệ người trả lời cho rằng đây là vấn đề cần nhà nước ưu tiên tập trung giải quyết giảm xuống còn 18%, mức thấp nhất kể từ năm 2015. Bên cạnh đó, mối quan ngại về y tế, bảo hiểm y tế và tăng trưởng kinh tế tăng lên đột biến. Tỉ lệ người trả lời quan ngại về tăng trưởng kinh tế của đất nước tăng từ 10% lên 13%, và tỉ lệ người quan ngại về y tế, bảo hiểm y tế tăng từ 2% năm 2019 lên 17% năm 2020.

Mối quan ngại về tăng trưởng kinh tế của đất nước nói chung cũng phản ánh nỗi lo lắng của người dân về hiện trạng kinh tế hộ gia đình, rất có thể là do tác động của đại dịch COVID-19. Nhìn chung, mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế hộ gia đình năm 2020 giảm xuống tới mức thấp nhất trong 5 năm qua, đồng thời đánh giá của người dân về nền kinh tế của Việt Nam nói chung ở mức bi quan nhất trong ba năm qua. Lần đầu tiên sau 10 năm, tỉ lệ người dân cho biết tình hình kinh tế hộ gia đình của họ ở mức khá và rất khá giảm đi. Mức độ lạc quan với nền kinh tế của Việt Nam cũng giảm mạnh, thể hiện qua việc số người cho rằng tình hình kinh tế của đất nước hiện nay ở mức kém tăng lên đáng kể so với hai năm trước.

Đánh giá về những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020 cũng có sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới. Phụ nữ quan ngại hơn với những vấn đề như giảm nghèo, y tế và giáo dục. Nam giới quan ngại hơn về các vấn đề tăng trưởng kinh tế, an ninh, tranh chấp biển Đông và tham nhũng. Sự khác biệt mang hàm ý chính sách quan trọng trong việc đề cử và bầu chọn người đại diện của công dân trong các cơ quan

dân cử trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2021.

Trước thềm cuộc bầu cử 2021: bất bình đẳng giới và hàm ý chính sách

Trước thềm cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2021, báo cáo cũng dành riêng một chuyên mục để trình bày kết quả khảo sát về ứng cử viên với những phẩm chất như thế nào đáp ứng kỳ vọng của cử tri đối với đại biểu dân bầu. Kết quả phân tích nhóm câu hỏi bầu cử giả định cho thấy nhiều cử tri có xu hướng bầu chọn nam ứng cử viên vào các vị trí dân bầu, nhất là vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Tỉ lệ cử tri bầu chọn nam ứng cử viên vào vị trí đại biểu Quốc hội cao hơn tỉ lệ cử tri bầu chọn nữ ứng cử viên vào vị trí này khoảng 2%. Với vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, tỉ lệ chọn nam ứng cử viên cao hơn tỉ lệ chọn nữ ứng cử viên 4%. Thứ hai, nhiều cử tri có xu hướng bầu chọn nam ứng cử viên đã lập gia đình vào các vị trí dân bầu, trong khi đó các ứng cử viên nữ đã lập gia đình ít có cơ hội được bầu hơn so với ứng cử viên nữ chưa lập gia đình. Thứ ba, cử tri mong muốn lựa chọn những ứng cử viên hoạt động vì lợi ích của người dân hơn so với những ứng cử viên hoạt động vì lợi ích Nhà nước hay doanh nghiệp.

Phát hiện nghiên cứu ở phần này cũng gợi mở một số hàm ý chính sách trước thềm cuộc bầu cử năm 2021. Ví dụ, phân tích cho thấy mục tiêu đạt 35% số đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân phần nào đã giúp giảm bớt định kiến xã hội đối với ứng cử viên nữ có đủ năng lực đảm nhiệm hai vị trí đó. Qua đó có thể thấy ý nghĩa của việc đặt mục tiêu bình đẳng giới trong chính sách, pháp luật về bầu cử như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015.

Tuy nhiên, kết quả phân tích ở nội dung liên quan đến bầu cử cho thấy định kiến giới còn mạnh mẽ và dai dẳng ở cấp thôn, tổ dân phố. Đây là một vấn đề nan giải vì các chức danh trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đóng vai trò lớn trong việc huy động sự tham gia của người dân và làm cầu nối giữa người dân với Nhà nước. Việt Nam có thể xem xét đưa ra chỉ tiêu về giới cho chức danh này như với hai chức danh đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Di cư và quản trị công

Ý nghĩa của kết quả nghiên cứu đối với các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhập cư nội địa:

Lần đầu tiên nghiên cứu PAPI thực hiện khảo sát và trình bày phát hiện nghiên cứu thí điểm đối với nhóm mẫu là người dân có hộ khẩu tạm trú dài hạn và ngắn hạn tại sáu tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng lớn nhất toàn quốc. Qua kết quả nghiên cứu bổ sung này, báo cáo cũng gợi mở một số giải pháp chính sách về di cư và quản trị công. Kết quả phân tích trình bày ở Chương 2 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về các điều kiện nhân khẩu học giữa người nhập cư và người có hộ khẩu thường trú. Những người nhập cư có xu hướng nghèo hơn, có trình độ học vấn thấp hơn, với số nữ nhiều hơn nam, và ít tương tác với cán bộ, công chức ở tỉnh, thành phố tiếp nhận hơn so với người thường trú. Do vậy, ngoài trạng thái là ‘người ngoài cuộc’, người nhập cư không có đủ điều kiện cần và đủ để vận động chính sách nhằm đảm bảo tính công bằng trong tương tác với chính quyền địa phương nơi tiếp nhận. Quan trọng hơn, đánh giá của nhóm có hộ khẩu tạm trú về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền nơi tiếp nhận thấp hơn so với người có hộ khẩu thường trú tại đó.

Trên thực tế, điểm PAPI trung bình do nhóm người nhập cư đánh giá thấp hơn đáng kể so với điểm do người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh có điểm PAPI thấp nhất. Mức chênh lệch trong cảm nhận và trải nghiệm của hai nhóm dân cư tạm trú và thường trú về hiệu quả quản trị và hành chính công ở các tỉnh, thành phố khảo sát thí điểm rõ nhất ở bốn chỉ số nội dung PAPI đầu tiên. Người nhập cư không có điều kiện tiếp cận các kênh tham gia và yêu cầu trách nhiệm giải trình cũng như các cơ chế khiếu nại tại địa phương nơi họ tạm trú. Song, điều đáng chú ý hơn, người có hộ khẩu tạm trú có ít khả năng tiếp cận thông tin hơn và dễ phải đương đầu với sự vòi vĩnh của cán bộ, công chức biến chất hơn, bởi những cán bộ, công chức này biết rõ rằng người nhập cư rơi vào thế yếu hơn để đòi hỏi quyền lợi và tự bảo vệ mình trước những hành vi sai trái đó.

Khoảng cách về trải nghiệm người di cư ở sáu tỉnh, thành phố được khảo sát thí điểm cũng rất khác nhau. Tại Đà Nẵng, đánh giá của người nhập cư không thấp hơn nhiều so với đánh giá của người có hộ khẩu thường trú bình thường. Tuy nhiên, khoảng cách này ở Bắc Ninh vượt trên 5 điểm ở điểm chỉ số PAPI tổng hợp và khoảng cách ở hai chỉ số nội dung ‘Kiểm soát

tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ là hơn 1 điểm trên tổng số 10 điểm.

Nỗ lực thu hẹp những khoảng cách này tương đương nỗ lực của chính quyền của một tỉnh muốn đưa tỉnh mình trong nhóm năm tỉnh cuối cùng của cả nước lên năm tỉnh đứng đầu trên Chỉ số PAPI. Điều này có nghĩa là các tỉnh, thành phố tiếp nhận người di cư sẽ cần phải nỗ lực gấp đôi để giải quyết thỏa đáng nhu cầu và mong đợi của cả người có hộ khẩu thường trú và hộ khẩu tạm trú. Có lẽ đã đến lúc Việt Nam cần nhắc áp dụng mỗi người một số chứng minh nhân dân và không phân loại dạng hộ khẩu để mọi người dân đều có thể tiếp cận các dịch vụ quản trị và dịch vụ công như nhau ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ý nghĩa đối với chính sách quản trị di cư: Chương 2 cũng trình bày phát hiện nghiên cứu về động cơ di cư nội địa và quốc tế. Mục đích của phần này là nhằm tìm hiểu vai trò của các yếu tố kinh tế và môi trường dẫn tới di cư. Sự việc bi thương xảy đến với 39 công dân Việt Nam tại Vương quốc Anh cuối năm 2019 cũng là một lý do nghiên cứu lực đẩy di dân ở nhiều địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ người dân mong muốn di cư ra quốc tế rất thấp. Hầu hết người trả lời khảo sát bày tỏ mong muốn di cư trong nội địa Việt Nam. Điều này cho thấy di cư quốc tế phần lớn diễn ra ở nhóm dân cư có thông tin hoặc có sẵn cơ hội được tiếp nhận ở nước ngoài. Người dân sẽ không ra nước ngoài di trú trừ khi họ được cung cấp cơ hội trực tiếp. Để tránh những kết cục bi thương đối với công dân di cư quốc tế, chính quyền địa phương cần hiểu rõ động cơ thúc đẩy người dân địa phương di cư ra nước ngoài và chủ động cung cấp tư vấn pháp lý tại những địa bàn có nhiều người mong muốn di cư quốc tế.

Về mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và di cư, thông tin về mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu có thể tác động tới nhu cầu di cư. Những phát hiện nêu trong báo cáo này cho thấy, trong trường hợp thiếu thông tin về tác động của biến đổi khí hậu, người dân Việt Nam có thể đánh giá thấp nguy cơ do biến đổi khí hậu gây ra và ít nghĩ tới việc phải di rời khỏi những nơi chịu tác động mạnh nhất. Thông tin về rủi ro do biến đổi khí hậu càng rõ ràng, nhu cầu di cư càng tăng lên. Phát hiện này mang hàm ý chính sách quan trọng, đó là lãnh đạo địa phương và

người dân cần được cung cấp sớm và đầy đủ thông tin về những nguy cơ của biến đổi khí hậu để họ chủ động ra các biện pháp ứng phó thích hợp. Nhiều thiệt hại có thể xảy ra trong trung và dài hạn nếu chính quyền và người dân tiếp tục xây dựng công trình ở những khu vực dễ bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khi họ không có thông tin đầy đủ, minh bạch, rõ ràng về tác động của nước biển dâng.

Kết quả Chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2020 và giai đoạn 2016-2020

Chương cuối của báo cáo trình bày kết quả phân tích số liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh thông qua tám chỉ số lĩnh vực nội dung và điểm tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2020. Kết quả phân tích so sánh hiệu quả của 63 tỉnh, thành phố qua hai năm 2019 và 2020 được chia sẻ ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung không có thay đổi về cơ cấu chỉ số. Riêng chỉ số nội dung thứ tám (Quản trị điện tử) có một số thay đổi ở cấp độ tiêu chí đánh giá năm 2020.

Ở mỗi chỉ số lĩnh vực nội dung, kết quả phân tích ở một số chỉ tiêu đánh giá được đưa ra làm ví dụ. Những đơn vị dữ liệu nhỏ nhất trong Chỉ số PAPI để các cấp chính quyền địa phương hiểu hơn về hiệu quả thực hiện từng vấn đề chính sách. Vì vậy từng chỉ tiêu cụ thể là thước đo chi tiết giúp các cấp chính quyền nhìn lại hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật trong nhiệm kỳ 2016-2021 và tìm giải pháp đổi mới và cải thiện trong nhiệm kỳ 2021-2026. Bên cạnh đó, báo cáo cũng cung cấp dữ liệu tổng hợp kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2020, đồng thời giúp chính quyền cấp tỉnh nắm được phản ánh của người dân về chất lượng công tác điều hành và thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương qua hai năm 2019 và 2020.

Phần sau đây tóm tắt những kết quả chính theo từng chỉ số nội dung và kết quả tổng hợp, giúp các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương có một bức tranh tổng thể về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020 và trong nhiệm kỳ 2016-2021.

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở: Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân

Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương.

- Tám (8) tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể trên 5% điểm trong năm 2020, trong đó Thái Nguyên có chuyển biến nhiều nhất so với kết quả của tỉnh năm 2019. Trong nhóm 16 tỉnh đạt điểm cao nhất có tới 13 tỉnh phía Bắc và ba tỉnh miền Trung. Tuy nhiên, hơn một nửa số tỉnh, thành phố đạt kết quả thấp hơn so với năm 2019.
- ‘Chất lượng bầu cử người đại diện cấp thôn, tổ dân phố’ đóng góp phần lớn cho điểm tổng Chỉ số nội dung 1 của các tỉnh, thành phố. Hòa Bình là tỉnh đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần này, với 1,9 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm. Sóc Trăng đạt điểm thấp nhất ở nội dung này.
- Ở chỉ tiêu ‘Tham gia của người dân vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương’, Quảng Ninh, An Giang và Cà Mau có nhiều tiến bộ trong năm 2020 so với năm 2016. Yên Bái và Thái Nguyên được đánh giá khá ổn định qua 5 năm. Ngược lại, Đà Nẵng, Bình Dương và Hải Dương có tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương giảm mạnh so với 2016. Kiên Giang thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở chỉ tiêu này trong cả hai năm 2016 và 2020.

Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương: Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất.

- 12 tỉnh cải thiện đáng kể so với năm 2019 trong nỗ lực công khai, minh bạch ở bốn nội dung thành phần. Bình Định và Thái Nguyên có mức

cải thiện nhiều nhất qua hai năm 2019 và 2020. Ngược lại, điểm năm 2020 của 11 tỉnh sụt đáng kể so với 2019. Sóc Trăng và Bình Dương có mức giảm sút lớn nhất qua hai năm.

- Điểm nội dung thành phần ‘Công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo’ đóng góp nhiều nhất vào điểm chỉ số nội dung 2. Thái Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu và Quảng Ninh đều đạt trên 2 điểm trong khi Lâm Đồng và Khánh Hòa chỉ đạt dưới 1,4 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm.
- Điểm nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ của các tỉnh, thành phố đều thấp. Thái Nguyên đạt điểm cao nhất song cũng chỉ ở mức 1,04 điểm trong khi An Giang đạt điểm thấp nhất ở mức 0,69 trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm.

Trách nhiệm giải trình với người dân: Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’; (ii) ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ và (iii) ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’. Qua đó, PAPI đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền và đánh giá mức độ tin tưởng của người dân vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương.

- 12 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể so với kết quả năm 2019. Vinh Long và Tiền Giang có tỉ lệ tăng điểm lớn nhất so với 61 tỉnh, thành phố khác. Ngược lại, 12 tỉnh/thành phố có mức giảm sút điểm đáng kể (giảm hơn 5% điểm) so với năm 2019. Điểm của Quảng Ngãi giảm nhiều nhất. Trong số năm thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Đà Nẵng và Hải Phòng thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất ở chỉ số nội dung này.
- Nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’ đóng góp nhiều nhất vào điểm chung của Chỉ số nội dung 3. Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp và Bình Dương là năm tỉnh dẫn đầu ở nội dung thành phần này.
- Nội dung thành phần ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ đóng góp ít nhất cho Chỉ số nội dung 3. Sóc Trăng, Hải Phòng, Khánh Hòa, Đà Nẵng và Bình Dương là năm tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất ở nội dung thành phần này.
- Năm tỉnh dẫn đầu nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ gồm Quảng Bình, Cà Mau,

Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Thừa Thiên-Huế, mặc dù điểm số vẫn chỉ dao động từ 2,04 đến 2,07 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm tuyệt đối 3,33 điểm.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công: Chỉ số nội dung này gồm bốn nội dung thành phần: ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’, ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ và ‘Quyết tâm chống tham nhũng’. Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền, đồng thời phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân.

- Có tới 18 tỉnh, thành phố có tiến bộ rõ rệt so với kết quả năm 2019. Như nhiều năm trước, Bến Tre tiếp tục đứng trong nhóm 16 tỉnh, thành phố đạt điểm cao nhất ở Chỉ số nội dung này. Chỉ có sáu tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể so với kết quả năm 2019. Trong đó, điểm của Ninh Thuận và Ninh Bình sụt giảm nhiều nhất. Trong năm thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất qua hai năm 2019 và 2020.
- Chín (9) trong 10 địa phương dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kiểm soát sáu loại hành vi tham nhũng ở cán bộ, công chức là các tỉnh miền Trung và phía Nam. Quảng Ninh, Đồng Tháp, Bến Tre, Quảng Trị và Quảng Nam là năm tỉnh dẫn đầu trong ở chỉ tiêu đo lường mức độ hiệu quả kiểm soát một số hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức.
- Sáu loại hình hành vi tham nhũng, theo khảo sát PAPI, phổ biến nhất ở Lâm Đồng, Kon Tum, Khánh Hòa, Hải Phòng và Ninh Bình. Ở Quảng Ninh, hiện trạng ‘lót tay’ để có việc làm trong cơ quan nhà nước khá phổ biến. Ở Bến Tre và Đồng Tháp, hiện trạng ‘lót tay’ khi làm giấy phép xây dựng khá phổ biến.
- So với kết quả năm 2016, kết quả 2020 cho thấy mối quan hệ thân quen (hiện trạng ‘vị thân’) trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước có xu hướng giảm trên phạm vi toàn quốc. Rất có thể các cấp chính quyền chú trọng hơn tới công bằng trong tuyển dụng công chức, viên chức. Tuy nhiên,

mối quan hệ thân quen với người có chức, có quyền trong bộ máy chính quyền vẫn được xem là quan trọng hoặc rất quan trọng khi muốn xin vào làm một trong năm vị trí công chức, viên chức cấp xã, phường, kể cả ở những tỉnh dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá này. Năm 2020, Phú Yên, Lai Châu, Khánh Hòa, Sơn La, Điện Biên, Lâm Đồng và Quảng Bình là những nơi mối quan hệ thân quen trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước phổ biến nhất.

Thủ tục hành chính công: Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; (iii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và (iv) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

- Bốn tỉnh gồm Bắc Ninh, Đồng Tháp, Bình Thuận và Thái Nguyên đạt một số tiến bộ ở Chỉ số nội dung 5 so với 2019. Chỉ có hai tỉnh Tiền Giang và Cần Thơ đạt kết quả thấp hơn so với năm 2019. Trong số năm thành phố trực thuộc trung ương, Hà Nội và Cần Thơ thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất.
- Phần lớn các tỉnh, thành phố (trừ Hải Phòng, Thái Bình, Hòa Bình và Bắc Ninh) đạt được một số tiến bộ trong cung ứng dịch vụ liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân trong năm 2020 so với kết quả năm 2016. Toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ ở chỉ tiêu 'Trả kết quả đúng lịch hẹn'.
- Phần lớn các địa phương cải thiện dịch vụ hành chính cấp xã/phường khi so với những năm trước. Chỉ tiêu có thay đổi tích cực nhất trong năm 2020 so với 2016 là công khai mức phí phải nộp. Tuy nhiên, năng lực thực hiện thủ tục hành chính cho người dân ở cấp xã/phường vẫn là điểm yếu của khoảng 20 tỉnh, thành phố, đặc biệt là ở Khánh Hòa, Lai Châu, Điện Biên, Bình Định, Gia Lai và Cần Thơ.

Cung ứng dịch vụ công: Chỉ số này đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát

PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở địa phương.

- Chỉ có bốn tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Kon Tum và Gia Lai) đạt bước tiến đáng kể trong hiệu quả cung ứng dịch vụ công so với kết quả năm 2019. Trong khi đó, 21 tỉnh, thành phố giảm sút đáng kể so với kết quả năm 2019, đặc biệt là Cà Mau, Ninh Thuận, Đồng Nai và Bến Tre.
- Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá ở nội dung thành phần 'Y tế công lập', với mức điểm đạt được dao động từ 1,7 điểm (của Lâm Đồng) đến 2,21 điểm (của Đồng Tháp) trên thang từ 0,25-2,5 điểm. Ở chỉ tiêu 'Chất lượng bệnh viện công tuyến huyện/quận', hiện trạng thiếu giường bệnh vẫn phổ biến ở tất cả 63 tỉnh, thành phố.
- Ở chỉ tiêu 'Chất lượng trường tiểu học công lập', có hơn 30 tỉnh, thành phố đạt điểm cao hơn ở tiêu chí 'lớp học là nhà kiên cố', 'nhà vệ sinh sạch sẽ', 'có nước sạch để uống ở trường' và 'không phải học ca ba'. Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Phú Thọ và Điện Biên đạt điểm cao nhất ở chỉ tiêu này. Hiện trạng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm và sĩ số lớp học trên 35 học sinh vẫn là hai vấn đề phổ biến trên toàn quốc.
- Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá ở nội dung thành phần 'Cơ sở hạ tầng căn bản' ở các tiêu chí về tiếp cận đường xá, điện lưới và thu gom rác thải năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,76 điểm (của Phú Yên) đến 2,38 điểm (của Đà Nẵng) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm.
- Phần lớn các tỉnh đạt điểm trung bình ở nội dung thành phần 'An ninh, trật tự địa bàn khu dân cư' năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,34 điểm (của Cao Bằng) đến 1,63 điểm (của Quảng Ninh) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm.

Quản trị môi trường: Chỉ số nội dung này phản ánh ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú, cũng như sự nghiêm túc của chính quyền và doanh nghiệp đầu tư ở địa phương trong bảo vệ môi trường. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian.

- Đồng Tháp là tỉnh duy nhất trên toàn quốc đạt mức điểm 5,2 trên thang đo từ 1 đến 10 điểm ở chỉ số nội dung này. Những ‘vùng trũng’ nơi người dân quan ngại về hiện trạng môi trường là Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ, nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng (bốn trong năm thành phố trực thuộc Trung ương quản lý) rơi vào nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất. Các tỉnh phát triển công nghiệp, gồm Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Lâm Đồng cũng nằm trong nhóm đạt điểm thấp nhất.
- 11 tỉnh/thành phố cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ so với năm 2019. Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Hòa Bình và Hà Nam tăng ít nhất 10% điểm so với năm 2019. Ngược lại, điểm của 16 tỉnh/thành phố giảm đáng kể. Các tỉnh Bạc Liêu, Bắc Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Bến Tre có mức sụt giảm nhiều nhất (giảm đến 10% điểm so với điểm của năm 2019).
- Ở nội dung thành phần ‘Chất lượng không khí’, Quảng Ninh, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn và Thanh Hóa đạt điểm cao nhất. Hưng Yên, Hà Nam, TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Hà Nội và Phú Thọ đạt điểm thấp nhất ở nội dung thành phần ‘Chất lượng không khí’.
- Ở nội dung thành phần ‘Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường’, Đồng Tháp đạt điểm cao nhất toàn quốc (1,32 điểm), song vẫn cách rất xa mức điểm tối đa (3,33 điểm). Bắc Giang, Lâm Đồng và Hải Phòng chỉ đạt 0,78-0,8 điểm ở nội dung thành phần này.

Quản trị điện tử: Đây là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường sự tương tác giữa chính quyền với người dân trên không gian mạng Internet: mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến.

- Tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt điểm thấp ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử. Các tỉnh đạt điểm thấp nhất đa dạng về điều kiện địa lý, từ các tỉnh đồng bằng (như Tiền Giang), miền biển (như Khánh Hòa) đến miền núi (như Điện Biên và

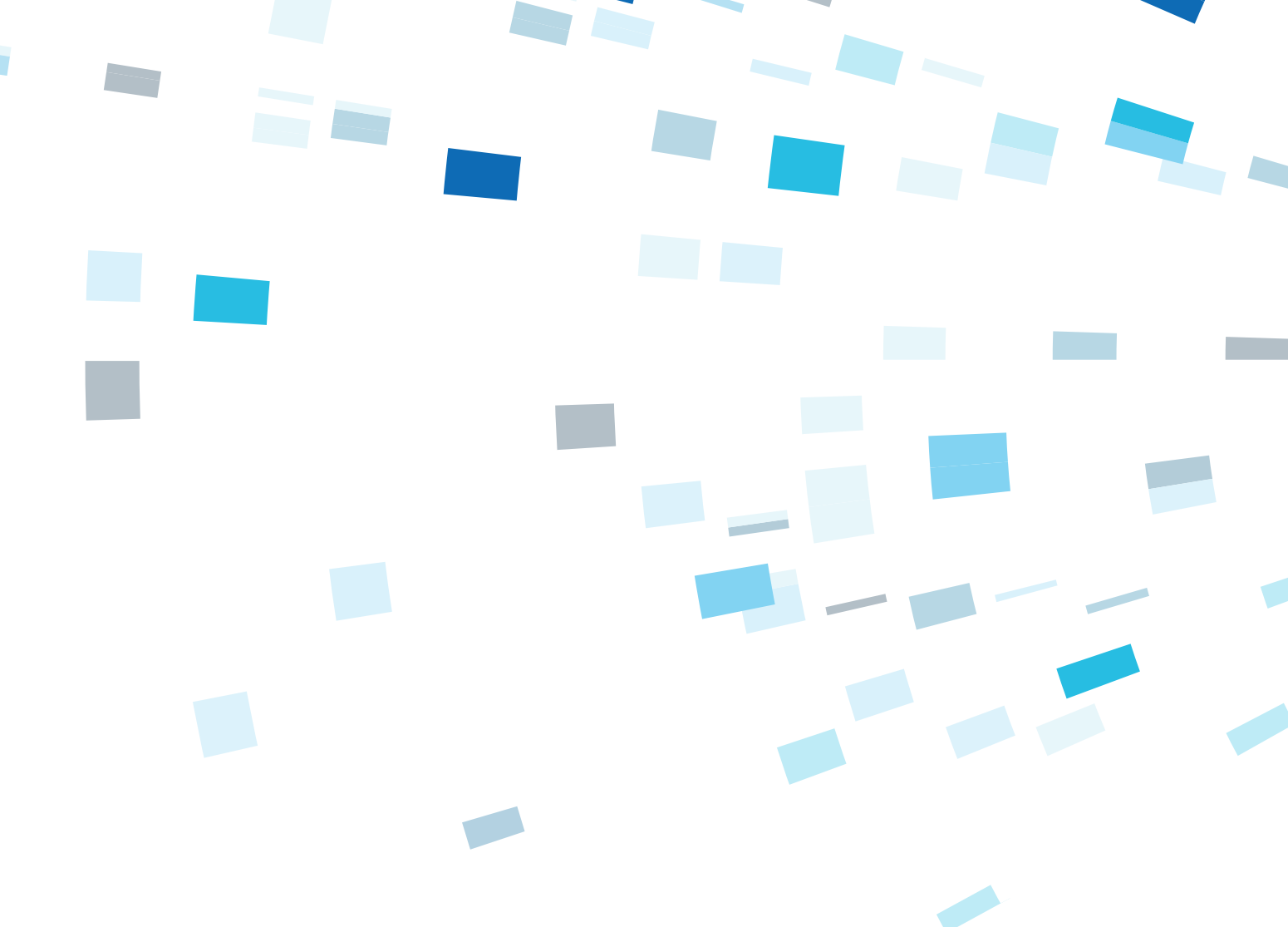
Sơn La). Đà Nẵng đạt điểm cao nhất toàn quốc ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử, mặc dù chỉ đạt 3,60 điểm trên thang đo từ 1 đến 10 điểm.

- Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Kon Tum và Vĩnh Long có mức gia tăng điểm nhiều nhất ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’ song vẫn ở mức rất khiêm tốn. Bên cạnh đó, trong số 384 người cho biết đã sử dụng cổng ‘Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia’ năm 2020, 53 người ở Hà Nội và 20 người ở Thành phố Hồ Chí Minh, số còn lại đến từ 59 tỉnh thành phố khác, và không ai ở Trà Vinh và Bạc Liêu đã sử dụng cổng này.
- Điểm nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’ của hầu hết các tỉnh, thành phố năm 2020 tăng lên so với năm 2019. Song, có khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng Internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương. Việc sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho một số dịch vụ hành chính công không thay đổi qua hai năm. Điểm của các tỉnh, thành phố dao động từ 0,33 (của Phú Yên) tới 0,49 (của Bắc Ninh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm.
- Hầu hết các tỉnh, thành phố đạt điểm rất thấp ở nội dung thành phần ‘Phúc đáp của chính quyền địa phương qua cổng thông tin điện tử’, với mức điểm dao động từ 0,33 (của Quảng Ngãi và Yên Bái) đến 0,58 điểm (của Hà Tĩnh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm.

Chỉ số tổng hợp PAPI 2020 cấp tỉnh: Như trang bìa của Báo cáo PAPI 2020 này biểu thị, **Chỉ số PAPI có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá (các điểm dữ liệu) cần các cấp chính quyền địa phương quan tâm để hiểu rõ hơn đánh giá và kỳ vọng của người dân.** Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một ‘tấm gương’ để từng địa phương ‘soi chiếu’ chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua.

- Không có tỉnh, thành phố nào có tên trong nhóm đạt điểm cao nhất ở toàn bộ tám chỉ số nội dung PAPI năm 2020. Phần lớn các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất tập trung ở các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông

- Cửu Long. Phần lớn các tỉnh trong nhóm thấp nhất tập trung ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.
- Một tỉnh (Thái Nguyên) cải thiện điểm số ở sáu chỉ số nội dung; hai tỉnh (Bắc Ninh và Bình Định) cải thiện ở năm chỉ số nội dung, và ba tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng và Đồng Tháp) cải thiện ở bốn chỉ số nội dung qua hai năm 2019 và 2020. Ngược lại, điểm của Cần Thơ giảm ở năm chỉ số nội dung; trong khi điểm của sáu tỉnh (Sơn La, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Dương, và Bến Tre) giảm ở bốn chỉ số nội dung so với năm 2019.
 - Để tìm hiểu đâu là những vấn đề cần cải thiện trong công tác điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề cụ thể ở tám chỉ số nội dung và rà soát xu thế thay đổi qua thời gian ở cấp độ nội dung thành phần và chỉ tiêu cụ thể. Chỉ số PAPI giúp chỉ ra qua hơn 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong thời gian trước mắt và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân. Kết quả đến từng chỉ tiêu cụ thể năm 2020 và qua các năm được đăng tải trên cổng thông tin PAPI tại www.papi.org.vn.



GIỚI THIỆU

Chỉ số PAPI là gì?

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (với tên viết tắt tiếng Anh là PAPI) là công cụ người dân tham gia giám sát hiệu quả của chính quyền trong việc thực thi chính sách đến cấp cơ sở. Chỉ số PAPI được thực hiện lặp lại qua nhiều năm, tập trung thu thập ý kiến của người dân trên phạm vi toàn quốc qua khảo sát xã hội học với quy mô lớn nhất ở Việt Nam. Trong suốt 12 năm qua, có tới **146.233** lượt người dân được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc đã tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công từ trải nghiệm tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp thông qua nghiên cứu PAPI.

Năm 2020, **14.732** người dân và cũng là cử tri đã tham gia khảo sát PAPI, chia sẻ đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm vừa qua. Trong số đó có 308 người có hộ khẩu tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố có tỉ lệ nhập cư rông lớn nhất toàn quốc (gồm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai và Bắc Ninh). Đây cũng là nỗ lực của PAPI 2020 trong việc tìm hiểu người dân nhập cư đánh giá như thế nào về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công ở những địa phương tiếp nhận họ.

Mục tiêu của chương trình nghiên cứu PAPI là góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ công

căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công và dịch vụ công có chất lượng—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề từ ‘mỏ vàng’ dữ liệu, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

PAPI đo lường những lĩnh vực nào?

Chỉ số PAPI là thước đo định lượng thường niên về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong suốt 10 năm qua kể từ khi PAPI đo lường trên phạm vi toàn quốc, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung gốc: (i) tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) thủ tục hành chính công, và (vi) cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018, Chỉ số PAPI đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới: (vii) quản trị môi trường và (viii) quản trị điện tử. Các tiêu chí đánh giá hai chiều cạnh mới này tập trung nhiều hơn vào khía cạnh quản trị có sự tham gia của người dân (không chỉ của các cơ quan Nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ) vào từng khâu trong quá trình ra quyết định nhằm bảo vệ môi trường (một loại hàng hóa công) và phát triển chính phủ điện tử (có sử dụng nguồn lực công phục vụ xã hội).

PAPI đóng vai trò làm ‘phong vũ biểu’ đo lường hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền trong quản trị và hành chính công ở Việt Nam, cung cấp dữ liệu thực chứng cho công tác đổi mới chính sách và phương thức thực hiện cho phù hợp với thực tiễn. Chỉ số PAPI hỗ trợ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành có liên quan tìm hiểu hiệu ứng thực tiễn của tiến trình đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công qua thời gian, đồng thời gợi mở một số đề xuất nhằm khai thông các điểm nghẽn gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt trước tác động của đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Nghiên cứu PAPI không chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp mà còn nghiên cứu mối quan tâm của người dân về nhiều vấn đề chính sách mới hoặc sắp được ban hành nhằm cung cấp thông tin tới các cơ quan hoạch định chính sách và cải thiện chất lượng quản trị quốc gia. Mỗi năm, nghiên cứu PAPI sẽ chọn những chủ đề mới để tìm hiểu và đưa ra thảo luận, giúp giới hoạch định chính sách hiểu được phần nào kỳ vọng của người dân. Ví dụ, Báo cáo PAPI 2020 này cung cấp dữ liệu và phát hiện nghiên cứu về cảm nhận của người dân đối với vấn đề giới trong tham gia chính trị với mục đích thông tin tới cử tri trước cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp năm 2021. Báo cáo cũng trình bày phát hiện nghiên cứu về trải nghiệm và cảm nhận của người nhập cư ở một số tỉnh, thành phố có tỉ lệ nhập cư ròng nhiều nhất, và những vấn đề người dân kỳ vọng Nhà nước tập trung giải quyết trong thời gian tới trước tác động của đại dịch Covid-19 trong năm 2020.

Chỉ số PAPI đang đem lại kết quả gì?

Sau 12 năm hình thành và phát triển, chương trình nghiên cứu PAPI ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực thúc đẩy đổi mới nền quản trị quốc gia và nền hành chính công dựa trên thực chứng, với sự tham gia trực tiếp của người dân và lấy người dân là trung tâm. Kết quả nghiên cứu PAPI đã và đang được các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ tham chiếu trong các báo cáo quan trọng và sử dụng trong các chuyển làm việc ở nhiều tỉnh, thành phố.

Đơn cử là nhận xét trong cuộc họp với Thành ủy TP. Hà Nội của Bộ Chính trị cho ý kiến vào dự thảo văn kiện và phương án nhân sự cấp ủy trình Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 19/09/2020. Bộ Chính trị đã lưu ý lãnh đạo TP Hà Nội về những tồn tại, hạn chế của Thủ đô: *“Các chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) [của Hà Nội] còn ở vị trí thấp so với cả nước.”* Trong các chuyển làm việc với các địa phương trong năm 2020 (ví dụ: Thái Nguyên, Bình Thuận, Tuyên Quang, Cà Mau, Bắc Giang, Quảng Ninh và Phú Yên), Thủ tướng và các phó Thủ tướng Chính phủ cũng nhắc nhở chính quyền các cấp cải thiện, duy trì và/hoặc nâng cao sự hài lòng của người dân và Chỉ số PAPI. Ngoài ra, Thanh tra Chính phủ cho biết đã sử dụng Chỉ số PAPI là một trong bốn nguồn dữ liệu và thông tin để đánh giá tình hình tham nhũng và hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng năm 2020 và báo cáo trước Quốc hội.²

Hộp 1: Phản hồi của Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến kết quả Chỉ số PAPI

Thời gian	Tiến trình
28/06/2016	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.
10/09/2018	Quyết định số 3897/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch nâng điểm Chỉ số Hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018-2019.
02/06/2020	Công văn số 2308/UBND-KSTT gửi Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện về giải pháp nâng cao các chỉ số PCI, PAR Index, PAPI năm 2020.
29/07/2020	Hội nghị trực tuyến được tổ chức nhằm trao đổi giải pháp nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (gọi tắt là chỉ số PAPI) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
04-05/11/2020	Bốn phiên chia sẻ và trao đổi kết quả PAPI 2019 với gần 750 cán bộ, công chức ở vị trí lãnh đạo của toàn bộ 322 xã, phường và thị trấn trong hai ngày 4 và 5 tháng 11 tại Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh.

1 Xem Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh (19/09/2020)

2 Xem Truyền hình Việt Nam (09/11/2020).

PAPI cũng đã và đang đạt được những hiệu ứng quan trọng ở cấp tỉnh. Cho tới nay, tất cả 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc đã chủ động hoặc tham gia tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo về kết quả Chỉ số PAPI; trong đó 62 tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch hành động, chỉ thị, nghị quyết hoặc công văn yêu cầu các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cải thiện hoặc chấn chỉnh hiệu quả công tác quản trị và hành chính công nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dân (Long An là tỉnh duy nhất chưa có tên trong danh sách này).³ Riêng năm 2020 đã có ít nhất 30 tỉnh/thành phố ban hành mới hoặc bổ sung các văn bản đó nhằm củng cố hoặc cải thiện sự hài lòng của người dân thông qua Chỉ số PAPI trong những năm tiếp theo. Hộp 1 tóm tắt những bước đi Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang thực hiện từ năm 2016 nhằm lắng nghe ý kiến phản hồi và phúc đáp kỳ vọng của công dân.

Báo cáo và dữ liệu của PAPI qua các năm đã và đang được các cơ quan chính phủ, các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, cơ quan báo chí, truyền thông và giới nghiên cứu sử dụng rộng rãi. Buổi lễ công bố báo cáo PAPI 2019 trực tuyến ngày 28 tháng 4 năm 2020 đã thu hút gần 1.000 đại biểu tham dự từ các cơ quan Trung ương, chính quyền các cấp, các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ, truyền thông. Ngoài ra, thư viện Quốc hội đã gửi báo cáo PAPI tới các đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua để thông tin về các kết quả nghiên cứu PAPI trước kỳ họp Quốc hội tháng 5 năm 2020. Giới nghiên cứu cũng sử dụng nguồn dữ liệu PAPI trong nghiên cứu chính sách và học thuật, với nhiều bài báo đăng trong nước và quốc tế trong năm 2020 (xem Tài liệu tham khảo).

Bối cảnh Việt Nam năm 2020

Năm 2020 là năm cuối cùng của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021. Đây cũng là nhiệm kỳ Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện "*chính phủ kiến tạo phát triển*" với mục tiêu tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người dân. Chỉ số PAPI, với phương pháp luận hiện đại, đảm bảo tính khách quan, khoa học, luôn hướng tới hỗ trợ các cấp chính quyền thực hiện cam kết đó bằng cách đưa ý kiến của người dân tới các cấp chính quyền nhằm giúp chính quyền chuyển đổi tư duy theo hướng cởi mở hơn với những đánh giá từ bên ngoài và đánh giá của công dân về

hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công. Với dữ liệu khảo sát thường niên trên phạm vi toàn quốc qua 10 năm liên tiếp, dữ liệu PAPI năm 2020 cung cấp dẫn chứng, dẫn cứ để các cấp chính quyền nhiệm kỳ 2016-2021 đánh giá lại hiệu quả hoạt động trong 5 năm qua và so sánh với kết quả của nhiệm kỳ 2011-2016.

Năm 2020 cũng là năm thế giới và Việt Nam chịu tác động của đại dịch COVID-19, do đó chính quyền các cấp cũng tập trung nỗ lực ứng phó với đại dịch. Phát hiện từ nghiên cứu PAPI năm 2020 có giá trị thông tin tới các cấp chính quyền về nhu cầu và kỳ vọng của người dân trong giai đoạn nhiều khó khăn và thách thức do đại dịch COVID-19, cho tới khi thế giới và Việt Nam tìm ra phương thuốc hữu hiệu để kiểm soát và đẩy lùi dịch bệnh. Những khó khăn, thách thức đó tăng theo cấp số nhân do tác động của hiệu ứng La Niña dẫn tới thời tiết cực đoan, bão lũ, nhất là ở các tỉnh miền Trung trong những tháng cuối năm 2020. Các cấp chính quyền cần xây dựng và củng cố niềm tin của người dân, đồng thời phải đảm bảo đáp ứng, khả năng sẵn sàng, ứng phó linh hoạt để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của người dân. Khảo sát PAPI năm 2020 cũng đưa thêm một số câu hỏi khảo sát đánh giá của người dân về mức độ ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền và mức độ ảnh hưởng của đại dịch tới cá nhân và hộ gia đình.⁴

Cũng trong năm 2020, một số chính sách mới được đưa ra thảo luận hoặc thực thi, làm cơ sở cho một số vấn đề mới được đưa vào khảo sát, nghiên cứu và vận động chính sách. Luật Cư trú (sửa đổi) số 36/2013/QH13 là một trong những chính sách quan trọng được đưa ra thảo luận trước khi được Quốc hội bỏ phiếu thông qua vào tháng 11 năm 2020. Đã từng có hy vọng về việc dỡ bỏ chế độ hộ khẩu vốn gây nhiều khó khăn cho người di cư trong nước hòa nhập và tiếp cận bình đẳng các dịch vụ công ở nơi cư trú mới. (Tuy nhiên, văn bản luật sửa đổi được Quốc hội thông qua vẫn chưa dỡ bỏ chế độ hộ khẩu).⁵ Trong bối cảnh xu thế di cư trong nước do nhu cầu sinh kế, việc làm gia tăng nhanh chóng trong thập niên vừa qua, nghiên cứu PAPI năm 2020 bắt đầu tìm hiểu cách thức chính quyền các cấp ở sáu tỉnh, thành phố (gồm Bắc Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh) có số lượng dân nhập cư rông lớn nhất cả nước phục vụ người dân có hộ khẩu tạm trú giống hay khác với người dân có hộ khẩu thường trú

3 Xem toàn bộ danh sách các tỉnh/thành phố đã phúc đáp kết quả nghiên cứu PAPI tại trang www.papi.org.vn.

4 Nội dung này bổ sung cho phát hiện từ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và UNDP Việt Nam năm 2020 về cảm nhận và trải nghiệm của người dân với các biện pháp ứng phó trước đại dịch COVID-19 ở Việt Nam. Nghiên cứu đã được công bố ngày 8 tháng 12 năm 2020 (xem MDRI và UNDP, 2020).

5 Xem <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/32577/mot-so-diem-moi-cua-luat-cu-tru-sua-doi>

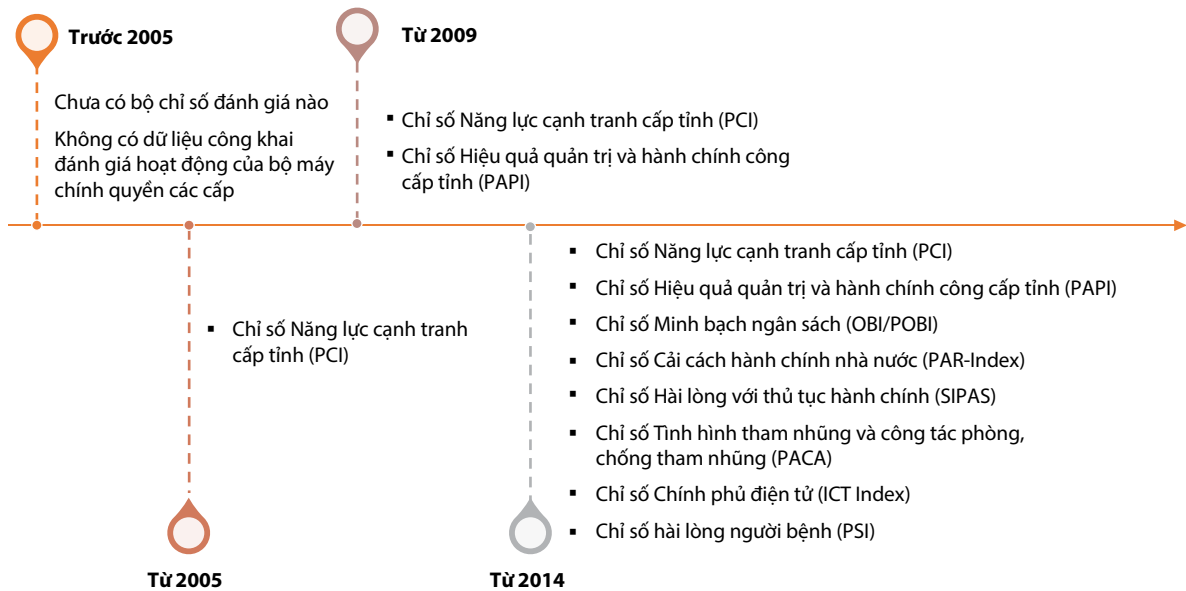
như thế nào. Từ những phân tích đó có thể giúp các cấp chính quyền hiểu được sức ép các địa phương có đông người dân có hộ khẩu tạm trú đang phải gánh chịu trong thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương, đồng thời có chính sách phù hợp nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử đối với công dân trong cung ứng dịch vụ công.

Năm 2020 cũng là năm các cấp chính quyền chuẩn bị cho cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp năm 2021. Với mong muốn thúc đẩy vai trò của nữ đại biểu dân cử trong các cơ quan dân cử như Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026, khảo sát PAPI năm 2020 có thêm một số câu hỏi về kỳ vọng của cử tri đối với chất lượng của đại biểu dân cử, đặc biệt là đại biểu nữ. Kết quả khảo sát được trình bày ở Chương 2 sẽ cho thấy phần nào những yếu tố tác động đến sự lựa chọn của cử tri đồng thời gợi mở những khía cạnh nữ đại biểu dân cử có thể đóng vai trò tích cực hơn để nguyện vọng của cử tri, gồm cả cử tri nữ, được lắng nghe và phúc đáp.

Một bối cảnh chính sách quan trọng làm động lực cho nghiên cứu PAPI trong năm 2020 đó là nhiều

khuôn khổ chính sách và kế hoạch tổng thể dài hạn của Nhà nước được rà soát, đánh giá. Hai chiến lược quan trọng liên quan mật thiết với những vấn đề PAPI đo lường đó là Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 và Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. Kết quả đánh giá hai chiến lược, chương trình quan trọng này cho thấy Việt Nam cần tiếp tục đổi mới thể chế, tạo điều kiện để người dân tham gia vào quy trình chính sách thông qua một hệ thống nhà nước mở, minh bạch, có khả năng đáp ứng và vững mạnh trong thập niên tới. Điều đáng khích lệ là trong 10 năm trở lại đây, Việt Nam ngày càng coi trọng việc hoạch định chính sách dựa trên thực chứng và ghi nhận các công cụ đánh giá từ bên ngoài hệ thống Nhà nước về hiệu quả hoạt động và cải cách hành chính của các cấp chính quyền. Hình 1 giới thiệu các mốc thời gian ra đời của một số công cụ đo lường hiệu quả quản trị công và công vụ hiện có ở Việt Nam. Hy vọng rằng, những phát hiện nghiên cứu PAPI qua hai nhiệm kỳ chính quyền là nguồn dữ liệu tham chiếu cơ sở trong đo lường hiệu quả thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội và Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030.

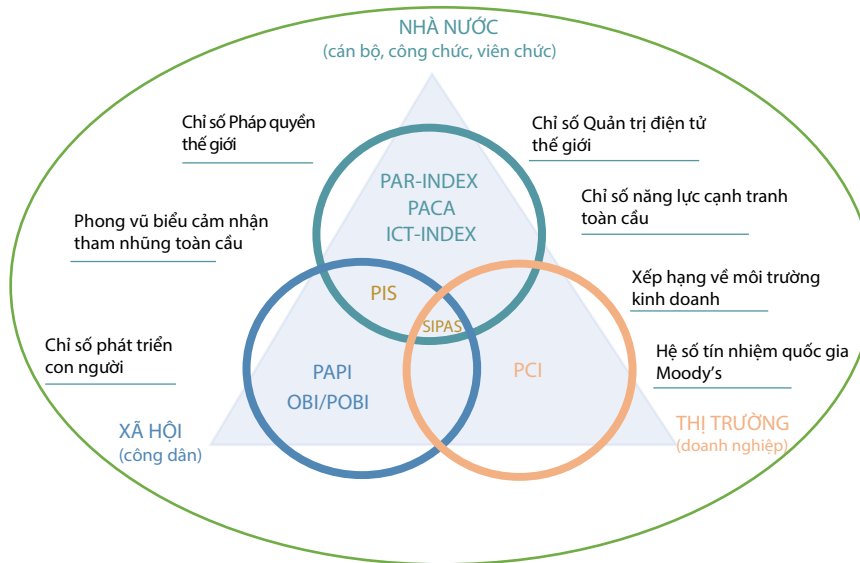
Hình 1: Các mốc thời gian ra đời các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công vụ ở Việt Nam từ 2005



Ngoài những chỉ số đo lường hiện có, trong nước còn có những chỉ số quốc tế Việt Nam có thể tham khảo để nâng cao sức cạnh tranh quốc gia như phương hướng đề ra trong Nghị quyết số 02/NQ-CP⁶ của

Chính phủ. Hình 2 nêu một số chỉ số đo lường quản trị trong nước và quốc tế Việt Nam đang và có thể tham khảo để theo dõi tiến bộ đạt được trong phát triển ở nhiều phương diện.

6 Xem chi tiết Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ tại <https://drive.google.com/file/d/1d6FJ6AT9AyQ6yWCMop3Bc5u5xJ-b0QSI/view>

Hình 2: Những chỉ số đo lường hiệu quả quản trị công Việt Nam hiện nay⁷

Cấu trúc Báo cáo PAPI 2020

Báo cáo PAPI 2020 gồm ba chương chính:

- Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia qua hai nhiệm kỳ chính quyền các cấp (2011-2016 và 2016-2021) dựa trên ý kiến của người dân tham gia khảo sát PAPI năm 2020. Phần tiếp của chương nêu bật những vấn đề người dân trên toàn quốc mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết trong giai đoạn tới sau một năm nhiều thách thức do tác động của đại dịch COVID-19. Tác động của đại dịch COVID-19 tới hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020 cũng được trình bày ở chương này. Phần cuối của chương chia sẻ kết quả phân tích một số yếu tố tác động tới cử tri khi bầu chọn đại biểu vào các vị trí đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trước thềm cuộc bầu cử năm 2021.
- Chương 2 chia sẻ kết quả khảo sát thử nghiệm lần đầu về đánh giá và trải nghiệm của những người có hộ khẩu tạm trú được chọn ngẫu nhiên ở sáu tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng lớn trên toàn quốc về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công và phân tích những động lực thúc đẩy người dân di cư nội địa và quốc tế.
- Chương 3 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh trong năm

2020 ở các cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Đối với những tiêu chí không thay đổi qua các năm, phần này của báo cáo cũng so sánh kết quả khảo sát giai đoạn 2016-2020. Phần cuối của Chương 3 trình bày số liệu tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, cung cấp cho lãnh đạo và giới hoạt động thực tiễn cấp tỉnh bức tranh tổng hợp về những gì từng tỉnh, thành phố đã làm được và cần cải thiện trong thời gian tới để người dân hài lòng hơn với chính quyền các cấp trong ngắn hạn và trung hạn.

Báo cáo cũng có thêm ba phụ lục. Phụ lục A trình bày kết quả Chỉ số PAPI 2020 ở ba cấp chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Phụ lục B cung cấp dữ liệu cập nhật một số chỉ tiêu PAPI đo lường từ 2016 đến 2020 hỗ trợ việc đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến 2030 của Việt Nam. Phụ lục C giới thiệu Chỉ số Tài sản cơ bản của hộ gia đình nhằm phản ánh phần nào điều kiện sinh hoạt của dân cư tham gia khảo sát PAPI từ 2011-2020.

Ngoài Báo cáo PAPI 2020, cổng thông tin PAPI tại địa chỉ www.papi.org.vn cung cấp dữ liệu và thông tin về đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu điều tra PAPI 2020, cập nhật hồ sơ PAPI và phúc đáp của 63 tỉnh, thành phố, đăng tải các phụ trương nghiên cứu chuyên đề và nhiều thông tin liên quan khác.

⁷ PACA là Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh do Thanh tra Chính phủ chủ trì thực hiện. ICT-Index là Chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông. PSI là Chỉ số hài lòng người bệnh của Bộ Y tế. OBI là Chỉ số minh bạch ngân sách và POBI là Chỉ số minh bạch ngân sách cấp tỉnh do Trung tâm Phát triển và hội nhập chủ trì thực hiện. SIPAS là Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của Bộ Nội vụ.



CHƯƠNG 1

Tổng quan cấp quốc gia từ 2011 đến 2020, ứng phó với đại dịch COVID-19, và giới trong bầu cử

Trong bối cảnh nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021 sắp sửa kết thúc, kết quả khảo sát PAPI năm 2020 có ý nghĩa trong việc cung cấp dữ liệu đánh giá hiệu quả hoạt động quản trị cấp tỉnh qua hai nhiệm kỳ 2011-2016 và 2016-2021. Chương này trình bày tổng quan về hiệu quả quản trị và hành chính công theo thời gian từ năm 2011 đến năm 2020. Trước hết, kết quả phân tích xu hướng thay đổi ở cấp quốc gia trong một thập niên qua thông qua Chỉ số PAPI Gốc, gồm các chỉ tiêu đánh giá không thay đổi kể từ năm 2011 đến nay ở sáu chỉ số nội dung gốc: (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương; (3) Trách nhiệm giải trình với người dân; (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; (5) Thủ tục hành chính công; và (6) Cung ứng dịch vụ công. Kết quả phân tích mức độ cải thiện ở cấp tỉnh ở sáu chỉ số nội dung gốc cũng được trình bày ở đây, giúp các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và lãnh đạo cấp tỉnh tìm hiểu về khả năng đáp ứng kỳ vọng của người dân của các cấp chính quyền trong suốt thập niên vừa qua.

Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 và những thiệt hại nó gây ra đối với nền kinh tế và năng lực đáp ứng của chính phủ trong cung cấp dịch vụ công là vấn đề chính được bàn trong chương này. Kết quả

phân tích chỉ ra những khía cạnh hiệu quả quản trị và hành chính công mà đại dịch COVID-19 đã hoặc chưa có tác động đến trong năm 2020. Ngoài ra, giới và dân tộc là những mối quan tâm xuyên suốt đối với một nền quản trị công toàn diện và công bằng, chương này cũng đề cập khái quát những khác biệt trong trải nghiệm của người nữ so với người nam, của người Kinh so với người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số khác. Phần cuối của chương bày kết quả khảo sát về những vấn đề người dân quan ngại nhất và kỳ vọng Nhà nước tập trung giải quyết trong năm đầy biến động 2020 và so sánh kết quả qua 4 năm, một phần cũng để xem COVID-19 tác động như thế nào đến những vấn đề người dân lo ngại nhất.

Phần cuối của chương này đề cập đến hai nội dung nghiên cứu bổ sung quan trọng trong khảo sát PAPI 2020: đánh giá của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 và kỳ vọng của người dân đối với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trước thềm cuộc bầu cử năm 2021. Ở nội dung thứ nhất, kết quả khảo sát phản ánh mức độ thực hiện và tuân thủ các biện pháp phòng chống COVID-19. Nội dung thứ hai tập trung phân tích những giá trị và phẩm chất cử tri kỳ vọng từ các ứng cử viên Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

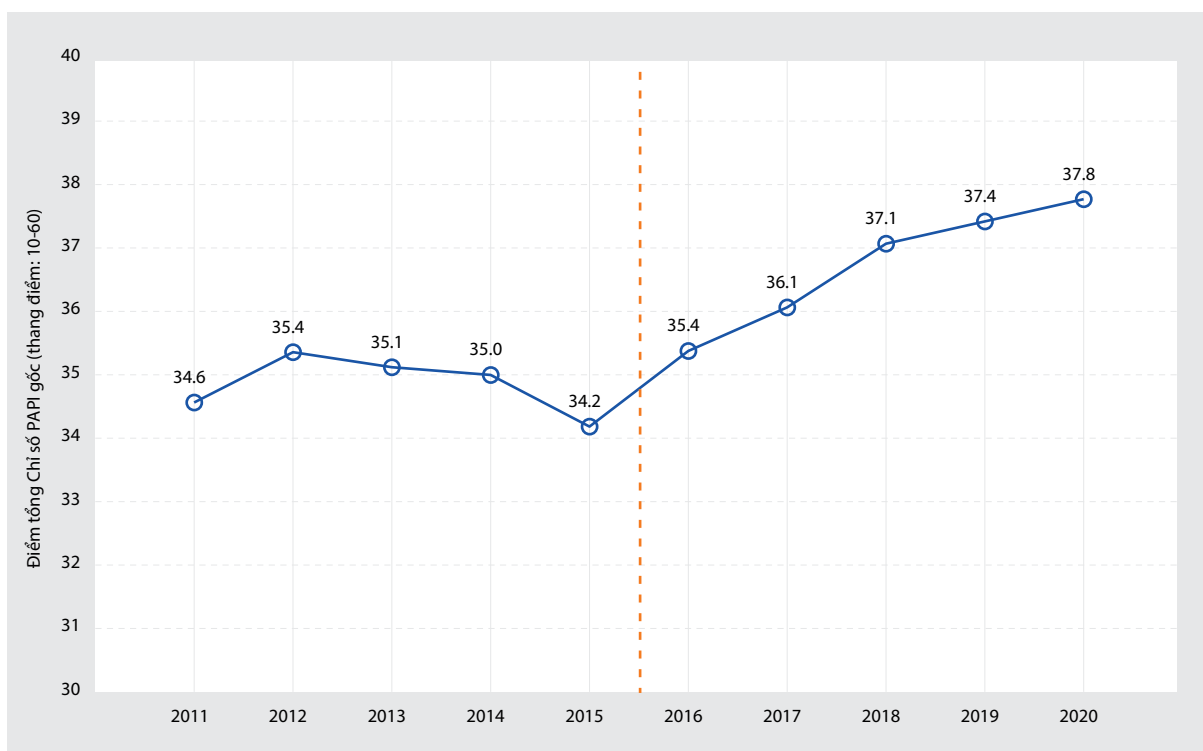
Xu thế biến đổi ở Chỉ số PAPI Gốc từ 2011 đến 2020

Để phù hợp với những nỗ lực đổi mới trong quản trị và hành chính công của Việt Nam, nghiên cứu PAPI thực hiện bổ sung, điều chỉnh và loại bỏ các chỉ tiêu đánh giá hàng năm. Những thay đổi này là cần thiết để chỉ số PAPI phản ánh sát hơn yêu cầu của chính quyền các cấp về ý kiến phản hồi của người dân trong quá trình thực thi chính sách ở địa phương. Tuy nhiên, những thay đổi đó thường phải ‘trả giá’. Mỗi một chỉ tiêu thay đổi sẽ khiến việc so sánh kết quả tổng hợp PAPI qua các năm không chuẩn xác. Để có thể phân tích xu thế biến đổi qua nhiều năm, nhóm nghiên cứu PAPI xây dựng Chỉ số PAPI Gốc từ những tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá được sử dụng xuyên suốt từ năm 2011 đến năm 2020. Bên cạnh đó, Chỉ số PAPI Gốc cũng sử dụng sáu chỉ số nội dung và các nội dung thành phần

cùng với cơ cấu trọng số không đổi qua các năm, để hỗ trợ các tỉnh, thành phố so sánh kết quả ở những chỉ số đó từ năm này qua năm khác. Phần phân tích dưới đây tập trung vào những chỉ số nội dung và các chỉ tiêu không đổi đó để tìm hiểu xu thế biến đổi qua thời gian trong nỗ lực đổi mới nền quản trị công ở Việt Nam.

Phân tích kết quả chỉ số PAPI tổng hợp từ các chỉ tiêu không thay đổi qua 10 năm (2011-2020) cho thấy, hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia có xu hướng cải thiện từ năm 2016, cũng là năm đầu tiên của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021. Xu thế này rất khác so với nhiệm kỳ 2011-2016. Hình 1.1 cho thấy xu thế biến đổi điểm tổng hợp PAPI Gốc qua 10 năm tăng dần đều từ năm 2016 đến năm 2020, sau giai đoạn 5 năm với nhiều biến thiên và xu hướng giảm sút về cuối giai đoạn này.

Hình 1.1: Chỉ số tổng hợp PAPI Gốc, 2011-2020

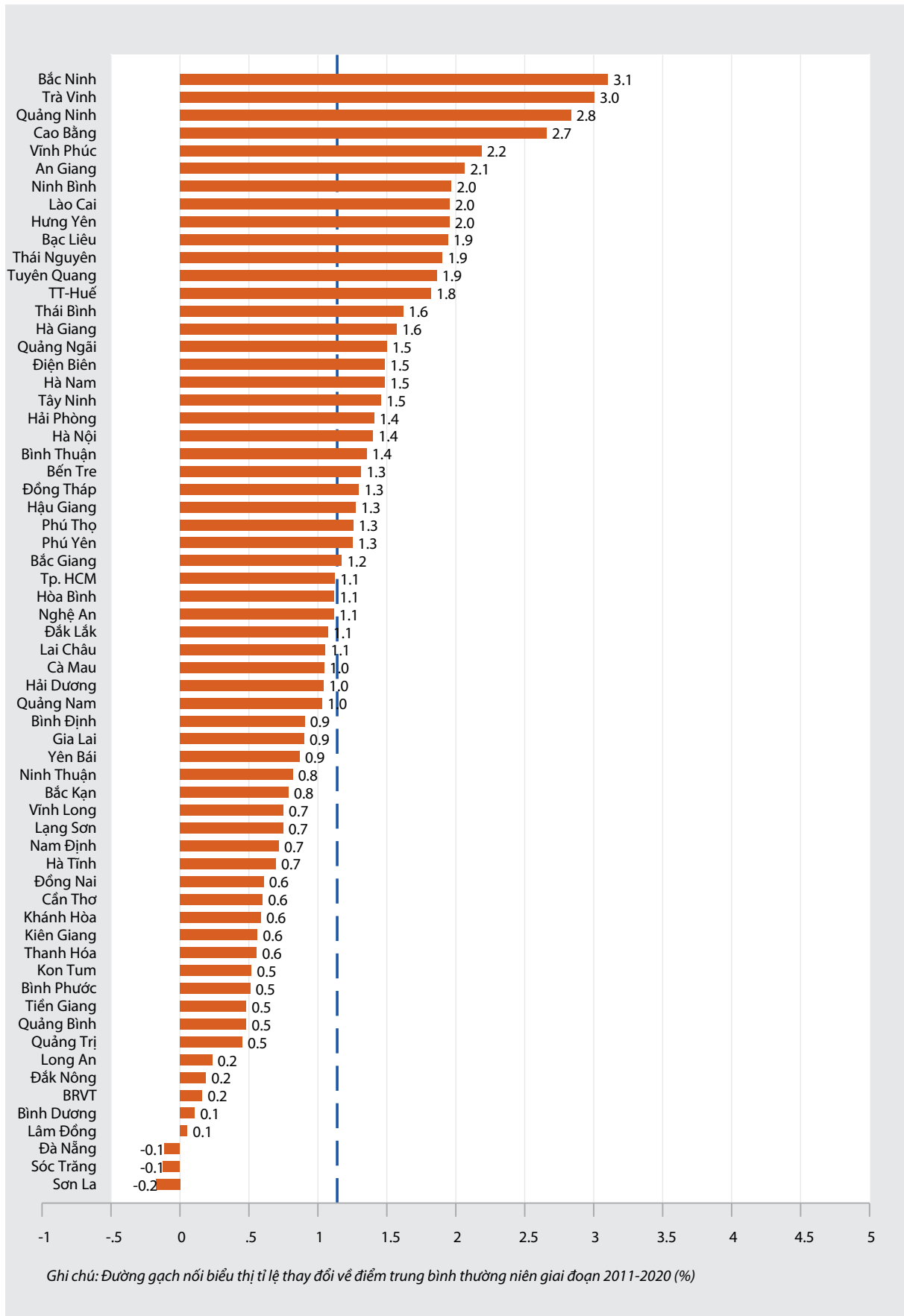


Ghi chú: Đường gạch đứt biểu thị thời điểm bắt đầu chuẩn bị cho cuộc bầu cử năm 2016. Kết quả đánh giá năm 2016 được ghi nhận sau cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp vào tháng 5 năm 2016.

Hình 1.2 chỉ rõ hơn xu thế tích cực đó từ kết quả phân tích mức độ thay đổi điểm Chỉ số PAPI Gốc của 63 tỉnh, thành phố. Đường gạch nối biểu thị tỉ lệ gia tăng điểm trung bình thường niên của các tỉnh, thành phố ở mức 1,2%. Có tới 60 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ tăng trưởng dương ở điểm chỉ số PAPI Gốc trong giai đoạn

từ 2011 tới 2020. Biểu đồ cho thấy những nỗ lực cải thiện đáng kể của các tỉnh, thành phố trong thời gian qua, đặc biệt là ở bốn tỉnh Bắc Ninh, Trà Vinh, Quảng Ninh, và Cao Bằng, với tỉ lệ tăng trưởng chỉ số PAPI Gốc thường niên đạt trên 2,5%.

Hình 1.2: Mức tăng, giảm hàng năm Chỉ số PAPI Gốc của các tỉnh/thành phố, 2011-2020 (%)

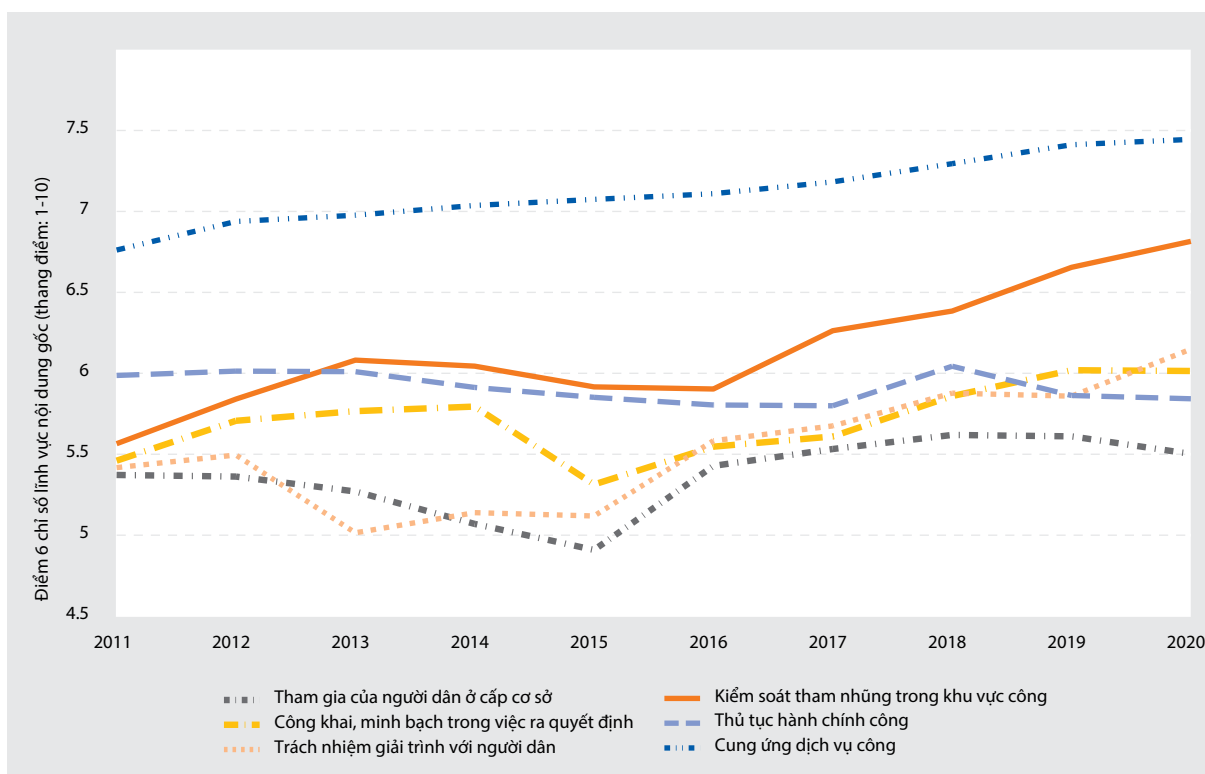


Hình 1.3 thể hiện xu thế biến đổi qua thời gian của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung của Chỉ số PAPI Gốc. Điểm chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ năm 2020 đạt mức cao nhất trong 10 năm qua. Kết quả này phần nào phản ánh tác động của chiến dịch chống tham nhũng ở Việt Nam từ năm 2016 đến nay. Bên cạnh đó, điểm chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ gốc cũng tăng dần đều từ năm 2016 đến 2020. Kết quả này phản ánh phần nào hiệu quả thực hiện Luật Tiếp công dân năm 2013 ở khía cạnh tần suất và hiệu quả tiếp công dân của chính quyền và các tổ chức đoàn thể cấp cơ sở.

Hai chỉ số nội dung có xu hướng sụt giảm gồm Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ và

Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’. Điểm Chỉ số nội dung 1 sụt giảm chủ yếu là do điểm nội dung thành phần về hiệu quả huy động người dân tham gia đóng góp tự nguyện (thay vì bị ép buộc) vào các dự án công trình công cộng với mô hình Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tác động của đại dịch COVID-19 tới việc thực hiện các dự án công trình công cộng trong năm 2020 có thể là một nguyên nhân. Ở Chỉ số nội dung 5, dường như những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính và cải thiện dịch vụ hành chính công hiện nay tập trung vào những lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp nhiều hơn những lĩnh vực liên quan tới người dân.

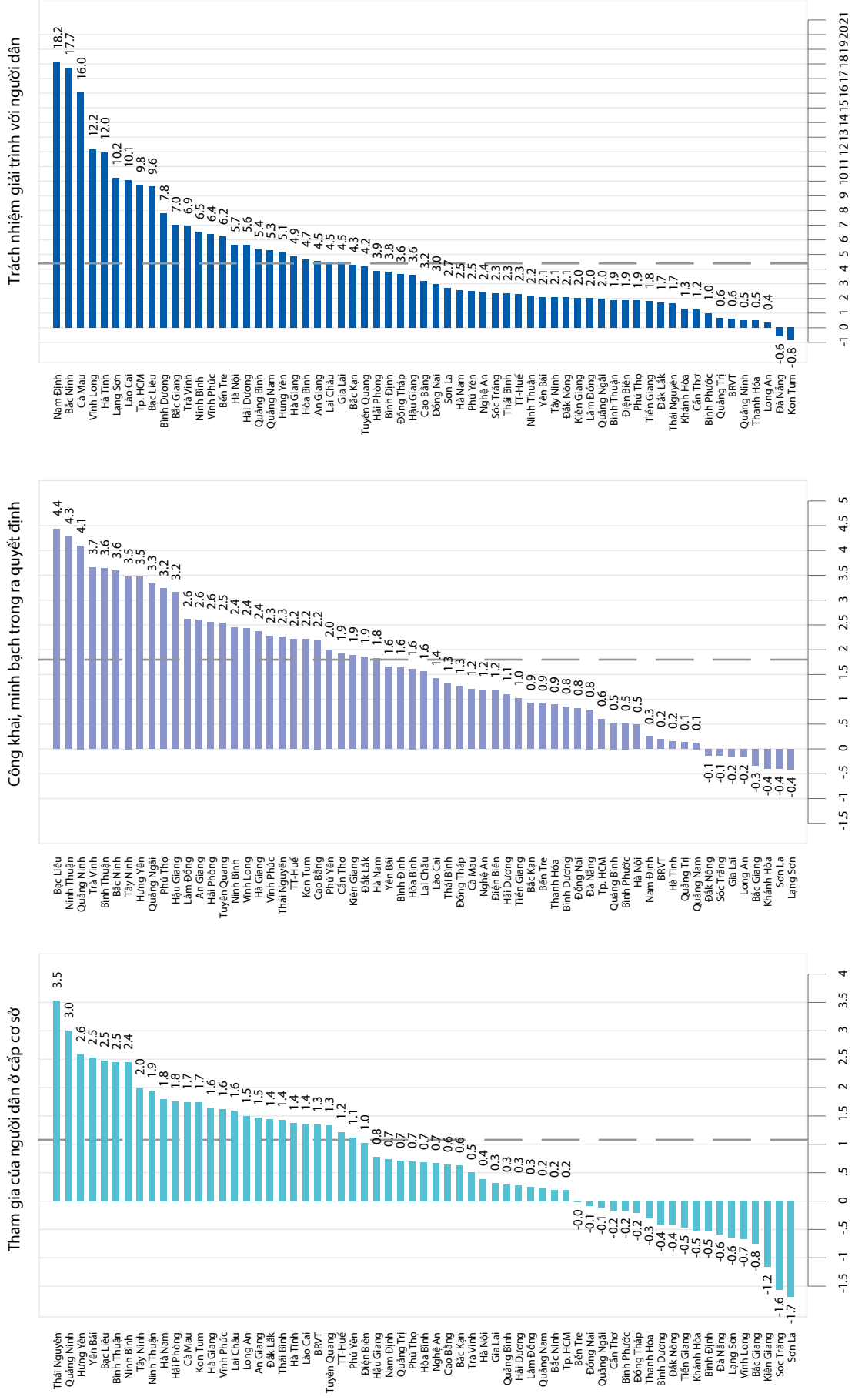
Hình 1.3: Xu thế biến đổi ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2020



Hình 1.3a biểu thị mức độ tăng trưởng hàng năm ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gốc của 63 tỉnh, thành phố. Tỷ lệ tăng trưởng thường niên giai đoạn 2011-2020 cho thấy những nỗ lực trong kiểm soát tham nhũng của các cấp chính quyền đã được người dân ghi nhận ở 62 trong tổng số 63 tỉnh, thành phố. Hai chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ và ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ ở địa phương’ cũng cho thấy sự biến đổi theo chiều hướng tích cực ở 60 tỉnh, thành phố so với năm 2011. Tuy nhiên, một số lượng lớn các tỉnh, thành phố vẫn chưa đạt

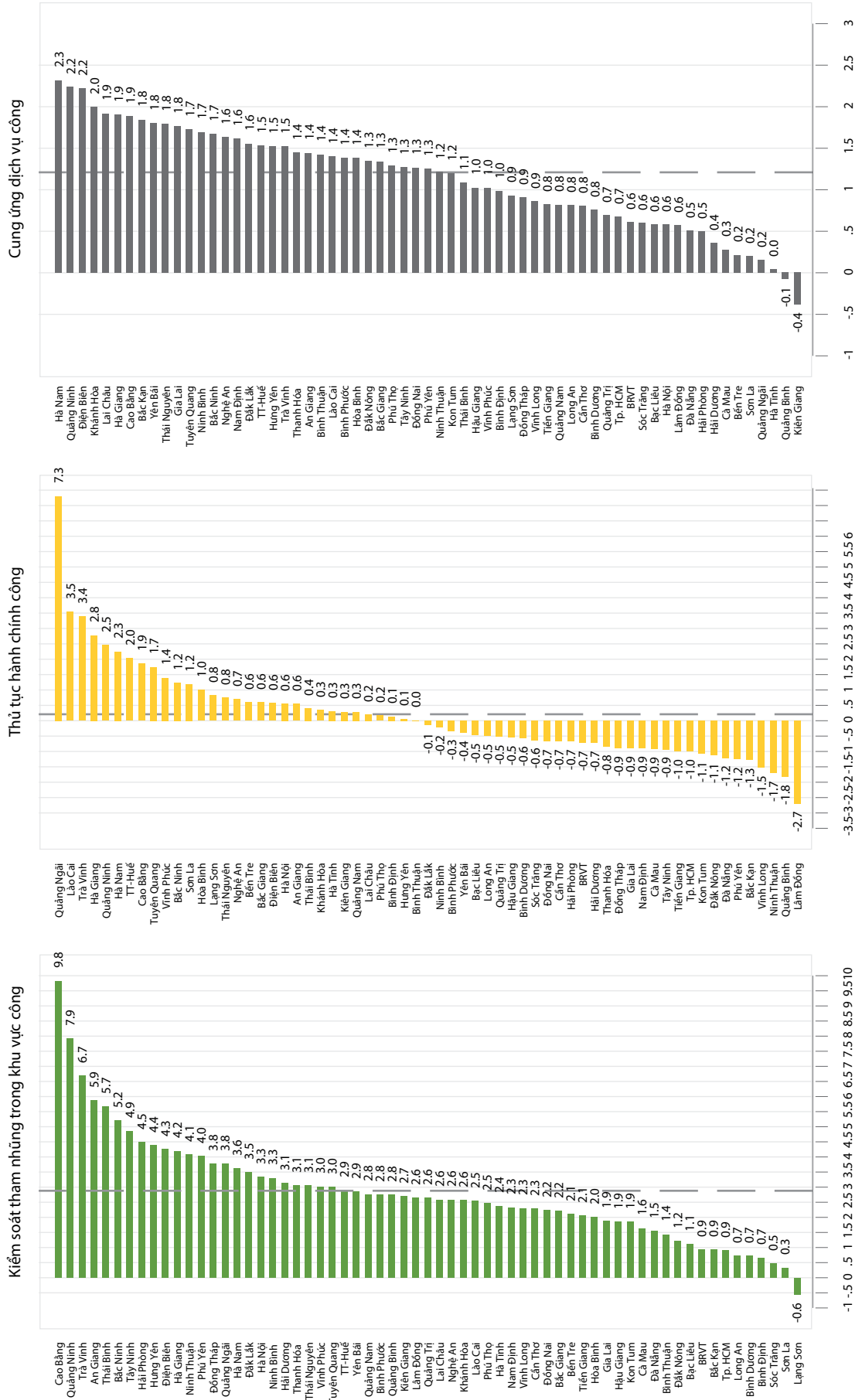
kết quả mong muốn ở chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’ bởi chỉ có 31 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ tăng trưởng dương sau 10 năm cải cách thủ tục và dịch vụ hành chính công. Tương tự như vậy, chỉ có 44 tỉnh, thành phố được ghi nhận kết quả tích cực trong việc tạo điều kiện để người dân tham gia bầu cử, nêu ý kiến trong quá trình ra quyết định và giám sát việc thực hiện các dự án đầu công trình công cộng ở địa phương. Xu hướng biến đổi tích cực ở chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ được ghi nhận ở 54 tỉnh, thành phố.

Hình 1.3a: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2020 (%)



Ghi chú: Đường gạch nối biểu thị lệ thay đổi về điểm trung bình thường niên giai đoạn 2011-2020 (%)

Hình 1.3a: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2020 (%) (tiếp)



Ghi chú: Đường gạch nối biểu thị tỉ lệ thay đổi về điểm trung bình thường niên giai đoạn 2011-2020 (%)

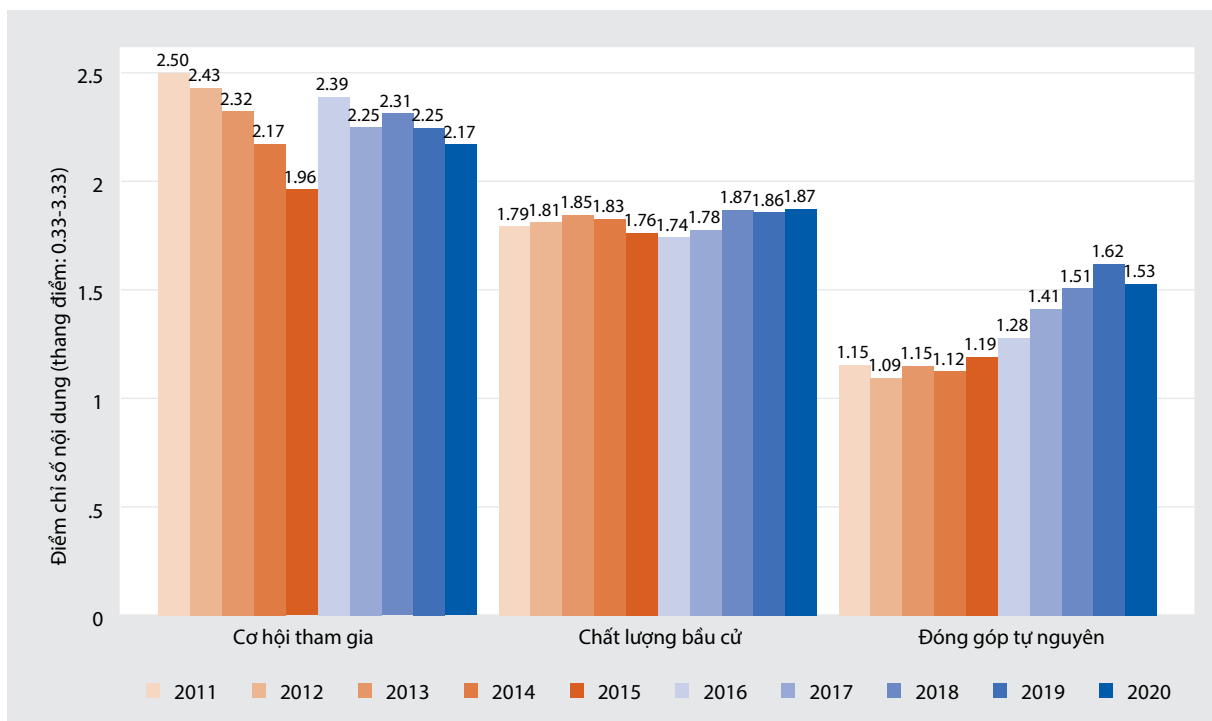
Phần phân tích dưới đây lý giải phần nào xu thế biến đổi ở ba chỉ số nội dung nhiều biến động nhất, gồm Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, Trách nhiệm giải trình với người dân, và Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, trong mối quan hệ với tác động của đại dịch COVID-19 trong năm 2020.

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở là một lĩnh vực nội dung có chiều hướng đi xuống trong năm 2020. Với ý nghĩa quan trọng của việc người dân tham gia và thực thi chính sách—một khía cạnh rất cấp thiết trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch COVID-19—điểm chỉ số nội dung tham gia của người dân ở cấp cơ sở giảm sút là một dấu hiệu đáng lưu ý.

Kết quả khảo sát ở nội dung về sự tham gia tự nguyện của người dân trong các dự án công trình công cộng thực hiện theo mô hình Nhà nước và nhân dân cùng làm. Việc tham gia tự nguyện (thay vì bị bắt buộc

tham gia) của người dân tăng dần qua mỗi năm kể từ khi đầu nhiệm kỳ chính quyền 2016-2021. Tuy nhiên, đến năm 2020, điểm nội dung thành phần này giảm khá nhiều. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng, với điều kiện kinh tế khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19, chính quyền địa phương có thể đã đề xuất ít dự án hơn và ít yêu cầu người dân đóng góp hơn trước. Mặc dù điều này khiến điểm chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân’ sụt giảm, song không nhất thiết là do chính quyền địa phương yếu kém hơn trong huy động sự tham gia chủ động của người dân. Rất có thể chính quyền địa phương nhạy cảm hơn với thực tế bằng cách giảm gánh nặng đóng góp cho người dân. Nói cách khác, điểm chỉ số ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ giảm không nhất thiết là do chất lượng huy động sự tham gia đóng góp tự nguyện của người dân giảm sút, mà có thể là nhờ khả năng thích ứng của chính quyền với hoàn cảnh kinh tế khó khăn của người dân trong năm 2020.

Hình 1.4: Điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, 2011-2020



Ở chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ gốc, phát hiện nghiên cứu năm 2020 cho thấy có sự cải thiện từng bước trong công tác tiếp dân của chính quyền địa phương qua các năm từ năm 2011. Chỉ số nội dung gốc này đo lường mức độ và hiệu quả tương tác với người dân của các cấp chính quyền khi người dân có bức xúc, khúc mắc với gia đình, hàng

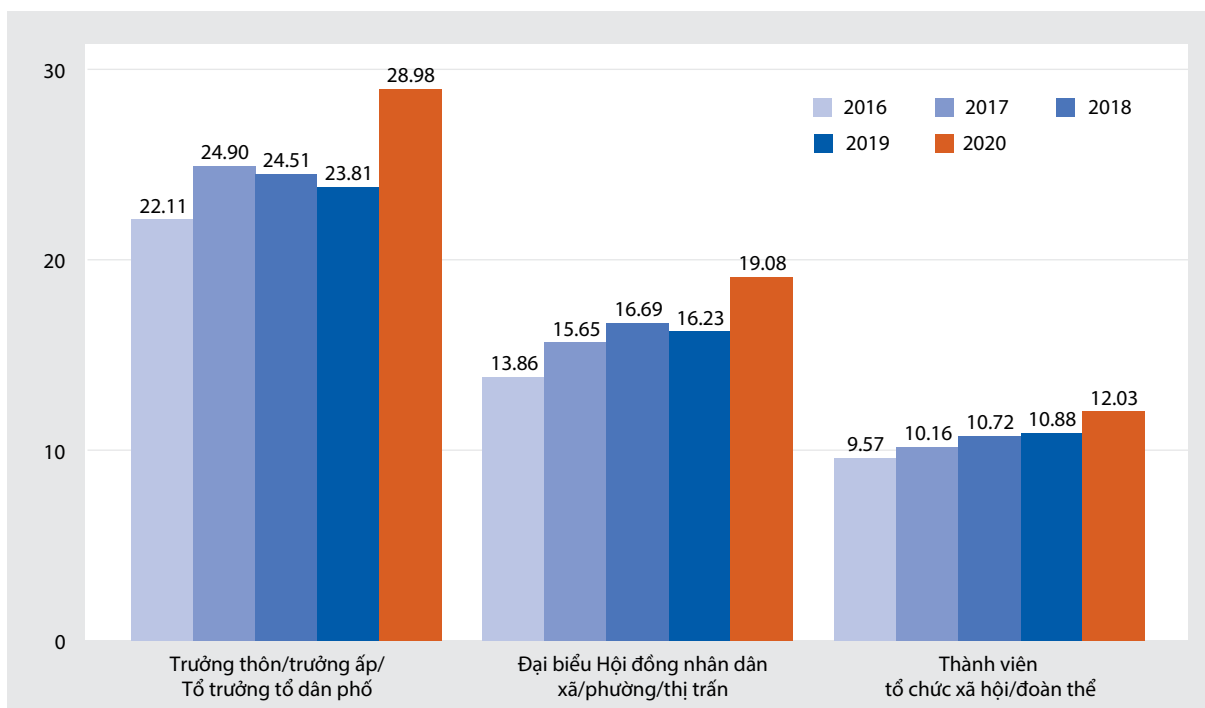
xóm hoặc chính quyền địa phương. Trong năm 2020, tỉ lệ người dân tương tác với cán bộ, chính quyền cơ sở tăng lên. Hình 1.5 cho thấy tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã gặp trưởng thôn/ tổ trưởng tổ dân phố/ trưởng ấp/trưởng bản (dưới đây gọi chung là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đại diện cho nông thôn và đô thị), đại biểu Hội đồng nhân dân xã/phường

và cán bộ Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể khá thấp từ năm 2016 đến năm 2019. Tuy nhiên, năm 2020, tỉ lệ này tăng lên đáng kể, nhất là tỉ lệ người tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Sự gia tăng tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cho thấy vai trò quan trọng là sợi dây gắn kết giữa người dân và nhà nước của vị trí dân cử cấp cơ sở này. Sự gia tăng tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cho thấy vai trò quan trọng là sợi dây gắn kết giữa người dân và nhà nước của vị trí dân cử cấp cơ sở này. Tỉ lệ người dân tới gặp trưởng thôn/

tổ trưởng tổ dân phố tăng từ mức trung bình khoảng 23% mỗi năm giai đoạn 2016-2019 lên khoảng 29% năm 2020 để tìm kiếm giải pháp cho vấn đề họ gặp phải với gia đình, hàng xóm hoặc chính quyền địa phương. Tỉ lệ người dân tiếp xúc với các đại biểu Hội đồng nhân dân cũng tăng đáng kể, mặc dù thấp hơn tỉ lệ tiếp xúc với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Do tác động của đại dịch COVID-19 trong năm 2020, đại biểu dân cử cấp cơ sở dường như phát huy được vai trò là cầu nối quan trọng giữa Nhà nước và nhân dân. Vì vậy, trách nhiệm giải trình của cán bộ cơ sở rất quan trọng trong nền quản trị công của Việt Nam.

Hình 1.5: Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tiếp xúc với cán bộ cơ sở khi có khúc mắc, 2016-2020

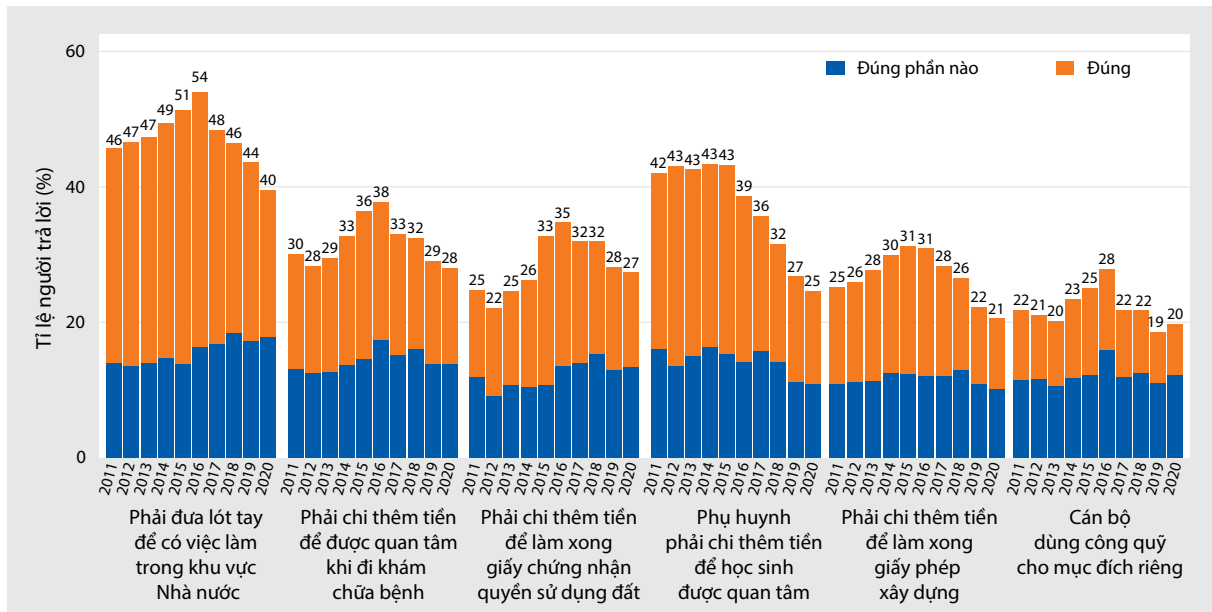


Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công cũng là chỉ số nội dung gốc có chuyển biến tích cực. Chỉ số nội dung này đo lường biểu hiện và hành vi nhận hối lộ trong cung ứng dịch vụ hành chính công, dịch vụ công và hiện trạng vị thân khi tuyển dụng nhân sự vào khu vực nhà nước. Theo báo cáo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương,⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam thúc đẩy công cuộc chống tham nhũng kể từ Đại hội Đảng tháng 1 năm 2016, và một số quan chức lãnh đạo cấp trung ương đã bị xử lý kỷ luật trong nhiệm kỳ 2016-2021.

Qua đó có thể thấy từ góc nhìn của người dân, công cuộc chống tham nhũng đã và đang tác động tới các cấp chính quyền địa phương. Hình 1.6 cho thấy, tỉ lệ người được hỏi cho rằng hối lộ là cần thiết để có việc làm trong cơ quan nhà nước, khi đi khám, chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện/quận, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi muốn con em được giáo viên tiểu học trường công lập quan tâm hơn và khi làm giấy phép xây dựng tiếp tục giảm. Xu hướng giảm này cũng bắt đầu từ năm 2016. Riêng tỉ lệ người trả lời cho biết họ thấy có hiện tượng cán bộ chính quyền sử dụng công quỹ vào mục đích riêng tăng nhẹ trong năm 2020.

8 Xem Ủy ban Kiểm tra Trung ương (23/10/2020)

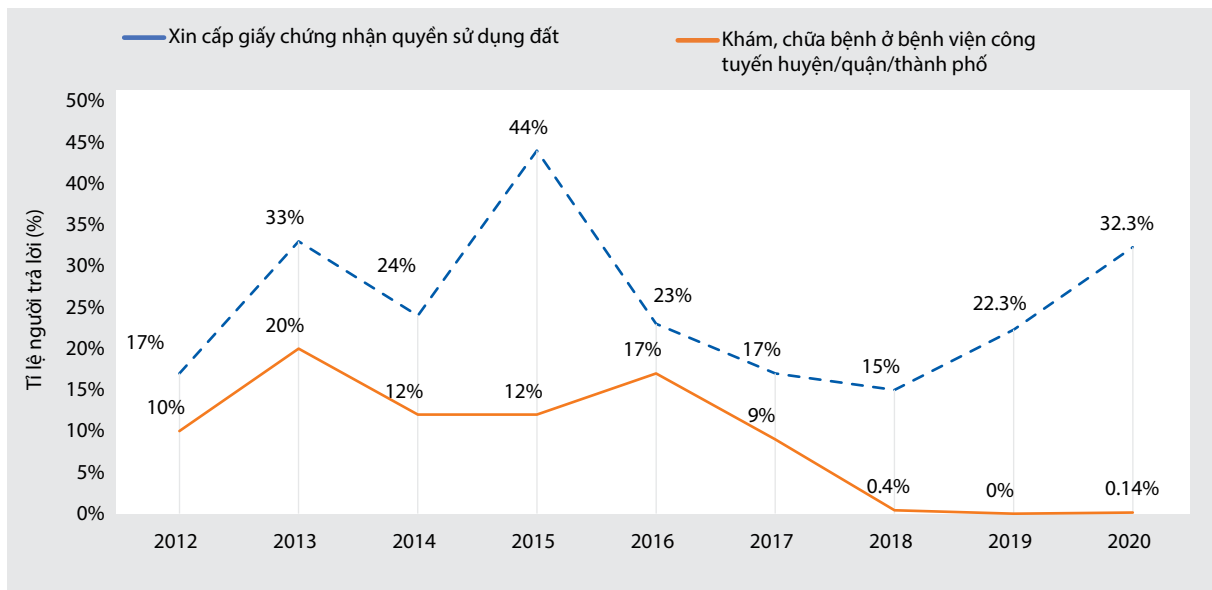
Hình 1.6: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2020



Kết quả khảo sát về trải nghiệm thực tế của người dân với những nhiễu khi sử dụng dịch vụ công cho thấy một bức tranh kém tươi sáng hơn. Hình 1.6a trình bày kết quả phân tích nhóm câu hỏi về trải nghiệm. Qua đó có thể thấy những nhiễu, vôi vĩnh trong dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều hướng tiếp tục gia tăng sau khi giảm vào năm 2018. Tỷ lệ người dân đã phải trả chi phí ngoài quy định để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp tục tăng trong năm 2020. Hơn 32% cho biết họ đã phải trả thêm tiền ngoài quy định mới làm xong giấy

CNQSD đất cho hộ gia đình. Ngược lại, từ 2018 đến 2020, rất ít trường hợp phải “chi thêm tiền” bồi trơn để bản thân hoặc người thân trong gia đình được chăm sóc, điều trị tốt hơn ở bệnh viện công tuyến huyện/quận. Sự khác biệt giữa trải nghiệm thực tế của những người đã dùng dịch vụ và cảm nhận của người dân nói chung về những nhiễu, hối lộ có thể là do tác động của truyền thông về công cuộc phòng, chống tham nhũng trong thời gian qua, hoặc có thể là do hiện tượng vôi vĩnh, đòi hối lộ giảm dần. Cần nghiên cứu sâu hơn về mức độ chênh lệch này.

Hình 1.6a: Tỷ lệ người đã “chi thêm tiền” bồi trơn khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi khám, chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện, 2012-2020

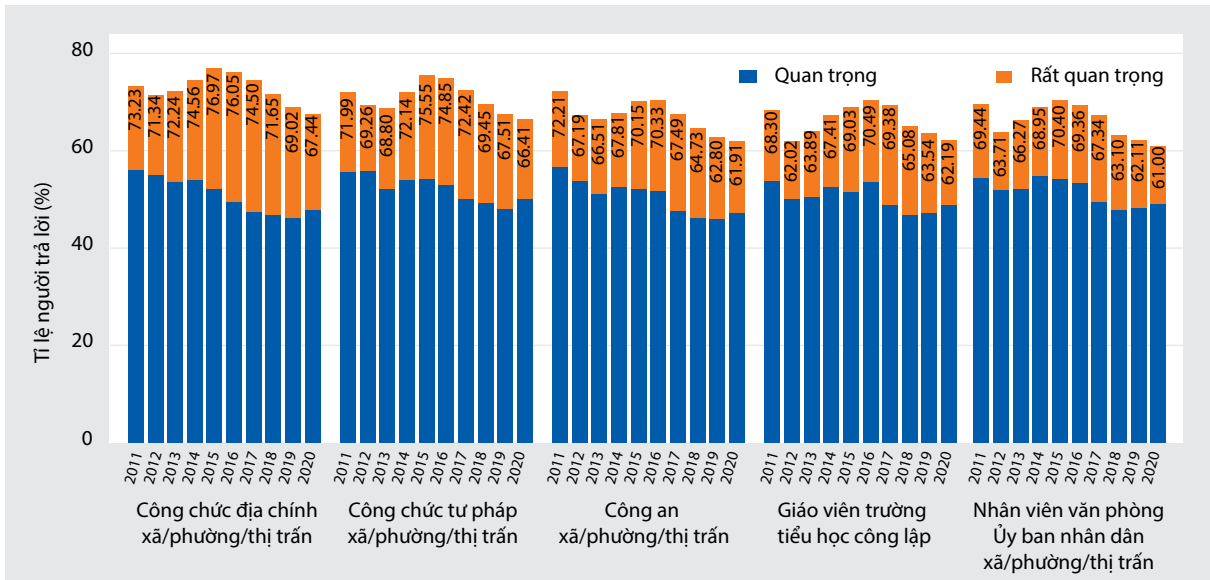


Ghi chú: Ước lượng giá trị chênh lệch giữa tỷ lệ những người cho biết đã phải ‘lót tay’ hoặc ‘bôi trơn’ công chức, viên chức ngoài các khoản chi thông thường với tỷ lệ những người chỉ phải trả các khoản chi phí thông thường mà không phải ‘lót tay’ hoặc ‘bôi trơn’ khi sử dụng hai dịch vụ công nêu trên.

Hình 1.7 cho thấy tỉ lệ người dân cho rằng mối quan hệ cá nhân với người có chức, có quyền là quan trọng để được tuyển dụng vào các vị trí trong khu vực nhà nước. Ở những quốc gia nơi các vị trí trong cơ quan chính quyền mang lại lợi ích cá nhân hoặc nơi nhu cầu về việc làm ổn định vẫn cao, 'vị thân' vẫn là vấn đề nan giải. Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy tỉ lệ cho rằng quan hệ cá nhân là "quan trọng" hoặc "rất quan trọng" tiếp tục

giảm, mặc dù tỉ lệ này vẫn cao đến trên 60%. Ở cả năm vị trí được hỏi, tỉ lệ người trả lời cho rằng để xin việc làm vào năm vị trí đó thì cần tới thân quen ở mức thấp nhất kể từ khảo sát năm 2011. Một điều cũng đáng chú ý là, sau khi tỉ lệ này tăng vào năm 2015, tỉ lệ này giảm dần đều từ năm 2016, phần nào thể hiện những nỗ lực trong công tác phòng, chống tham nhũng của nhiệm kỳ chính quyền 2016-2021.

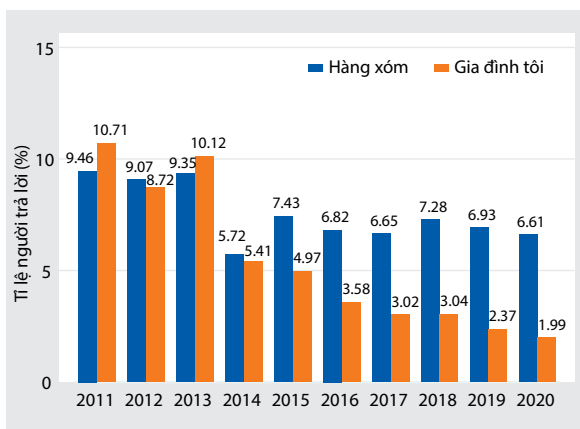
Hình 1.7: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2020



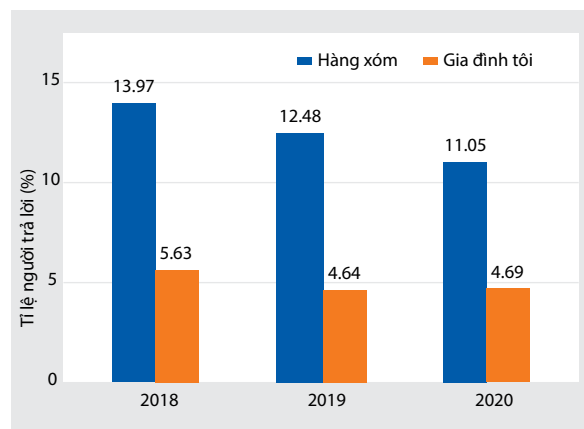
Thu hồi đất đai là một khía cạnh quan trọng liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng. Thước đo gián tiếp về tham nhũng trong lĩnh vực đất đai là nhìn vào khía cạnh người dân có bị thu hồi đất vì một mục đích họ không được biết hay không. Kết quả khảo sát 2020 cho thấy, tỉ lệ người dân cho biết hộ gia đình họ bị thu hồi đất ở hoặc đất nông nghiệp ở mức thấp nhất kể từ năm 2011. Đây có thể là do nhiều hoạt động kinh tế bị ngưng trệ do tác động của đại dịch COVID-19, hoặc là do Luật Đất đai năm 2013 tiếp tục

phát huy tác dụng hạn chế thu hồi đất ở địa phương. Chỉ có khoảng 2% số người được hỏi cho biết hộ gia đình họ bị thu hồi đất ở (xem Hình 1.7a). Tuy nhiên, tác động tiêu cực tiềm ẩn khi đất ở trở nên khó thu hồi hơn, các nhà đầu tư chuyển hướng tìm kiếm đất nông nghiệp để thay thế. Hình 1.7b cho thấy, mặc dù tỉ lệ hộ bị thu hồi đất nông nghiệp ở mức ổn định qua hai năm 2019 và 2020, người nông dân vẫn là đối tượng chịu thiệt thòi hơn.

Hình 1.7a: Tỉ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, 2011-2020



Hình 1.7b: Tỉ lệ hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, 2011-2020

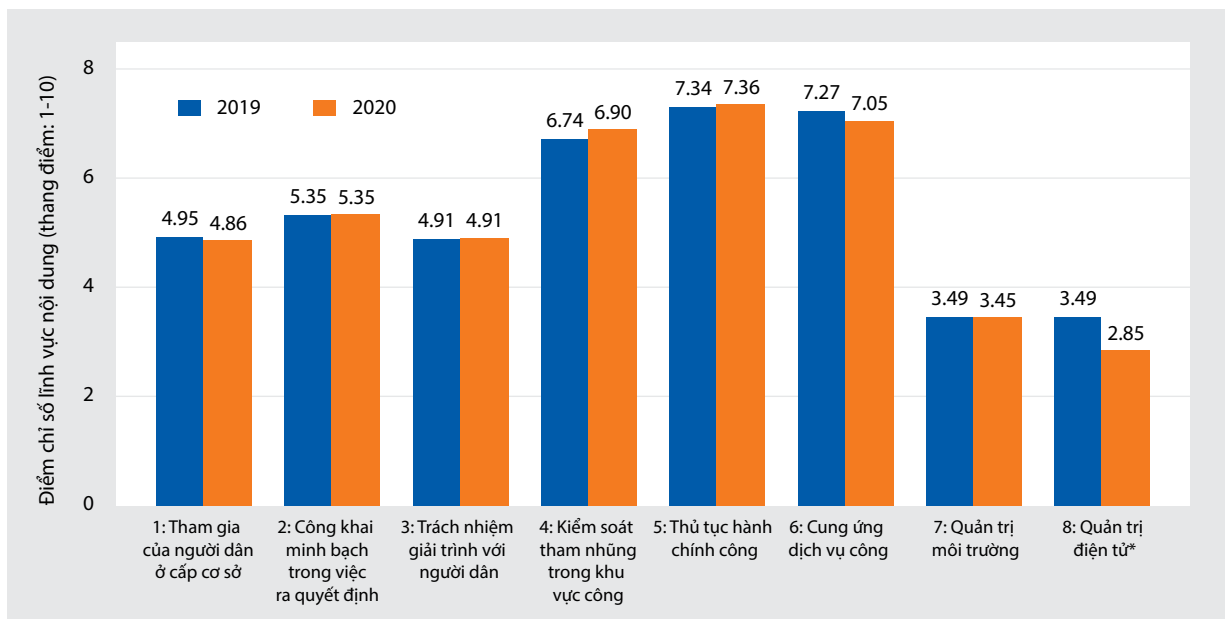


Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020

Phần này trình bày kết quả tổng quan toàn quốc qua Chỉ số PAPI 2020 được cấu thành từ các chỉ số cũ và mới. Hình 1.8 biểu thị điểm số của tám chỉ số nội dung PAPI, gồm sáu chỉ số gốc nêu trên và hai chỉ số mới được đưa vào từ năm 2018 (Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường, và Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử). Trong số 8 chỉ số nội dung, chỉ số Quản trị điện tử có một số thay đổi ở chỉ tiêu thành phần, vì vậy việc so sánh qua hai năm không áp dụng (xem cụ

thể những chỉ tiêu mới cấu thành chỉ số này ở Bảng A.8, Phụ lục A). Trong số bảy chỉ số nội dung có thể so sánh được qua hai năm, điểm của ba chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Cung ứng dịch vụ công’ và ‘Quản trị môi trường’ sụt giảm nhẹ so với kết quả năm 2019. Hai chỉ số nội dung có xu hướng thay đổi tích cực gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ với một số lý giải đã được trình bày ở phần trên, và ‘Thủ tục hành chính công’. Hai chỉ số nội dung có xu hướng chững lại gồm ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ và ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’.

Hình 1.8: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua hai năm 2019 và 2020



* Ghi chú: Một số chỉ tiêu ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử thay đổi trong năm 2020, vì vậy không nên so sánh điểm số qua hai năm 2019 và 2020.

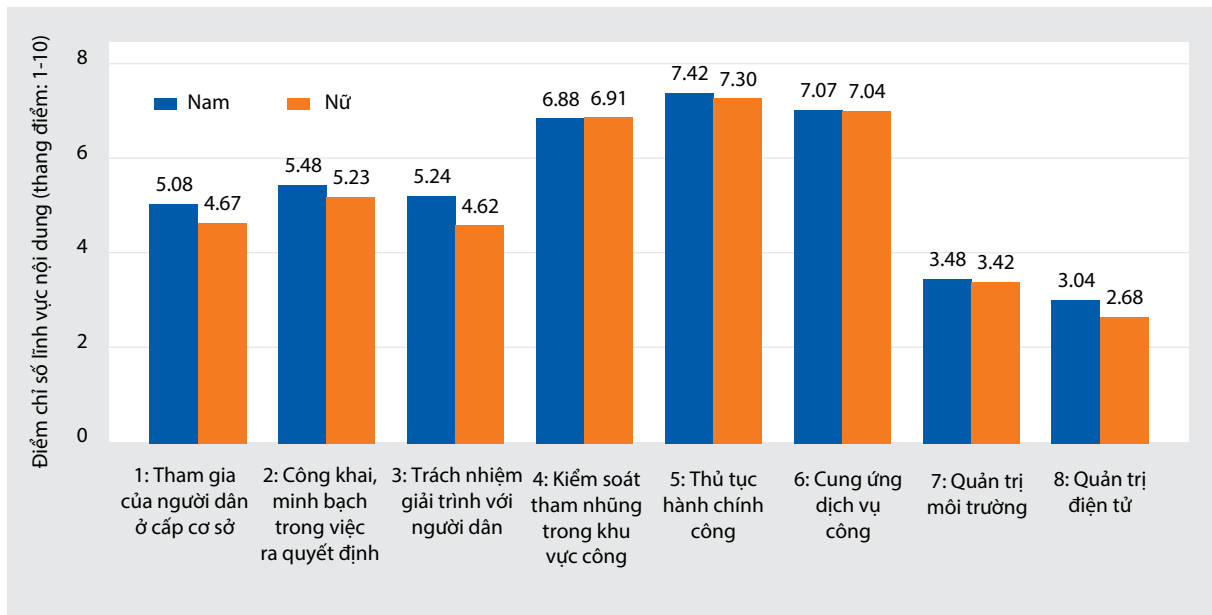
Sau đây là một số phát hiện nghiên cứu phân tổ để hiểu hơn về cảm nhận và trải nghiệm theo giới nam và nữ cũng như theo hai nhóm thành phần dân tộc chính (người Kinh và người thuộc các dân tộc khác)⁹. Kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt giữa hai giới và hai nhóm dân tộc ở cả tám chỉ số nội dung. Hình 1.8a và hình 1.8b tóm tắt kết quả phân tích này.

Kết quả phân tích phân tổ theo giới ở Hình 1.8a cho thấy, năm 2020, nam giới và phụ nữ có đánh giá như nhau về hiệu quả quản trị và hành chính công trong các lĩnh vực ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’, ‘Cung ứng dịch vụ

công’ và ‘Quản trị môi trường’. Tuy nhiên, ở các chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Công khai, minh bạch trong cung ứng dịch vụ công’, ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ và ‘Quản trị điện tử’, đánh giá của hai giới có sự khác biệt khá rõ nét. Phân tích sâu về sự khác biệt cho thấy phụ nữ ít tương tác với trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố hơn và ít tham gia bầu cử vị trí này hơn so với nam giới. Phụ nữ cũng ít có điều kiện thời gian sử dụng và cơ hội tiếp cận Internet hơn nam giới. Những thiệt thòi này khiến cho nhu cầu được phúc đáp và khả năng tiếp cận nguồn lực nhà nước của phụ nữ khó khăn hơn, đặc biệt là trong thời kỳ dịch bệnh.

9 Phần này có thêm phụ trương phân tích chuyên sâu về những trải nghiệm và cảm nhận khác nhau giữa hai nhóm nam và nữ trong ba chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ và ‘Quản trị điện tử’ năm 2020, được chia sẻ trên trang www.papi.org.vn/bao-cao.

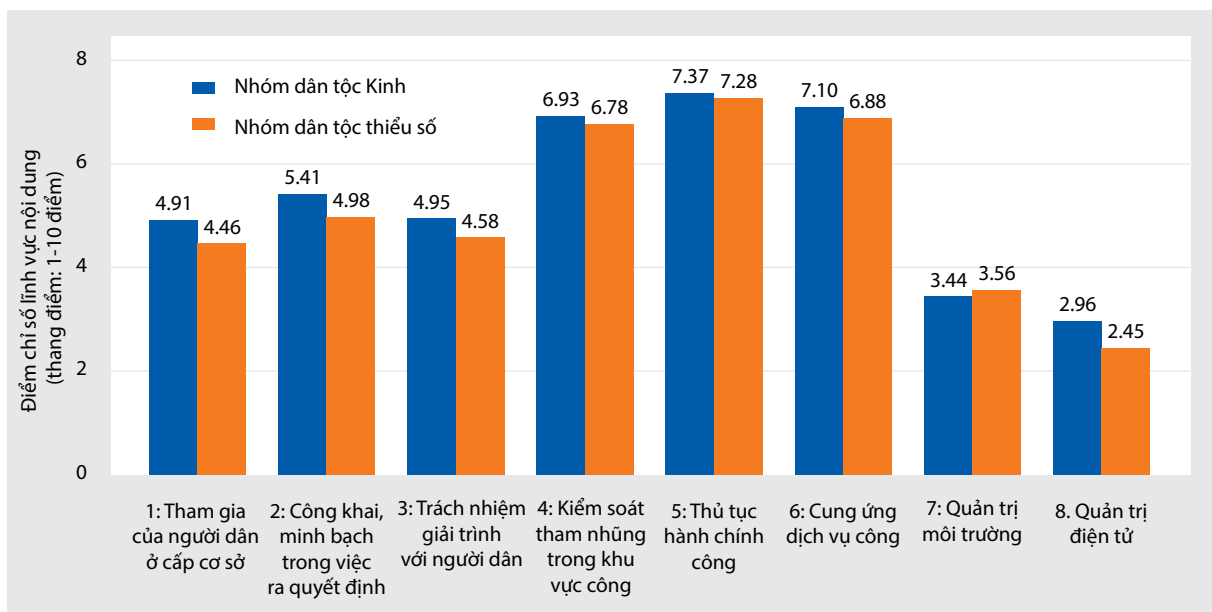
Hình 1.8a: Sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công theo yếu tố giới, 2020



Về đánh giá của hai nhóm dân tộc chính, Hình 1.8b cho thấy người đồng bào dân tộc thiểu số đánh giá thấp hơn so với nhóm người Kinh ở bảy trong số tám chỉ số nội dung. Sự khác biệt trong đánh giá nhiều nhất ở chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ và ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’.

Điều này cho thấy, dù nhìn chung mức độ khác biệt không lớn, song các cấp chính quyền ở những địa phương có đồng bào thiểu số cần nỗ lực nhiều hơn để họ cùng tham gia ý kiến vào các quyết sách cũng như và tương tác hiệu quả với cán bộ, công chức địa phương khi có nhu cầu.

Hình 1.8b: Sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công theo yếu tố dân tộc, 2020



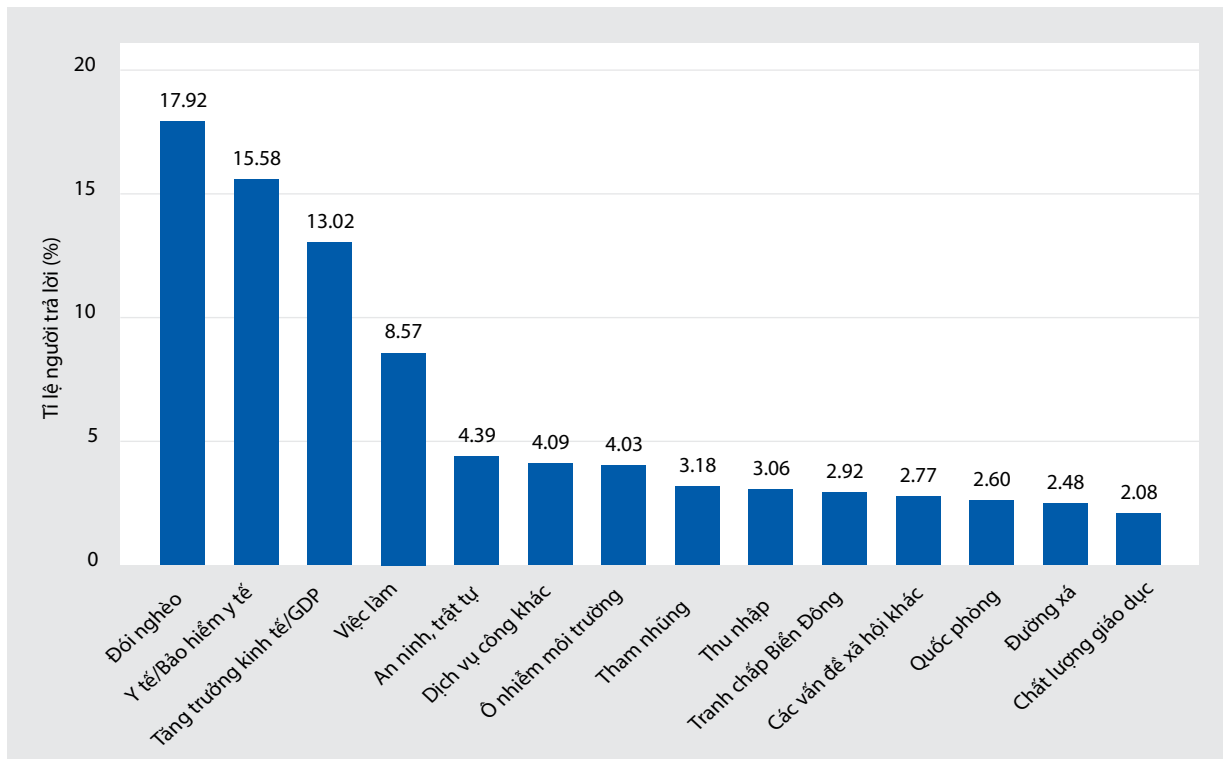
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Phân tích so sánh kết quả PAPI của năm 2020 với năm 2019 cần đặt vào bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19. Liệu đại dịch đang diễn ra trong nước và quốc tế ảnh hưởng như thế nào tới đánh giá của người dân về những vấn đề đáng quan ngại cần Nhà nước tập trung giải quyết, về tình hình kinh tế hộ gia đình và về điều kiện kinh tế của đất nước? Để nắm bắt được những vấn đề đáng quan ngại nhất trong một năm, khảo sát nêu một câu hỏi mở để người dân tự nêu từ một đến ba vấn đề họ cần Nhà nước tập trung giải quyết. Câu hỏi này được đưa vào khảo sát PAPI từ năm 2015, và điều đáng chú ý là số người trả lời

cho rằng đói nghèo là vấn đề hệ trọng nhất vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất trong khảo sát 2020.

Hình 1.9 cho thấy, gần 18% số người được hỏi trên toàn quốc cho rằng đói nghèo là vấn đề hệ trọng nhất. Mặc dù tỉ lệ này là cao nhất, song kết quả so sánh qua các năm ở Hình 1.9a cho thấy tỉ lệ này có xu hướng giảm dần qua hai năm 2019 và 2020. Tỉ lệ người trả lời quan ngại về môi trường cũng giảm xuống trong năm 2020 sau một số năm gia tăng. Chuyển biến nổi bật nhất năm 2020 là mối quan tâm tới điều kiện kinh tế và sức khỏe. Mối quan ngại về sức khỏe có thể liên quan đến đại dịch COVID-19, và kết quả phân tích dưới đây cho thấy COVID-19 có thể làm gia tăng quan ngại về điều kiện kinh tế.

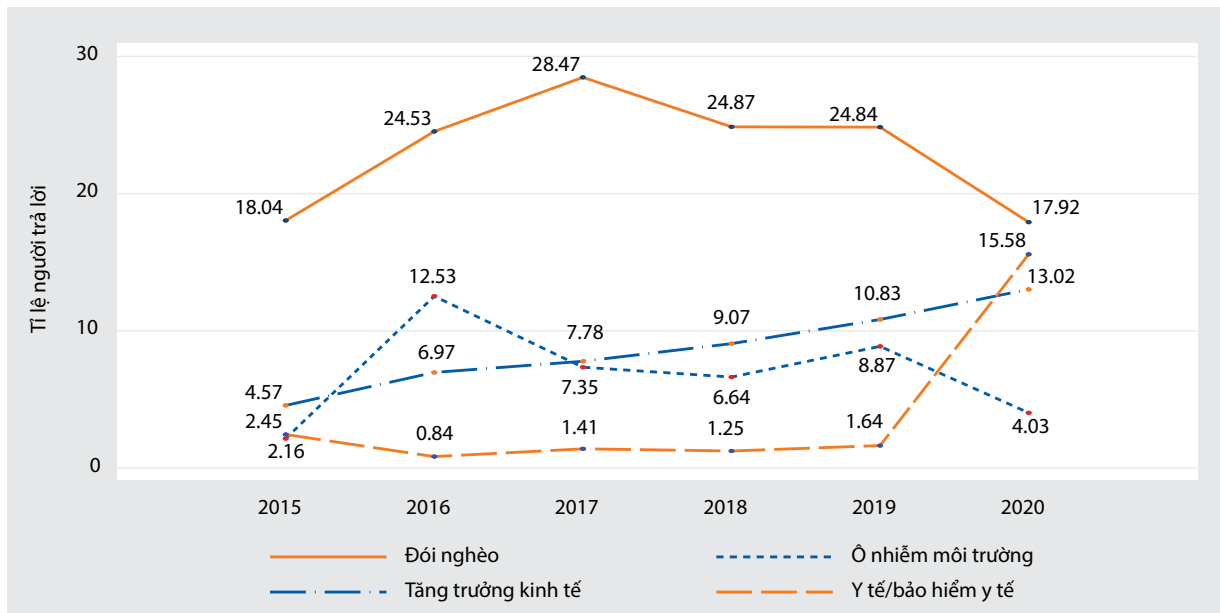
Hình 1.9: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2020



Như đã đề cập ở trên, trong khi tỉ lệ người dân quan ngại về đói nghèo giảm trong năm 2020 sau khi luôn ở mức cao từ 2016 đến 2019, tỉ lệ quan ngại về tăng trưởng kinh tế của đất nước lại gia tăng. Hình 1.9 cho

thấy tăng trưởng kinh tế và việc làm là hai trong số bốn vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020, và Hình 1.9a cho thấy xu hướng lo lắng nhiều hơn về tăng trưởng kinh tế trong năm 2020 so với 2019.

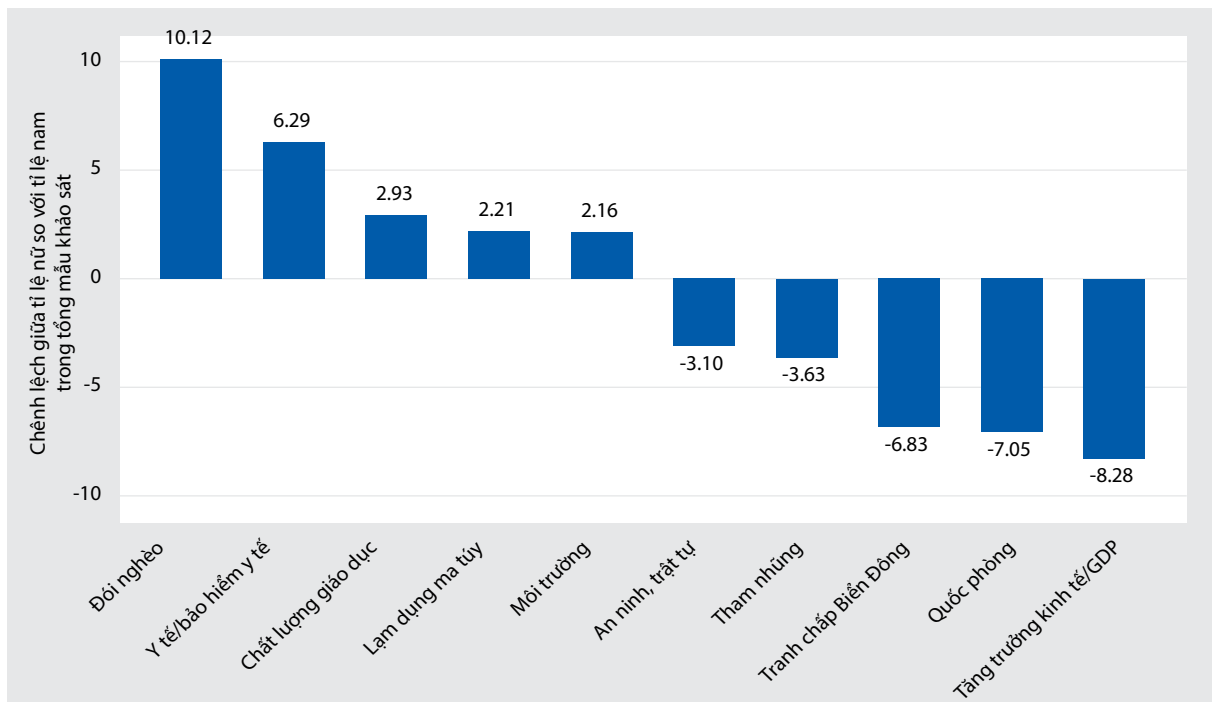
Hình 1.9a: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2020



Phân tích phân tổ theo giới cho thấy, có sự khác biệt trong quan điểm giữa người nam và người nữ về vấn đề hệ trọng nhất. Phụ nữ quan ngại về vấn đề đói nghèo, y tế và giáo dục hơn so với nam giới. Ngược lại, nam giới có xu hướng cho rằng tăng trưởng

kinh tế, an ninh quốc gia, tranh chấp Biển đông và tham nhũng là những vấn đề chính Nhà nước cần tập trung giải quyết. Kết quả này cùng với những phân tích trong Chương 2 cho thấy cần phải đảm bảo công bằng giới trong đội ngũ hoạch định chính sách.

Hình 1.9b: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2020



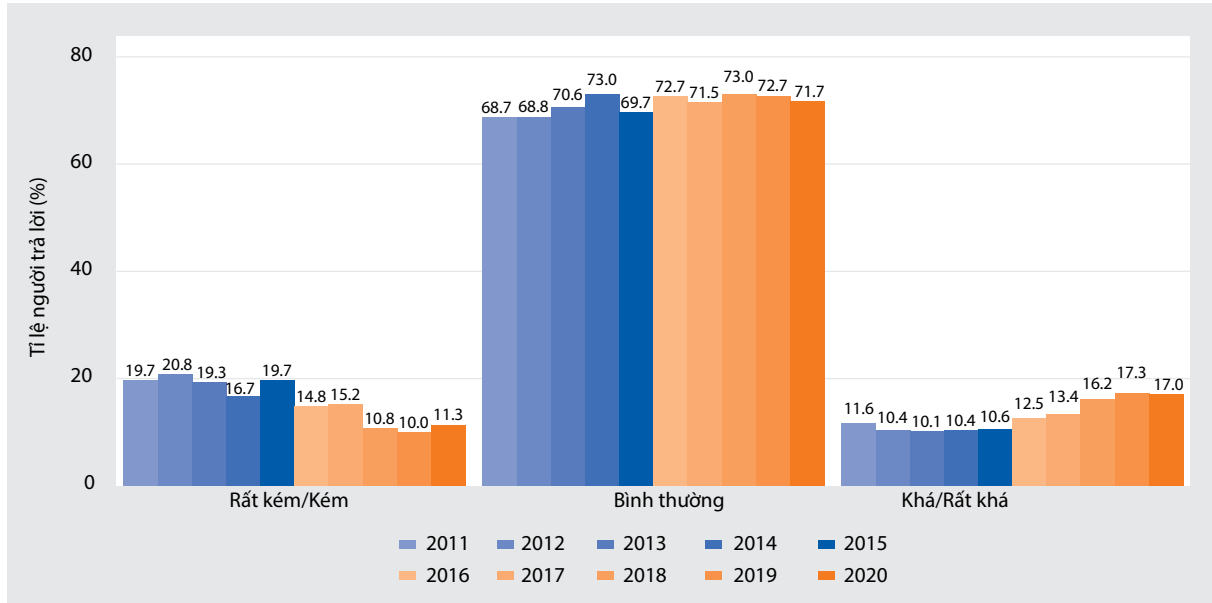
Mỗi quan ngại về tăng trưởng kinh tế năm 2020 phản ánh những lo lắng trong dân cư về điều kiện kinh tế hộ gia đình và mối lo ngại đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung. Hình 1.10 biểu thị tỷ lệ người trả

lời đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ. Trong giai đoạn từ 2011 đến 2019, tỷ lệ người dân cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình là kém nhìn chung giảm dần và tỷ lệ người dân cho rằng tình hình kinh tế

hộ gia đình của họ là tốt tăng lên. Tuy nhiên, kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy xu hướng đảo chiều ở cả hai về đánh giá. Số người trả lời cho biết tình hình

kinh tế hộ gia đình của họ là kém hoặc rất kém tăng lên, trong khi số người cho rằng tình hình kinh tế gia đình của họ tốt hoặc rất tốt giảm đi.

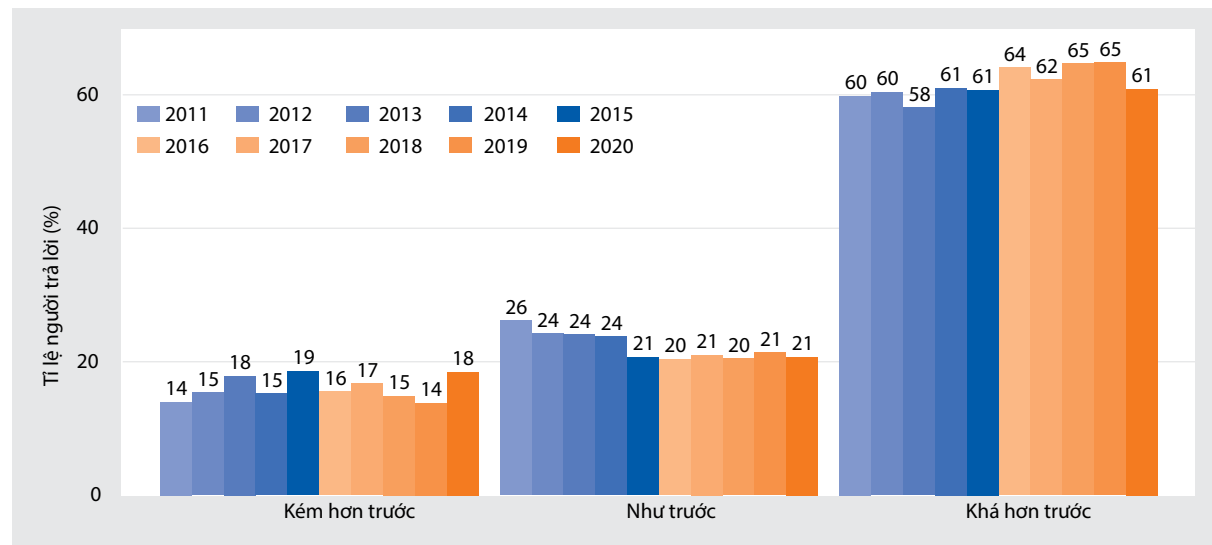
Hình 1.10: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2020



Có lẽ kết quả đáng chú ý hơn là tỉ lệ người trả lời cho biết điều kiện kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước và cảm nhận về nền kinh tế Việt Nam nói chung. Như Hình 1.11 cho thấy, tỉ lệ người trả lời cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ kém hơn so với

ba năm trước tăng từ 14% năm 2019 lên 18% năm 2020. Tương tự, tỉ lệ người trả lời cho biết điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ khá hơn ba năm trước giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm qua.

Hình 1.11: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, giai đoạn 2011-2020

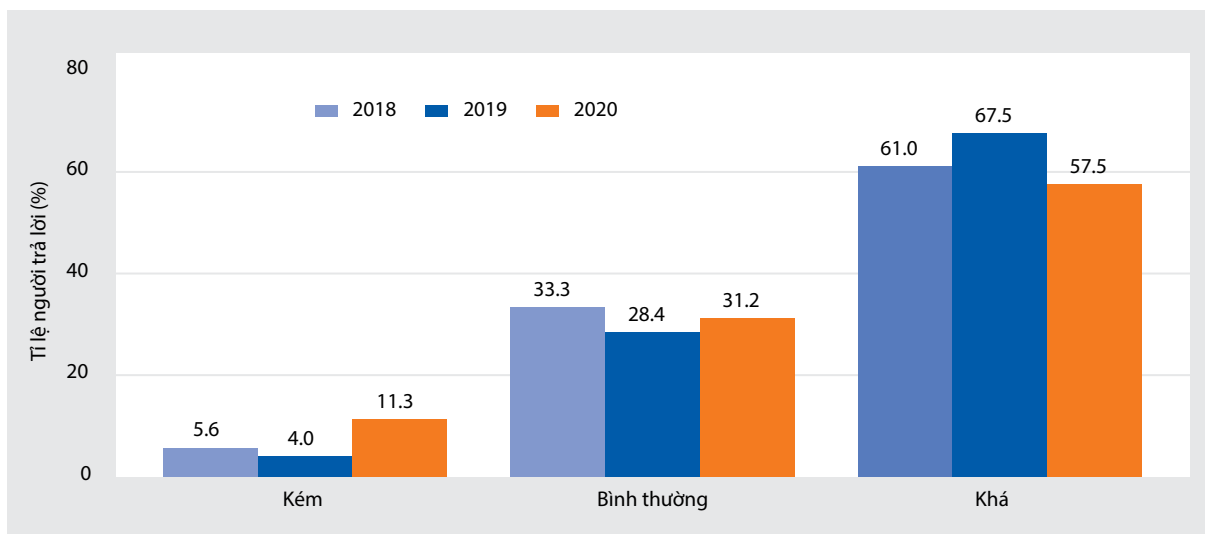


Đánh giá về tình hình kinh tế Việt Nam nói chung cũng có xu hướng bi quan hơn. Hình 1.12 cho thấy, tỉ lệ người trả lời cho rằng tình hình kinh tế của đất nước kém tăng lên, và tỉ lệ cho rằng nền kinh tế ở

mức khá thấp nhất trong ba năm. Kết quả khảo sát này phần nào phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam thực tế năm 2020 đạt 2,91%—mức thấp nhất trong 10 năm qua.¹⁰

10 Theo Tổng cục Thống kê (Tháng 12 năm 2020).

Hình 1.12: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2020



Hiện trạng mất việc rộng khắp trong năm 2020 là một lý do khiến nhiều người bi quan hơn với tình hình kinh tế. Có tới 25,34% số người được hỏi trên phạm vi toàn quốc cho rằng họ hoặc người thân trong gia đình bị mất việc do tác động của đại dịch COVID-19. Xác suất những người bị mất việc hoặc thu nhập do COVID-19 có quan điểm tiêu cực cao hơn 6% điểm so với những người không bị mất việc. Tỷ lệ người có đánh giá tích cực về nền kinh tế nói chung thấp hơn khoảng 10% điểm so với năm 2019.

Đại dịch COVID-19: Ứng phó của chính quyền và sự ủng hộ của người dân

Sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 và thành công của Việt Nam trong khống chế dịch bệnh là những chủ đề được chú ý trong năm 2020. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn và Malesky (2020) và của MDRI và UNDP (2021) cho thấy thành công của Việt Nam trong ứng phó với đại dịch là nhờ những nỗ lực trong mở rộng không gian thúc đẩy quản trị hiện đại có sự tham gia của xã hội trong thập niên qua. Từ phương diện lý thuyết, quản trị tốt có sự tham gia là động lực thúc đẩy niềm tin, sự ủng hộ và tính chủ động tham gia của người dân, từ đó mức độ tuân thủ luật pháp được đảm bảo. Trong nhiều biện pháp Chính phủ Việt Nam đã đưa vào thực hiện nhằm ngăn ngừa COVID-19, sự đồng hành và tin tưởng của người dân giúp biến những biện pháp chặt chẽ đó thành thực tiễn với kết quả tích cực trong

kiểm soát dịch bệnh. Bên cạnh đó, những nỗ lực giảm thiểu tác động tiêu cực tới nền kinh tế, trong đó có chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với tổng trị giá cam kết 62 nghìn tỉ VNĐ¹¹, yêu cầu phải đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả, đạt được các mục tiêu đề ra. Như đã đề cập ở trên, số người mất việc làm và thu nhập vì tác động của đại dịch quá lớn, vì vậy việc phân bổ gói hỗ trợ đến đúng đối tượng là hết sức quan trọng.

Phần này phân tích một số vấn đề xung quanh cách ứng phó và thực hiện gói hỗ trợ 62 nghìn tỉ dựa trên kết quả khảo sát một số câu hỏi liên quan tới COVID-19 được bổ sung trong khảo sát PAPI 2020. Nội dung phân tích thứ nhất đặt ra là liệu hiệu quả quản trị và hành chính công cao, đo lường qua PAPI, có dẫn tới mức độ tuân thủ với các biện pháp ứng phó với đại dịch của Chính phủ và mức độ hài lòng của người dân với cách ứng phó của chính quyền các cấp. Nội dung phân tích thứ hai xem xét tác động của hiệu quả quản trị công tới việc phân bổ gói hỗ trợ của Chính phủ.

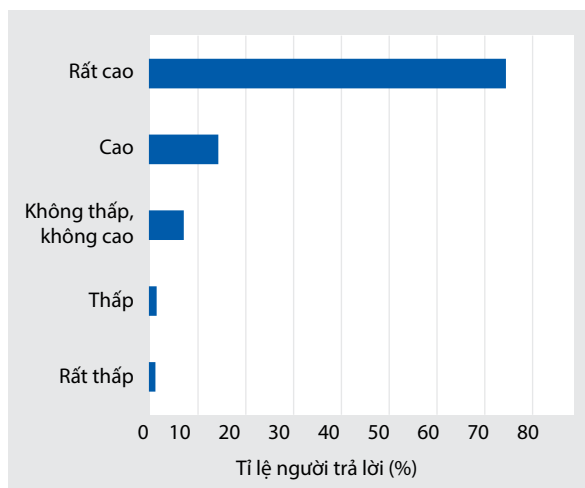
Mức độ tuân thủ các biện pháp phòng, chống COVID-19

Phần này đánh giá mức độ tuân thủ các biện pháp phòng, chống COVID-19 của người dân. Một trong những biện pháp Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống COVID-19 áp dụng quyết liệt là lệnh giãn cách xã hội

11 Xem Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-15-2020-QĐ-TTg-ho-tro-nguoi-dan-gap-kho-khan-do-dich-COVID19-441047.aspx>.

trên phạm vi toàn quốc vào tháng 4 năm 2020¹². Nhiều quốc gia trên thế giới e ngại áp dụng biện pháp này, và nếu có áp dụng cũng không hiệu quả. Để đảm bảo tuân thủ ngoài việc thực thi đòi hỏi người dân phải chấp hành một cách nghiêm ngặt. Hình 1.13 biểu thị cảm nhận của người dân về mức độ tuân thủ lệnh giãn cách xã hội toàn quốc ở địa bàn họ cư trú. Theo đó, có khoảng 74% số người trả lời cho rằng việc tuân thủ của người dân là rất cao.

Hình 1.13: Đánh giá mức độ tuân thủ lệnh giãn cách xã hội toàn quốc tháng 4 năm 2020



Để xem xét khía cạnh quản trị công nào tác động tới mức độ tuân thủ các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, tám chỉ số nội dung PAPI được xem là tám yếu tố tác động trong phân tích. Từ phương diện lý thuyết, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương ở năm trong tám chỉ số nội dung PAPI có tác động nhất định. Ngoại trừ ba chỉ số nội dung Quản trị môi trường, Thủ tục hành chính công và Cung ứng dịch vụ công, hiệu quả quản trị ở năm nội dung còn lại giúp củng cố niềm tin của người dân vào chính quyền địa phương, từ nâng cao ý thức tuân thủ lệnh giãn cách xã hội tháng 4 năm 2020. Việc đảm bảo sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở (Chỉ số nội dung 1) có thể làm tăng mức độ tuân thủ của người dân bởi có mối liên quan chặt chẽ giữa việc ra quyết định có sự tham gia với mức độ sẵn sàng tuân thủ pháp luật của người dân. Hiệu quả trong đảm bảo công khai, minh bạch trong việc ra quyết sách ở địa phương (Chỉ số nội dung 2) và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (Chỉ số nội dung 4) có thể giúp tăng tính tuân thủ sau khi sự tin tưởng vào chính quyền

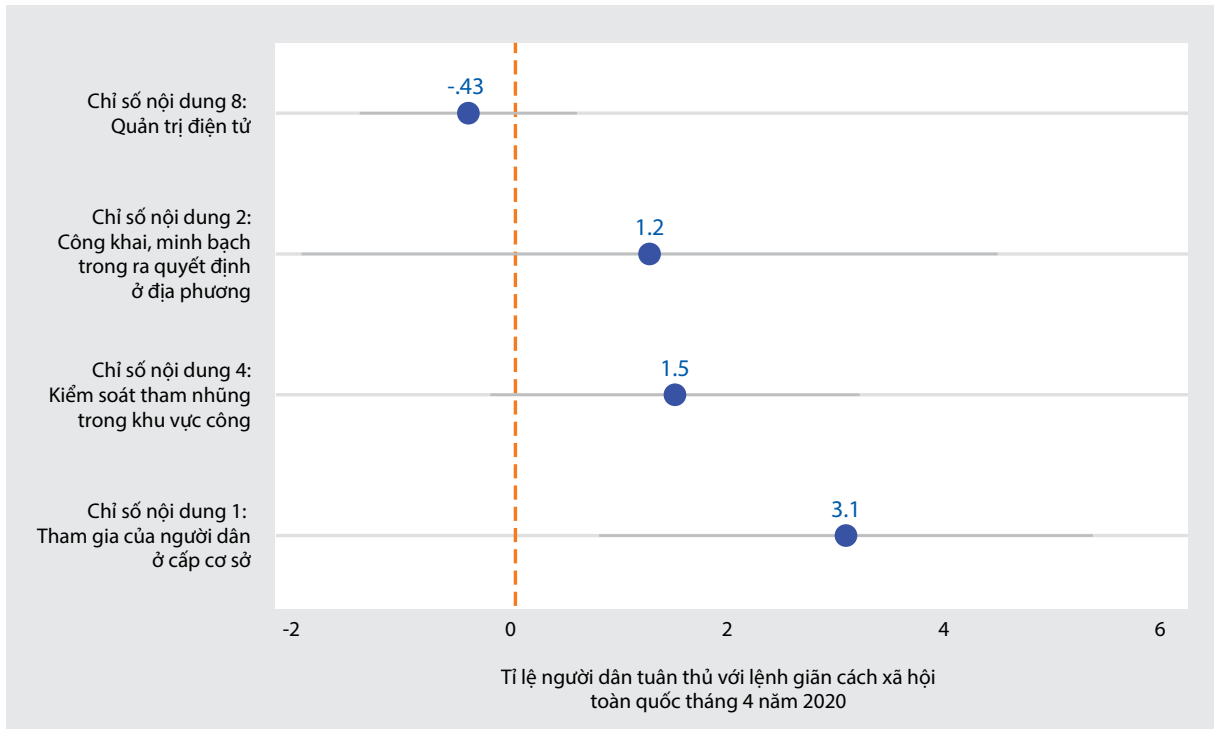
của người dân được củng cố. Khi người dân hiểu rõ hơn quy trình ra quyết sách của chính quyền và cán bộ chính quyền ít tham nhũng hơn, người dân sẽ tin tưởng hơn vào chính quyền. Trách nhiệm giải trình với người dân (Chỉ số nội dung 3) có thể có tác động đến việc tuân thủ bởi trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ, công chức càng cao, người dân càng tin tưởng hơn vào hoạt động triển khai chính sách. Hiệu quả quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8) có tác động thúc đẩy tiếp cận thông tin trực tuyến, giúp người dân hiểu biết hơn về lệnh giãn cách xã hội toàn quốc và tác dụng của biện pháp mạnh này.

Nhằm tìm hiểu những mối tương quan đó trên thực tế, nghiên cứu đã thực hiện phân tích hồi quy sử dụng kết quả của tám chỉ số nội dung PAPI năm 2019, trong đó có tính đến những yếu tố tác động tới cảm nhận về mức độ tuân thủ như điều kiện phát triển kinh tế của từng tỉnh, thành phố. Mối tương quan giữa trải nghiệm và cảm nhận của cá nhân người trả lời về hiệu quả quản trị công với các đặc tính nhân khẩu như tuổi, giới tính, thu nhập và trình độ học vấn cũng được tính đến. Đây không phải là phân tích nguyên nhân-kết quả, mà là mối tương quan giữa các biến. Tuy vậy, kết quả phân tích tương quan cũng có tác dụng cung cấp một số dẫn chứng về mối liên hệ giữa hiệu quả quản trị và kiểm soát dịch bệnh.

Hình 1.14 biểu thị mối quan hệ giữa điểm các chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2019 với mức độ tuân thủ lệnh giãn cách xã hội toàn quốc tháng 4 năm 2020. Qua đó có thể thấy ngoài Chỉ số nội dung 8 (Quản trị điện tử), ba chỉ số còn lại có mối tương quan tích cực tới mức độ tuân thủ lệnh giãn cách của người dân. Với Chỉ số nội dung 2 (Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương), điểm chỉ số mà tăng lên 1 điểm, thì tỉ lệ người trả lời tuân thủ lệnh giãn cách tăng lên 1,2 điểm phần trăm. Ở Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', cứ mỗi điểm tăng lên tương ứng với tỉ lệ gia tăng người tuân thủ là 1,5 điểm phần trăm. Chỉ số nội dung 1 (Tham gia của người dân ở cấp cơ sở) có mối tương quan mạnh nhất tới mức độ tuân thủ lệnh giãn cách toàn quốc: cứ mỗi điểm chỉ số tăng lên tương ứng với tỉ lệ người dân tuân thủ tăng lên 3,1 điểm phần trăm. Những phát hiện này phù hợp với quan điểm lý thuyết cho rằng quản trị tốt, đặc biệt là trong kiểm soát tham nhũng, sẽ góp phần củng cố mức độ tuân thủ các giải pháp chính sách của Nhà nước.

¹² Xem chi tiết lệnh giãn cách xã hội toàn quốc từ 0 giờ ngày 1 tháng Tư năm 2020 tại: https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/thu-tuong-chi-thi-cach-ly-toan-xa-hoi-tu-0-gio-1-4-tren-pham-vi-toan-quooc.

Hình 1.14: Mối tương quan giữa các chỉ số nội dung PAPI năm 2019 và mức độ tuân thủ với lệnh giãn cách xã hội toàn quốc tháng 4 năm 2020



Ghi chú: Kết quả trên đây phản ánh tác động cận biên của mỗi chỉ số nội dung PAPI năm 2019 tới mức độ tuân thủ lệnh giãn cách xã hội toàn quốc được áp dụng ở Việt Nam vào tháng Tư năm 2020, sau khi đã tính đến chỉ số nội dung khác và yếu tố khu vực nông thôn, thành thị; và các đặc tính nhân khẩu học như tuổi, giới tính, thu nhập, trình độ học vấn và thành phần dân tộc.

Tác động của COVID-19 tới nền kinh tế

Mặc dù Việt Nam đã thành công trong kiểm soát dịch bệnh COVID-19 trong năm 2020 và đạt kết quả phát triển kinh tế ấn tượng hơn nhiều quốc gia khác, song nền kinh tế nói chung và kinh tế hộ nói riêng chịu tác động nặng nề. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 chỉ đạt 2,91%-mức được coi là thấp nhất từ năm bắt đầu Đổi mới 1986.¹³ Kết quả khảo sát qua điện thoại của Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI) và UNDP năm 2020 với những người đã tham gia khảo sát PAPI 2019 cho thấy nhiều người làm trong lĩnh vực dịch vụ và du lịch bị mất việc làm và thu nhập nghiêm trọng. Có tới 24% số người trả lời cho biết họ hoặc người thân trong gia đình bị mất việc làm và 65% cho biết bị mất thu nhập do tác động của đại dịch. Trong số những người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ, 31% mất việc làm và 80% mất thu nhập.¹⁴ Để bổ sung cho kết quả nghiên cứu đó, phần phân tích dưới đây tổng hợp kết quả phân tích một số

câu hỏi liên quan đến đại dịch COVID-19 với người trả lời khảo sát PAPI năm 2020.

Hình 1.15 và 1.16 biểu thị tỉ lệ người trả lời cho biết họ bị mất việc làm và thu nhập do COVID-19 phân bố theo 63 tỉnh/thành phố. Hình 1.15 cho thấy tình trạng người dân bị mất việc làm năm 2020 phổ biến trên phạm vi toàn quốc. Tỉ lệ người trả lời bị mất việc làm trên toàn quốc do đại dịch COVID-19 là 25%. Tuy nhiên, Hình 1.15 cũng cho thấy tỉ lệ người mất việc làm tập trung nhiều nhất ở vùng duyên hải miền Trung và Bắc Trung Bộ. Các tỉnh, thành phố như Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế và Quảng Bình bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, với tỉ lệ mất việc làm là hơn 45%. Những địa phương này chịu ảnh hưởng nặng nề sau đợt COVID-19 thứ hai khởi phát ở Đà Nẵng vào tháng 7 năm 2020. Tỉ lệ người bị mất thu nhập lớn hơn nhiều, với 65% người trả lời cho biết thu nhập của họ và hộ gia đình đã mất hoặc giảm do COVID-19. Theo Hình 1.16, tỉ lệ người bị mất hoặc giảm thu nhập

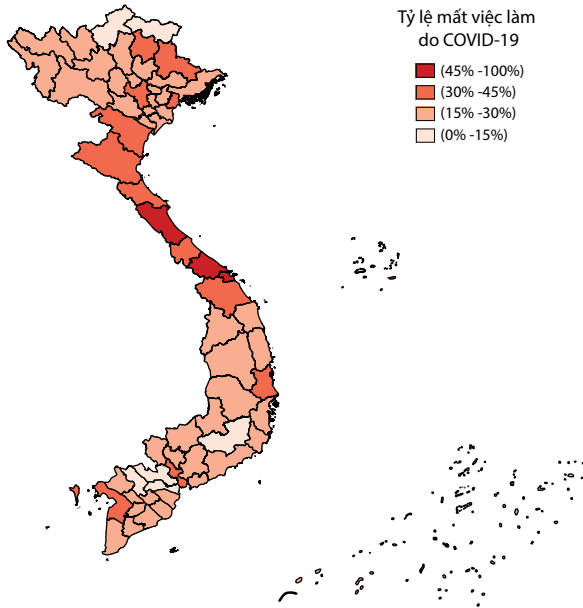
13 Xem Nguyen, Julia. (2020)

14 Xem Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI) và UNDP (2020).

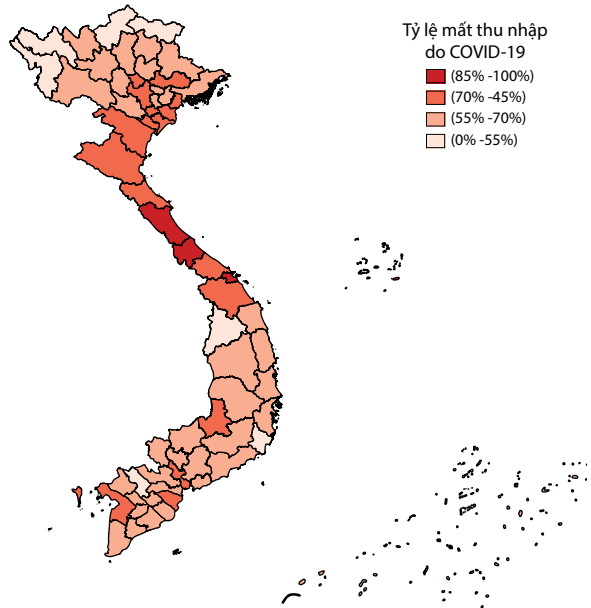
tập trung nhiều nhất ở các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung và Bắc Trung Bộ, nơi có hơn 85% số người được hỏi cho biết họ bị mất hoặc giảm thu nhập

trong năm 2020. Người dân các tỉnh biên giới phía Bắc ít chịu tác động của COVID-19 tới việc làm và thu nhập nhất.

Hình 1.15: Tỷ lệ người dân mất việc làm do COVID-19



Hình 1.16: Tỷ lệ người dân mất thu nhập do COVID-19



Đánh giá hiệu quả của gói hỗ trợ người dân bị tác động của đại dịch COVID-19

Sau khi áp dụng lệnh giãn cách xã hội toàn quốc, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ những đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất hoặc thiếu việc làm, không bảo đảm mức sống tối thiểu và nhóm đối tượng hưởng chính sách người có công, bảo trợ xã hội.¹⁵ Tổng số tiền cam kết cho gói hỗ trợ này là 62 nghìn tỉ VNĐ. Về nguồn ngân sách, những tỉnh, thành phố đang đóng góp trên 50% thu ngân sách cho Trung ương tự lo nguồn lực; các tỉnh không có điều kiện kinh tế nhận từ 30%-70% ngân sách bổ sung từ Trung ương. Theo kết quả khảo sát PAPI 2020, khoảng 12% số người được hỏi cho biết họ đã nhận được tiền từ gói hỗ trợ này. Tương tự kết quả khảo sát của MDRI và UNDP cuối năm 2020, phần lớn những đối tượng cá nhân nhận trợ cấp từ gói 62 nghìn tỉ VNĐ là những

người có tên trong danh sách hộ nghèo. Như vậy, chương trình cũng đã đến được một trong những nhóm đối tượng ưu tiên.

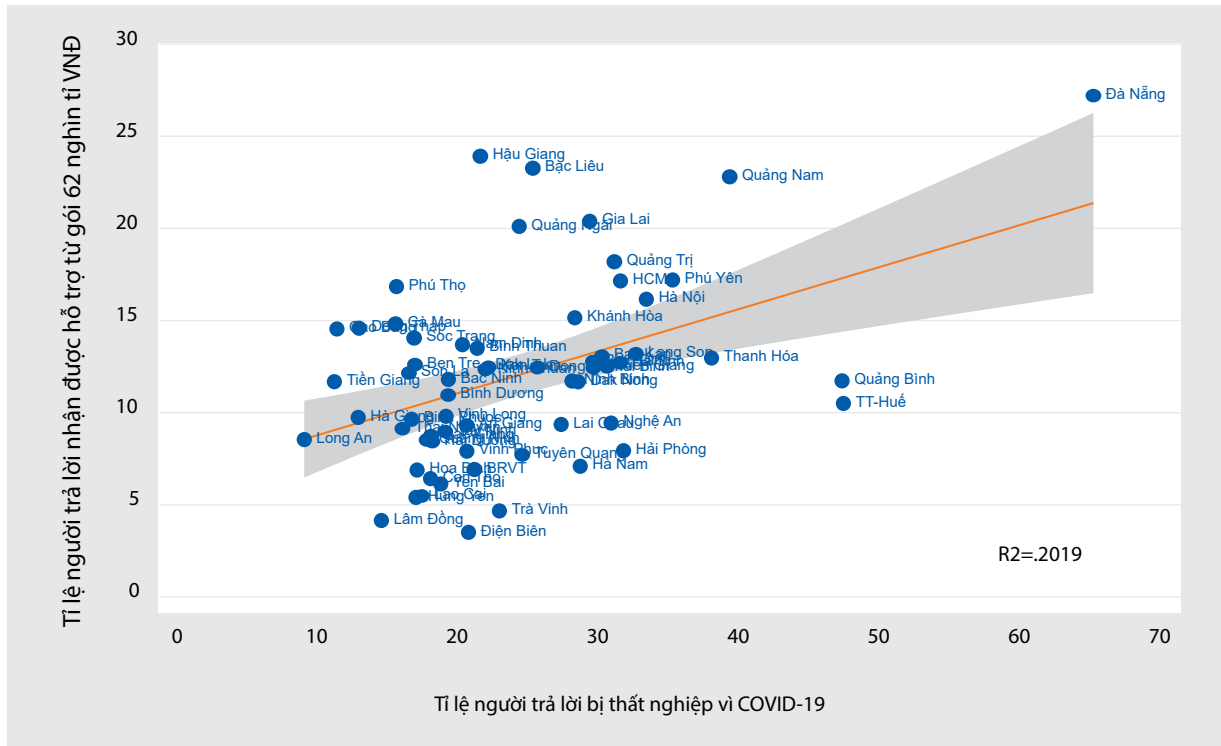
Câu hỏi nghiên cứu tiếp theo là liệu gói hỗ trợ đã đến đúng những người chịu ảnh hưởng nhiều nhất của đại dịch COVID-19 chưa. Mặc dù hộ nghèo là nhóm đối tượng chịu tác động nặng nề, họ vẫn đã và đang là nhóm đối tượng nhận trợ cấp của Nhà nước. Chưa hẳn đây là đối tượng thực sự bị mất thu nhập nhiều nhất do ảnh hưởng của đại dịch. Do đó, một vấn đề quan trọng cần xem xét là những người không có trong danh sách hộ nghèo có được hưởng khoản hỗ trợ từ gói 62 nghìn tỉ VNĐ khi họ bị mất việc làm hay không. Mối tương quan ở đây không nhất thiết là do thiếu sót trong chính sách hỗ trợ của Chính phủ, bởi xác định các nhóm đối tượng ưu tiên từ đầu cũng đồng nghĩa với việc phải đánh đổi giữa sự tỉ mỉ trong xác định đối tượng và nhu cầu giải ngân gói hỗ trợ nhanh chóng. Tóm lại vẫn cần tìm hiểu nhóm người

¹⁵ Xem toàn văn Nghị quyết số 42/NQ-CP tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-quet-42-NQ-CP-2020-bien-phap-ho-tro-nguoi-dan-gap-kho-khan-do-Covid-19-439526.aspx>. Tham khảo báo cáo của Viện Nghiên cứu phát triển Mekong và UNDP (2020) để có thêm thông tin về các nhóm đối tượng được cấp hỗ trợ từ gói hỗ trợ 62 nghìn tỉ VNĐ.

nào thực sự đã nhận được hỗ trợ từ gói 62 nghìn tỉ VNĐ trong thời gian thực hiện chương trình. Kết quả phân tích ở Hình 1.17 cho thấy, ở cấp tỉnh có mối biết họ bị mất việc làm do COVID-19 và tỉ lệ người đã nhận

được tiền từ gói hỗ trợ. Nói cách khác, tỉ lệ người nhận hỗ trợ cao hơn ở những tỉnh, thành phố có tỉ lệ người mất việc làm cao hơn.

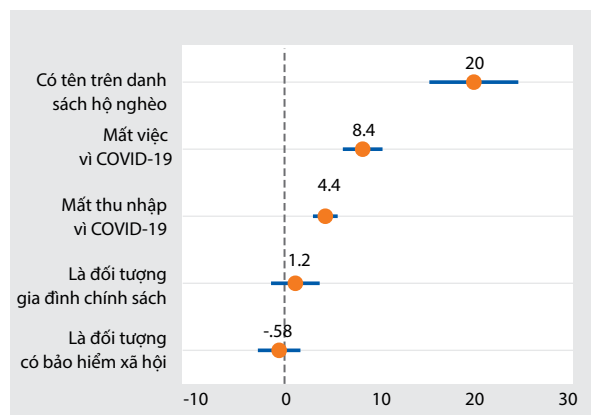
Hình 1.17: Mối tương quan giữa đối tượng nhận được hỗ trợ và người bị thất nghiệp vì COVID-19 theo tỉnh, thành phố



Ngoài những đối tượng cá nhân mất việc làm hoặc thu nhập còn có các đối tượng là những người có tên trên danh sách hộ nghèo, thương, bệnh binh và đối tượng bảo trợ xã hội. Hình 1.18 cho thấy tác động của các tiêu chí ưu tiên này tới đối tượng có xu hướng được nhận hỗ trợ. Qua đó có thể thấy, nếu người trả lời có tên trong danh sách hộ nghèo, xác suất họ nhận tiền từ gói hỗ trợ tăng lên khoảng 20%. Những người bị mất việc làm cũng có xu hướng nhận được hỗ trợ, thể hiện qua yếu tố nếu mất việc làm thì xác suất nhận được hỗ trợ tăng 8,4%. Tác động của việc mất thu nhập làm khả năng tiếp nhận hỗ trợ tăng lên 4,4%. Những người là thương, bệnh binh hoặc đối tượng bảo trợ xã hội không có xác suất nhận hỗ trợ như các nhóm công dân khác. Điều này cho thấy chương trình đã đến với tương đối đúng đối tượng. Các nhóm ưu tiên dựa trên tiêu chí mất việc làm và thu nhập do COVID-19 có xu hướng tiếp cận được gói hỗ trợ. Tuy nhiên, không phải ai thuộc các nhóm đối tượng của Nghị quyết số 42/NQ-CP đã nhận được hỗ trợ, có nghĩa là chương trình không hẳn đã đến được

mọi đối tượng đã được nêu trong nghị quyết này của Chính phủ.

Hình 1.18: Xác suất người trả lời là đối tượng nhận được hỗ trợ tiền mặt từ gói hỗ trợ khó khăn do đại dịch COVID-19



Câu hỏi cuối cùng liên quan tới gói hỗ trợ 62 nghìn tỉ VNĐ liên quan tới mức độ hài lòng của người dân đã nhận tiền hỗ trợ. Bảng 1.1 cho thấy phần lớn người

trả lời cho biết họ đã nhận đủ số tiền theo chính sách đề ra, nhận được khoản hỗ trợ đó kịp thời, thủ tục tiếp nhận khoản hỗ trợ đơn giản và quan trọng hơn là không phải ‘chung chi’ phần nào từ khoản hỗ trợ

đó với cán bộ địa phương. Đối với các đối tượng tiếp nhận khoản hỗ trợ, họ cho rằng khoản hỗ trợ đó đã đến tương đối đúng đối tượng và họ hài lòng với cách thức cấp phát tiền hỗ trợ của các cấp chính quyền.

Bảng 1.1: Đánh giá về việc nhận hỗ trợ từ gói hỗ trợ 62 nghìn tỉ VNĐ, 2020

Mức độ đồng ý với các nhận định cho trước	1. Nhận đủ số tiền hỗ trợ theo chính sách đề ra	2. Nhận được khoản hỗ trợ đó kịp thời	3. Thủ tục tiếp nhận khoản hỗ trợ đó đơn giản	4. Không phải ‘chung chi’ phần nào từ khoản hỗ trợ đó
Hoàn toàn không đúng	1%	1%	0%	0%
Không đúng	3%	5%	3%	2%
Không đúng, không sai	1%	1%	1%	0%
Đúng	60%	63%	64%	63%
Hoàn toàn đúng	34%	28%	32%	34%

Trước thềm cuộc bầu cử 2021: Vấn đề giới và năng lực ứng cử viên từ góc nhìn của cử tri

Nhiệm kỳ Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2016-2021 sẽ kết thúc vào năm 2021, vì vậy năm 2020 cũng là năm chuẩn bị cho công tác bầu cử nhiệm kỳ tiếp theo, dự kiến vào ngày 23 tháng 5 năm 2021. Phần nội dung này có tác dụng nêu lên ý kiến của cử tri về kỳ vọng của họ đối với các ứng cử viên vào các vị trí dân bầu từ ở phương diện phẩm chất và trình độ. Ba vị trí dân cử quan trọng nhất được tập trung nghiên cứu gồm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Mặc dù bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố không nhất thiết diễn ra vào năm 2021 ở tất cả các đơn vị thôn/tổ dân phố, song phần này cũng nêu kết quả phân tích những yếu tố tác động tới cử tri khi họ lựa chọn người vào ba vị trí dân bầu này.

Để xem xét các phẩm chất khác nhau tác động như thế nào đến quyết định của cử tri trong cuộc bầu cử, bảng hỏi khảo sát PAPI năm 2020 áp dụng kỹ thuật nghiên cứu thị trường được sử dụng để đánh giá các đặc điểm sản phẩm khác nhau tác động như thế nào đến quyết định của người tiêu dùng. Kỹ thuật phân tích này được gọi là ‘phân tích các thuộc tính’, trong đó các đặc điểm, giá trị, phẩm chất của đối tượng nghiên cứu được đưa vào câu hỏi một cách ngẫu nhiên nhằm đánh giá tác động của việc thay đổi các thuộc tính đến quyết định mua sản phẩm của khách hàng.

Kỹ thuật này cũng được áp dụng trong câu hỏi lựa chọn ứng cử viên mà cử tri muốn bầu chọn vào các vị trí dân cử, với các thuộc tính của ứng cử viên được đưa vào câu hỏi một cách ngẫu nhiên (và mỗi người được hỏi nhận được một nhóm thuộc tính khác nhau). Qua đó có thể tìm hiểu đặc tính nào (ví dụ: giới tính là nam hay nữ, là Đảng viên hay không là Đảng viên, độ tuổi và một số đặc điểm nhân khẩu, chuyên môn khác) tác động đến quyết định bỏ phiếu của cử tri.¹⁶

Trong bối cảnh Việt Nam, những vấn đề đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu bầu cử gồm giới, phẩm chất và mức độ phức tạp cử tri của ứng cử viên. Ở phương diện giới trong bầu cử, Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 yêu cầu có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ.¹⁷ Mục tiêu đề ra như vậy là cần thiết bởi cử tri và hệ thống chính trị có thể có định kiến với ứng cử viên nữ khi bầu hoặc giới thiệu ứng cử viên cho hai vị trí này. Do vậy, một trong những thuộc tính được đưa vào lấy ý kiến cử tri qua khảo sát PAPI là giới tính. Ngoài ra, chỉ có khoảng 15% trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố ở Việt Nam là nữ¹⁸ và chưa có quy định về tỉ lệ phụ nữ vào vị trí dân bầu này, khảo sát cũng đưa thêm vị trí này vào nghiên cứu nhằm tìm hiểu và so sánh mức độ định kiến xã hội về giới đối với cả ba vị trí dân bầu.

Một thuộc tính khác có thể dẫn tới khoảng cách giới ở các vị trí dân bầu là điều kiện gia đình. Ở một số quốc gia, cử tri thường chọn ứng cử viên đã lập

16 Xem tổng quan về phương pháp này qua bài báo nghiên cứu của Hainmueller, Jens, Daniel J. Hopkins, và Teppei Yamamoto (2014).

17 Xem Điều 8, Chương II và Điều 9, Chương 1 và Chương 2 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân số 85/2015/QH13 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Bau-cu-dai-bieu-Quoc-hoi-va-dai-bieu-Hoi-dong-nhan-dan-2015-282376.aspx>

18 Dữ liệu được tính toán từ kết quả khảo sát PAPI năm 2019.

gia đình và có con. Ngay cả khi không có thiên kiến với phụ nữ, cử tri chưa hẳn đã lựa chọn ứng cử viên chưa có con. Trong những bối cảnh nơi phụ nữ phải gánh nhiều trách nhiệm chăm sóc con cái, xã hội có thể có định kiến với phụ nữ, dẫn tới việc phụ nữ ít tham gia hoạt động tranh cử hơn khi họ đã có con. Đây có thể gọi là hiện tượng “tiêu chuẩn kép” trong xã hội.¹⁹ Để đánh giá mức độ thiên kiến đối với các ứng cử viên đã có gia đình trong cử tri Việt Nam, khảo sát PAPI 2020 đã đưa vào câu hỏi theo mô thức lựa chọn một trong hai ứng cử viên với các thuộc tính về điều kiện gia đình của các ứng cử viên được đưa vào ngẫu nhiên, gồm hoặc chưa có gia đình, hoặc có gia đình nhưng chưa có con, hoặc đã có gia đình và có một con, hoặc đã có gia đình và có hai con.

Phục vụ nhóm lợi ích nào cũng có thể là một yếu tố quan trọng trong bầu cử ở Việt Nam. Một ứng cử viên có thể tham gia ứng cử vì lợi ích của người dân, hoặc của nhà nước, hoặc của doanh nghiệp. Khảo sát PAPI 2020 cũng đưa ra câu hỏi cử tri sẽ chọn ứng cử viên nào nếu họ chọn nhóm chính sách có lợi cho nhà nước, doanh nghiệp hay người dân.

Để cử tri trong mẫu khảo sát PAPI lựa chọn, câu hỏi phỏng vấn được lập trình sao cho các thuộc tính của các ứng cử viên được hiển thị tự động để người trả lời (và đều là cử tri) được biết trước khi bầu chọn. Các thuộc tính bao gồm nghề nghiệp chính, có là Đảng viên hay không, trình độ học vấn, độ tuổi và phẩm chất cá nhân của ứng cử viên. Để đánh giá từng thuộc tính này có ý nghĩa như thế nào cho một trong ba vị trí dân cử, các câu hỏi cũng được lập trình cho ba nhóm ứng cử viên vào các vị trí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

Phân tích dưới đây tìm hiểu tác động của ba thuộc tính chính gồm giới tính, tình trạng hôn nhân và đối tượng mục tiêu trong kế hoạch hành động của ứng cử viên tới quyết định bầu chọn của cử tri.

Tác động của yếu tố giới

Hình 1.19 biểu thị kết quả phân tích tác động của biến số giới tính của ứng cử viên tới sự lựa chọn của cử tri từ câu hỏi bầu cử thử nghiệm. Bằng phương pháp hồi quy đa biến,²⁰ phân tích cho ra ước lượng

tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên nam và ứng cử viên nữ ở từng vị trí đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhận được và so sánh với kết quả bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

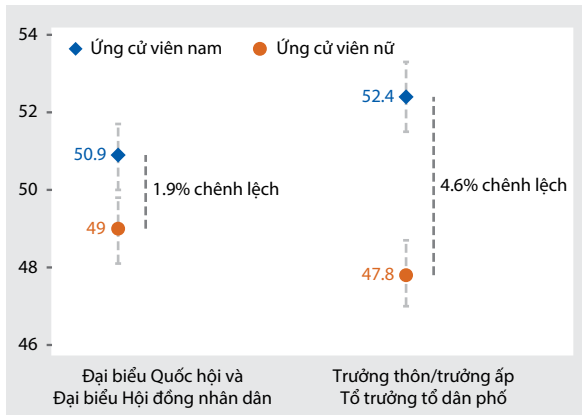
Có thể thấy, đối với đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cũng như chức danh trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, cử tri có xu hướng thích chọn ứng cử viên nam hơn chọn ứng cử viên nữ. Ở hai vị trí dân cử này, ứng cử viên nam có nhiều hơn ứng cử viên nữ 1,9% cơ hội được chọn. Với vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, ứng cử viên nam có nhiều hơn ứng cử viên nữ 4,6% cơ hội được chọn. Điều này cho thấy sự định kiến đối với ứng cử viên nữ cho vị trí ở cấp thôn/tổ dân phố lớn hơn đối với các ứng cử viên nữ cho vị trí đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Tựu trung lại, cử tri ở Việt Nam vẫn có định kiến đối với các ứng cử viên nữ.²¹

Những định kiến xã hội này có một số lý giải và hàm ý quan trọng. Thứ nhất, ứng cử viên nữ cho các vị trí đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thấp hơn phản ánh thực tế Việt Nam đã và đang cố gắng nâng số lượng phụ nữ ở hai vị trí này. Vì vậy, hiệu ứng từ những hình mẫu phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo quan trọng trong hệ thống Nhà nước có thể khiến cho việc phụ nữ trong vai trò đại diện dân cử trở nên là chuyện bình thường.²² Một lý do nữa là cử tri thường có định kiến mạnh hơn với phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong các cơ quan hành pháp hơn với phụ nữ trong các cơ quan lập pháp.²³ Ngoài ra, các nhà lập pháp thường được xem là những người cần phải có kỹ năng thấu hiểu và tạo dựng đồng thuận, với những đặc tính thường gắn với phụ nữ là chân thực và thấu hiểu. Tuy nhiên, theo định kiến xã hội, người ở vai trò lãnh đạo đòi hỏi phải mang nhiều đặc tính thường gắn với nam giới. Đây có thể là một lý do khác giải thích cho việc một số cử tri sẵn sàng bầu chọn phụ nữ cho các vị trí lập pháp song không bầu họ cho các vị trí thuộc các cơ quan hành pháp.²⁴ Đối với vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, rất có thể cử tri mong muốn người đứng làm đại diện thôn/tổ dân phố phải giải quyết nhiều việc liên quan đến nam giới, chẳng hạn như xây mới hoặc sửa chữa các công trình hạ tầng căn bản hoặc đời sống kinh tế. Trong khi đó, cử tri lại mong các nhà lập pháp giải quyết những vấn đề thường được phụ nữ quan tâm hơn như

19 Xem Teele, Dawn Langan, Joshua Kalla, và Frances Rosenbluth (2018).
 20 Mô hình này dựa trên thuật toán: trong đó là quyết định của một cử tri i khi chọn ứng cử viên j, là khả năng người ứng cử viên j là nữ, và X là tổng hợp ma trận của toàn bộ các thuộc tính của ứng cử viên j. Phương sai được tính toán ở cấp độ người trả lời.
 21 Tham khảo Clayton, Amanda, Amanda Lea Robinson, Martha C. Johnson, và Ragnhild Muriaas (2020); và Kage, Reiko, Frances M. Rosenbluth, và Seiki Tanaka (2019).
 22 Tham khảo Schuler, Paul (2019).
 23 Tham khảo Ono, Yoshikuni and Barry C. Burden (2019).
 24 Tham khảo Huddy, Leonie and Nayda Terkildsen. 1993.

chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Trên thực tế, nghiên cứu thực chứng gần đây về vai trò của nữ đại biểu dân cử trong sự phát triển của Việt Nam giai đoạn 2016-2021 cũng cho thấy nữ đại biểu Quốc hội quan tâm nhiều hơn tới các vấn đề y tế, giáo dục và xã hội.²⁵

Hình 1.19: Dự báo tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên nữ và ứng cử viên nam theo hai nhóm vị trí do dân bầu



Hai yếu tố cuối cùng được đưa vào phân tích liên quan đến việc cử tri kỳ vọng trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố thể hiện được sự mạnh mẽ của nam giới hay ưu tiên các vấn đề nam giới quan tâm. Tác động của hai yếu tố này không đủ mạnh để giải thích định kiến giới với vị trí cấp thôn/tổ dân phố này. Trong khảo sát PAPI 2020 có một câu hỏi cử tri về những phẩm chất họ mong đợi từ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cũng như trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy không có định kiến liên quan tới thuộc tính của nam giới. Ở phương diện đối tượng phục vụ ưu tiên trong kế hoạch hành động của ứng cử viên, cử tri không định kiến với ứng cử viên ưu tiên cho các vấn đề như y tế, giáo dục, việc làm hay cơ sở hạ tầng ở vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Điều này cho thấy định kiến đối với nữ trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố chỉ đơn thuần là do thiên kiến xã hội đã ăn sâu, bám rễ, ảnh hưởng tới cử tri.

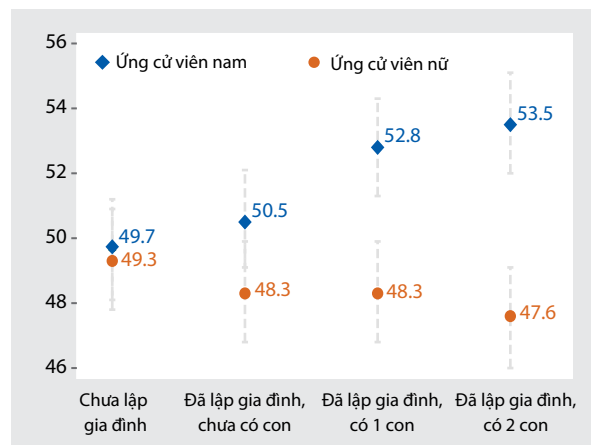
Tác động của yếu tố tình trạng hôn nhân

Một hình thức định kiến gián tiếp nữa đối với các ứng cử viên nữ là quan điểm của xã hội với ứng cử viên đã hoặc chưa lập gia đình. Định kiến này được thể hiện ở hai dạng. Dạng thứ nhất là ‘tiêu chuẩn kép’: đàn ông có gia đình có thể tin tưởng được và đây là “người đàn ông của gia đình”. Vì vậy, tình trạng hôn nhân là đã có gia đình có thể làm tăng khả năng được chọn cho ứng cử viên nam. Ngược lại, khi một nữ ứng cử viên đã có gia đình song muốn tham gia chính trị,

người này dễ bị xem là trốn tránh nhiệm vụ nội trợ. Ở dạng thức này, tiêu chuẩn đối với ứng cử viên nam khác đối với ứng cử viên nữ ở cùng một thuộc tính. Khi có tên trong cùng danh sách ứng cử viên tại một đơn vị bầu cử, các ứng cử viên nam đã có gia đình dường như có lợi thế hơn so với ứng cử viên nữ. Dạng định kiến thứ hai là ‘ràng buộc kép’, trong đó cử tri có thể chọn ứng cử viên đã có gia đình bất kể giới tính. Tuy nhiên, điều này vẫn có thể gây bất lợi cho các ứng cử viên nữ, vì thực tế là phụ nữ Việt Nam bị ràng buộc bởi diễn ngôn xã hội “giỏi việc nước, đảm việc nhà”,²⁶ vì vậy nữ ứng cử viên đã lập gia đình ít có khả năng được bầu chọn hơn các ứng cử viên nam.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tác động của tình trạng hôn nhân tới tỉ lệ phiếu bầu trong bầu cử giả định khi phân tổ theo giới. Hình 1.20 cho thấy có dấu hiệu của ‘tiêu chuẩn kép’. Nam ứng cử viên có lợi thế hơn nữ ứng cử viên khi đã lập gia đình. Nam ứng cử viên có hai con có khả năng nhận được khoảng 53% số phiếu, trong nam ứng cử viên chưa lập gia đình và chưa có con có khả năng nhận được khoảng 48% số phiếu. Đối với nữ ứng cử viên, kết quả bầu cử giả định đi theo chiều ngược lại: nữ ứng cử viên đã có gia đình và có con nhận được số phiếu bầu thấp hơn (47,6%) so với nữ ứng cử viên chưa có gia đình và có con (49,3%). Qua đó có thể thấy, ứng cử viên nam đã lập gia đình và có con có xu hướng được chọn hơn nữ ứng cử viên có cùng tình trạng hôn nhân và gia đình.

Hình 1.20: Tác động của tình trạng hôn nhân tới lựa chọn của cử tri, phân tổ theo giới



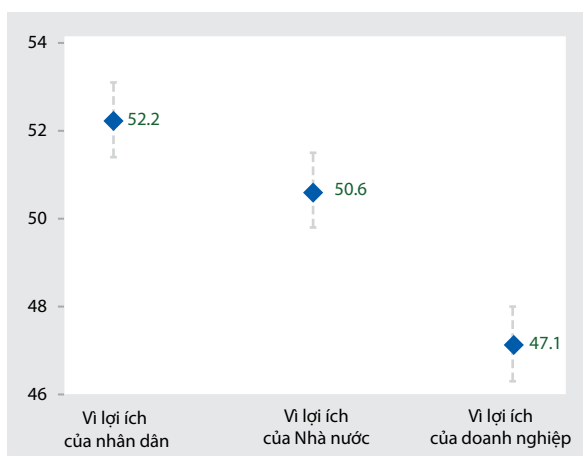
Tác động của yếu tố đối tượng phục vụ

Yếu tố cuối cùng được phân tích là đối tượng phục vụ của ứng cử viên theo kế hoạch hành động của họ. Đối với ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân, vấn đề quan tâm của cử tri là các

25 Tham khảo Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và UNDP (Tháng 2 năm 2021).
26 Tham khảo Teerawichitchainan, Bussarawan, John Knodel, Vu Manh Loi và Vu Tuan Huy (2010).

ứng cử viên đại diện lợi ích của công dân, Nhà nước hay doanh nghiệp. Điều này được phản ánh qua Khoản 1, Điều 79 của Hiến pháp 2013: “Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.”²⁷ Bên cạnh đó, Khoản 3 điều 79 cũng ghi “Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.” Hai điều khoản này giao trách nhiệm song hành cho đại biểu Quốc hội, đó là đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân, đồng thời giúp người dân hiểu rõ quyền hạn và nghĩa vụ của công dân.

Hình 1.21: Tác động của trọng tâm phục vụ tới lựa chọn của cử tri



Để tìm hiểu kỳ vọng của cử tri đối với trọng tâm phục vụ của ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, khảo sát PAPI 2020 cũng đưa ra câu hỏi để cử tri lựa chọn họ mong muốn đại biểu của họ đại diện cho lợi ích của nhân dân, của Nhà nước hay của doanh nghiệp. Kết quả phân tích ở Hình 1.21 cho thấy trên 52% số người trả lời cho biết họ sẽ chọn ứng cử viên nào hoạt động vì lợi ích của nhân dân, cao hơn so với tỉ lệ người trả lời chọn ứng cử viên phục vụ lợi ích của Nhà nước (50,6%). Những ứng cử viên quan tâm tới lợi ích của doanh nghiệp nhận được tỉ lệ phiếu bầu thấp nhất (khoảng 47%). Điều này cho thấy đa số cử tri mong muốn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ yếu phục vụ lợi ích của nhân dân.

Kết luận và hàm ý chính sách

Những chuyển biến tích cực

Bức tranh toàn cảnh từ kết quả Chỉ số PAPI Gốc cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia từng bước được cải thiện qua 10 năm từ 2011 đến

2020. Nhiệm kỳ chính quyền các cấp 2016-2021 có nhiều chuyển biến tích cực hơn nhiệm kỳ trước (2011-2016). Có tới 60 tỉnh, thành phố ghi nhận những thay đổi tích cực, thể hiện qua tỉ lệ tăng trưởng điểm PAPI gốc thường niên dao động từ 0,1% đến 3,1% trong thời gian kể từ khi nghiên cứu PAPI bắt đầu theo dõi hiệu quả quản trị và hành chính công của toàn bộ 63 tỉnh, thành phố năm 2011.

Những nỗ lực đó có thể đã và đang đóng góp cho sự thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát đại dịch COVID-19. Như đã phân tích ở trên, giữa hiệu quả quản trị công và hiệu quả ứng phó với dịch bệnh có mối tương quan với nhau. Hiệu quả huy động sự tham gia của người dân và nỗ lực kiểm soát tham nhũng trong năm 2019 có thể tạo tác động tích cực tới khả năng ứng phó với đại dịch COVID-19 ở Việt Nam. Năm 2020 cũng là năm thứ năm liên tiếp hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công tiếp tục được người dân ghi nhận có bước chuyển biến tích cực, nhờ đó niềm tin đối với chính quyền các cấp cũng tăng lên.

Những vấn đề còn tồn tại

Mặc dù có những chuyển biến tích cực đó, cùng với thành công trong kiểm soát đại dịch COVID-19 trong năm 2020, chương này cũng chỉ ra tác động của đại dịch tới người dân. Mối quan ngại về y tế, bảo hiểm y tế và tăng trưởng kinh tế tăng lên đột biến, trong khi quan ngại về đói nghèo vẫn ở mức cao. Nhìn chung mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế hộ gia đình năm 2020 giảm xuống tới mức thấp nhất trong 5 năm qua, đồng thời đánh giá của người dân về nền kinh tế của Việt Nam nói chung ở mức bi quan nhất trong ba năm qua. Mất việc làm do COVID-19 có thể đã dẫn tới những đánh giá tiêu cực này. Cho dù cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 ở Việt Nam đang đem lại kết quả tích cực, chính quyền các cấp vẫn tiếp tục phải đối mặt với những thách thức kinh tế và chăm sóc sức khỏe trong thời gian tới.

Một vấn đề đáng lưu tâm khác là tham nhũng tiếp tục là vấn đề người dân quan ngại. Mặc dù có những cải thiện nhất định nhờ quyết tâm phòng, chống tham nhũng từ Trung ương, nhiều người vẫn phản ánh hiện trạng nhận hối lộ và trúng tuyển vào các vị trí trong chính quyền nhờ thân quen với người có chức, có quyền. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống tham nhũng.

²⁷ Xem chi tiết nội dung Điều 79, Hiến pháp 2013 tại: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop?categoryId=920&articleId=10053007>

Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương cũng là một vấn đề cần củng cố. Điểm chỉ số nội dung này giảm trong năm 2020 một phần là do các dự án tu sửa hoặc xây mới công trình công cộng ở địa bàn cơ sở không được triển khai do tác động của COVID-19. Nội dung này cần được tiếp tục theo dõi trong năm 2021.

Để người dân tham gia có hiệu quả trong thời gian tới, trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố cần tích cực hơn trong vai trò làm cầu nối quan trọng giữa người dân và Nhà nước. Do đó, hàm ý quan trọng rút ra từ chương này là các cấp chính quyền cần thực hiện nhiều biện pháp hơn nhằm đảm bảo nguyên tắc bầu cử cạnh tranh và cử tri nhận được đầy đủ thông tin về các ứng cử viên cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

Hiệu quả ứng phó với đại dịch COVID-19

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19, chương này cung cấp một góc nhìn khác từ việc phân tích mối tương quan giữa quản trị tốt và mức độ tuân thủ các biện pháp phòng, chống COVID-19. Kết quả phân tích mối tương quan trên cho thấy những thay đổi tích cực trong công tác quản trị và hành chính công có thể là một thành tố giúp cải thiện niềm tin của người dân vào chính quyền. Niềm tin của người dân là chìa khóa thành công, bởi vì nhiều chính sách áp dụng nhằm ứng phó với COVID-19, chẳng hạn như cách ly và giãn cách xã hội, đòi hỏi chính quyền thực thi có hiệu quả và người dân nghiêm túc tuân thủ.

Kết quả phân tích sâu ở chương này cho thấy mối tương quan khá rõ giữa chất lượng quản trị của chính quyền và mức độ tuân thủ của người dân. Địa phương nào tạo điều kiện để người dân tham gia xây dựng chính quyền nhiều hơn, tham nhũng ít hơn, mức độ ủng hộ và tuân thủ các biện pháp chống dịch COVID-19 của người dân ở nơi đó cao hơn. Trong thời gian tới, việc cải thiện hiệu quả hoạt động công vụ của bộ máy quản trị nhà nước không chỉ giúp Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế mà còn ứng phó

nhau với các tình huống khẩn cấp bất ngờ tương tự với đại dịch COVID-19.

Vấn đề giới trước cuộc bầu cử năm 2021

Bên cạnh đó, chương này cũng nêu ba phát hiện chính từ các phân tích liên quan tới bầu cử từ một câu hỏi về lựa chọn ứng cử viên với các đặc điểm nhân khẩu khác nhau. Thứ nhất, nhiều cử tri có xu hướng bầu chọn nam ứng cử viên vào các vị trí dân bầu, nhất là vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Thứ hai, nhiều cử tri thích chọn nam ứng cử viên đã lập gia đình hơn và đây là một quan điểm bất lợi cho các nữ ứng cử viên tiềm năng. Cuối cùng, cử tri mong muốn lựa chọn các ứng cử viên có kế hoạch hành động hướng tới phục vụ lợi ích của người dân hơn so với các ứng cử viên hoạt động vì lợi ích Nhà nước hay doanh nghiệp.

Phát hiện nghiên cứu ở phần này cũng gợi mở một số hàm ý chính sách trước thêm cuộc bầu cử năm 2021. Ví dụ, phân tích cho thấy mục tiêu đạt 35% số đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân phần nào đã giúp giảm bớt định kiến xã hội đối với ứng cử viên nữ có đủ năng lực đảm nhiệm hai vị trí đó. Qua đó có thể thấy ý nghĩa của việc đặt mục tiêu bình đẳng giới trong chính sách, pháp luật về bầu cử như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân năm 2015.

Tuy nhiên, kết quả phân tích ở nội dung liên quan đến bầu cử cho thấy định kiến giới còn mạnh mẽ và dai dẳng ở cấp thôn, tổ dân phố. Đây là một vấn đề nan giải vì các chức danh trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đóng vai trò lớn trong việc huy động sự tham gia của người dân và làm cầu nối giữa người dân với Nhà nước. Việt Nam có thể xem xét đưa ra chỉ tiêu về giới cho vị trí này như ở hai vị trí đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Dù đây có phải là định hướng chính sách Việt Nam muốn thực hiện hay không, định kiến của xã hội đối với phụ nữ đảm nhận vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là điều cần được giải quyết thấu đáo trong quá trình đổi mới chức danh dân bầu này.



CHƯƠNG 2

DI CƯ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG

Vấn đề di cư đang trở thành mối quan tâm lớn ở Việt Nam vì một số lý do. Thứ nhất, người dân di cư vì lý do sinh kế (yếu tố kinh tế). Di cư giữa các tỉnh, thành phố có xu hướng ngày càng gia tăng trong thập niên vừa qua bởi Việt Nam đang phát triển nền kinh tế hỗn hợp trong đó sản xuất công nghiệp, các trung tâm đô thị lớn và các ngành dịch vụ phát triển nhanh chóng.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được công bố vào đầu năm 2020, 12 trong số 63 tỉnh, thành phố tiếp nhận số lượng lớn người di cư từ các tỉnh khác đến.²⁸ Tại các tỉnh công nghiệp lớn như Bình Dương, Đồng Nai và Bắc Ninh, tỉ lệ dân nhập cư vào tỉnh (tỷ suất nhập cư thuần dương) cao gấp 5 lần tỉ lệ xuất cư (tỷ suất xuất cư thuần dương). Ví dụ, ở Bình Dương, tỉ lệ di cư thuần dương (nhập cư lớn hơn xuất cư) là 204%. Cứ 5 người dân trên 5 tuổi (tổng dân số trên 5 tuổi là 2,3 triệu người) của tỉnh Bình Dương thì có một người là người nhập cư từ tỉnh khác đến (tổng số người nhập cư là 489.000 người). Tương tự, tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, đô thị hóa và cơ hội việc làm là yếu tố chính thu hút người nhập cư từ các địa phương khác. Sáu tỉnh với dòng người di cư ra khỏi địa bàn tỉnh lớn nhất toàn quốc gồm Sóc Trăng, An Giang, Cà Mau, Hậu Giang, Đồng Tháp và Bạc Liêu.

Sự cố bi thương liên quan tới 39 người Việt Nam chết trong xe tải khi cố gắng đến Vương quốc Anh hồi

tháng 10 năm 2019²⁹ là lý do thứ hai dẫn tới các cuộc thảo luận sâu rộng về di cư vào năm 2020. Nhiều ý kiến bình luận cho rằng có một số lượng lớn công dân Việt Nam, đặc biệt là từ những địa phương nghèo, có xu hướng lựa chọn các biện pháp di cư mang tính rủi ro cao để tới những miền đất mới.

Một lý do nữa được đề cập đến nhiều trong năm 2020 là tác động của biến đổi khí hậu. Công chúng quan tâm tới thông tin về khả năng biến đổi khí hậu tác động đến Việt Nam sau khi các bản đồ dự báo tác động đến 2050 được chia sẻ rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.³⁰ Những bản đồ này mô hình hóa khả năng những vùng đất rộng lớn của Việt Nam, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có thể bị ngập lụt vào năm 2050. Những dự báo về lụt lội ở quy mô lớn và nặng nề đó làm dấy lên lo ngại về làn sóng “tị nạn khí hậu”, đặc biệt là ở các trung tâm đô thị lớn ở Việt Nam.

Chương này trình bày kết quả phân tích từ khảo sát PAPI năm 2020 cho thấy phần nào tác động của di cư nội địa tới hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận lượng người di cư nội địa lớn nhất. Những phát hiện nghiên cứu này cũng cho thấy một số yếu tố thúc đẩy di cư, trong đó có xem xét tác động của yếu tố biến đổi khí hậu tới việc lựa chọn di cư của người dân.

28 Xem Tổng cục Thống kê (tháng 12 năm 2019), trang 105.

29 Xem Báo *Washington Post* (29 tháng 10 năm 2019).

30 Xem Báo *New York Times* (29 tháng 10 năm 2019).

Tác động của di cư nội địa tới hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh

Phần này trình bày phương pháp thực hiện thí điểm khảo sát đối với nhóm dân cư không có hộ khẩu thường trú trong tổng mẫu PAPI năm 2020. Nỗ lực này của chương trình nghiên cứu PAPI nhằm làm rõ hơn cảm nhận và trải nghiệm về hiệu quả quản trị và hành chính công ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận nhiều người di cư nội địa nhất, bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Trước hết, phần này chia sẻ phân tích tác động của yếu tố di cư trong nước tới hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền sáu tỉnh, thành phố, sau khi nhận thấy tính chính xác trong ước tính chỉ số PAPI của những địa phương này có xu hướng có thể bị ảnh hưởng bởi việc chỉ lấy ý kiến của công dân có hộ khẩu thường trú như lâu nay. Tiếp đó, phần này sẽ giới thiệu khung thiết kế nghiên cứu thí điểm với dân di cư và trình bày kết quả ban đầu nhằm đưa ra định hướng mở rộng đối tượng nghiên cứu trong các vòng nghiên cứu PAPI tiếp theo.

Xu hướng di cư nội địa trong thập niên qua bước đầu có ảnh hưởng tới tính chính xác của dữ liệu và kết quả PAPI. Từ khi nghiên cứu được khởi động năm 2009, chiến lược lấy mẫu của PAPI tập trung vào công dân từ 18 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú tại xã/phường, quận/huyện và tỉnh/thành phố được khảo sát, bởi hai lý do. Lý do thứ nhất là đảm bảo tính công bằng trong đánh giá và so sánh hiệu quả hoạt động của chính quyền các tỉnh, thành phố. Người nhập cư chưa có hộ khẩu thường trú có thể có những đánh giá và trải nghiệm khác với người có hộ khẩu thường trú, do đó nếu đưa cả hai nhóm dân cư thường trú và tạm trú vào cùng nghiên cứu sẽ dẫn tới độ lệch chuẩn lớn trong kết quả khảo sát. Thứ hai, theo Luật Cư trú 2013, chỉ những người có hộ khẩu thường trú mới được tiếp cận phần lớn các dịch vụ công của địa phương. Những người có hộ khẩu tạm trú phải trở về tỉnh, thành phố nơi họ đăng ký thường trú để làm thủ tục giấy tờ cá nhân, lấy xác nhận của chính quyền địa phương và sử dụng một số dịch vụ công căn bản. Khi đó, nhóm nghiên cứu PAPI cho rằng người nhập cư chưa có hộ khẩu thường trú sẽ không có đủ hiểu biết và trải nghiệm để đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền nơi họ tạm trú.

Việc 'để lại phía sau' nhóm người tạm trú khiến cho PAPI có những thiếu sót nhất định. Trước hết,

nghiên cứu PAPI chưa đóng góp dữ liệu thực chứng cho quá trình đổi mới chính sách dân cư cũng như chưa cung cấp thông tin cho chính quyền các cấp về nhu cầu và thách thức của người dân có hộ khẩu tạm trú. Lãnh đạo chính quyền những nơi tiếp nhận người dân di cư cần được biết về những bất cập trong tiếp cận dịch vụ của nhóm người có hộ khẩu tạm trú (thường được gọi là đối tượng KT3 và đối tượng KT4), bởi vì việc đối xử không công bằng với người nhập cư có thể dẫn tới khoảng cách giàu-nghèo đa chiều gia tăng và thậm chí có thể dẫn tới bất ổn chính trị tại địa phương. Hơn nữa, cộng đồng di cư đang mở rộng nhanh chóng có tác động đến cộng đồng dân cư thường trú khi tình trạng tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm, sự quá tải trở nên thường trực hơn và thời gian chờ đợi để tương tác với chính quyền và tiếp cận các dịch vụ dài hơn. Sẽ là không công bằng khi PAPI so sánh hiệu quả hoạt động của các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhiều người di cư nhưng đang đóng góp lớn vào ngân sách quốc gia với các tỉnh nơi người di cư rời đi nhưng được hưởng lợi từ cả hai nguồn là ngân sách bổ sung từ trung ương và kiều hối nội địa.

Thứ hai, từ góc độ phương pháp luận, đã đến lúc nhóm nghiên cứu cân nhắc tới ảnh hưởng của dân số di cư tới cách tính trọng số mẫu khi tính toán điểm số PAPI. Một phần là vì PAPI vẫn sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho việc lấy mẫu và tính trọng số khảo sát. Gần đây, khi số lượng dân số thực tế bắt đầu khác nhiều so với kết quả tổng điều tra dân của 10 năm trước, trong đó có vấn đề di cư, thì sai số do mẫu khảo sát càng ngày rõ hơn. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là chiến lược lấy mẫu PAPI từ năm 2009 tập trung vào người có hộ khẩu thường trú, trong khi đặc điểm nhân khẩu học của PAPI trong vài năm trở lại đây khác nhiều so với năm 2009, một phần do di cư nội địa gia tăng. Ví dụ, độ tuổi trung bình của người trả lời liên tục tăng và đến khảo sát PAPI năm 2019 độ tuổi trung bình toàn mẫu là 49,6 tuổi, cao hơn một chút so với mức trung bình của cả nước (47,96 tuổi, tính dân số từ 18 tuổi trở lên).

Tương tự, tỉ lệ phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong mẫu khảo sát PAPI năm 2019 là 53%, cao hơn một chút so với tỉ lệ nữ giới trong tổng dân số hiện thời (50,5%, tính cả dân số dưới 18 tuổi). Bên cạnh đó, khảo sát PAPI năm 2019 cho thấy xu hướng Đảng viên (11%) và cán bộ, công chức, viên chức (10%) tăng lên, trong khi mẫu khảo sát trong lĩnh vực sản xuất (7,5%) và dịch vụ (25%) thấp hơn thực tế. Di cư nội địa phổ biến

trong người trẻ do họ chuyển sang làm việc trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tại các tỉnh, thành phố công nghiệp lớn là một lý giải cho hiện tượng mẫu khảo sát thực tế của PAPI thay đổi trong những năm gần đây. Chiến lược lấy mẫu người dân có hộ khẩu thường trú của PAPI không còn phản ánh đầy đủ ý kiến của dân số trẻ, ít dịch chuyển mà phần lớn là của nhóm dân cư từ 30 tuổi trở lên (ví dụ: tỉ lệ người trả lời khảo sát PAPI 2019 trong độ tuổi dưới 30 chỉ chiếm 11%). Để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, PAPI cần nắm bắt ý kiến của công dân sinh sau năm 2000 về những vấn đề mới phát sinh, như đại dịch COVID-19, các vấn đề môi trường, việc sử dụng Internet và các vấn đề văn hóa-xã hội khác.

Yếu tố thứ ba khiến nhóm nghiên cứu xem xét thay đổi chiến lược lấy mẫu PAPI đó là thời gian qua, chính sách, pháp luật về cư trú quay trở lại bàn nghị sự ở cấp quốc gia. Từ đầu năm 2020, Quốc hội đã đưa ra thảo luận dự án Luật Cư trú năm 2013 sửa đổi. Nhiều người đã kỳ vọng sẽ không còn chế độ hộ khẩu thường trú vốn gây nhiều rào cản đối với những người mang hộ khẩu tạm trú.³¹ Lý do cuối cùng là kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã được chính thức công bố vào đầu năm 2020. Trong thời gian tới, khung mẫu khảo sát PAPI sẽ dựa trên kết quả mới này, và hy vọng sẽ đưa ra một bức tranh chính xác hơn về dân cư và di cư.

Với tầm quan trọng của di cư nội địa trong sự phát triển của Việt Nam và những thiếu sót do chưa lắng nghe được ý kiến của nhóm dân cư có hộ khẩu tạm trú, năm 2020, nhóm nghiên cứu PAPI đã quyết định mở rộng phạm vi lấy mẫu thử nghiệm để phỏng vấn thêm người di cư ở sáu tỉnh, thành phố nêu trên.

Việc lấy mẫu mở rộng này hướng tới hai mục đích: (1) phản ánh những cơ hội và thách thức mà sáu tỉnh, thành phố phải đối mặt khi đón dòng di cư nội địa ngày càng tăng; và (2) tìm hiểu phản ánh và trải nghiệm của người nhập cư tạm trú về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công tại sáu tỉnh, thành phố đó. Kết quả của phần nghiên cứu mở rộng này không ảnh hưởng đến điểm số trong Chỉ số PAPI của các tỉnh, thành phố. Những phân tích dưới đây mang tính thử nghiệm và có thể tiếp tục được thực hiện từ khảo sát PAPI năm 2021.

Phương pháp chọn mẫu người nhập cư ở sáu tỉnh, thành phố thí điểm khảo sát mở rộng

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu mở rộng đối với nhóm nhập cư được thí điểm ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai và Bắc Ninh. Bảng 2.1 tóm tắt phương án chọn mẫu tối ưu sau khi xem xét yếu tố ngân sách và thời gian. Nhóm nghiên cứu vẫn áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng qua ba cấp huyện/quận, xã/phường, thôn/tổ dân phố truyền thống của PAPI, dùng biện pháp chọn mẫu theo quy mô dân số, và chọn ngẫu nhiên người trả lời ở mỗi đơn vị thôn/ tổ dân phố. Sáu tỉnh, thành phố nơi nhóm nghiên cứu lấy mẫu thêm người có hộ khẩu tạm trú dài hạn (KT3) và ngắn hạn (KT4) được chia thành hai nhóm chính. Ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai, nhóm nghiên cứu lấy danh sách người có hộ khẩu tạm trú tại 8 trong số 24 đơn vị thôn/tổ dân phố đã chọn cho khảo sát PAPI hàng năm và chọn ngẫu nhiên vào danh sách khảo sát. Ở ba địa bàn gồm Đà Nẵng, Bắc Ninh và Bình Dương, khảo sát mở rộng đối với nhóm cư dân tạm trú được thực hiện ở tất cả 12 thôn/tổ dân phố.

³¹ Tuy nhiên, Luật Cư trú 2013 sửa đổi được Quốc hội biểu quyết thông qua tại kỳ họp tháng 10 năm 2020 chưa thay đổi các điều khoản liên quan tới loại hình cư trú. Theo đó, số hộ khẩu vẫn tồn tại nhưng được điện tử hóa.

Bảng 2.1: Khung mẫu khảo sát bổ sung nhóm có hộ khẩu tạm trú cho nghiên cứu thí điểm về di dân

	Bình Dương, Đà Nẵng và Bắc Ninh (trong nhóm 57 tỉnh/thành có dân số dưới 2 triệu người)	Đồng Nai (trong nhóm 6 tỉnh/thành có dân số từ 2-4 triệu người)	Hà Nội và TP.HCM (hai thành phố lớn)	Ghi chú
Địa bàn khảo sát				
Số đơn vị huyện/quận/thành phố trực thuộc tỉnh	3	6	6	Thực hiện như bình thường
Số đơn vị xã/phường/thị trấn	6	12	12	
Số đơn vị thôn/ấp/buôn/bản/ tổ dân phố	12	24	24	
Mẫu khảo sát là công dân từ 18 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú tại địa bàn tỉnh/thành phố				
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	16	16	28	Thực hiện như bình thường
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối đa)	20	20	35	
Số lượng người được chọn dự khuyết ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	10	10	20-40	
Tổng số mẫu người được phỏng vấn (tối thiểu-tối đa)	192-240	384-480	672-840	
Mẫu khảo sát là công dân từ 18 tuổi trở lên có hộ khẩu tạm trú KT3 và KT4 tại địa bàn tỉnh/thành phố				
Số đơn vị huyện/quận/thành phố trực thuộc tỉnh	3	2*	2*	* Ở các đơn vị huyện/quận có đông công dân KT3 và KT4
Số đơn vị xã/phường/thị trấn	6	4	4	Lấy mẫu thêm
Số đơn vị thôn/ấp/buôn/bản/tổ dân phố	12	8	8	
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	8	8	8	
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối đa)	10	10	10	
Số lượng người được chọn dự khuyết ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	5	5	10	
Tổng số mẫu người được phỏng vấn (tối thiểu-tối đa)	96-120	64-80	64-80	
TỔNG SỐ MẪU (trong khoảng)	288-360	448-560	640-800	Gồm cả người có hộ khẩu thường trú và KT3, KT4

Vẫn theo phương pháp lấy mẫu truyền thống của PAPI, nhóm nghiên cứu liên lạc và tiếp nhận danh sách toàn bộ dân cư thường trú hiện sinh sống tại địa bàn thôn/tổ dân phố. Riêng ở những đơn vị khảo sát thêm dân cư tạm trú năm 2020, danh sách toàn bộ dân cư được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những người có hộ khẩu thường trú tại địa bàn xã/phường/thị trấn (KT1) và có hộ khẩu thường trú tại địa bàn quận/huyện khác trong tỉnh/thành phố nhưng đang sinh sống tại xã/phường/thị trấn (KT2). Nhóm thứ hai gồm những người có hộ khẩu tạm trú dài hạn (KT3), và tạm trú ngắn hạn (KT4) tại địa bàn

xã/phường/thị trấn được chọn khảo sát. Nhóm thứ nhất bao gồm 16 đến 20 người thuộc khung mẫu thường trú (gồm đối tượng KT1 và KT2) hàng năm của PAPI. Nhóm thứ hai gồm 10 người thuộc đối tượng KT3 và KT4 lấy thêm cho khảo sát di cư năm 2020. Do tỉ lệ nhóm KT3 và KT4 không tham gia khảo sát được nhiều như mong đợi, tổng mẫu KT3 và KT4 không cao mà chỉ đạt 308 người ở sáu tỉnh, thành phố có khảo sát mở rộng. Bảng 2.2 tóm tắt số cư dân thường trú và tạm trú tham gia khảo PAPI 2020 ở sáu tỉnh, thành phố.

Bảng 2.2: Mẫu dân cư thường trú và tạm trú được khảo sát ở sáu tỉnh, thành phố năm 2020

Tỉnh, thành phố	Hộ khẩu thường trú (KT1 & KT2)	Hộ khẩu tạm trú (KT3 & KT4)	Tổng
Hà Nội	809	21	830
Bắc Ninh	210	40	250
Đà Nẵng	226	62	288
Bình Dương	235	59	294
Đồng Nai	433	55	488
TP. Hồ Chí Minh	730	71	801
Tổng	2.643	308	2.951

Kết quả phân tích dưới đây so sánh đánh giá và trải nghiệm của 308 người trả lời thuộc đối tượng KT3 và KT4 với của 2.643 người trả lời thuộc đối tượng KT1 và KT2 ở sáu tỉnh, thành phố thí điểm khảo sát mở rộng.

Kết quả phân tích khảo sát thí điểm nhóm dân nhập cư

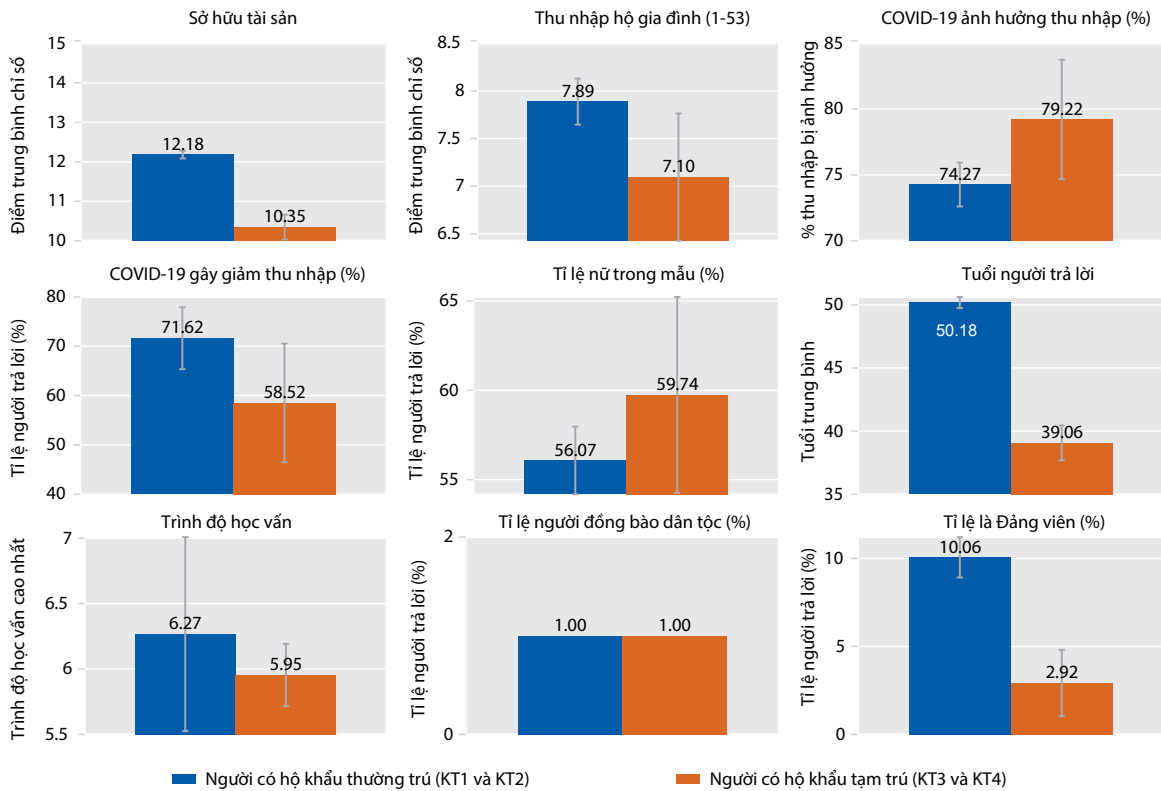
Hình 2.1 trình bày kết quả phân tích qua các biểu đồ hình cột. Các cột màu xanh biểu thị đánh giá và trải nghiệm của người có hộ khẩu thường trú (KT1 và KT2) và các cột màu cam biểu thị đánh giá và trải nghiệm của người có hộ khẩu tạm trú (KT3 và KT4). Các đường thẳng đứng biểu thị kết quả có thể dao động trong khoảng tin cậy 95%. Nếu các cột đứng hai màu không có cùng độ cao, có thể kết luận rằng đánh giá và trải nghiệm của hai nhóm mẫu là khác biệt và có ý nghĩa thống kê, không phải kết quả khiên cưỡng từ mẫu khảo sát.

Các biểu đồ trong Hình 2.1 cho thấy có những khác biệt rõ ràng giữa các nhóm dân cư khi phân tích phân tổ theo các yếu tố nhân khẩu học. So với nhóm người

có hộ khẩu thường trú, những người có hộ khẩu tạm trú có xu hướng nghèo hơn. Điều này thể hiện qua chỉ tiêu sở hữu tài sản căn bản trong hộ gia đình và thu nhập của người nhập cư. Họ sở hữu ít hơn hai thứ tài sản trên tổng số hai mươi loại tài sản như tivi và xe máy (xem Phụ lục C để biết danh sách đầy đủ các hạng mục tài sản ở cấp hộ gia đình). Thu nhập của họ cũng thấp hơn. Người nhập cư trẻ hơn người thường trú khoảng 11 tuổi, có trình độ học vấn thấp hơn và nhiều người trong số đó là phụ nữ. Họ ít có các mối quan hệ với chính quyền hơn: chỉ có 3% người nhập cư là Đảng viên, so với 10% trong mẫu người có hộ khẩu thường trú.

Những khác biệt này cũng giải thích tại sao trải nghiệm của người di cư về hiệu quả quản trị và hành chính công ở địa phương họ tạm trú không tích cực như của người thường trú, ngoài thực tế họ không biết nhiều về nơi họ tạm trú. Hơn nữa, các biểu đồ về trình độ học vấn và kết nối với chính quyền địa phương của người có hộ khẩu tạm trú cho thấy thách thức để họ có thể tự vận động chính sách vì lợi ích của người nhập cư.

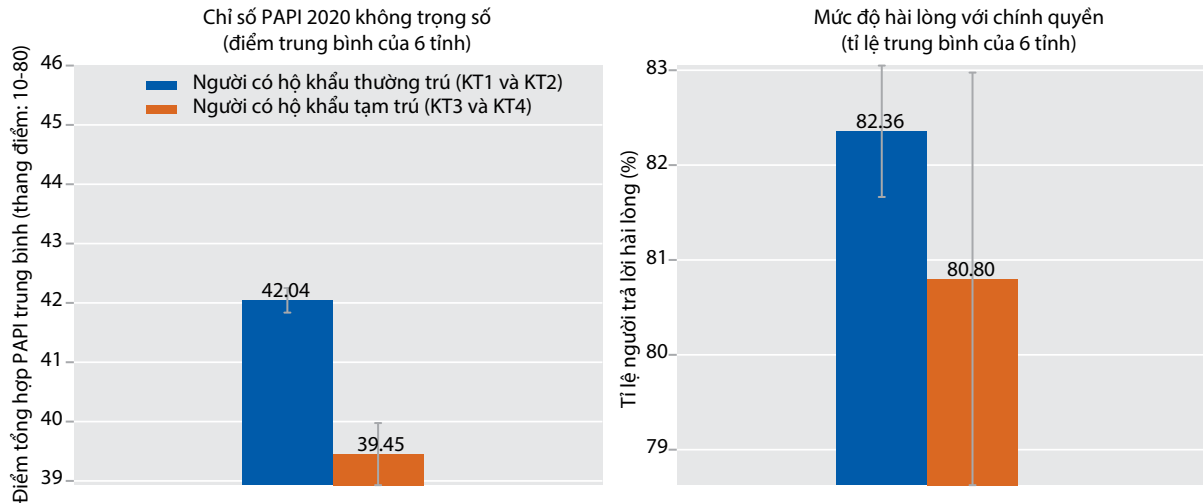
Hình 2.1: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm hộ khẩu thường trú và tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm hộ khẩu tạm trú



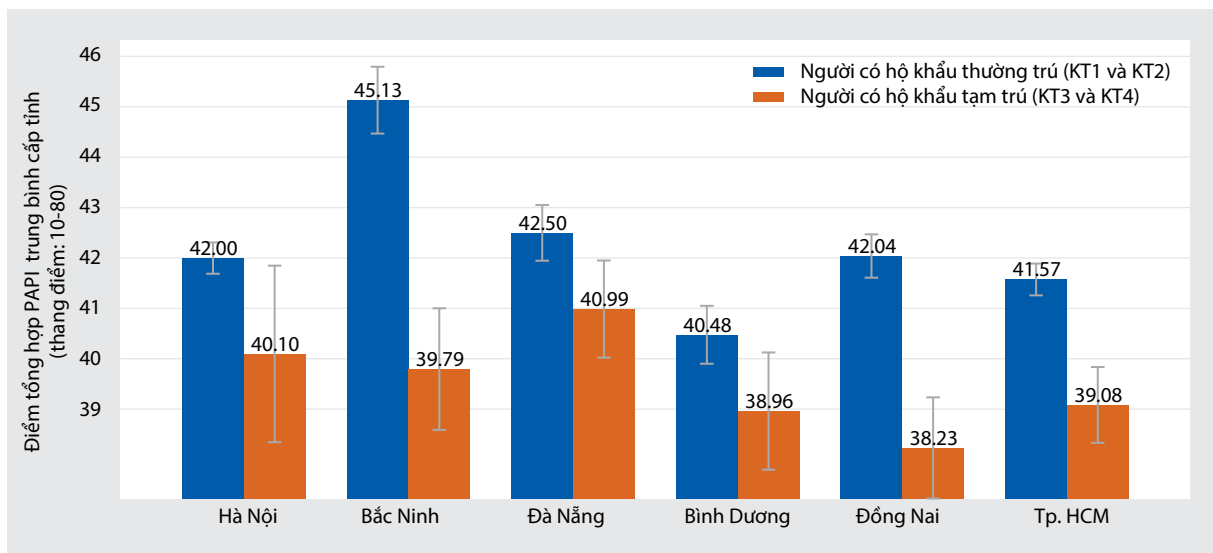
Hình 2.2 trình bày kết quả phân tích chứng minh giả thuyết cho rằng người có hộ khẩu tạm trú có trải nghiệm và cảm nhận kém hơn về hiệu quả quản trị và hành chính công khi so sánh với người có hộ khẩu thường trú ở tỉnh, thành phố tiếp nhận họ. Ở hai biểu đồ này, kết quả tổng hợp PAPI 2020 (không trọng số) được phân tách cho hai nhóm thường trú và tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố. Biểu đồ bên trái cho thấy người có hộ khẩu tạm trú cho điểm hiệu quả quản trị tổng thể của tỉnh, thành phố thấp hơn khoảng 2,5 điểm (39,5 so với 42) trên tổng điểm PAPI là 80. Để hiểu hơn con số này, điểm tổng hợp PAPI cấp tỉnh thấp nhất năm 2020 là 40,1 điểm (trên thang điểm từ 10 đến 80). Nói cách khác, trải nghiệm của người có hộ khẩu tạm trú về hiệu quả quản trị và hành chính công của

tỉnh, thành phố tiếp nhận họ không tích cực bằng trải nghiệm của những người thường trú. Hơn nữa, khoảng cách 2,5 điểm trong đánh giá của hai nhóm đối tượng khảo sát này cũng bằng với khoảng cách giữa tỉnh đạt điểm trung vị trong PAPI 2020 (tỉnh xếp thứ 32) và tỉnh xếp thứ năm trên bảng tổng sắp điểm PAPI tổng hợp của 63 tỉnh, thành phố. Điểm mấu chốt ở đây là người nhập cư ít tương tác với chính quyền địa phương hơn người có hộ khẩu thường trú. Kết quả này cũng được phản ánh ở biểu đồ bên phải Hình 2.2 về mức độ hài lòng chung với hiệu quả phục vụ của các cấp chính quyền: Đánh giá của nhóm hộ khẩu tạm trú là 80,8 điểm, thấp hơn so với 82,4 điểm của nhóm hộ khẩu thường trú.

Hình 2.2: So sánh đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công và mức độ hài lòng với chính quyền địa phương của nhóm dân cư có hộ thường trú và khẩu tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố



Hình 2.3: Khác biệt về trải nghiệm hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người có hộ khẩu thường trú và người có hộ khẩu tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố



Khác biệt về đánh giá của hai nhóm dân cư ở sáu tỉnh, thành phố được thể hiện trong Hình 2.3. Mặc dù cả sáu địa phương nhận được đánh giá khác nhau từ hai nhóm song có những địa phương sự khác biệt đó rõ rệt hơn. Người nhập cư ở Bắc Ninh trải nghiệm sự bất bình đẳng nhiều nhất bởi khoảng cách trong kết quả đánh giá của họ đối với hiệu quả quản trị và hành chính công ở Bắc Ninh thấp hơn 5,3 điểm so với người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh. Đánh giá của người nhập cư ở Đồng Nai thấp hơn so với người thường trú tại tỉnh là 3,81 điểm. Khoảng cách này ở TP. Hồ Chí Minh là 2,49 điểm. Sự khác biệt này ở Đà Nẵng là thấp nhất: nhóm nhập cư cho 41 điểm, thấp hơn 1,51 điểm so với điểm đánh giá của nhóm thường trú. Mức độ chênh lệch ở Hà Nội và Bình Dương cũng nhỏ hơn, song vẫn cho

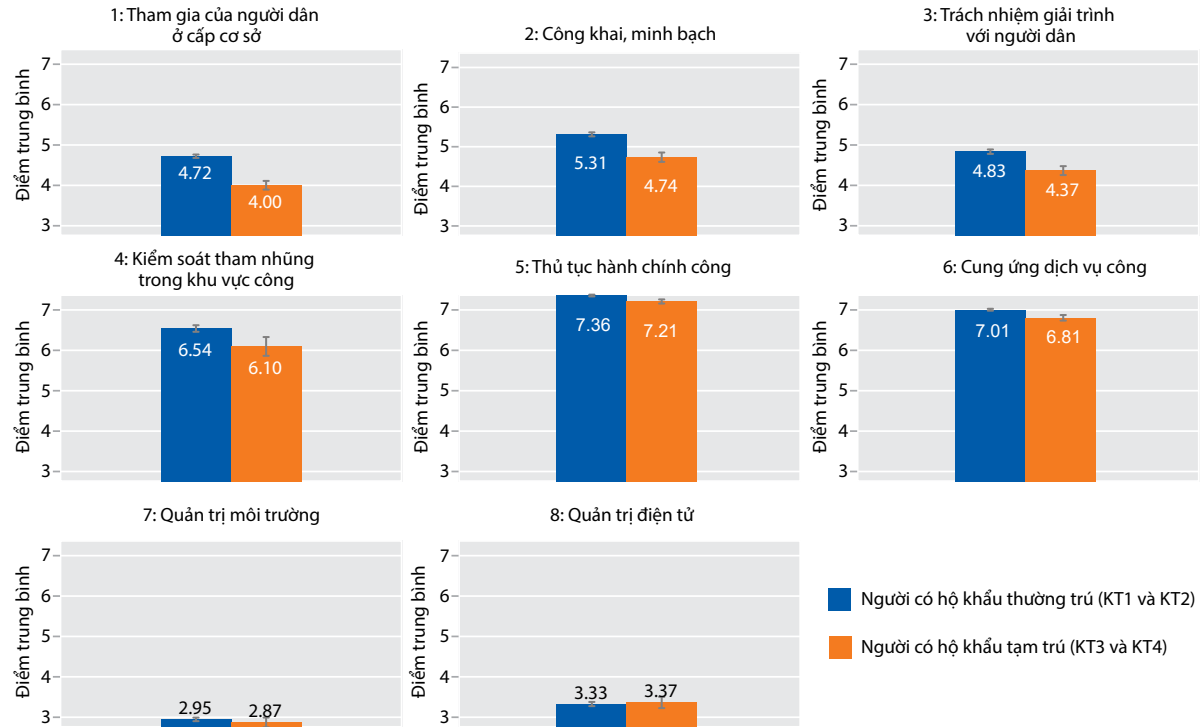
thấy người nhập cư đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền thấp hơn so với người thường trú.

Hình 2.4 biểu thị kết quả phân tích mức chênh lệch về cảm nhận và trải nghiệm của người nhập cư so với người thường trú theo tám chỉ số nội dung PAPI. Mức chênh lệch này thể hiện rõ nhất ở bốn chỉ số nội dung (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương; (3) Trách nhiệm giải trình với người dân và (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Ngược lại, khoảng cách này hẹp hơn ở các bốn chỉ số nội dung gồm (5) Thủ tục hành chính công; (6) Cung ứng dịch vụ công, (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử. Khoảng cách lớn nhất về ở chỉ số nội dung 'Tham gia của

người dân ở cấp cơ sở có thể là do những người có hộ khẩu tạm trú không được mời tham gia đóng góp ý kiến trong các chương trình, dự án tại địa phương họ tạm trú. Điều đáng lưu ý là ở những nội dung khác

quan trọng hơn. Ví dụ, người nhập cư cho rằng họ ít được tiếp cận thông tin hơn, ít có khả năng khiếu nại, tố giác hơn, ít có điều kiện tiếp xúc cán bộ, công chức địa phương hơn và dễ bị vòi vĩnh, đòi hỏi lộ hơn.

Hình 2.4: Khác biệt trong đánh giá về quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận người nhập cư thuần nhất nhất toàn quốc



Động cơ thúc đẩy di cư nội địa và quốc tế

Tiếp theo phần phân tích về cảm nhận và trải nghiệm của người dân nhập cư về hiệu quả quản trị và hành chính công ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận người di cư nhiều nhất, chuyên mục này tập trung phân tích động cơ thúc đẩy di cư nội địa và quốc tế. Một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra. Thứ nhất, xu hướng di cư ở Việt Nam, đặc biệt là di cư quốc tế như thế nào? Thứ hai, ai muốn di cư nội địa và quốc tế? Thứ ba, vì lý do gì họ muốn di cư? Kết quả phân tích động cơ di cư ở nhiều quốc gia khác cho thấy, cơ hội kinh tế, chất lượng quản lý và lý do gia đình là ba động cơ chính.³² Liệu đây có phải là những động cơ chính thúc đẩy di cư ở Việt Nam? Phần cuối của chuyên mục trình bày kết quả từ phân tích dữ liệu thu thập qua khảo sát PAPI 2020 về tác động của biến đổi khí hậu dẫn tới nước biển dâng và ngập ven biển tác động như thế nào đến mức độ sẵn sàng di cư của người dân.

Lý do di cư và điểm đến được chọn

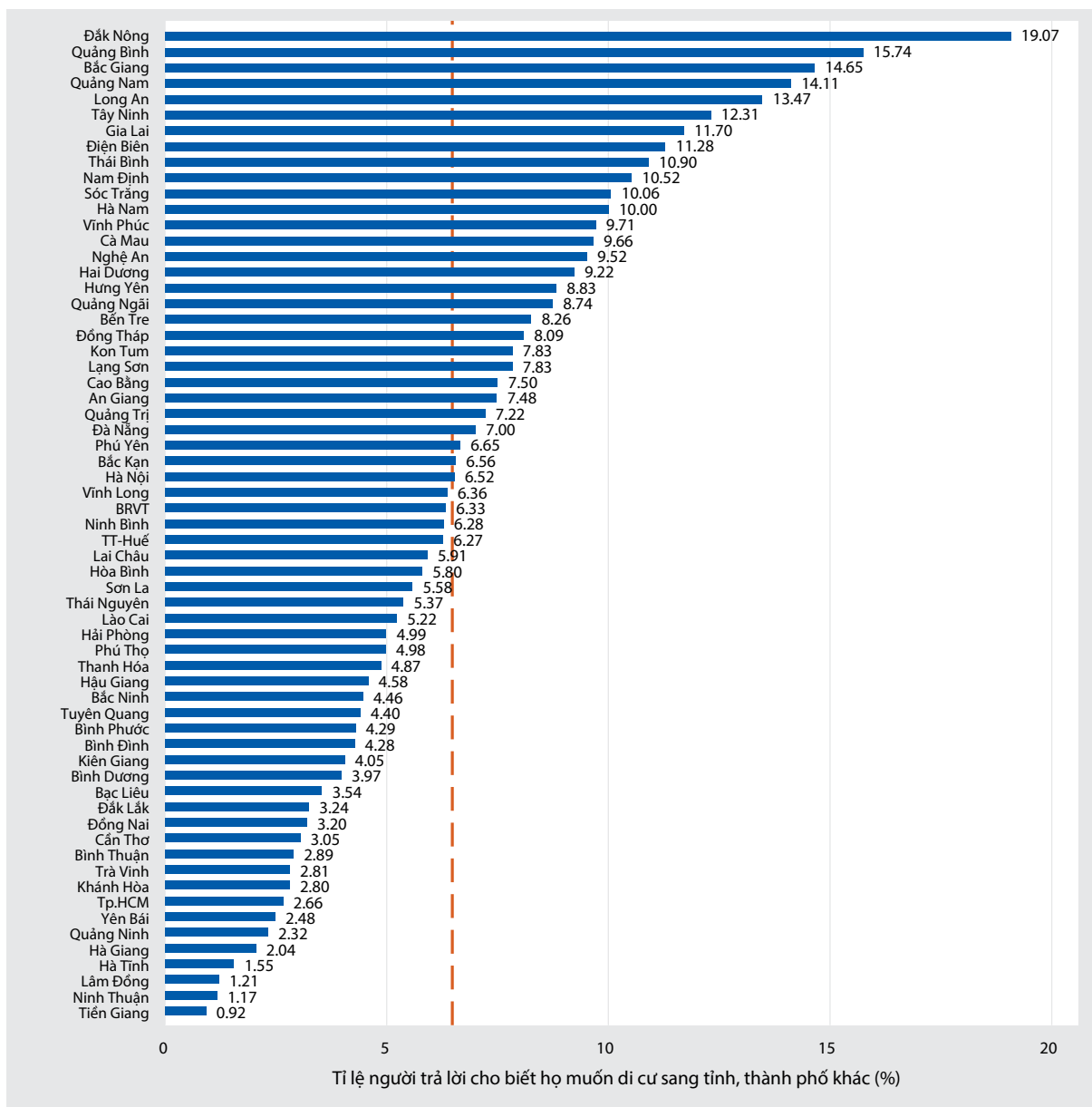
Để hiểu động cơ thúc đẩy di cư cần tìm hiểu xem ai muốn rời khỏi quê hương và họ di cư tới đâu. Khảo sát PAPI năm 2020 nêu thêm một câu hỏi về khả năng người trả lời sẽ rời khỏi địa phương nơi họ đang trú ngụ trên thang điểm từ một đến mười và một câu hỏi về nơi họ mong muốn được chuyển đến.

Theo kết quả khảo sát, chỉ có 6,48% số người được hỏi cho biết họ muốn di cư lâu dài ra khỏi địa phương họ đang cư trú. Hình 2.5 biểu thị tỉ lệ người mong muốn di cư từ 63 tỉnh, thành phố. Qua đó có thể thấy các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung có tỉ lệ người mong muốn rời đi nhiều nhất. Có tới 19% số người được hỏi ở tỉnh Đắk Nông cho biết họ muốn chuyển đi nơi khác. Trái lại, tương tự với phát hiện nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác,³³ người đang sống ở các thành phố lớn ít có nhu cầu di cư hơn. Số người dân Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh mong muốn rời đi rất thấp.

32 Xem tổng quan về di cư trong bài viết của Lucas, Robert E.B. (2015).

33 Kết quả nghiên cứu ở một số quốc gia khác cho thấy di cư quốc tế thấp hơn di cư nội địa tương đối nhiều (xem Rigaud, Kanta Kumari, et al., 2020), và thường diễn ra ở các quốc gia có mức thu nhập bậc trung (xem Taylor, Philip L. and J. Edward Taylor, 1996)). Hơn nữa, điểm đến được ưa chuộng là các khu đô thị hoặc vùng phụ cận.

Hình 2.5: Tỷ lệ người trả lời muốn di cư sang tỉnh, thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh



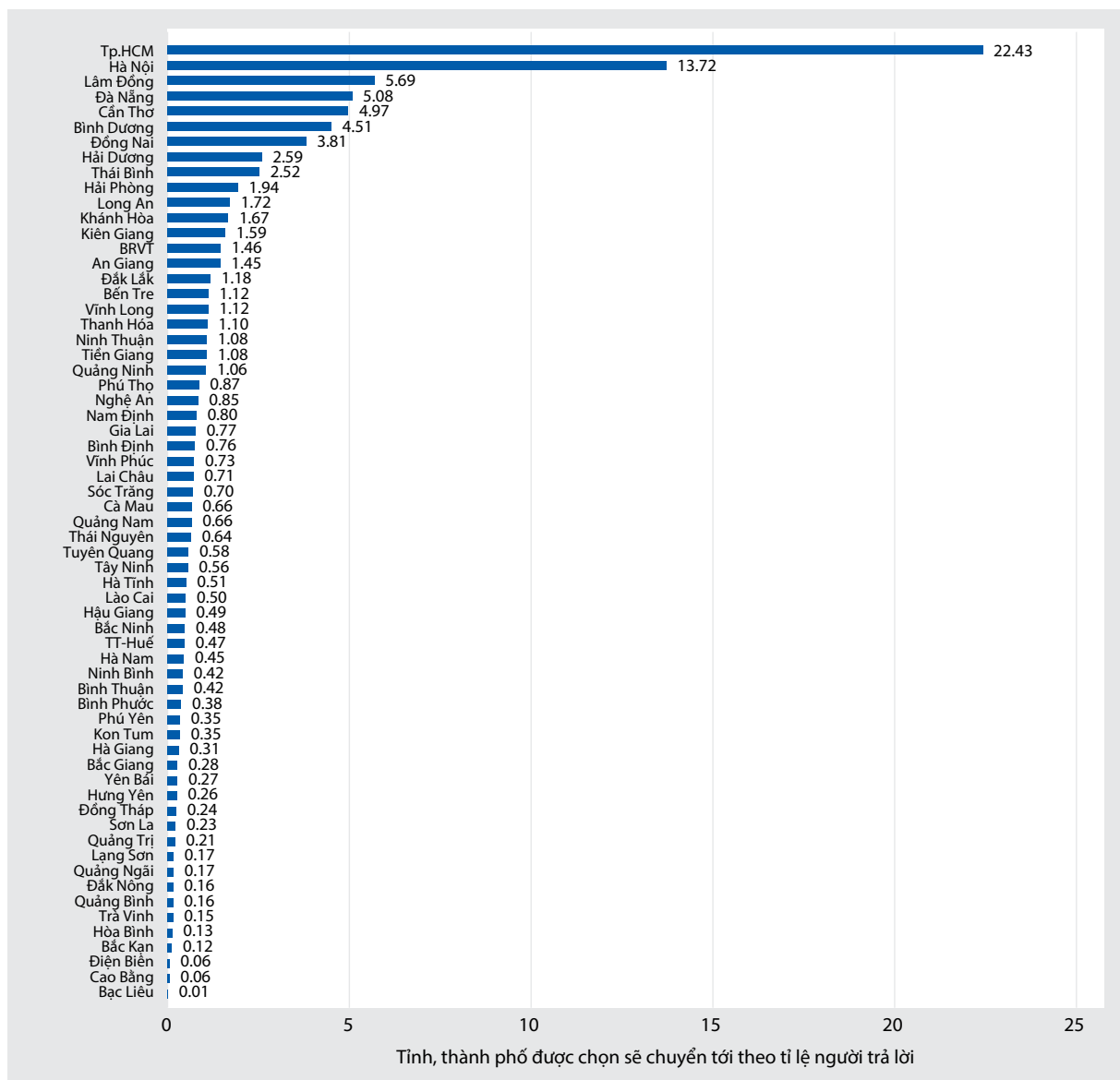
Ghi chú: Đường nét đứt biểu thị tỷ lệ trung bình (6,8%) những người muốn di cư trên phạm vi toàn quốc.

Để đánh giá những yếu tố quyết định tới nhu cầu di cư của một người, phần phân tích dữ liệu sau đây cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công ở địa phương không phải là yếu tố chính. Không có mối quan hệ tương quan nào giữa những tỉnh, thành phố được đánh giá khá hơn trong PAPI và mong muốn di cư của một công dân. Rất có thể các động cơ kinh tế đóng vai trò thúc đẩy lớn hơn.

Hình 2.6 biểu thị những địa phương người dân muốn chuyển tới khi muốn di cư nội địa. Hai địa điểm được ưa chuộng nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Có tới 22% số người trả lời chọn TP. Hồ Chí Minh là nơi họ

mong muốn chuyển đến, cao gấp đôi so với tỷ lệ mong muốn di chuyển tới Hà Nội. Lâm Đồng là tỉnh hấp dẫn người di cư thứ ba, với tỷ lệ 5,6% số người được hỏi chọn Lâm Đồng là điểm đến. Đà Nẵng và Cần Thơ đứng thứ tư và thứ năm trên danh sách được lựa chọn, với 5% số người được hỏi mong muốn chuyển tới. Tiếp đến là hai tỉnh công nghiệp Bình Dương và Đồng Nai. Điều này cho thấy, tương tự ở nhiều quốc gia khác, phần lớn người di cư muốn chuyển tới các đô thị lớn và các vùng phụ cận trong nước. Địa bàn được chọn đáng ngạc nhiên là Lâm Đồng, nhưng lâu nay thành phố Đà Lạt vẫn được xem là trung tâm kinh tế của Tây Nguyên.

Hình 2.6: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến



Bảng 2.3 trình bày kết quả khảo sát về lý do muốn di cư. Qua đó có thể thấy lý do tại sao người trả lời chọn đến những điểm đến nêu trên. Theo kết quả phân tích tổng mẫu, lý do chính khiến người dân chọn di cư là đoàn tụ gia đình (chiếm gần 50%). Có việc làm tốt hơn và môi trường tự nhiên tốt hơn là hai lý do tiếp theo được nhiều người trả lời đưa ra. Khi nhìn

vào bốn tỉnh, thành phố là điểm đến được lựa chọn (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và Lâm Đồng) có thể thấy những lý do họ lựa chọn tới các điểm đến đó khá đa dạng. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng thường được chọn vì lý do đoàn tụ gia đình và cơ hội việc làm, đa số mọi người chọn Lâm Đồng vì môi trường tự nhiên tốt hơn.

Bảng 2.3: Lý do chính khiến người trả lời có ý định di cư tới một số địa phương

Lý do di cư chính	Tổng	TP. HCM	Hà Nội	Lâm Đồng	Đà Nẵng
Dịch vụ công tốt hơn	4,75%	8,04%	7,10%	0,00%	4,84%
Môi trường tự nhiên tốt hơn	17,54%	6,53%	9,03%	76,09%	25,81%
Phong cách sống thú vị hơn	4,75%	4,02%	4,52%	8,70%	22,58%
Đoàn tụ gia đình	45,59%	39,70%	50,97%	8,70%	19,35%
Có việc làm tốt hơn	20,50%	38,69%	22,58%	6,52%	24,19%
Lý do khác	6,55%	3,02%	5,81%	0,00%	3,23%

Những kết quả phân tích trên cho thấy, cơ hội việc làm tốt hơn và đoàn tụ gia đình là hai động cơ thúc đẩy di trú chính, và các trung tâm đô thị lớn và vùng phụ cận là những nơi thu hút dân nhập cư. Nơi có môi trường tự nhiên tốt cũng là điểm đến được ưa chuộng của những người muốn di cư.

Về mong muốn di cư quốc tế, rất ít người trả lời cho biết họ sẽ di cư ra nước ngoài. Chỉ có dưới 1% cho biết họ muốn ra nước ngoài sinh sống nếu họ di cư. Với những ai muốn di cư ra nước ngoài, ba quốc gia được lựa chọn là Mỹ, Nhật và Úc. Tỷ lệ này cũng nhất quán với nhiều nghiên cứu quốc tế cho rằng phần lớn người dân không nghĩ tới di cư quốc tế trừ khi trung gian môi giới tiếp cận và khuyến khích.³⁴

Động cơ thúc đẩy di cư

Nội dung này tìm hiểu hai câu hỏi nghiên cứu: ai là người có xu hướng di cư? Các yếu tố như đói nghèo, giới, độ tuổi tác động thế nào tới nhu cầu di cư của người dân? Dưới đây là kết quả tổng hợp tài liệu về các yếu tố thúc đẩy di cư:

- Giới: Chuẩn mực xã hội khiến cho việc người nam di cư dễ hơn người nữ.
- Tuổi: Người trẻ tuổi có xu hướng sẵn sàng chấp nhận rủi ro.
- Khả năng chấp nhận rủi ro: Những người dám chấp nhận rủi ro có xu hướng sẵn sàng di cư.
- Thu nhập: Người có thu nhập thấp có xu hướng muốn di cư song cũng ít có cơ hội di cư.
- Trình độ học vấn: Người có trình độ học vấn có thể mong muốn di cư để tìm kiếm cơ hội có thu nhập cao hơn. Họ cũng là những người có nhiều thông tin về các cơ hội ở nơi khác.
- Dịch vụ công: Người dân có thể muốn chuyển đến những nơi có dịch vụ công tốt hơn.
- Nghĩa vụ gia đình: Người có con và gia đình có thể khó di cư hơn.

- Mỗi quan hệ xã hội: Có gia đình ở nơi khác cũng là một nguồn thông tin; tạo mạng lưới thu hút dân di cư, tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ công.
- Nơi sinh sống: Những người sống ở nông thôn có xu hướng di chuyển ra thành phố vì cơ hội sinh kế.

Cần thận trọng khi phân tích các yếu tố tác động chính tới quyết định di cư. Theo Bảng 2.3 ở trên, lý do chính dẫn tới di cư khá đa dạng. Những người muốn di cư vì lý do gia đình (chiếm gần 50% như đã nêu ở trên) không nhất thiết là những người muốn di cư vì lý do cơ hội việc làm hay môi trường sống an lành hơn. Phần phân tích dưới đây chỉ ra những yếu tố khiến một người quyết định di trú.

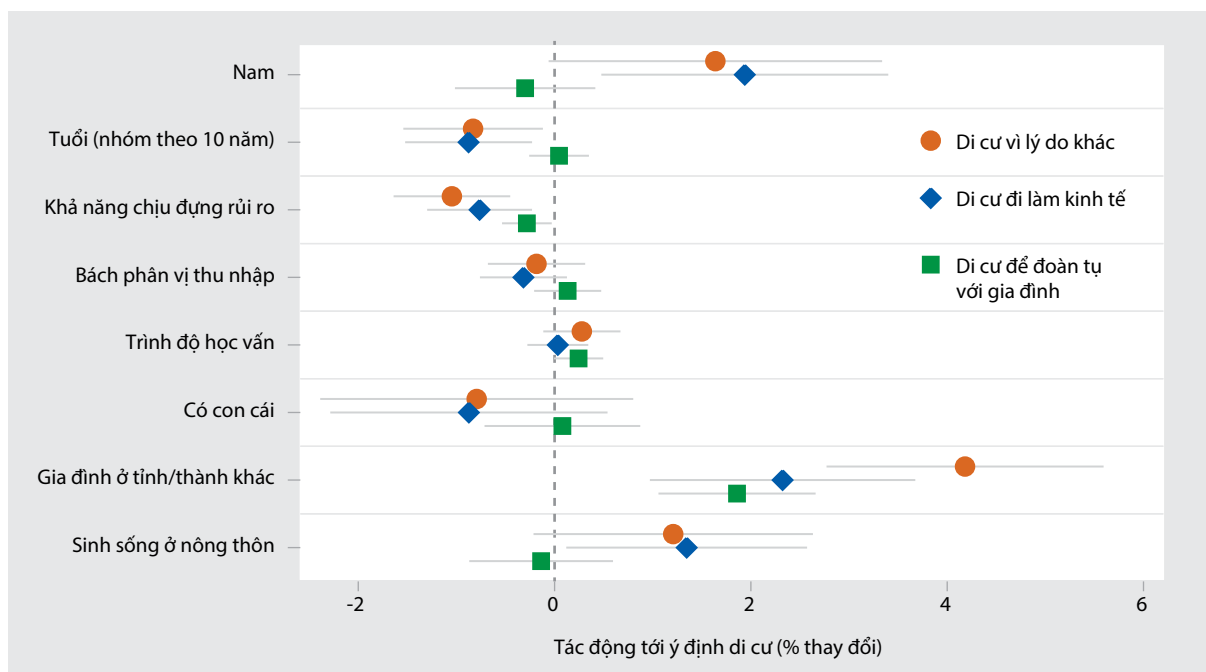
Hình 2.7 cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố với nhu cầu di trú vì lý do kinh tế và gia đình. Theo đó, tỷ lệ người nam chọn di cư vì lý do việc làm nhiều hơn số người nữ là 2%. Tuy nhiên, không có chênh lệch giữa người nam và người nữ chọn di cư vì lý do gia đình. Về độ tuổi, những người trẻ tuổi hơn có xu hướng muốn di cư hơn. Ở mỗi cụm tuổi cách nhau và lớn hơn 10 năm, tỷ lệ người muốn di cư giảm đi khoảng 1%. Điều thú vị là trình độ học vấn và thu nhập đóng vai trò khá nhỏ. Tác động của thu nhập cá nhân tăng tới nhu cầu di trú giảm là không đáng kể. Khi thu nhập tăng lên 20% điểm thì tỷ lệ người muốn di cư giảm xuống mức dưới 1%. Yếu tố trình độ học vấn cũng có tác động nhỏ tương tự như yếu tố thu nhập.

Khả năng chấp nhận rủi ro³⁵ và nơi sinh sống là hai yếu tố đáng chú ý. Những người ít chấp nhận rủi ro có xu hướng không muốn di trú, nhất là để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn. Khi mức độ không dám chấp nhận rủi ro tăng lên 1 điểm phần trăm, khả năng di cư giảm đi 1 điểm phần trăm. Người ở khu vực nông thôn muốn di cư vì cơ hội việc làm cũng tăng lên 1 điểm phần trăm. Yếu tố quyết định tới nhu cầu di cư mạnh mẽ hơn là khi có gia đình ở tỉnh, thành phố đích đến. Tỷ lệ những người có gia đình ở tỉnh, thành phố khác có nhu cầu di trú cao hơn 4% so với những người không có gia đình ở tỉnh ngoài.

³⁴ Xem Rigaud, Kanta Kumari và các cộng sự (2018).

³⁵ 'Khả năng chấp nhận rủi ro' được đo bằng một câu hỏi "Nếu ông/bà chơi vé số và có 1% cơ hội trúng ... triệu VNĐ, ông/bà sẵn sàng chi bao nhiêu tiền để mua vé số cho một lần chơi trong các mức tiền sau đây?"; với số tiền đưa vào ô trống là các mức tiền từ 10.000VNĐ đến 200.000VNĐ, ngoài các phương án 'không chơi vé số', 'không biết' và 'không muốn trả lời'.

Hình 2.7: Yếu tố tác động đến nhu cầu di cư



Phân tích trên cũng cho thấy những người nam còn trẻ là nhóm mong muốn di trú nhất, cho dù thu nhập hiện thời của họ cao hay thấp. Đặc biệt, những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro và hiện sống ở nông thôn có xu hướng muốn di trú tới các khu đô thị và vùng phụ cận đô thị hơn. Nếu họ có người thân đang an cư lạc nghiệp ở những nơi họ muốn đến, thì yếu tố này thúc đẩy họ di cư mạnh mẽ hơn. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của quan hệ thân tộc. Phân tích trên cũng chỉ ra rằng, phần lớn người trả lời cho biết họ không tính đến việc di cư ra nước ngoài, trừ khi họ được dẫn dắt. Điểm đáng chú ý nữa là mức độ phát triển của một địa phương cũng là lực hấp dẫn dân nhập cư, trong khi yếu tố tăng thu nhập cá nhân không phải là động cơ tiên quyết dẫn tới di cư.

Dự đoán tác động của biến đổi khí hậu tới di cư

Phần này đánh giá khả năng biến đổi khí hậu tác động tới di cư nội địa. Trên thế giới, mối quan ngại cho rằng biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến bùng nổ di cư quốc tế, hay còn gọi là “tị nạn khí hậu”. Mối quan ngại này trở nên được quan tâm ở Việt Nam sau khi truyền thông đăng tải các bài báo trích dẫn báo cáo của tổ chức Climate Central dự báo biến đổi khí hậu sẽ tác động mạnh tới Việt Nam.³⁶ Báo cáo ước tính khoảng

31 triệu người ở Việt Nam, tương đương khoảng một phần ba dân số, có thể bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng. Thông tin này có thể khiến một số người di rời Đồng bằng sông Cửu Long, và có thể dẫn tới gia tăng số người “tị nạn khí hậu” trong tương lai.³⁷

Để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, cụ thể hơn là thông tin về biến đổi khí hậu, đối với mong muốn di cư, khảo sát PAPI năm 2020 thêm một số câu hỏi thí nghiệm tìm hiểu tác động của thông tin về rủi ro mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu và bản đồ chỉ rõ những vùng đất có thể bị ngập lụt tới khả năng di cư của người dân. Câu hỏi được lập trình để các phân nhóm mẫu khảo sát PAPI 2020 nhận được câu hỏi về một thông tin hoặc tập hợp thông tin về rủi ro ngập lụt đến 2050 ở Việt Nam. Qua đó có thể hiểu được phần nào thông tin về những khu vực có khả năng bị ngập lụt do nước biển dâng tác động như thế nào đến ý muốn di trú của người được hỏi.

Theo đó, mẫu khảo sát PAPI được phân thành năm nhóm ngẫu nhiên và mỗi nhóm nhận được một phiên bản của câu hỏi khảo sát về mong muốn di cư do tác động của mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Phiên bản thứ nhất không có thông tin về mực nước biển dâng ở Việt Nam và dành cho nhóm đối chứng

36 Nguồn bản đồ được dùng đưa vào làm hình ảnh đưa vào nhóm câu hỏi về khả năng nước biển dâng ở Việt Nam đến 2050 trong khảo sát PAPI 2020: <https://bit.ly/31sMdlq>.

37 Xem Báo VnExpress International (ngày 3 tháng 11 năm 2019).

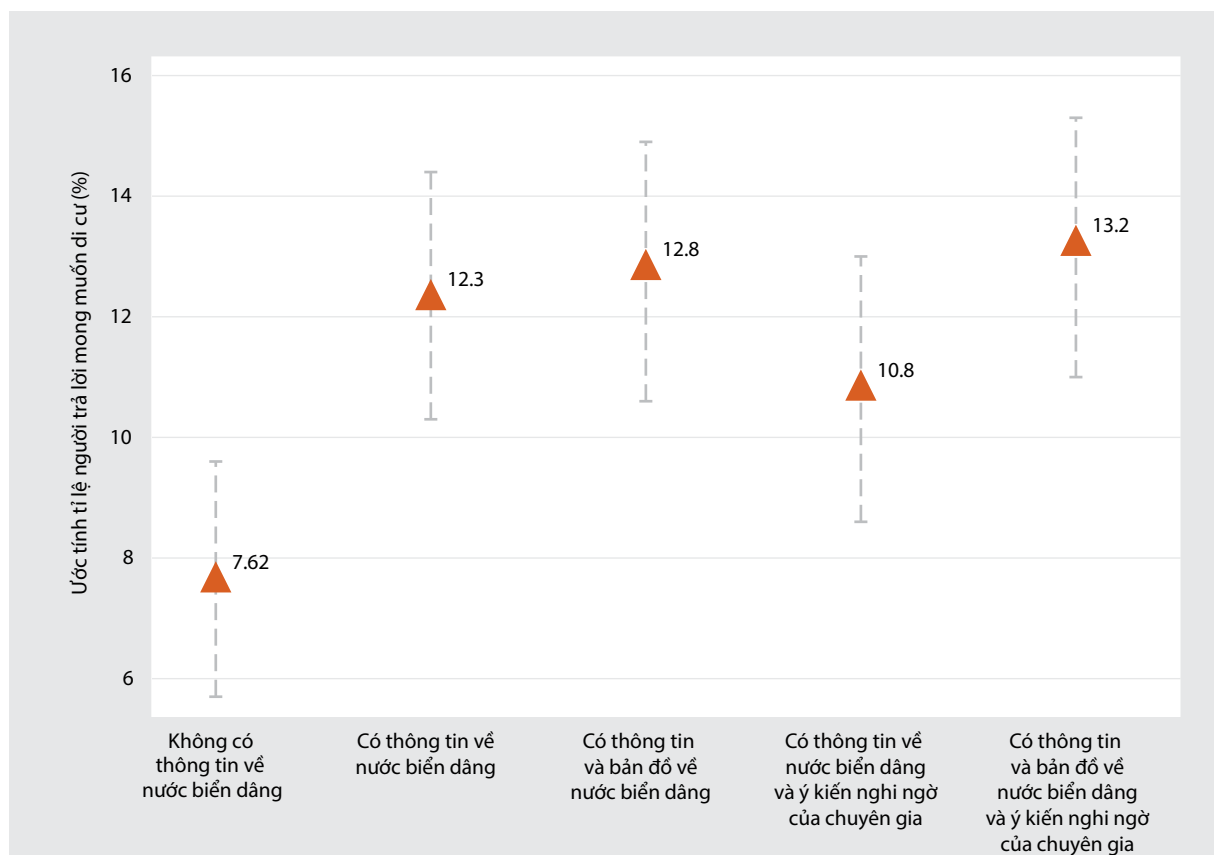
(nhóm không nhận thông tin thêm). Nhóm thứ hai nhận thêm thông tin nhấn mạnh về rủi ro mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu vào năm 2050. Nhóm thứ ba nhận được thông tin tương tự như nhóm thứ hai, kèm thêm bản đồ của Climate Central cho thấy rõ các khu vực có khả năng bị ngập lụt do nước biển dâng. Nhóm thứ tư nhận được thông tin tương tự của nhóm thứ hai và nhận thêm thông tin rằng một quan chức Việt Nam đã bày tỏ quan ngại về các phát hiện của tổ chức Climate Central. Lý do đưa thêm thông tin về ý kiến hoài nghi của một quan chức Việt Nam là vì ý kiến trái chiều của một số chuyên gia có thể ảnh hưởng tới sự đồng thuận với một số kết quả nghiên cứu khoa học.³⁸ Do vậy, cần đánh giá tác động của các ý kiến phản đối thông tin khoa học, bởi người đưa ra ý kiến phản đối có thể có động cơ nào đó. Nhóm thứ năm nhận được cả ba thông tin ba nhóm trước nhận được.

Hình 2.8 tóm tắt kết quả phân tích theo năm nhóm trên. Theo đó, tỉ lệ người trả lời trong nhóm đối chứng (nhóm thứ nhất) mong muốn di cư thấp hơn bốn

nhóm còn lại. Khoảng 7,6% số người được hỏi trong nhóm đối chứng cho biết họ muốn di rời tới tỉnh, thành phố khác. Tỉ lệ người muốn di cư tăng lên đáng kể khi người trả lời được cung cấp thêm thông tin về biến đổi khí hậu. Khi có thêm thông tin về khả năng ngập lụt do mực nước biển dâng, số người trả lời sẵn sàng di cư tăng từ 7,6% lên khoảng 12,3% (nhóm thứ hai). Tuy nhiên, việc thêm bản đồ hiển thị những khu vực có khả năng bị ngập lụt nhất không làm tăng đáng kể tỉ lệ người muốn di trú (12,8% ở nhóm thứ ba).

Điều thú vị là tác động của thông tin về việc một quan chức bày tỏ sự nghi ngờ về phát hiện nghiên cứu của tổ chức Climate Central. Khi nhận thêm thông tin này, mức độ sẵn sàng di cư giảm từ 12,3% xuống 10,8% (tỉ lệ trong nhóm thứ tư). Tuy nhiên, khi bản đồ vùng bị ngập lụt được thêm vào, thông tin về phản ứng của vị quan chức không còn gây tác động mạnh như thông tin về mực nước biển dâng. Qua đó có thể thấy rằng, thông tin khoa học càng chi tiết, sự ngờ vực càng giảm đi, thì việc tiếp nhận thông tin khoa học càng tốt.

Hình 2.8: Tỉ lệ người trả lời mong muốn di cư trước và sau khi có thông tin về biến đổi khí hậu

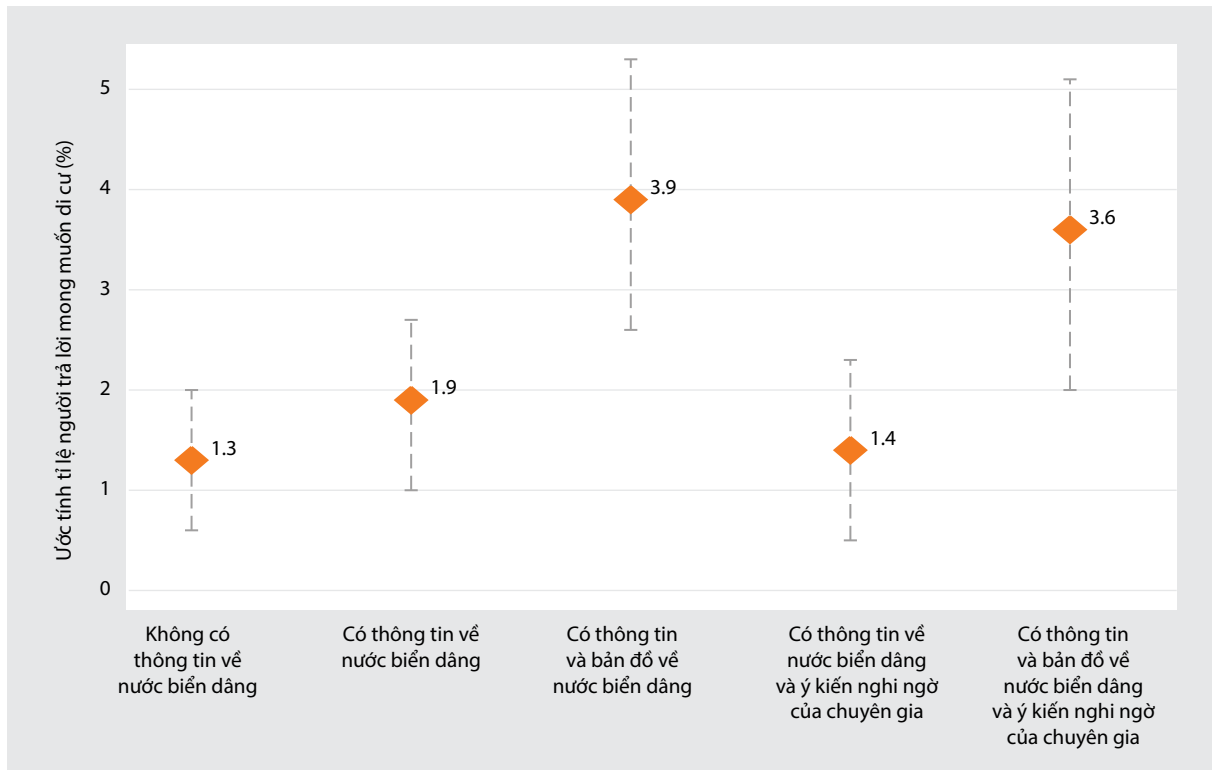


38 Xem Oreskes, Naomi & Erik Conway (2010).

Dưới đây là kết quả phân tích bổ sung nhằm khẳng định quan sát nêu trên rằng thông tin về biến đổi khí hậu là động cơ chính dẫn tới lựa chọn di cư của người trả lời trong thí nghiệm này. Hình 2.9 cho thấy, bản đồ của tổ chức Climate Central trong đó chỉ ra những vùng đất có nguy cơ ngập lụt trong nước biển tác động mạnh hơn so với thông tin chung về nước biển dâng. Mặc dù thông tin về mực nước biển dâng

có một số ảnh hưởng đến lựa chọn di cư của người trả lời ở bốn nhóm nhận được thông tin này, bản đồ màu chỉ rõ những vùng có khả năng bị ngập lụt do nước biển dâng có tác động mạnh nhất đến mong muốn di cư. Có thể nói, thông tin chung về biến đổi khí hậu có thể dẫn tới di cư. Song, với hình ảnh chỉ rõ những vùng có nguy cơ ngập lụt trong nước biển do biến đổi khí hậu, nhiều người muốn di cư hơn.

Hình 2.9: Tỷ lệ người muốn di cư vì lý do nước biển dâng trước và sau tiếp nhận hình ảnh về khu vực có nguy cơ bị ngập lụt



Kết luận và hàm ý chính sách

Ý nghĩa của kết quả nghiên cứu đối với các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhập cư nội địa

Kết quả phân tích ở chương này mang hàm ý chính sách quan trọng cần được xem xét thấu đáo đối với các tỉnh, thành phố tiếp nhận người di cư nội địa. Khảo sát thí điểm ở sáu tỉnh, thành phố tiếp nhận người nhập cư nhiều nhất toàn quốc cho thấy sự khác biệt đáng kể về các điều kiện nhân khẩu học giữa người nhập cư và người có hộ khẩu thường trú. Những người nhập cư có xu hướng nghèo hơn, có trình độ học vấn thấp hơn, với số nữ nhiều hơn nam, và ít tương tác với cán bộ, công chức ở tỉnh, thành phố

tiếp nhận hơn so với người thường trú. Do vậy, ngoài trạng thái là ‘người ngoài cuộc’, người nhập cư không có đủ điều kiện cần và đủ để vận động chính sách nhằm đảm bảo tính công bằng trong tương tác với chính quyền địa phương nơi tiếp nhận. Quan trọng hơn, đánh giá của nhóm có hộ khẩu tạm trú về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền nơi tiếp nhận thấp hơn so với người có hộ khẩu thường trú tại đó.

Trên thực tế, điểm PAPI trung bình do nhóm người nhập cư đánh giá thấp hơn đáng kể so với điểm do người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh có điểm PAPI thấp nhất. Mức chênh lệch trong cảm nhận và trải nghiệm của hai nhóm dân cư tạm trú và thường trú về hiệu quả quản trị và hành chính công ở các tỉnh,

thành phố khảo sát thí điểm rõ nhất ở bốn chỉ nội dung PAPI đầu tiên. Người nhập cư không có điều kiện tiếp cận các kênh tham gia và yêu cầu trách nhiệm giải trình tại địa họ bàn tạm trú. Song, điều đáng chú ý hơn, người có hộ khẩu tạm trú có ít khả năng tiếp cận thông tin địa phương và nhiều khả năng phải đương đầu với sự vùi vĩnh của cán bộ, công chức biến chất, bởi những cán bộ, công chức này biết rõ người nhập cư rơi vào thế yếu hơn khi muốn đòi hỏi quyền lợi và tự bảo vệ mình trước những hành vi sai trái đó. Khoảng cách về trải nghiệm người di cư ở sáu tỉnh, thành phố được khảo sát thí điểm cũng rất khác nhau. Tại Đà Nẵng, đánh giá của người nhập cư không thấp hơn nhiều so với đánh giá của người có hộ thường trú bình thường. Tuy nhiên, khoảng cách này ở Bắc Ninh vượt trên 5 điểm ở điểm chỉ số PAPI tổng hợp (với hơn 2,7 độ lệch chuẩn) và khoảng cách ở hai chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương) là hơn 1 điểm trên tổng số 10 điểm (khoảng 3 độ lệch chuẩn).

Nỗ lực thu hẹp những khoảng cách này tương đương nỗ lực của chính quyền của một tỉnh muốn đưa tỉnh mình trong nhóm năm tỉnh cuối cùng của cả nước lên năm tỉnh đứng đầu trên Chỉ số PAPI. Điều này có nghĩa là các tỉnh, thành phố tiếp nhận người di cư sẽ cần phải nỗ lực gấp đôi để giải quyết thỏa đáng nhu cầu và mong đợi của cả người có hộ khẩu thường trú và hộ khẩu tạm trú. Có lẽ đã đến lúc Việt Nam cần nhắc áp dụng mỗi người một số chứng minh nhân dân và không phân loại dạng hộ khẩu để mọi người dân đều có thể tiếp cận các dịch vụ quản trị và dịch vụ công như nhau ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ý nghĩa đối với chính sách quản trị di cư quốc tế

Ngoài ra, những phát hiện về động cơ di cư nội địa và quốc tế cho thấy mong muốn di cư ra quốc tế vẫn còn khá thấp. Hầu hết người trả lời bày tỏ mong muốn di

cư trong nội địa Việt Nam. Điều này cho thấy di cư quốc tế phần lớn diễn ra ở nhóm dân cư có cơ hội. Người dân sẽ không ra nước ngoài di trú trừ khi họ được cung cấp cơ hội trực tiếp. Bên cạnh đó, người dân có rất nhiều lý do khác nhau khi cân nhắc di cư nội địa. Nam giới có xu hướng di chuyển vì có công việc tốt hơn ở nơi họ muốn đến, trong khi đó phụ nữ lại có xu hướng di trú vì lý do gia đình.

Để tránh những kết thúc bi thảm mà các nhiều người di cư ra quốc tế gặp phải như trong trường hợp 39 người Việt Nam qua đời khi cố gắng vượt biên đến Vương quốc Anh, chính quyền địa phương cần hiểu rõ động cơ thúc đẩy người dân địa phương di cư ra nước ngoài và chủ động cung cấp tư vấn pháp lý tại những địa bàn có nhiều người mong muốn di cư quốc tế.

Ý nghĩa đối với chính sách ứng phó biến đổi khí hậu từ góc độ di cư

Hàm ý cuối cùng của chương này liên quan đến tác động của thông tin về mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu tới nhu cầu di cư. Những phát hiện trên đây cho thấy trong trường hợp thiếu thông tin về tác động của biến đổi khí hậu, người dân Việt Nam có thể đánh giá thấp nguy cơ do biến đổi khí hậu gây ra và ít nghĩ tới việc phải di rời khỏi những nơi chịu tác động mạnh nhất. Thông tin về rủi ro do biến đổi khí hậu càng rõ ràng, nhu cầu di cư càng tăng lên.

Điều này cho thấy tính cấp thiết của việc cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng về nguy cơ của biến đổi khí hậu để lãnh đạo địa phương và người dân chủ động tìm kiếm và áp dụng các biện pháp ứng phó thích hợp. Nhiều thiệt hại có thể xảy ra trong trung và dài hạn nếu chính quyền và người dân tiếp tục xây dựng công trình ở những khu vực dễ bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khi họ không có thông tin đầy đủ, minh bạch, rõ ràng về tác động của nước biển dâng.



CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

Chương 3 trình bày kết quả phân tích số liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh thông qua tám chỉ số lĩnh vực nội dung và điểm tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2020. Kể từ năm 2018, Chỉ số PAPI thường niên gồm tám chỉ số lĩnh vực nội dung. Sáu chỉ số gốc gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, và (6) Cung ứng dịch vụ công. Hai chỉ số lĩnh vực mới từ 2018 gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử.

Chương này trình bày mức độ hiệu quả, tóm tắt những điểm tiến bộ và những điểm giảm sút của các tỉnh, thành phố năm 2020 và qua các năm ở tám chỉ số nội dung. Kết quả được thể hiện qua bản đồ và biểu bảng, giúp các cấp chính quyền địa phương nhìn lại chính mình sau một năm hoạt động. Việc phân nhóm và so sánh các tỉnh/thành phố trong Báo cáo PAPI chỉ mang tính tương đối. Chỉ số PAPI không xếp hạng các địa phương, bởi từng tỉnh/thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội, nhân chủng và địa lý khác nhau. Tuy nhiên, những tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển kinh tế-xã hội tương đồng có thể so sánh và học hỏi lẫn nhau.

Chương 3 cũng trình bày kết quả phân tích so sánh hiệu quả của các tỉnh, thành phố qua hai năm 2019 và 2020 ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung đầu do không có thay đổi về cơ cấu chỉ số. Riêng chỉ số nội dung thứ tám (Quản trị điện tử) có một số thay đổi ở cấp độ tiêu chí đánh giá năm 2020. Hai tiêu chí 'Tỉ lệ người trả lời cho biết đã gửi câu hỏi/yêu cầu qua kênh Hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương' và 'Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã phúc đáp câu hỏi/yêu cầu của họ' dùng trong Chỉ số PAPI 2019 được thay thế bằng ba tiêu chí mới liên quan tới tính dễ tiếp cận, sử dụng và mức độ tương tác của chính quyền qua cổng thông tin điện tử (xem Bảng A8, Phụ lục A). Vì vậy kết quả chung của chỉ số này không dùng để so sánh qua các năm.

Như trang bìa của Báo cáo PAPI 2020 này biểu thị, Chỉ số PAPI có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá (các điểm dữ liệu) cần các cấp chính quyền địa phương quan tâm để hiểu rõ hơn đánh giá và kỳ vọng của người dân. Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một 'tấm gương' để từng địa phương 'soi chiếu' chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua, song quan trọng hơn, các cấp chính quyền cần nhìn vào từng thước đo cụ thể để nhìn nhận lại những gì

đã làm được hay chưa làm được để cải thiện và đổi mới trong năm tiếp theo. Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề cụ thể Chỉ số PAPI giúp chỉ ra qua hơn 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong thời gian trước mắt và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân.

Ở mỗi chỉ số lĩnh vực nội dung, kết quả phân tích ở một số chỉ tiêu đánh giá được đưa ra làm ví dụ. Những đơn vị dữ liệu nhỏ nhất trong Chỉ số PAPI để các cấp chính quyền địa phương hiểu hơn về hiệu quả thực hiện từng vấn đề chính sách. Vì vậy từng chỉ tiêu cụ thể là thước đo chi tiết giúp các cấp chính quyền nhìn lại hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật trong nhiệm kỳ 2016-2021 và tìm giải pháp đổi mới và cải thiện trong nhiệm kỳ 2021-2026. Nói cách khác, chính quyền địa phương cần tập trung giải quyết những vấn đề cụ thể thay vì chỉ quan tâm tới kết quả tổng hợp của chỉ số PAPI tổng hợp, tám chỉ số nội dung và nội dung thành phần.

Để đọc giả tiện theo dõi, tương tự các báo cáo thường niên trước, Chương 3 được cấu trúc theo tám chỉ số nội dung với phần kết là chỉ số tổng hợp PAPI 2020. Các hộp 3.1-3.9 tóm tắt những điểm tiến bộ và những điểm giảm sút của các tỉnh, thành phố. Kết quả của mỗi chỉ số nội dung được trình bày theo bản đồ bốn màu (xem các bản đồ 3.1-3.9) thể hiện hiệu quả cấp tỉnh được phân bố theo bốn nhóm, gồm nhóm 16 tỉnh đạt khoảng điểm cao nhất, 16 tỉnh đạt khoảng điểm trung bình cao, 15 tỉnh đạt khoảng điểm trung bình thấp, và 16 tỉnh đạt khoảng điểm thấp nhất. Bên cạnh đó, các Biểu đồ 3.1-3.7 trình bày kết quả so sánh điểm ở bảy chỉ số nội dung (ngoại trừ Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử) qua hai năm 2019 và 2020, với mục đích giúp các địa phương nhìn lại kết quả đạt được sau một năm ở bảy chỉ số nội dung không có thay đổi qua hai năm. Các Bảng 3.1-3.9 tóm tắt kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần kèm theo biểu đồ thanh ngang giúp các cấp chính quyền thấy được dư địa cần cải thiện.

Ở chỉ số nội dung 6 về Cung ứng dịch vụ công, một số biểu đồ hình sao được sử dụng để biểu thị kết quả đánh giá của người dân ở một số chỉ tiêu tổng

chất lượng, giúp các cấp, các ngành hiểu rõ hơn về từng tiêu chí PAPI dùng để đánh giá các chỉ tiêu đó. Đường từ tâm hình sao càng dài, điểm ở tiêu chí đó càng cao, đồng nghĩa với mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ ở tiêu chí đó càng cao.

Ngoài ra, Phụ lục A cung cấp thông tin về thước đo, điểm số trung bình toàn quốc đến hơn 120 chỉ tiêu cụ thể, 29 nội dung thành phần và 8 chỉ số lĩnh vực nội dung để chính quyền các tỉnh/thành phố có thể so sánh kết quả của địa phương mình với điểm số trung bình toàn quốc qua các năm từ 2016 đến 2020. Phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI được giới thiệu trong Báo cáo PAPI 2010 và được đăng tải trên trang web chính thức của PAPI tại www.papi.org.vn³⁹.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tham gia đó.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả huy động sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị và ra quyết định ở cấp cơ sở. Hộp 3.1 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2020. Bản đồ 3.1 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.1 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2019 và 2020. Bên cạnh đó, Bảng 3.1 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2020 của 63 tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện của từng tỉnh. Hình 3.1a trình bày một ví dụ về xu thế biến đổi ở cấp chỉ tiêu cụ

39 Thông tin về phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI được đăng tải tại <https://bit.ly/3tuNhYo>.

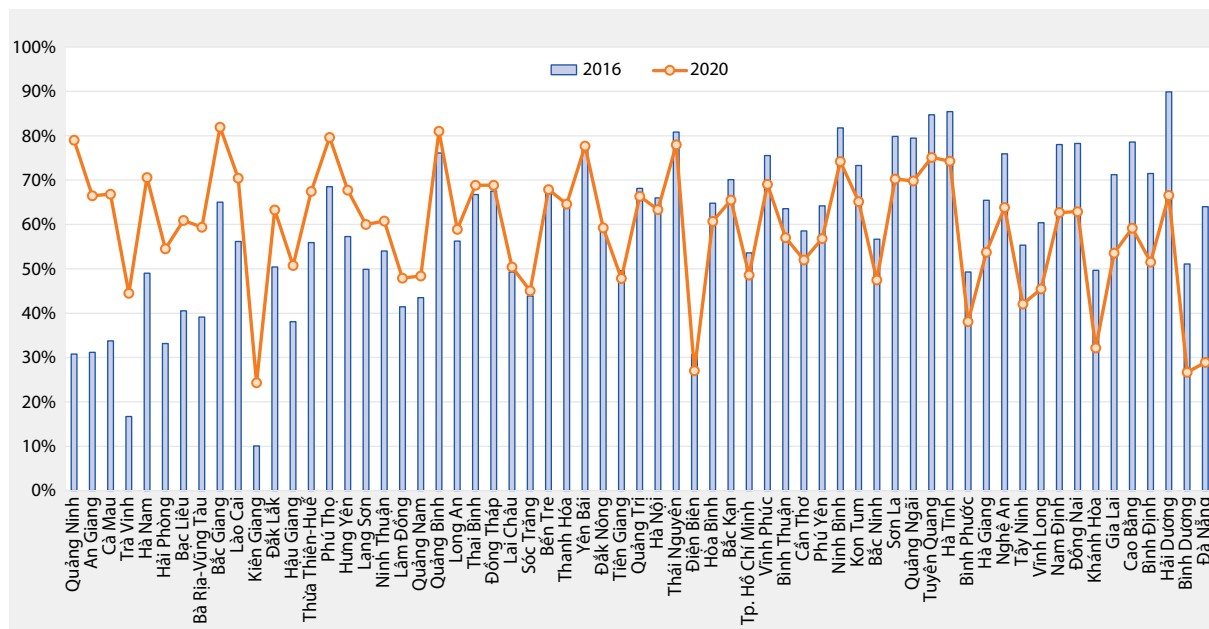
thể qua các năm từ 2016 đến 2020 để các tỉnh, thành phố biết cách so sánh những chỉ tiêu không thay đổi qua các năm. Hình 3.1a cho thấy mức độ người dân tham gia vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương trong năm 2020

so với năm 2016. Đây là một tiêu chí quan trọng đo lường sự tham gia tự nguyện (thay vì bị bắt buộc) của người dân trong các công trình Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Hộp 3.1: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2020

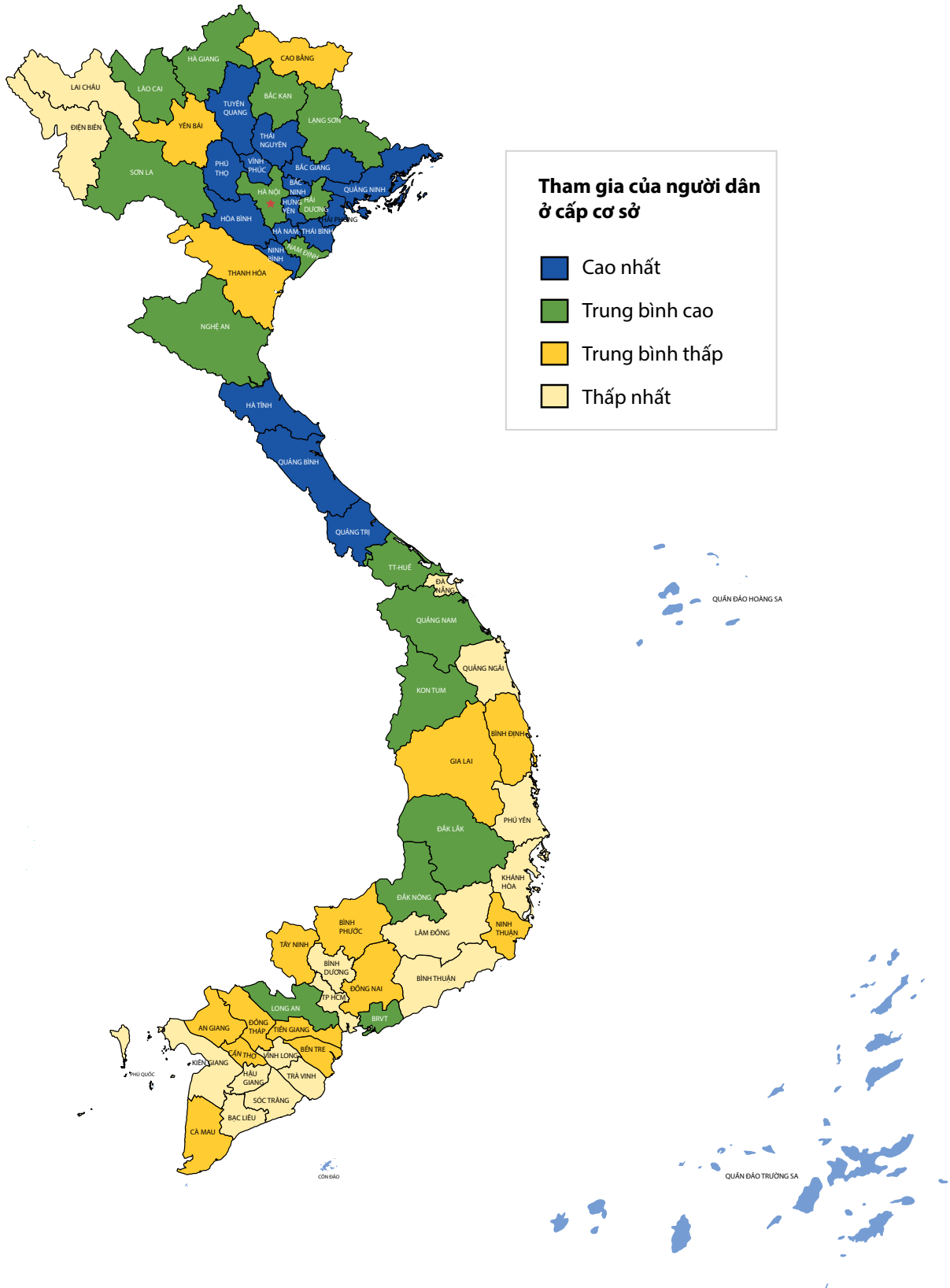
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Tám tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể trên 5% điểm trong năm 2020, trong đó Thái Nguyên có chuyển biến nhiều nhất so với kết quả của tỉnh năm 2019. ‘Chất lượng bầu cử người đại diện cấp thôn, tổ dân phố’ đóng góp phần lớn cho điểm tổng Chỉ số nội dung 1 của các tỉnh, thành phố. Hòa Bình là tỉnh đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần này, với 1,9 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm. Sóc Trăng đạt điểm thấp nhất ở nội dung này. Ở chỉ tiêu ‘Tham gia của người dân vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương’, Quảng Ninh, An Giang và Cà Mau có nhiều tiến bộ trong năm 2020 so với năm 2016. Yên Bái và Thái Nguyên được đánh giá khá ổn định qua 5 năm. 	<ul style="list-style-type: none"> Hơn một nửa số tỉnh, thành phố đạt kết quả thấp hơn so với năm 2019. Trong số đó, sáu tỉnh, thành phố (Bến Tre, Khánh Hòa, Điện Biên, Lâm Đồng, Đồng Tháp và Bình Dương) có mức giảm trên 10% điểm. ‘Tri thức công dân’ đóng góp ít nhất cho điểm số chung của Chỉ số lĩnh vực nội dung 1. Thái Nguyên là địa phương đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần này, song tỉnh cũng chỉ đạt khoảng 1 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm. Sóc Trăng cũng là tỉnh đạt điểm thấp nhất ở nội dung này. Đà Nẵng, Bình Dương và Hải Dương có tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc ra quyết định xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương giảm mạnh so với 2016. Kiên Giang thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở chỉ tiêu này trong cả hai năm 2016 và 2020.

Hình 3.1a: Tỷ lệ người dân được lấy ý kiến công dân khi xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương năm 2020 so với 2016

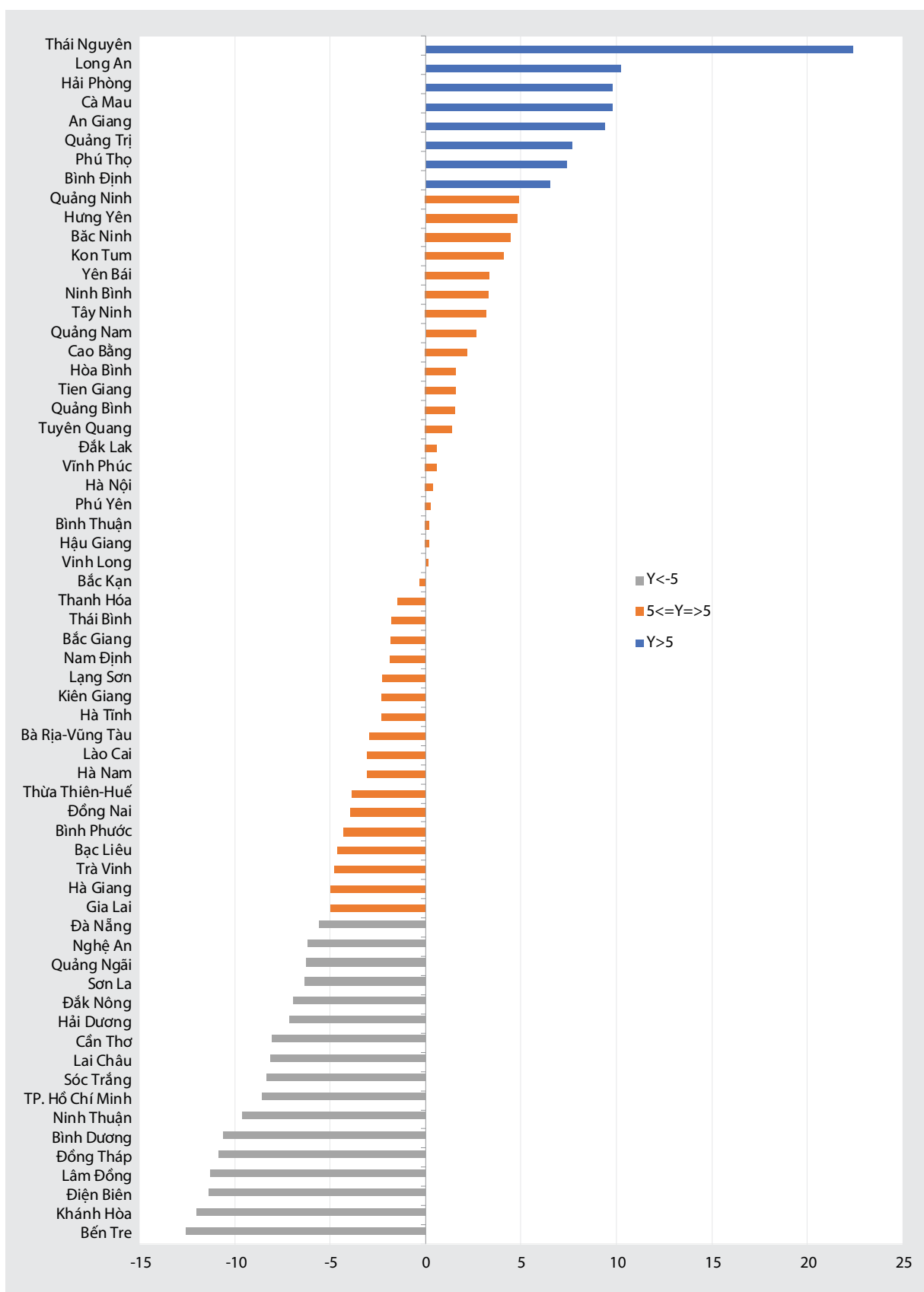


Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2020

- Nhìn chung, các tỉnh phía Bắc và miền Trung có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh phía Nam ở Chỉ số lĩnh vực nội dung 1. Trong nhóm 16 tỉnh đạt điểm cao nhất có tới 13 tỉnh phía Bắc và 3 tỉnh miền Trung.
- Trong nhóm 5 thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ đứng sau khá xa so với Hà Nội và Hải Phòng.



Hình 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2019-2020)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia	1.3: Chất lượng bầu cử cơ sở	1.4: Đóng góp tự nguyện
Hà Nội	5.06	0.74	1.50	1.66	1.16
Hà Giang	4.97	0.82	1.55	1.60	1.00
Cao Bằng	4.89	0.82	1.47	1.56	1.04
Bắc Kạn	5.22	0.79	1.56	1.56	1.31
Tuyên Quang	5.31	0.87	1.62	1.68	1.15
Lào Cai	5.15	0.81	1.49	1.65	1.19
Điện Biên	4.42	0.65	1.48	1.57	0.72
Lai Châu	4.35	0.65	1.29	1.60	0.82
Sơn La	4.90	0.65	1.47	1.72	1.06
Yên Bái	4.87	0.70	1.57	1.51	1.09
Hòa Bình	5.74	0.87	1.76	1.90	1.22
Thái Nguyên	6.22	1.05	1.81	1.75	1.61
Lạng Sơn	4.92	0.88	1.47	1.61	0.96
Quảng Ninh	5.81	0.80	1.62	1.83	1.55
Bắc Giang	5.48	0.83	1.55	1.74	1.36
Phú Thọ	5.34	0.65	1.59	1.67	1.43
Vĩnh Phúc	5.50	0.78	1.50	1.67	1.55
Bắc Ninh	5.42	0.89	1.62	1.61	1.30
Hải Dương	5.16	0.78	1.46	1.56	1.35
Hải Phòng	5.27	0.98	1.48	1.53	1.28
Hưng Yên	5.31	0.77	1.43	1.64	1.47
Thái Bình	5.26	0.76	1.46	1.78	1.26
Hà Nam	5.37	0.86	1.51	1.64	1.36
Nam Định	4.90	0.68	1.49	1.61	1.12
Ninh Bình	5.38	0.70	1.46	1.72	1.50
Thanh Hóa	4.84	0.77	1.48	1.61	0.98
Nghệ An	5.09	0.81	1.47	1.73	1.08
Hà Tĩnh	5.67	0.88	1.67	1.66	1.46
Quảng Bình	5.48	0.84	1.53	1.72	1.40
Quảng Trị	5.48	0.82	1.57	1.60	1.49
Thừa Thiên-Huế	5.04	0.81	1.48	1.69	1.06
Đà Nẵng	4.50	0.87	1.42	1.54	0.68
Quảng Nam	5.01	0.91	1.49	1.52	1.09
Quảng Ngãi	4.30	0.66	1.33	1.54	0.77
Bình Định	4.70	0.68	1.37	1.51	1.14
Phú Yên	4.13	0.70	1.22	1.29	0.92
Khánh Hòa	4.00	0.65	1.36	1.30	0.68
Ninh Thuận	4.80	0.68	1.38	1.37	1.37
Bình Thuận	4.34	0.73	1.42	1.30	0.89
Kon Tum	4.93	0.82	1.48	1.48	1.14
Gia Lai	4.85	0.74	1.46	1.56	1.09
Đắk Lắk	4.96	0.83	1.43	1.62	1.08
Đắk Nông	4.92	0.86	1.51	1.52	1.04
Lâm Đồng	4.43	0.68	1.42	1.38	0.95
Bình Phước	4.75	0.87	1.56	1.57	0.75
Tây Ninh	4.52	0.72	1.33	1.47	0.99
Bình Dương	4.29	0.78	1.26	1.42	0.82
Đồng Nai	4.65	0.77	1.41	1.54	0.94
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.17	0.81	1.44	1.56	1.35
TP. Hồ Chí Minh	4.45	0.90	1.29	1.38	0.86
Long An	4.94	0.77	1.29	1.42	1.46
Tiền Giang	4.67	0.72	1.33	1.56	1.08
Bến Tre	4.88	0.94	1.45	1.44	1.05
Trà Vinh	4.06	0.66	1.23	1.22	0.94
Vĩnh Long	4.18	0.70	1.32	1.11	1.05
Đồng Tháp	4.72	0.83	1.37	1.34	1.17
An Giang	4.62	0.71	1.19	1.30	1.41
Kiên Giang	4.25	0.79	1.34	1.35	0.78
Cần Thơ	4.71	0.77	1.36	1.27	1.32
Hậu Giang	4.47	0.75	1.20	1.34	1.18
Sóc Trăng	3.95	0.63	1.25	1.05	1.01
Bạc Liêu	4.27	0.67	1.17	1.35	1.07
Cà Mau	4.84	0.77	1.21	1.51	1.36

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

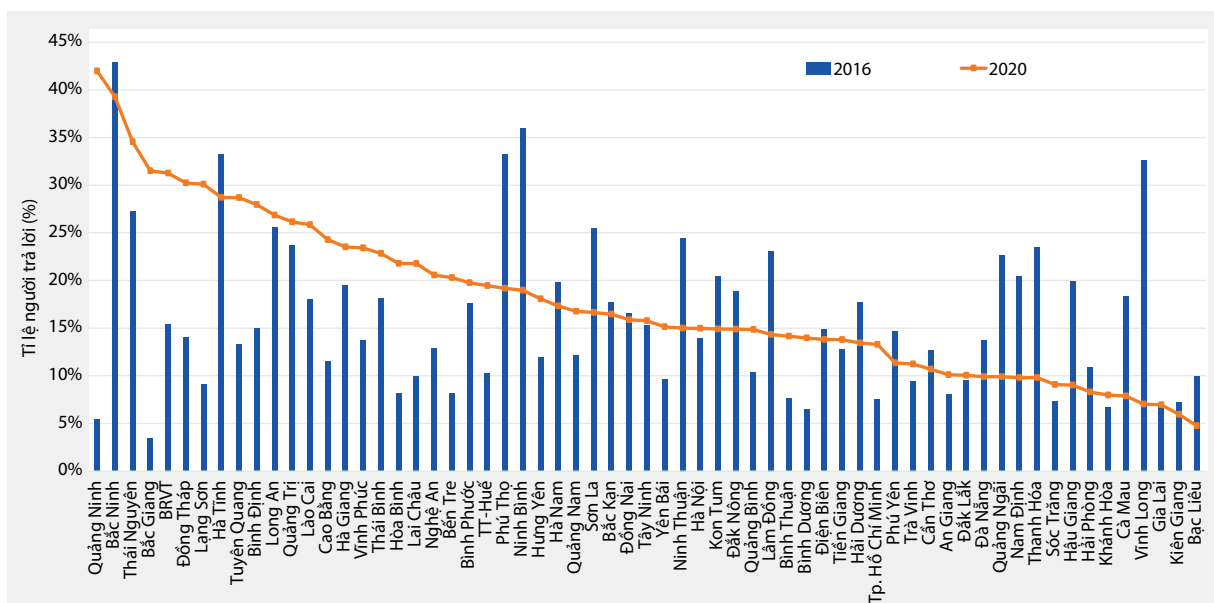
Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất. Đây là những lĩnh vực chính quyền các cấp phải thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh THDCCS) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính của Chỉ số lĩnh vực nội dung 2 liên quan đến việc thực hiện công khai, minh bạch của chính quyền các cấp theo đánh giá của người dân. Hộp 3.2 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2020. Bản đồ 3.2 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.2 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2019 và 2020. Ngoài ra, Bảng 3.2 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2020 của 63 tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết địa cần tiếp tục cải thiện của từng tỉnh. Ở cấp độ chi tiêu cụ thể, Hình 3.2a trình bày kết quả đánh giá mức độ công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với năm 2016 làm ví dụ về một trong những chỉ tiêu các tỉnh, thành phố cần lưu ý và cải thiện.

Hộp 3.2: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2020

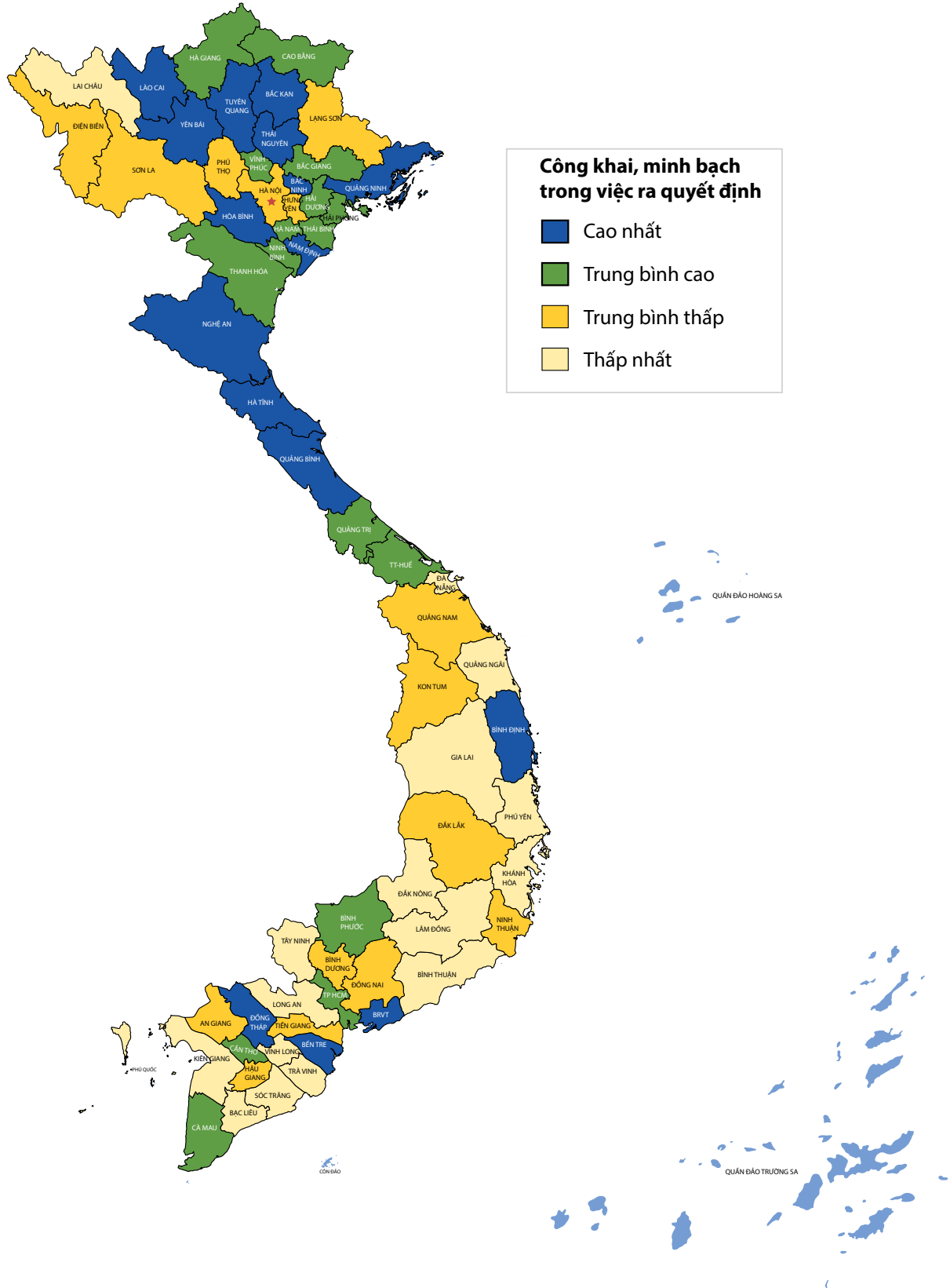
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 12 tỉnh cải thiện đáng kể so với năm 2019 trong nỗ lực công khai, minh bạch ở bốn nội dung thành phần. Bình Định và Thái Nguyên có mức cải thiện nhiều nhất qua hai năm. Trong số 16 tỉnh đạt điểm cao nhất có 9 tỉnh phía Bắc, 4 tỉnh miền Trung và 3 tỉnh miền Nam. Điểm nội dung thành phần ‘Công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo’ đóng góp nhiều nhất vào điểm chỉ số nội dung 2. Thái Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu và Quảng Ninh đều đạt trên 2 điểm trong khi Lâm Đồng và Khánh Hòa chỉ đạt dưới 1,4 điểm trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm của 11 tỉnh sụt đáng kể so với 2019. Sóc Trăng và Bình Dương có mức giảm sút lớn nhất qua hai năm. Khánh Hòa tiếp tục là một trong năm địa phương đạt điểm thấp nhất toàn quốc trong ba năm từ 2018. Điểm nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ của các tỉnh, thành phố đều thấp. Thái Nguyên đạt điểm cao nhất song cũng chỉ ở mức 1,04 điểm trong khi An Giang đạt điểm thấp nhất ở mức 0,69 trên thang đo từ 0,25-2,5 điểm.

Hình 3.2a: Tỷ lệ người dân tiếp cận thông tin kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với 2016

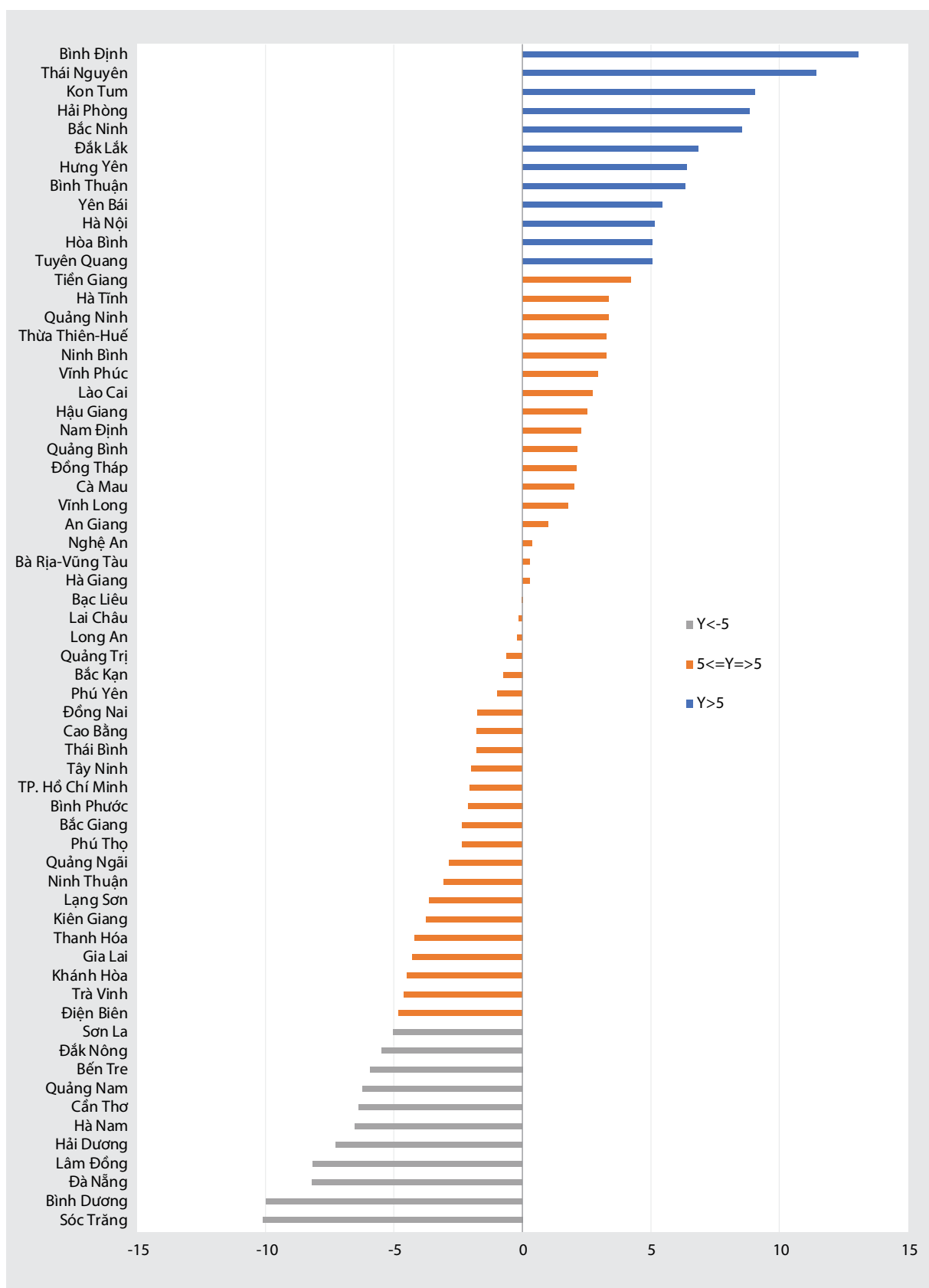


Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch ở cấp tỉnh năm 2020

- Trong số 16 tỉnh thuộc nhóm đạt điểm cao nhất có 9 tỉnh phía Bắc, 4 tỉnh miền Trung và 3 tỉnh phía Nam.
- Các tỉnh khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (trừ Bình Định) nằm trong nhóm đạt điểm trung bình thấp và thấp nhất.



Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2019-2020)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	2: Công khai, minh bạch trong ra quyết định ở địa phương	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường	2.4: Công khai kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường
Hà Nội	5.24	0.76	1.69	1.52	1.28
Hà Giang	5.44	1.02	1.70	1.44	1.28
Cao Bằng	5.50	0.93	1.71	1.49	1.37
Bắc Kạn	5.59	0.84	1.78	1.65	1.32
Tuyên Quang	5.85	0.87	1.97	1.54	1.46
Lào Cai	5.61	0.95	1.75	1.58	1.33
Điện Biên	5.25	0.81	1.89	1.40	1.15
Lai Châu	5.03	0.87	1.57	1.30	1.29
Sơn La	5.35	0.74	1.78	1.50	1.33
Yên Bái	5.72	0.87	1.95	1.58	1.32
Hòa Bình	5.90	0.95	1.97	1.48	1.49
Thái Nguyên	6.32	1.04	2.04	1.68	1.56
Lạng Sơn	5.28	0.80	1.72	1.47	1.30
Quảng Ninh	6.50	0.85	2.16	1.88	1.61
Bắc Giang	5.51	0.87	1.79	1.43	1.42
Phú Thọ	5.35	0.71	1.91	1.45	1.28
Vĩnh Phúc	5.39	0.81	1.81	1.40	1.37
Bắc Ninh	5.90	1.02	1.83	1.58	1.47
Hải Dương	5.43	0.76	1.90	1.31	1.46
Hải Phòng	5.46	0.76	1.89	1.53	1.27
Hung Yên	5.19	0.81	1.64	1.40	1.34
Thái Bình	5.51	0.87	1.75	1.45	1.44
Hà Nam	5.45	0.78	1.80	1.48	1.39
Nam Định	5.86	0.76	1.99	1.49	1.61
Ninh Bình	5.51	0.86	1.87	1.45	1.32
Thanh Hóa	5.44	0.75	1.83	1.55	1.31
Nghệ An	5.56	0.87	1.80	1.52	1.36
Hà Tĩnh	5.77	0.90	1.79	1.65	1.44
Quảng Bình	5.67	0.85	1.73	1.45	1.63
Quảng Trị	5.45	0.88	1.71	1.43	1.42
Thừa Thiên-Huế	5.47	0.84	1.84	1.36	1.42
Đà Nẵng	5.04	0.93	1.49	1.29	1.32
Quảng Nam	5.14	0.89	1.62	1.25	1.37
Quảng Ngãi	4.92	0.82	1.61	1.29	1.20
Bình Định	5.52	0.76	1.96	1.46	1.33
Phú Yên	5.04	0.80	1.51	1.41	1.33
Khánh Hòa	4.54	0.79	1.28	1.20	1.26
Ninh Thuận	5.14	0.80	1.59	1.39	1.35
Bình Thuận	5.07	0.72	1.60	1.27	1.48
Kon Tum	5.19	0.85	1.60	1.41	1.32
Gia Lai	5.07	0.80	1.56	1.33	1.37
Đắk Lắk	5.34	0.83	1.75	1.39	1.37
Đắk Nông	4.95	0.85	1.50	1.39	1.20
Lâm Đồng	4.69	0.81	1.35	1.31	1.22
Bình Phước	5.50	0.83	1.88	1.53	1.26
Tây Ninh	5.06	0.77	1.66	1.36	1.26
Bình Dương	5.09	0.87	1.68	1.15	1.38
Đồng Nai	5.21	0.79	1.75	1.32	1.35
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.80	0.84	2.05	1.43	1.48
TP. Hồ Chí Minh	5.38	0.84	1.74	1.51	1.30
Long An	5.07	0.72	1.67	1.34	1.34
Tiền Giang	5.30	0.77	1.85	1.31	1.37
Bến Tre	5.62	0.84	1.78	1.57	1.43
Trà Vinh	4.70	0.79	1.45	1.16	1.30
Vĩnh Long	4.87	0.79	1.61	1.27	1.20
Đồng Tháp	5.91	0.88	1.82	1.67	1.53
An Giang	5.11	0.69	1.80	1.25	1.37
Kiên Giang	4.81	0.74	1.50	1.24	1.33
Cần Thơ	5.35	0.78	1.91	1.34	1.32
Hậu Giang	5.18	0.79	1.70	1.41	1.28
Sóc Trăng	4.49	0.79	1.42	1.02	1.26
Bạc Liêu	4.77	0.81	1.52	1.12	1.32
Cà Mau	5.35	0.79	1.69	1.33	1.54

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

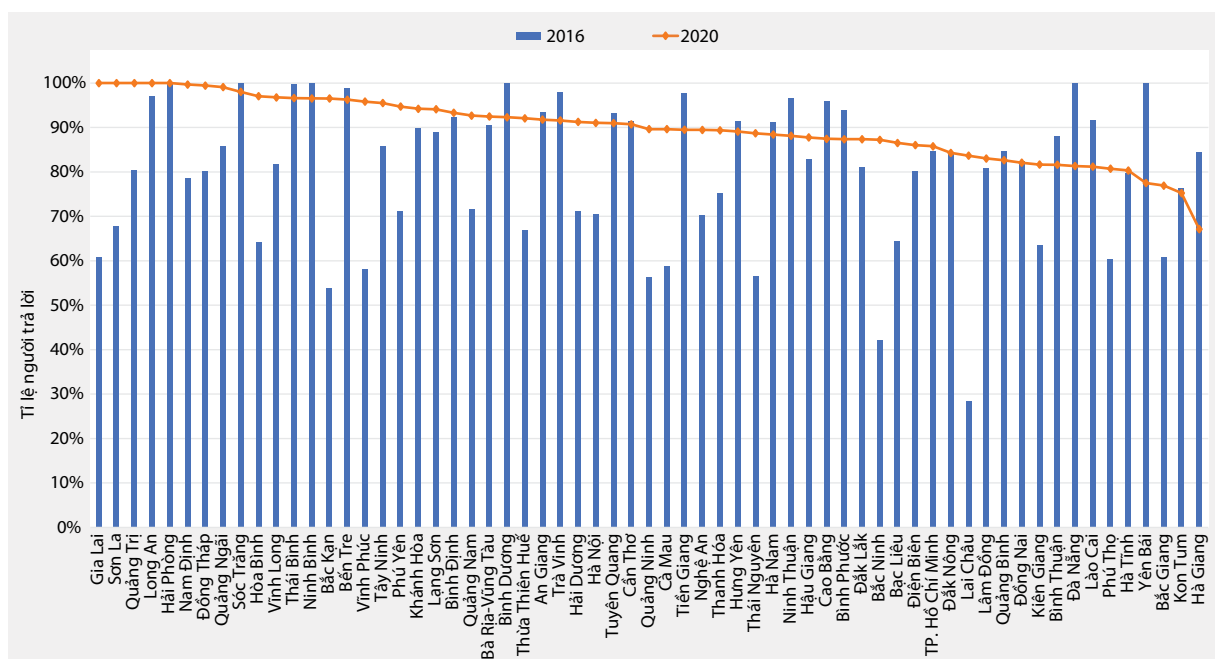
Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’; (ii) ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ và (iii) ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’. Những chỉ báo cụ thể hai nội dung thành phần đầu đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền theo quy định của Luật tiếp công dân 2013 và về tính chủ động của công dân và chính quyền trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo, giúp các cấp chính quyền đánh giá phần nào hiệu quả thực thi Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 2011. Nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ đánh giá mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Hộp 3.3 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2020. Bản đồ 3.3 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.3 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2019 và 2020. Hình 3.3a so sánh kết quả chỉ tiêu về mức độ cải thiện của chính quyền cấp xã/phường trong xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân năm 2020 so với 2016. Bảng 3.3 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2020 của 63 tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện của từng tỉnh.

Hộp 3.3: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2020

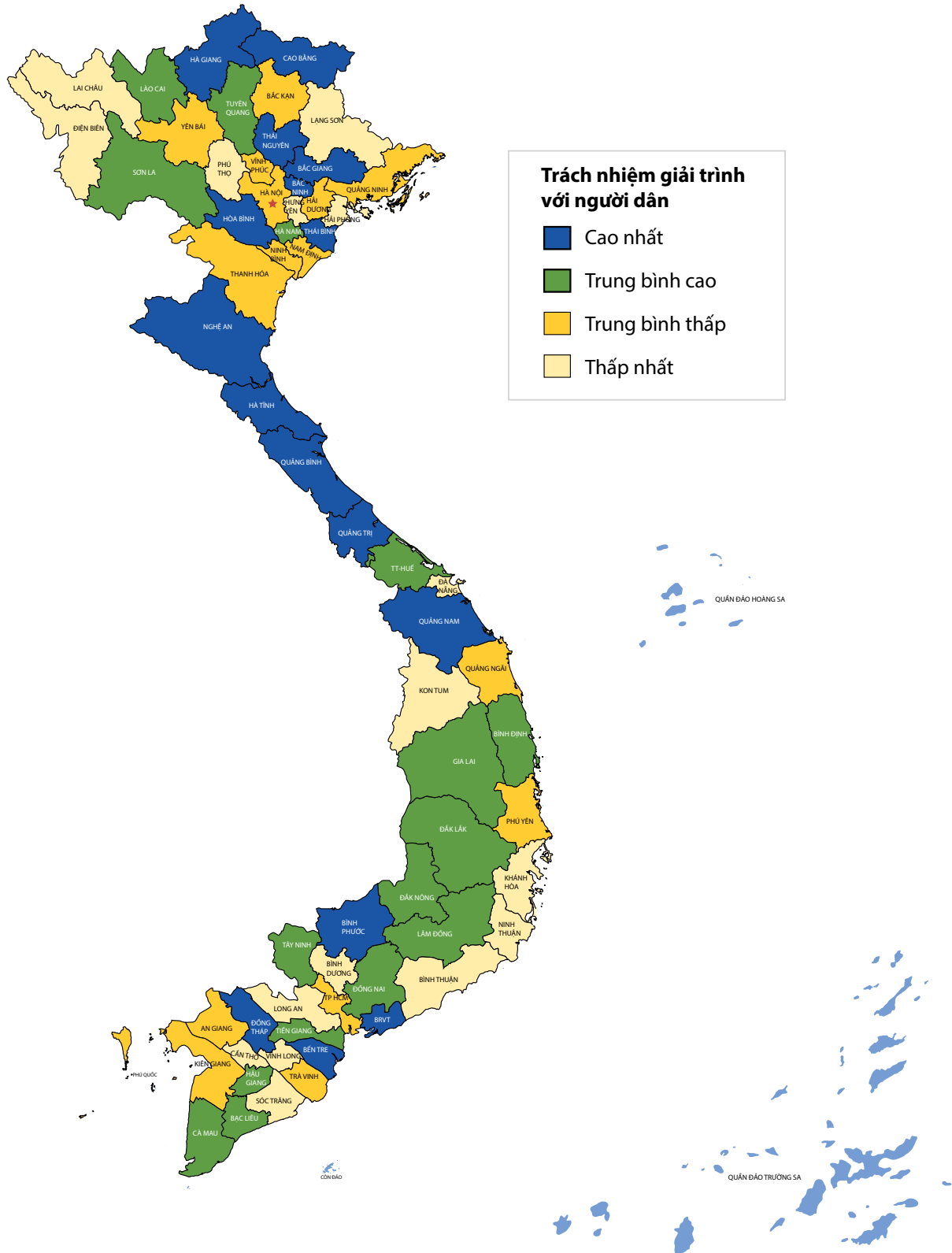
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 12 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ đáng kể so với kết quả năm 2019. Vĩnh Long và Tiền Giang có tỉ lệ tăng điểm lớn nhất so với 61 tỉnh, thành phố khác. Nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’ đóng góp nhiều nhất vào điểm chung của Chỉ số nội dung 3. Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp và Bình Dương là 5 tỉnh dẫn đầu ở nội dung thành phần này. Năm tỉnh dẫn đầu nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ gồm Quảng Bình, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Thừa Thiên-Huế, mặc dù điểm số vẫn chỉ dao động từ 2,04 đến 2,07 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm tuyệt đối 3,33 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> 12 tỉnh/thành phố có mức giảm sút điểm đáng kể (giảm hơn 5 phần trăm điểm) so với năm 2019. Điểm của Quảng Ngãi giảm nhiều nhất. Nội dung thành phần ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ đóng góp ít nhất cho Chỉ số nội dung 3. Sóc Trăng, Hải Phòng, Khánh Hòa, Đà Nẵng và Bình Dương là 5 tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất ở nội dung thành phần này. 5 tỉnh đứng cuối nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ gồm Lai Châu, Sơn La, Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Long An.

Hình 3.3a: Tỉ lệ người trả lời đánh giá tốt về hiệu quả xử lý khiếu nại, tố cáo năm 2020 so với 2016

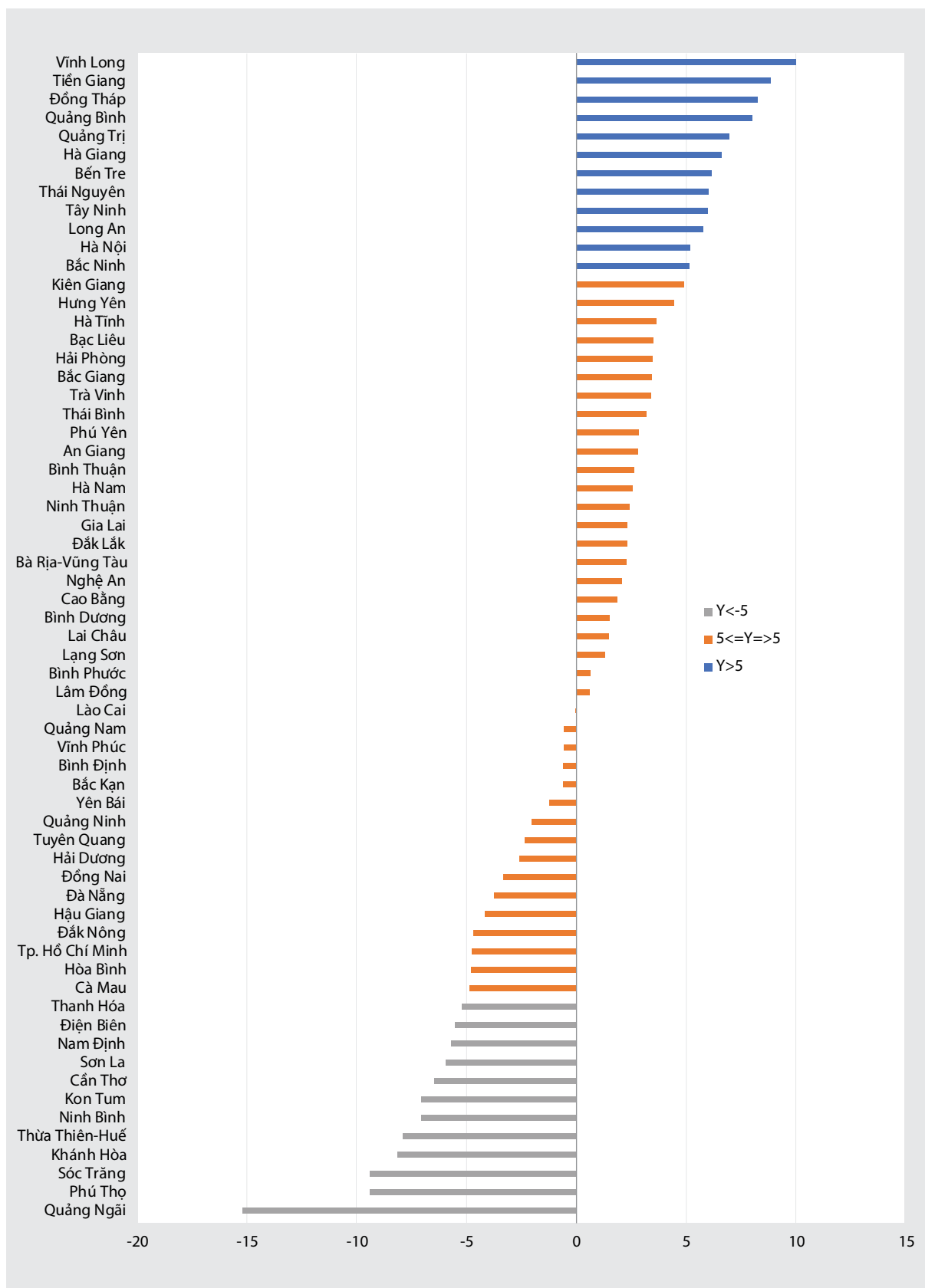


Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2020

- Nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất phân bố khá đồng đều ở cả ba miền: 6 ở phía Bắc; 5 ở miền Trung; và 5 ở phía Nam.
- Trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Đà Nẵng và Hải Phòng thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất ở chỉ số nội dung này.



Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2019-2020)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
Hà Nội	4.81	1.93	0.87	2.01
Hà Giang	5.05	1.89	1.23	1.94
Cao Bằng	5.26	2.04	1.23	1.99
Bắc Kạn	4.88	1.95	0.96	1.97
Tuyên Quang	4.92	2.05	0.86	2.01
Lào Cai	4.98	1.78	1.17	2.03
Điện Biên	4.58	1.87	0.83	1.88
Lai Châu	4.56	1.91	0.95	1.70
Sơn La	5.00	2.01	1.25	1.73
Yên Bái	4.83	1.77	1.21	1.84
Hòa Bình	5.16	1.88	1.27	2.01
Thái Nguyên	5.34	1.72	1.62	2.00
Lạng Sơn	4.63	1.87	0.74	2.02
Quảng Ninh	4.79	1.93	0.90	1.96
Bắc Giang	5.15	1.93	1.28	1.94
Phú Thọ	4.67	1.75	1.03	1.89
Vĩnh Phúc	4.88	2.02	0.93	1.92
Bắc Ninh	5.27	2.04	1.22	2.00
Hải Dương	4.86	1.99	0.90	1.97
Hải Phòng	4.57	1.95	0.60	2.03
Hưng Yên	4.72	1.85	0.94	1.94
Thái Bình	5.26	2.00	1.31	1.95
Hà Nam	5.02	1.99	1.22	1.81
Nam Định	4.79	2.03	0.83	1.93
Ninh Bình	4.81	2.02	0.94	1.85
Thanh Hóa	4.74	1.85	0.93	1.96
Nghệ An	5.37	2.09	1.37	1.91
Hà Tĩnh	5.41	2.05	1.53	1.84
Quảng Bình	5.82	2.10	1.65	2.07
Quảng Trị	5.64	2.12	1.53	1.99
Thừa Thiên-Huế	5.03	1.92	1.07	2.04
Đà Nẵng	4.60	1.99	0.67	1.93
Quảng Nam	5.05	1.90	1.31	1.84
Quảng Ngãi	4.75	2.06	0.91	1.78
Bình Định	4.93	2.11	0.98	1.84
Phú Yên	4.81	1.98	0.98	1.85
Khánh Hòa	4.40	1.98	0.66	1.76
Ninh Thuận	4.59	1.97	0.81	1.81
Bình Thuận	4.74	2.02	0.85	1.87
Kon Tum	4.71	1.94	0.96	1.81
Gia Lai	4.98	2.00	0.98	2.00
Đắk Lắk	5.03	1.99	1.04	2.00
Đắk Nông	4.94	1.94	1.03	1.96
Lâm Đồng	4.94	1.98	0.96	2.01
Bình Phước	5.07	2.02	1.08	1.97
Tây Ninh	4.93	2.11	1.00	1.82
Bình Dương	4.65	2.15	0.67	1.83
Đồng Nai	4.97	1.92	0.99	2.06
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.16	2.12	0.98	2.06
TP. Hồ Chí Minh	4.80	2.04	0.78	1.99
Long An	4.66	2.10	0.76	1.80
Tiền Giang	4.92	2.20	0.86	1.86
Bến Tre	5.46	2.19	1.31	1.96
Trà Vinh	4.87	2.13	0.80	1.93
Vĩnh Long	4.73	2.02	0.85	1.87
Đồng Tháp	5.14	2.16	1.01	1.96
An Giang	4.76	2.04	0.73	1.99
Kiên Giang	4.84	2.01	0.93	1.90
Cần Thơ	4.70	2.09	0.72	1.89
Hậu Giang	4.89	2.04	0.88	1.96
Sóc Trăng	4.40	2.00	0.58	1.81
Bạc Liêu	5.00	2.12	0.92	1.95
Cà Mau	5.01	2.17	0.77	2.07

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần. Chỉ số cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân. Bốn nội dung thành phần cấu thành Chỉ số nội dung 4 gồm 'Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương', 'Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công', 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' và 'Quyết tâm chống tham nhũng'.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở

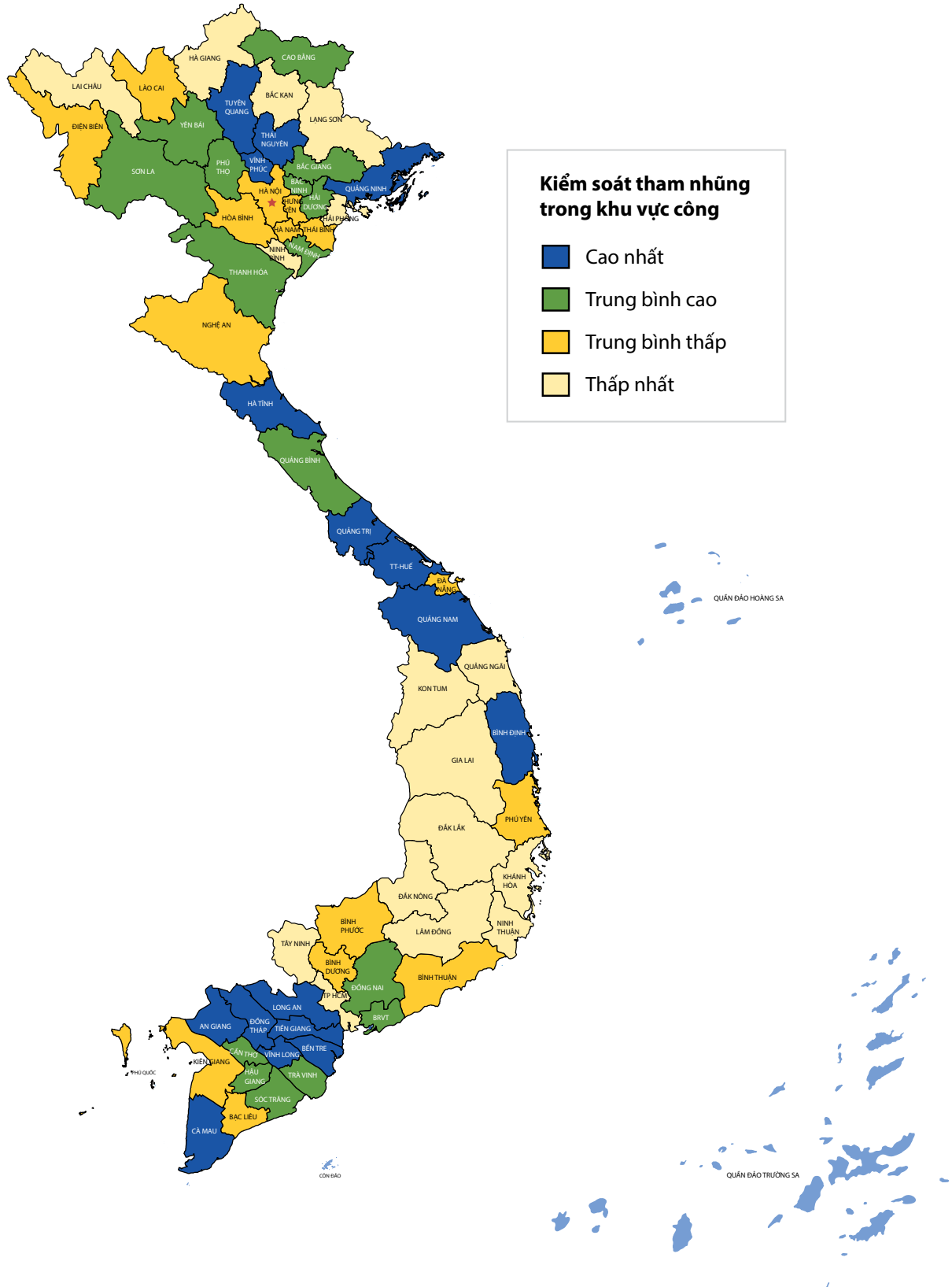
Hộp 3.4: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2020

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 18 tỉnh, thành phố có tiến bộ rõ rệt so với kết quả năm 2019. Như nhiều năm trước, Bến Tre tiếp tục đứng trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất ở Chỉ số nội dung này. 9 trong 10 địa phương dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kiểm soát sáu loại hành vi tham nhũng ở cán bộ, công chức (xem Hình 3.4a) là các tỉnh miền Trung và phía Nam. Quảng Ninh, Đồng Tháp, Bến Tre, Quảng Trị và Quảng Nam là 5 tỉnh dẫn đầu trong ở chỉ tiêu đo lường mức độ hiệu quả kiểm soát một số hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức. So với kết quả năm 2016,⁴⁰ kết quả 2020 cho thấy mối quan hệ thân quen (hiện trạng 'vị thân') trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước có xu hướng giảm trên phạm vi toàn quốc. Rất có thể các cấp chính quyền chú trọng hơn tới công bằng trong tuyển dụng công chức, viên chức. Lào Cai, tỉnh đạt điểm thấp nhất ở tiêu chí công bằng trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước năm 2016, đã dịch chuyển lên nhóm trung bình năm 2020 ở chỉ tiêu này. 	<ul style="list-style-type: none"> Chỉ có 6 tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể so với kết quả năm 2019. Điểm của Ninh Thuận và Ninh Bình sụt giảm nhiều nhất. Sáu loại hình hành vi tham nhũng (xem Hình 3.4a) phổ biến nhất ở Lâm Đồng, Kon Tum, Khánh Hòa, Hải Phòng và Ninh Bình. Ở Quảng Ninh hiện trạng 'lót tay' để có việc làm trong cơ quan nhà nước khá phổ biến. Ở Bến Tre và Đồng Tháp, hiện trạng 'lót tay' khi làm giấy phép xây dựng khá phổ biến. Mối quan hệ thân quen với người có chức, có quyền trong bộ máy chính quyền vẫn được xem là quan trọng hoặc rất quan trọng khi muốn xin vào làm 1 trong 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã, phường, kể cả ở những tỉnh dẫn đầu ở chỉ tiêu đánh giá này. Năm 2020, Phú Yên, Lai Châu, Khánh Hòa, Sơn La, Điện Biên, Lâm Đồng và Quảng Bình là những nơi mối quan hệ thân quen trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước phổ biến nhất.

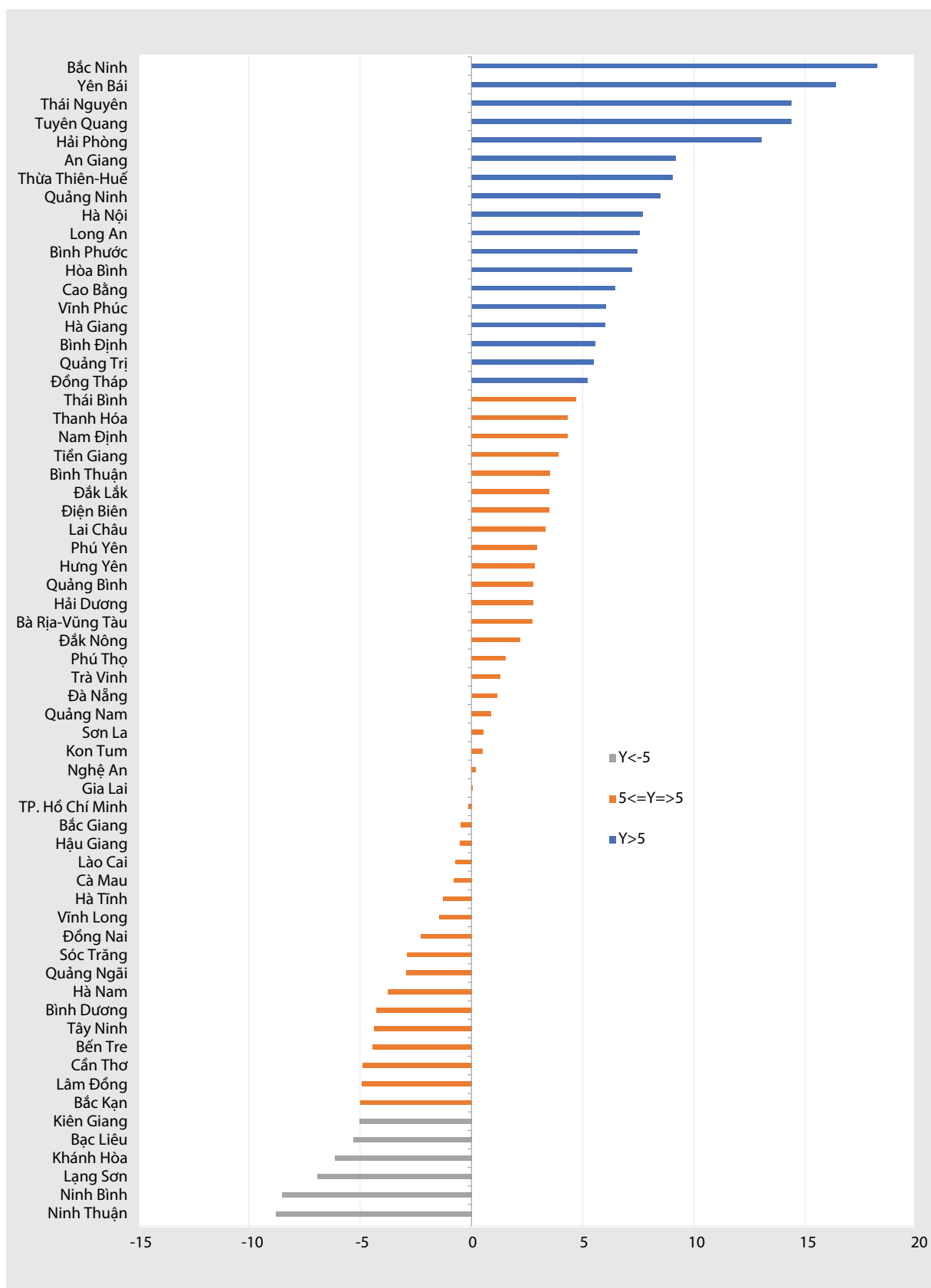
40 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2017), trang 69

Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2020

- Trong số 16 tỉnh, thành phố thuộc nhóm đạt điểm cao nhất, có tới 7 tỉnh phía Nam; 5 tỉnh miền Trung; và chỉ có 4 tỉnh phía Bắc.
- Trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất qua hai năm 2019 và 2020.



Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2019-2020)



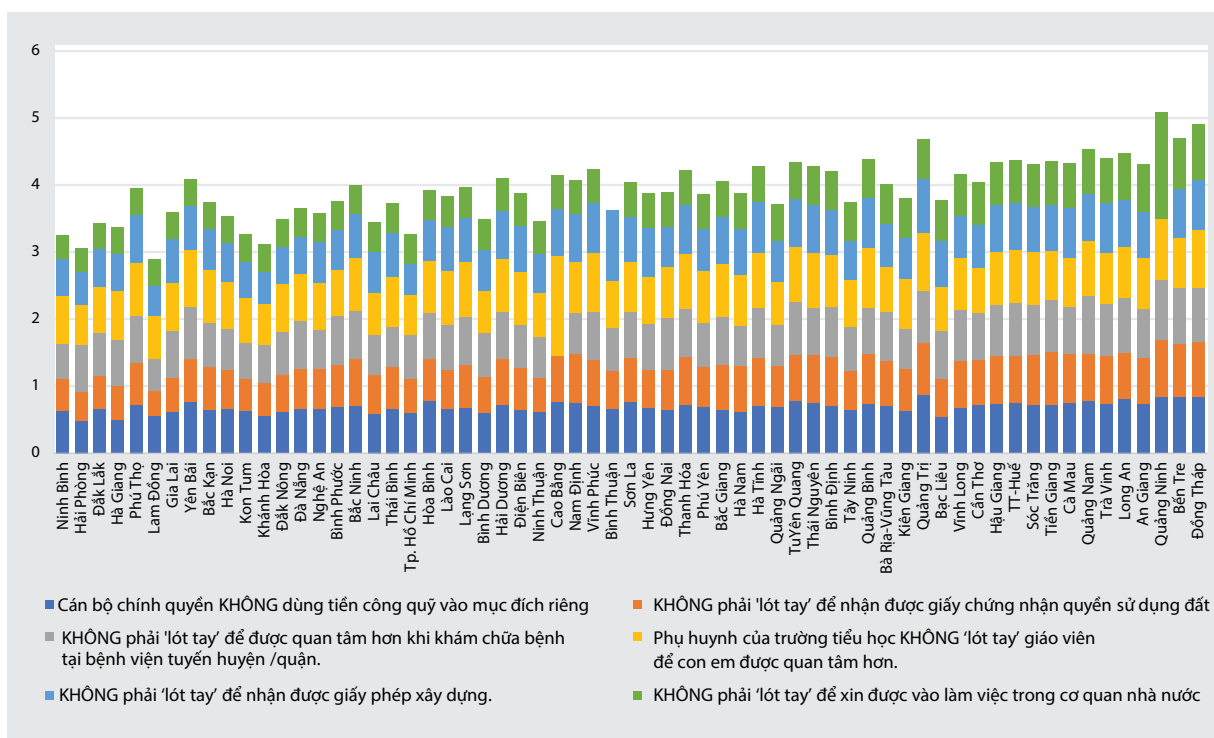
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
Hà Nội	6.60	1.62	1.96	1.00	2.02
Hà Giang	6.41	1.42	2.04	0.96	2.00
Cao Bằng	7.00	1.87	2.08	1.11	1.95
Bắc Kạn	6.46	1.67	2.06	1.01	1.72
Tuyên Quang	7.34	1.89	2.17	1.24	2.03
Lào Cai	6.72	1.66	2.10	1.07	1.88
Điện Biên	6.82	1.72	2.05	1.07	1.99
Lai Châu	6.38	1.58	1.87	0.96	1.97
Sơn La	6.92	1.83	2.03	1.09	1.98
Yên Bái	7.03	1.80	2.20	1.07	1.96
Hòa Bình	6.79	1.77	2.03	1.10	1.90
Thái Nguyên	7.28	1.89	2.12	1.33	1.95
Lạng Sơn	6.49	1.74	2.14	1.06	1.54
Quảng Ninh	8.29	2.17	2.36	1.64	2.12
Bắc Giang	6.98	1.77	2.12	1.36	1.74
Phú Thọ	6.91	1.79	2.09	1.09	1.93
Vĩnh Phúc	7.32	1.86	2.14	1.26	2.06
Bắc Ninh	7.18	1.81	2.08	1.19	2.10
Hải Dương	7.07	1.85	2.09	1.14	1.98
Hải Phòng	6.26	1.31	1.90	1.00	2.05
Hưng Yên	6.82	1.72	2.00	1.13	1.96
Thái Bình	6.82	1.72	1.96	1.13	2.01
Hà Nam	6.88	1.75	1.97	1.20	1.96
Nam Định	7.13	1.91	2.02	1.19	2.02
Ninh Bình	6.32	1.50	1.89	0.99	1.94
Thanh Hóa	7.19	1.87	2.14	1.16	2.03
Nghệ An	6.65	1.65	1.96	1.03	2.01
Hà Tĩnh	7.20	1.90	2.15	1.16	1.99
Quảng Bình	7.19	1.93	2.16	1.19	1.90
Quảng Trị	7.43	2.09	2.22	1.28	1.85
Thừa Thiên-Huế	7.32	1.86	2.16	1.29	2.01
Đà Nẵng	6.69	1.62	2.05	1.05	1.98
Quảng Nam	7.56	1.89	2.26	1.40	2.01
Quảng Ngãi	6.52	1.69	1.94	1.18	1.72
Bình Định	7.21	1.83	2.15	1.26	1.97
Phú Yên	6.65	1.70	2.05	1.04	1.87
Khánh Hòa	6.11	1.40	1.85	0.97	1.89
Ninh Thuận	6.55	1.54	1.91	1.11	1.98
Bình Thuận	6.76	1.60	1.99	1.21	1.96
Kon Tum	6.06	1.49	1.89	1.03	1.65
Gia Lai	6.46	1.58	2.01	1.01	1.86
Đắk Lắk	6.38	1.53	1.93	1.01	1.91
Đắk Nông	6.48	1.54	1.94	1.06	1.93
Lâm Đồng	5.72	1.28	1.83	0.97	1.64
Bình Phước	6.75	1.69	2.03	1.09	1.94
Tây Ninh	6.57	1.62	2.01	1.28	1.67
Bình Dương	6.60	1.56	1.95	1.08	2.01
Đồng Nai	6.92	1.63	2.13	1.19	1.97
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.07	1.77	2.05	1.24	2.01
TP. Hồ Chí Minh	6.36	1.42	1.93	1.06	1.95
Long An	7.63	1.90	2.18	1.47	2.09
Tiền Giang	7.35	1.90	2.13	1.35	1.97
Bến Tre	7.83	2.03	2.18	1.57	2.05
Trà Vinh	7.16	1.91	2.15	1.38	1.71
Vĩnh Long	7.29	1.76	2.15	1.39	1.99
Đồng Tháp	8.12	2.06	2.25	1.72	2.08
An Giang	7.41	1.83	2.12	1.43	2.03
Kiên Giang	6.87	1.65	1.99	1.22	2.01
Cần Thơ	7.17	1.77	2.03	1.38	1.99
Hậu Giang	7.11	1.87	2.17	1.32	1.75
Sóc Trăng	6.99	1.84	2.16	1.27	1.72
Bạc Liêu	6.79	1.59	2.02	1.22	1.96
Cà Mau	7.36	1.93	2.05	1.37	2.02

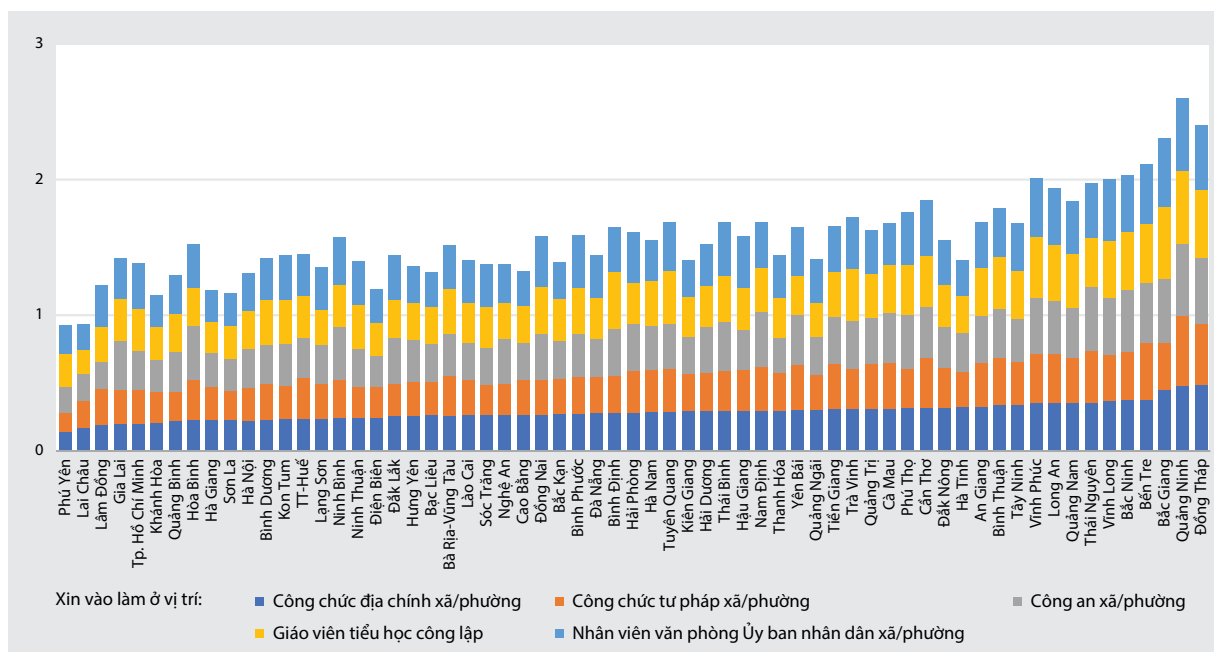
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2020



Thang đo: từ 0 đến 6 điểm, trong đó điểm 6 có nghĩa là ít có các biểu hiện tham nhũng nhất. Trật tự các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo từ điểm thấp nhất đến cao nhất ở tiêu chí 'Không phải đưa "lót tay" để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước'.

Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2020



Thang đo: từ 0 đến 3 điểm, trong đó điểm 3 có nghĩa là KHÔNG dựa vào quan hệ cá nhân. Trật tự các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo từ điểm thấp nhất đến cao nhất ở tiêu chí 'không phải dựa vào mối quan hệ thân quen để trở thành công chức địa chính cấp xã/phường'.

Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; (iii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất); và, (iv) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người

dân. Hộp 3.5 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2020. Bản đồ 3.5 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.5 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2019 và 2020. Bảng 3.5 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố. Ngoài ra, Hình 3.5a và Hình 3.5b cho biết kết quả ở các tiêu chí đánh giá tổng chất lượng dịch vụ của hai nhóm dịch vụ hành chính công về cấp giấy CNQSD đất (thực hiện ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận ‘một cửa’) cấp huyện/quận) và thực hiện một số thủ tục hành chính ở bộ phận ‘một cửa’ ở xã/phường/thị trấn.

Hộp 3.5: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2020

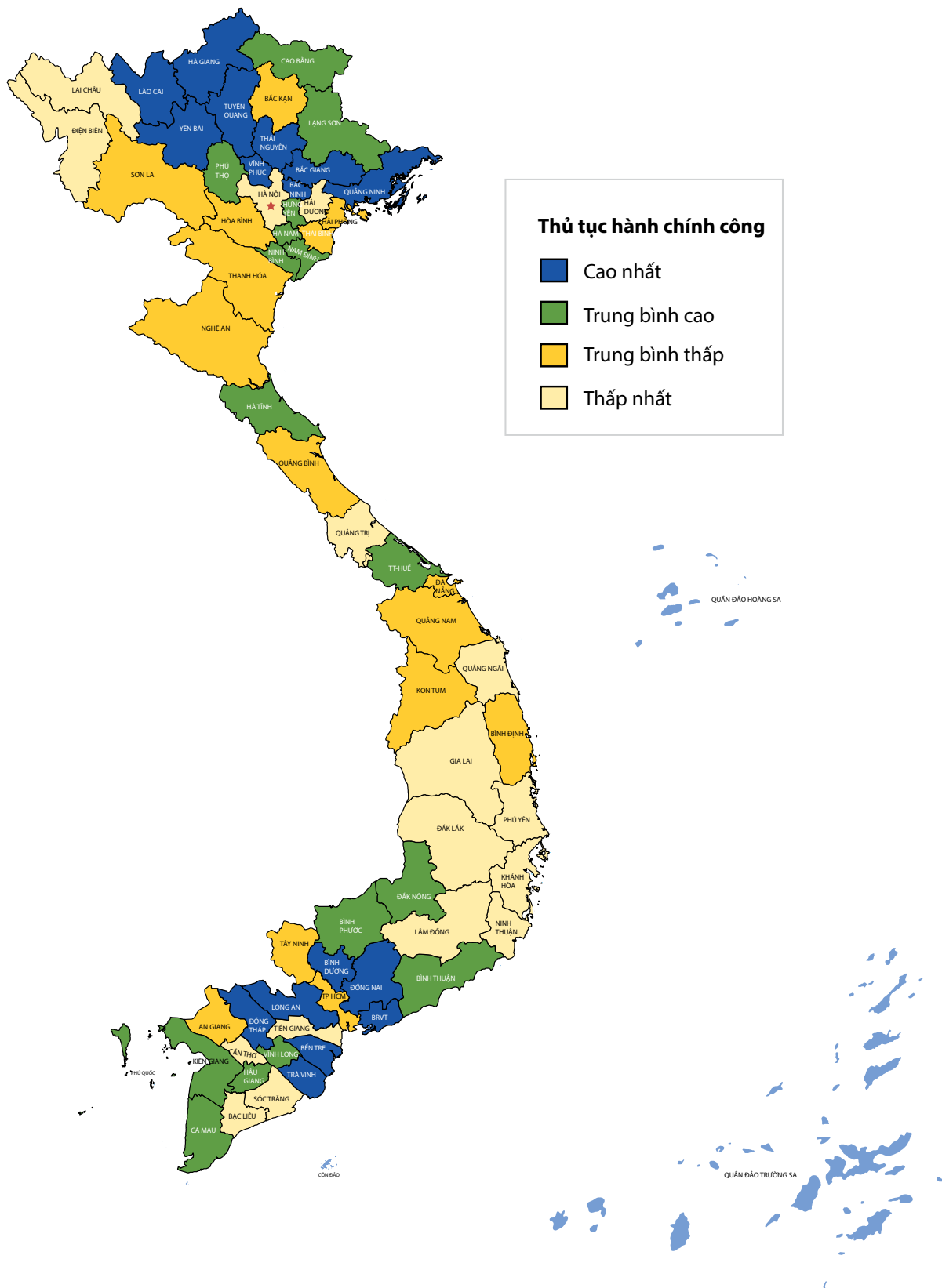
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Bốn tỉnh gồm Bắc Ninh, Đồng Tháp, Bình Thuận và Thái Nguyên đạt một số tiến bộ ở Chỉ số nội dung 5 so với 2019. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm chỉ số nội dung 5 của hai tỉnh Tiền Giang và Cần Thơ sụt giảm so với kết quả năm 2019.
<ul style="list-style-type: none"> Phần lớn các tỉnh, thành phố (trừ Hải Phòng, Thái Bình, Hòa Bình và Bắc Ninh) đạt được một số tiến bộ trong cung ứng dịch vụ liên quan đến giấy CNQSD đất cho người dân trong năm 2020 so với kết quả năm 2016⁴¹. 	<ul style="list-style-type: none"> Hơn 30 tỉnh, thành phố cần thực hiện công khai mức phí phải nộp cho dịch vụ hành chính cấp giấy CNQSD đất. Riêng Quảng Ngãi cần tập trung cải thiện tiêu chí này để người sử dụng dịch vụ hài lòng hơn.
<ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đạt tiến bộ ở chỉ tiêu ‘Trả kết quả đúng lịch hẹn’. 	
<ul style="list-style-type: none"> Phần lớn các địa phương cải thiện dịch vụ hành chính cấp xã/phường khi so với những năm trước. Chỉ tiêu có thay đổi tích cực nhất trong năm 2020 so với 2016 là công khai mức phí phải nộp⁴². Hòa Bình, Nam Định và Thái Nguyên là ba trong số những tỉnh có nhiều biến chuyển tích cực ở chỉ tiêu này. 	<ul style="list-style-type: none"> Năng lực thực hiện thủ tục hành chính cho người dân ở cấp xã/phường vẫn là điểm yếu của khoảng 20 tỉnh, thành phố. Khánh Hòa, Lai Châu, Điện Biên, Bình Định, Gia Lai và Cần Thơ là những tỉnh đạt số điểm thấp nhất ở chỉ tiêu này.

41 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2017), trang 78.

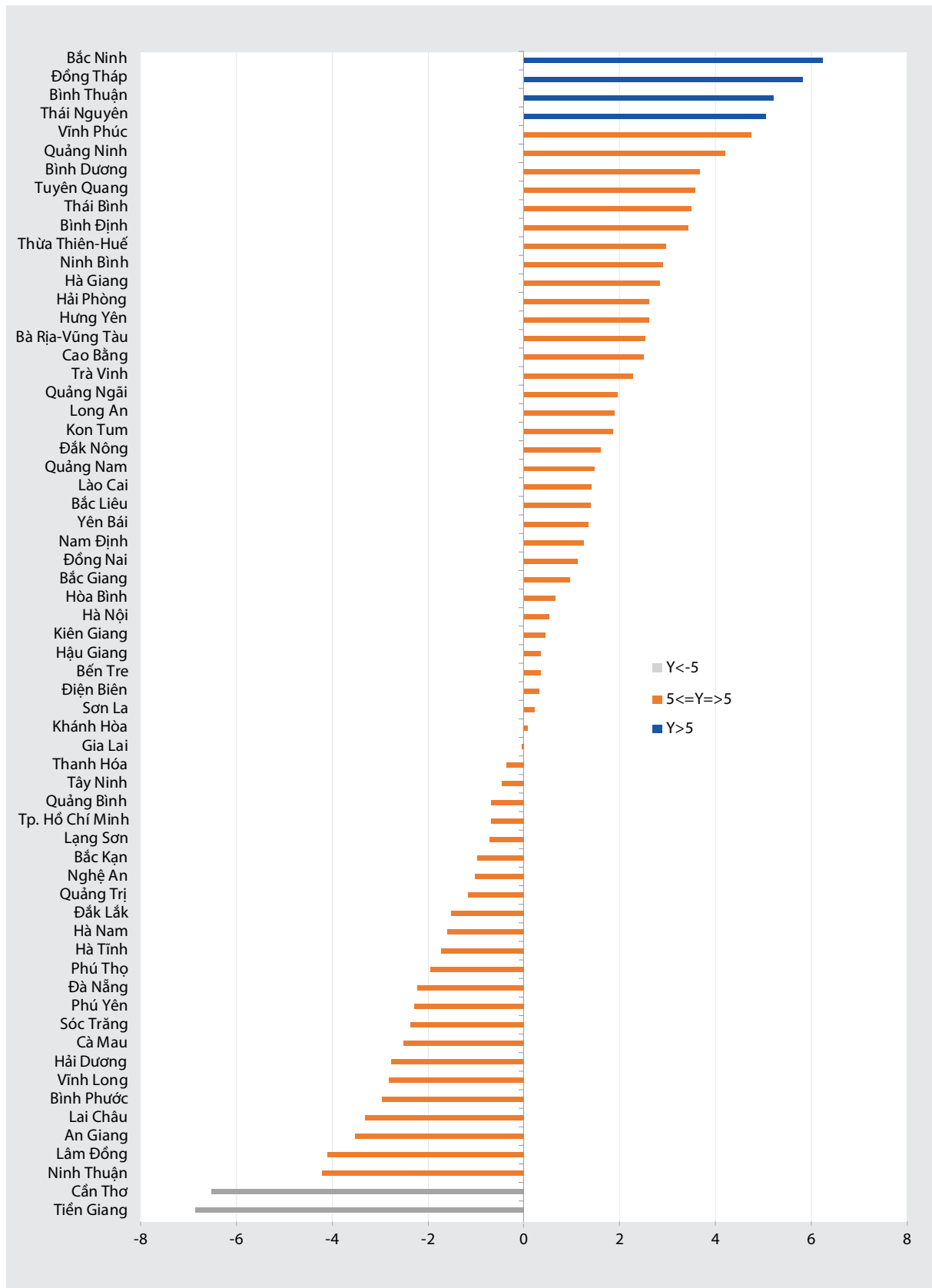
42 Như trên, trang 79.

Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2020

- 9 trong 16 tỉnh/thành phố dẫn đầu ở phía Bắc; 7 ở phía Nam; không có địa phương nào từ miền Trung.
- Trong số 5 thành phố trực thuộc trung ương, Hà Nội và Cần Thơ thuộc về nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất.



Hình 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2019-2020)



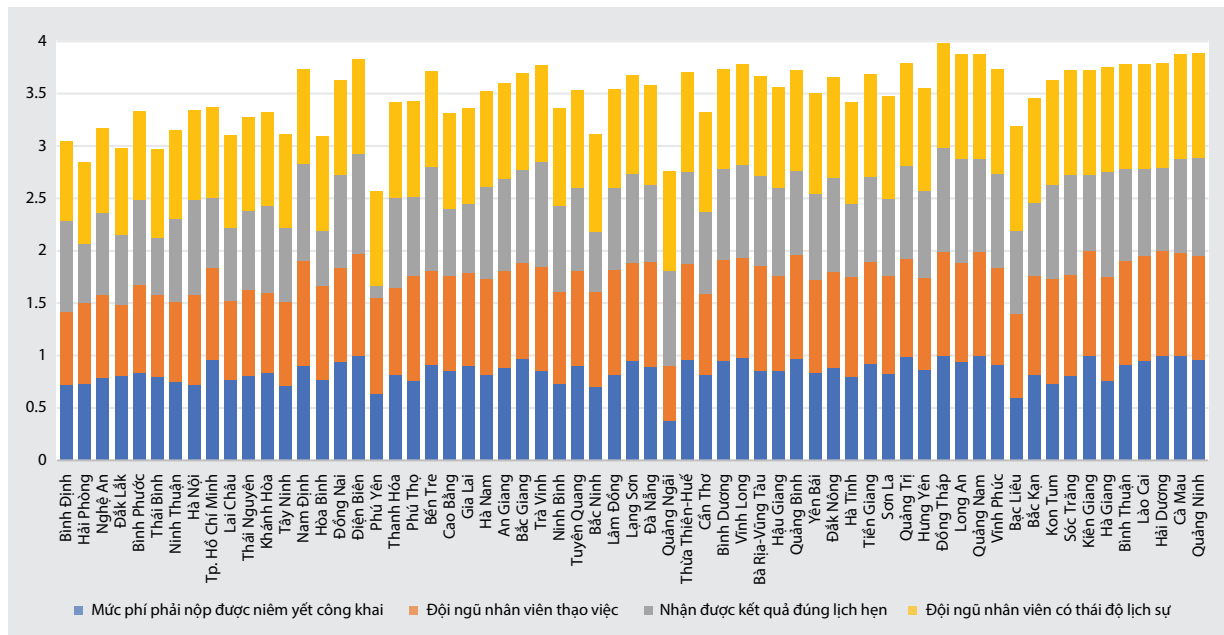
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2020

Tỉnh/Thành phố	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Chứng thực/xác nhận của chính quyền	5.2: Dịch vụ cấp giấy phép xây dựng	5.3: Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.4: Dịch vụ làm thủ tục hành chính cấp xã/phường
Hà Nội	7.17	1.80	1.84	1.68	1.85
Hà Giang	7.61	1.83	1.93	1.98	1.86
Cao Bằng	7.42	1.89	1.95	1.62	1.95
Bắc Kạn	7.27	1.86	1.77	1.70	1.93
Tuyên Quang	7.64	1.95	1.98	1.76	1.95
Lào Cai	7.57	1.96	1.90	1.85	1.85
Điện Biên	7.04	1.79	1.76	1.66	1.83
Lai Châu	7.26	1.84	1.90	1.74	1.77
Sơn La	7.36	1.79	2.01	1.69	1.87
Yên Bái	7.60	1.86	1.97	1.86	1.91
Hòa Bình	7.33	1.84	1.90	1.66	1.94
Thái Nguyên	7.66	1.95	1.96	1.81	1.94
Lạng Sơn	7.43	1.85	1.89	1.83	1.86
Quảng Ninh	7.61	1.88	1.93	1.91	1.89
Bắc Giang	7.61	1.84	1.98	1.84	1.95
Phú Thọ	7.48	1.77	1.97	1.79	1.95
Vinh Phúc	7.77	1.85	1.95	1.95	2.01
Bắc Ninh	7.64	1.92	1.99	1.76	1.98
Hải Dương	7.17	1.74	1.70	1.89	1.84
Hải Phòng	7.32	1.75	1.95	1.80	1.82
Hưng Yên	7.43	1.81	1.96	1.82	1.85
Thái Bình	7.32	1.90	1.85	1.65	1.92
Hà Nam	7.52	1.80	1.95	1.81	1.96
Nam Định	7.47	1.74	1.94	1.83	1.95
Ninh Bình	7.48	1.81	1.94	1.81	1.93
Thanh Hóa	7.36	1.73	1.90	1.82	1.91
Nghệ An	7.32	1.88	1.89	1.66	1.89
Hà Tĩnh	7.52	1.89	1.93	1.72	1.98
Quảng Bình	7.26	1.82	1.87	1.66	1.92
Quảng Trị	7.23	1.78	1.76	1.72	1.97
Thừa Thiên-Huế	7.41	1.89	1.87	1.72	1.94
Đà Nẵng	7.34	1.90	1.83	1.72	1.89
Quảng Nam	7.27	1.82	1.83	1.72	1.90
Quảng Ngãi	7.11	1.72	1.86	1.72	1.81
Bình Định	7.32	1.72	1.92	1.76	1.92
Phú Yên	6.95	1.71	1.88	1.48	1.89
Khánh Hòa	6.85	1.69	1.62	1.68	1.86
Ninh Thuận	6.99	1.76	1.78	1.64	1.82
Bình Thuận	7.45	1.77	1.93	1.83	1.91
Kon Tum	7.26	1.88	1.83	1.73	1.82
Gia Lai	7.13	1.76	1.87	1.66	1.83
Đắk Lắk	7.00	1.74	1.81	1.53	1.91
Đắk Nông	7.44	1.79	1.90	1.83	1.92
Lâm Đồng	6.79	1.62	1.77	1.62	1.79
Bình Phước	7.41	1.82	1.89	1.85	1.86
Tây Ninh	7.33	1.81	1.77	1.82	1.93
Bình Dương	7.52	1.84	1.94	1.90	1.85
Đồng Nai	7.52	1.85	1.91	1.83	1.94
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.55	1.86	1.97	1.81	1.91
TP. Hồ Chí Minh	7.34	1.89	1.88	1.72	1.85
Long An	7.60	1.83	1.89	1.87	2.01
Tiền Giang	7.10	1.78	1.57	1.87	1.88
Bến Tre	7.65	1.89	1.90	1.91	1.94
Trà Vinh	7.84	1.91	1.92	1.97	2.04
Vĩnh Long	7.37	1.71	1.96	1.82	1.88
Đồng Tháp	7.78	1.92	2.01	1.93	1.92
An Giang	7.32	1.77	1.77	1.87	1.92
Kiên Giang	7.46	1.80	1.88	1.90	1.89
Cần Thơ	7.09	1.78	1.88	1.62	1.81
Hậu Giang	7.43	1.81	1.94	1.80	1.89
Sóc Trăng	7.23	1.64	1.89	1.84	1.86
Bạc Liêu	7.17	1.82	1.82	1.69	1.85
Cà Mau	7.39	1.74	1.94	1.83	1.88

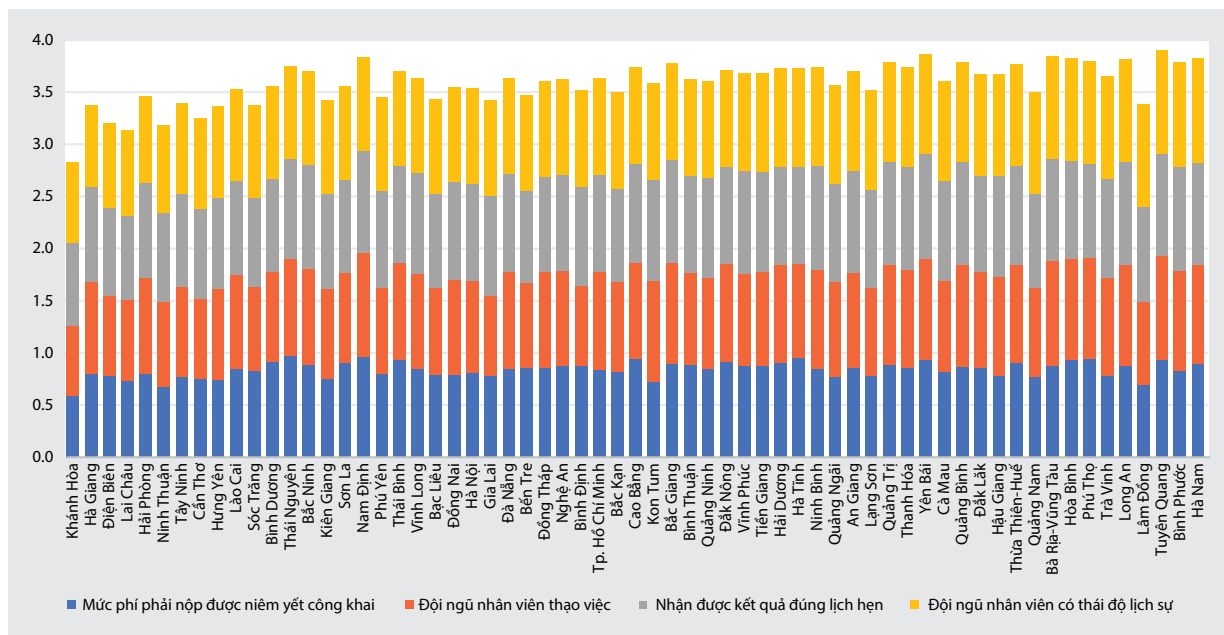
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020



Thang đo: từ 0 đến 4 điểm, trong đó điểm 4 là cao nhất. Trật tự các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo từ điểm thấp nhất đến cao nhất ở chỉ tiêu 'Đội ngũ nhân viên có thái độ lịch sự'.

Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2020



Thang đo: từ 0 đến 4 điểm, trong đó điểm 4 là cao nhất. Trật tự các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo từ điểm thấp nhất đến cao nhất ở chỉ tiêu 'Đội ngũ nhân viên có thái độ lịch sự'.

Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản từ cấp xã/phường, quận/huyện đến tỉnh/thành phố.

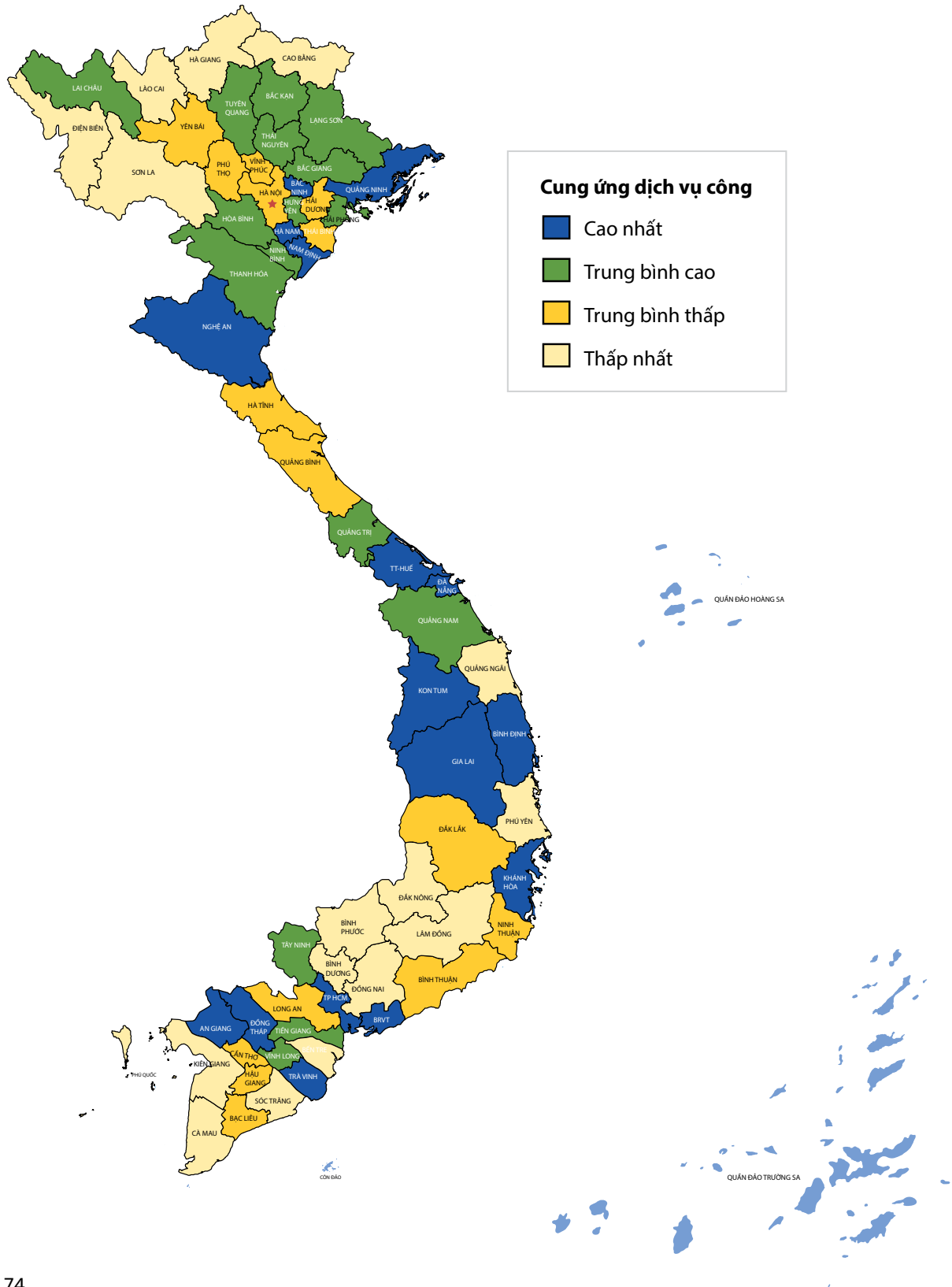
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản. Hộp 3.6 tóm tắt những tiến bộ và giảm sút của các tỉnh/thành phố năm 2020 so với những năm qua. Bản đồ 3.6 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Hình 3.6 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2019 và 2020. Hai hình 3.6a và 3.6b tóm tắt kết quả đánh giá chất lượng trường tiểu học công lập và bệnh viện công tuyến huyện của các tỉnh, thành phố theo chuẩn quốc gia. Bảng 3.6 trình bày kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2020.

Hộp 3.6: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2020

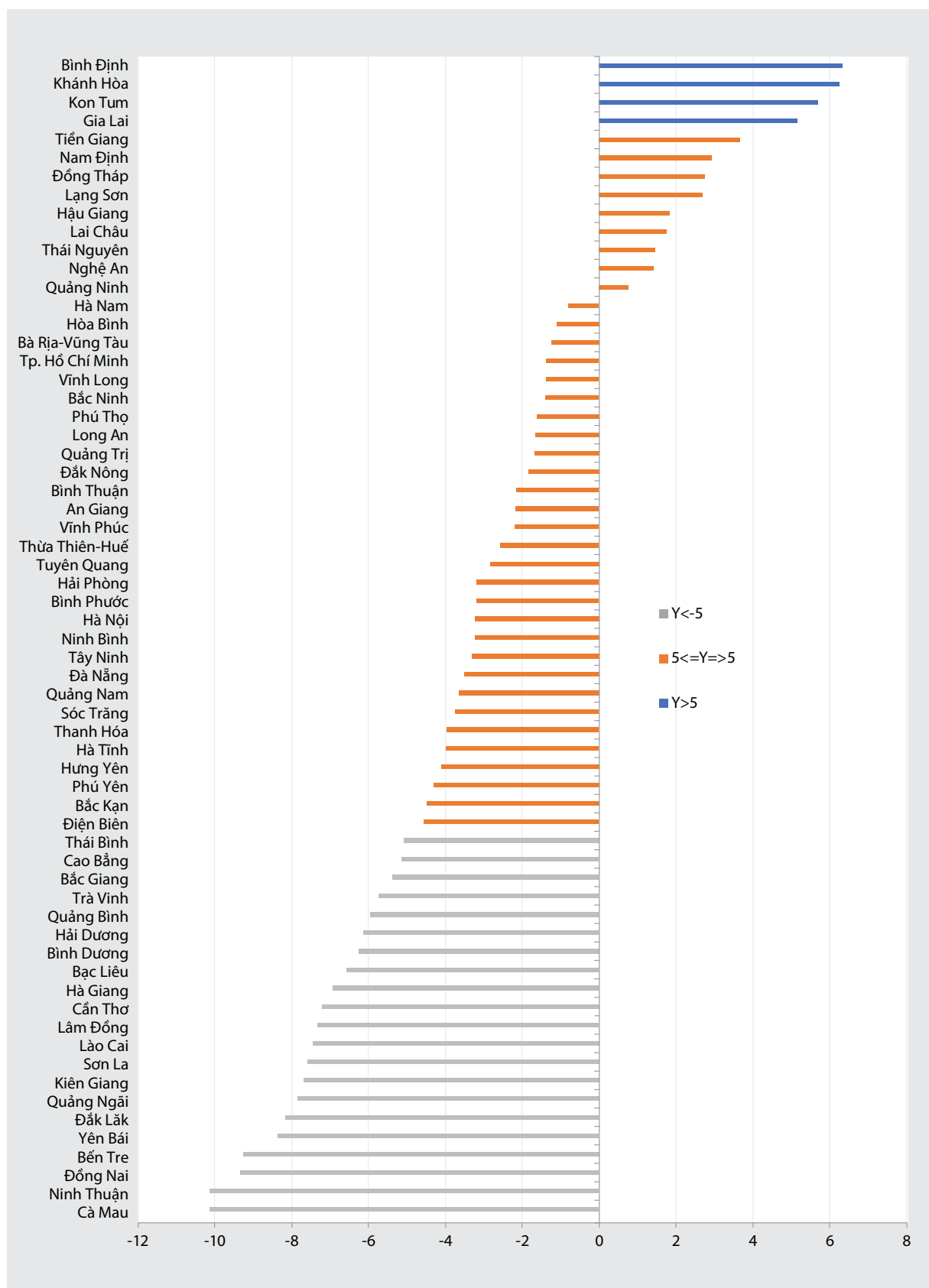
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Chỉ có bốn tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Kon Tum và Gia Lai) đạt bước tiến đáng kể trong hiệu quả cung ứng dịch vụ công so với kết quả năm 2019. Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá hơn ở nội dung thành phần ‘y tế công lập’, với mức điểm đạt được dao động từ 1,7 điểm (của Lâm Đồng) đến 2,21 điểm (của Đồng Tháp) trên thang từ 0,25-2,5 điểm. Ở chỉ tiêu ‘Chất lượng trường tiểu học công lập’, có hơn 30 tỉnh, thành phố đạt điểm cao hơn ở tiêu chí ‘lớp học là nhà kiên cố’, ‘nhà vệ sinh sạch sẽ’, ‘có nước sạch để uống ở trường’ và ‘không phải học ca ba’. Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Phú Thọ và Điện Biên đạt điểm cao nhất ở chỉ tiêu này. Phần lớn các tỉnh, thành phố được đánh giá khá ở nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’ ở các tiêu chí về tiếp cận đường xá, điện lưới và thu gom rác thải năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,76 điểm (của Phú Yên) đến 2,38 điểm (của Đà Nẵng) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> 21 tỉnh, thành phố giảm sút đáng kể so với kết quả năm 2019, đặc biệt là Cà Mau, Ninh Thuận, Đồng Nai và Bến Tre. Ở chỉ tiêu ‘Chất lượng bệnh viện công tuyến huyện/quận’, Lâm Đồng, Hải Phòng, Bình Dương, Gia Lai và TP. Hồ Chí Minh là những địa phương đạt điểm thấp nhất. Hiện trạng thiếu giường bệnh vẫn phổ biến ở tất cả 63 tỉnh, thành phố. Hiện trạng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm và sĩ số lớp học trên 35 học sinh vẫn là hai vấn đề phổ biến trên toàn quốc. Bạc Liêu, Bến Tre, Bắc Giang, Hưng Yên và Đồng Tháp là 5 tỉnh đạt điểm thấp nhất ở chỉ tiêu ‘tổng chất lượng trường tiểu học công lập’ năm 2020. Phần lớn các tỉnh đạt điểm trung bình ở nội dung thành phần ‘An ninh, trật tự địa bàn khu dân cư’ năm 2020. Điểm trung bình cấp tỉnh dao động từ 1,34 điểm (của Cao Bằng) đến 1,63 điểm (của Quảng Ninh) trên thang đo từ 0,25 đến 2,5 điểm.

Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2020

- Nhóm 16 tỉnh, thành phố đạt điểm cao nhất phân bố tương đối đều ở ba vùng địa lý: 4 tỉnh phía Bắc, 7 tỉnh miền Trung, 5 tỉnh phía Nam.
- Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất và cũng không đáng ngạc nhiên do điều kiện phát triển kinh tế của hai thành phố. Hai tỉnh Quảng Ngãi và Cà Mau đạt mức điểm thấp nhất toàn quốc ở chỉ số nội dung này.



Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2019-2020)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

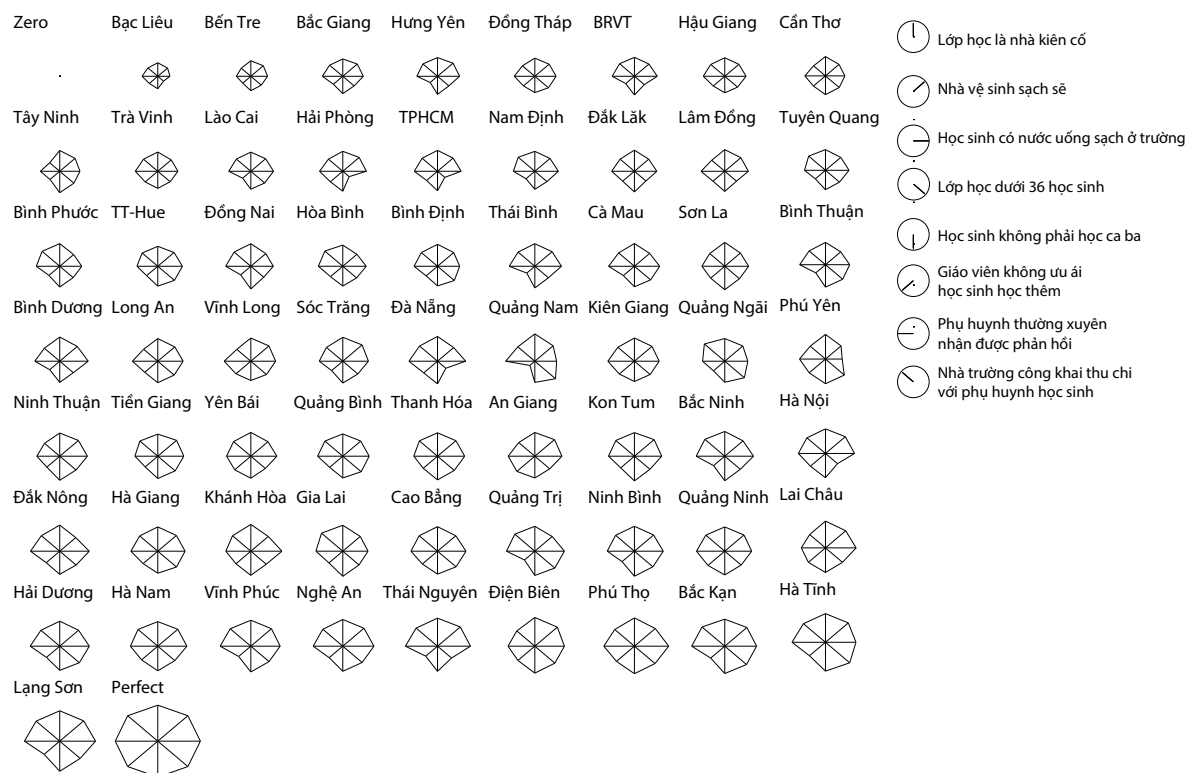
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Y tế công lập	6.2: Giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự
Hà Nội	6.87	1.94	1.39	2.03	1.51
Hà Giang	6.62	2.02	1.35	1.83	1.42
Cao Bằng	6.52	2.06	1.35	1.77	1.34
Bắc Kạn	7.01	2.13	1.41	1.96	1.51
Tuyên Quang	7.05	2.12	1.42	1.97	1.54
Lào Cai	6.74	2.02	1.34	1.91	1.48
Điện Biên	6.75	1.98	1.41	1.92	1.45
Lai Châu	7.06	1.81	1.91	1.84	1.50
Sơn La	6.54	1.87	1.35	1.86	1.46
Yên Bái	6.92	2.07	1.41	1.90	1.53
Hòa Bình	7.11	2.01	1.43	2.10	1.57
Thái Nguyên	7.03	2.02	1.42	2.04	1.55
Lạng Sơn	6.99	2.00	1.43	2.06	1.51
Quảng Ninh	7.71	2.14	1.89	2.04	1.63
Bắc Giang	7.13	2.08	1.39	2.09	1.58
Phú Thọ	6.96	2.05	1.42	1.97	1.52
Vĩnh Phúc	6.91	2.11	1.42	1.85	1.53
Bắc Ninh	7.28	2.05	1.56	2.16	1.50
Hải Dương	6.94	1.93	1.39	2.12	1.50
Hải Phòng	7.01	1.78	1.35	2.34	1.54
Hưng Yên	7.05	1.99	1.53	2.00	1.53
Thái Bình	6.97	1.95	1.48	2.03	1.50
Hà Nam	7.39	1.95	1.91	2.04	1.49
Nam Định	7.56	2.11	1.89	2.08	1.49
Ninh Bình	7.13	2.08	1.39	2.09	1.57
Thanh Hóa	7.02	2.06	1.37	2.10	1.49
Nghệ An	7.22	2.02	1.73	2.02	1.44
Hà Tĩnh	6.84	2.12	1.42	1.83	1.47
Quảng Bình	6.93	2.06	1.42	2.01	1.45
Quảng Trị	7.08	2.10	1.40	2.05	1.53
Thừa Thiên-Huế	7.33	2.08	1.35	2.31	1.59
Đà Nẵng	7.60	1.96	1.72	2.38	1.54
Quảng Nam	7.16	1.99	1.70	1.96	1.50
Quảng Ngãi	6.34	1.92	1.11	1.83	1.48
Bình Định	7.59	2.06	1.94	1.99	1.59
Phú Yên	6.61	2.05	1.34	1.76	1.46
Khánh Hòa	7.66	1.95	2.14	2.05	1.52
Ninh Thuận	6.89	2.01	1.34	2.07	1.47
Bình Thuận	6.85	1.96	1.57	1.95	1.37
Kon Tum	7.39	2.10	1.95	1.97	1.38
Gia Lai	7.26	1.91	1.96	1.93	1.46
Đắk Lắk	6.83	2.01	1.31	1.98	1.53
Đắk Nông	6.71	2.05	1.36	1.87	1.43
Lâm Đồng	6.77	1.70	1.62	2.02	1.43
Bình Phước	6.70	1.87	1.33	2.06	1.45
Tây Ninh	7.07	1.92	1.68	1.96	1.51
Bình Dương	6.74	1.85	1.37	2.09	1.43
Đồng Nai	6.71	1.97	1.34	1.97	1.43
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.63	1.95	1.91	2.31	1.46
TP. Hồ Chí Minh	7.37	1.81	1.90	2.26	1.40
Long An	6.90	1.98	1.38	2.02	1.52
Tiền Giang	7.13	2.01	1.96	1.77	1.39
Bến Tre	6.74	2.01	1.14	2.14	1.45
Trà Vinh	7.34	1.93	1.88	2.12	1.41
Vĩnh Long	7.20	2.08	1.39	2.28	1.46
Đồng Tháp	7.49	2.21	1.72	2.09	1.48
An Giang	7.63	1.99	1.86	2.31	1.47
Kiên Giang	6.52	1.87	1.00	2.16	1.48
Cần Thơ	6.92	1.98	1.33	2.11	1.50
Hậu Giang	6.97	2.07	1.34	2.09	1.48
Sóc Trăng	6.73	2.00	1.37	1.91	1.46
Bạc Liêu	6.91	2.06	1.29	2.12	1.43
Cà Mau	6.35	1.94	1.02	1.92	1.48

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

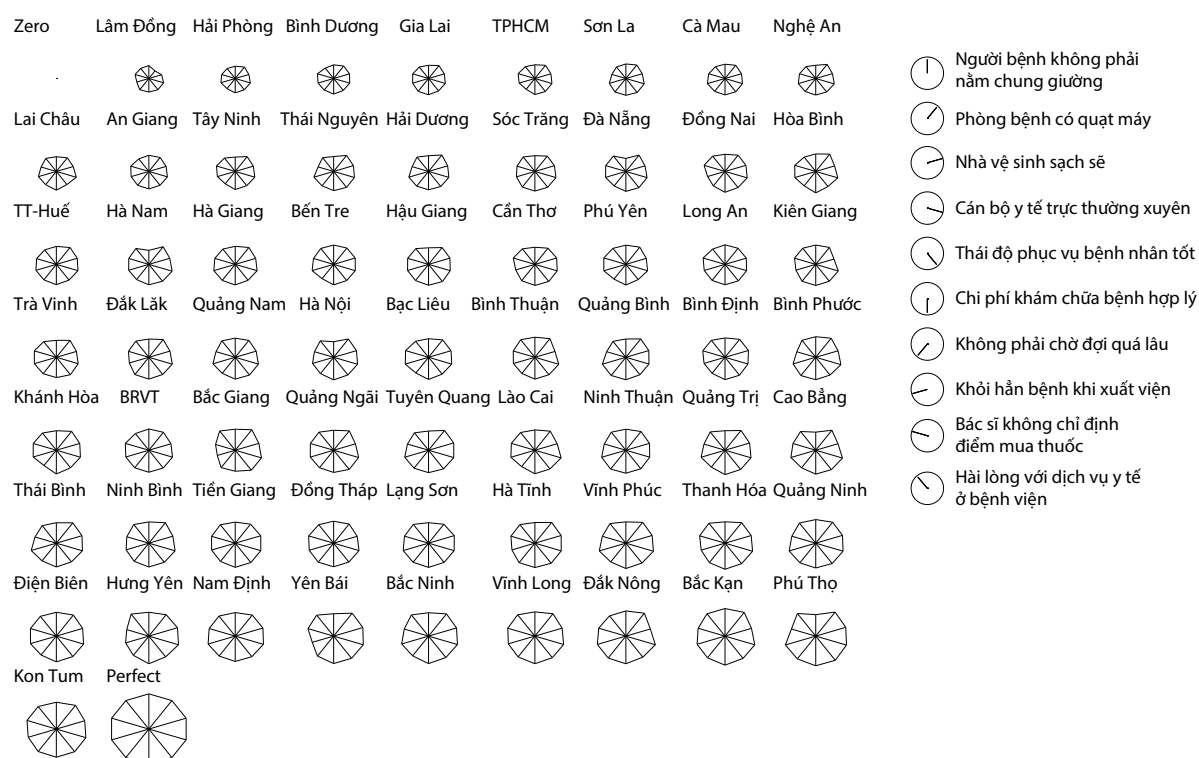
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2020

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2020

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ bắt đầu được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018 và tiếp tục được cập nhật, bổ sung nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Các chỉ tiêu đánh giá hiện nay bao gồm tỉ lệ người trả lời cho biết về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú. Bên cạnh đó là chỉ tiêu phản ánh phát hiện của người dân về hiện tượng dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương có trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường bằng cách ‘chung chi’ với chính quyền địa phương hay không. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhiều xung đột, mâu thuẫn giữa người dân và doanh nghiệp hoặc nhà nước xung quanh vấn đề môi trường trong những năm gần đây. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề

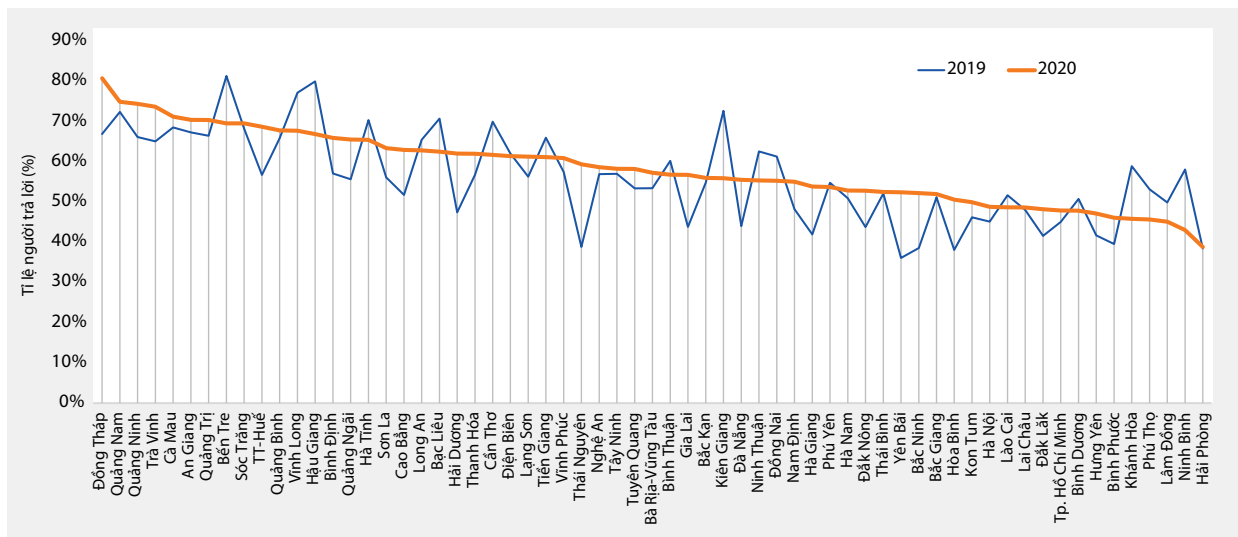
môi trường của người dân qua thời gian, đồng thời xác định những “điểm nóng” về môi trường và tìm các giải pháp xử lý kịp thời các điểm nóng đó.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị môi trường từ góc nhìn của người dân trên toàn quốc. Hộp 3.7 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về những bước tiến bộ và giảm sút của 63 tỉnh/thành phố trong thời gian qua. Bản đồ 3.7 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung năm 2020 của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Kết quả cụ thể của ba nội dung thành phần được trình bày ở Bảng 3.7. Hình 3.7 trình bày kết quả so sánh qua hai năm 2019 và 2020 ở cấp độ nội dung thành phần. Hình 3.7a so sánh kết quả qua hai năm ở chỉ tiêu đánh giá hiện tượng doanh nghiệp đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường ở 63 tỉnh, thành phố.

Hộp 3.7: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2020

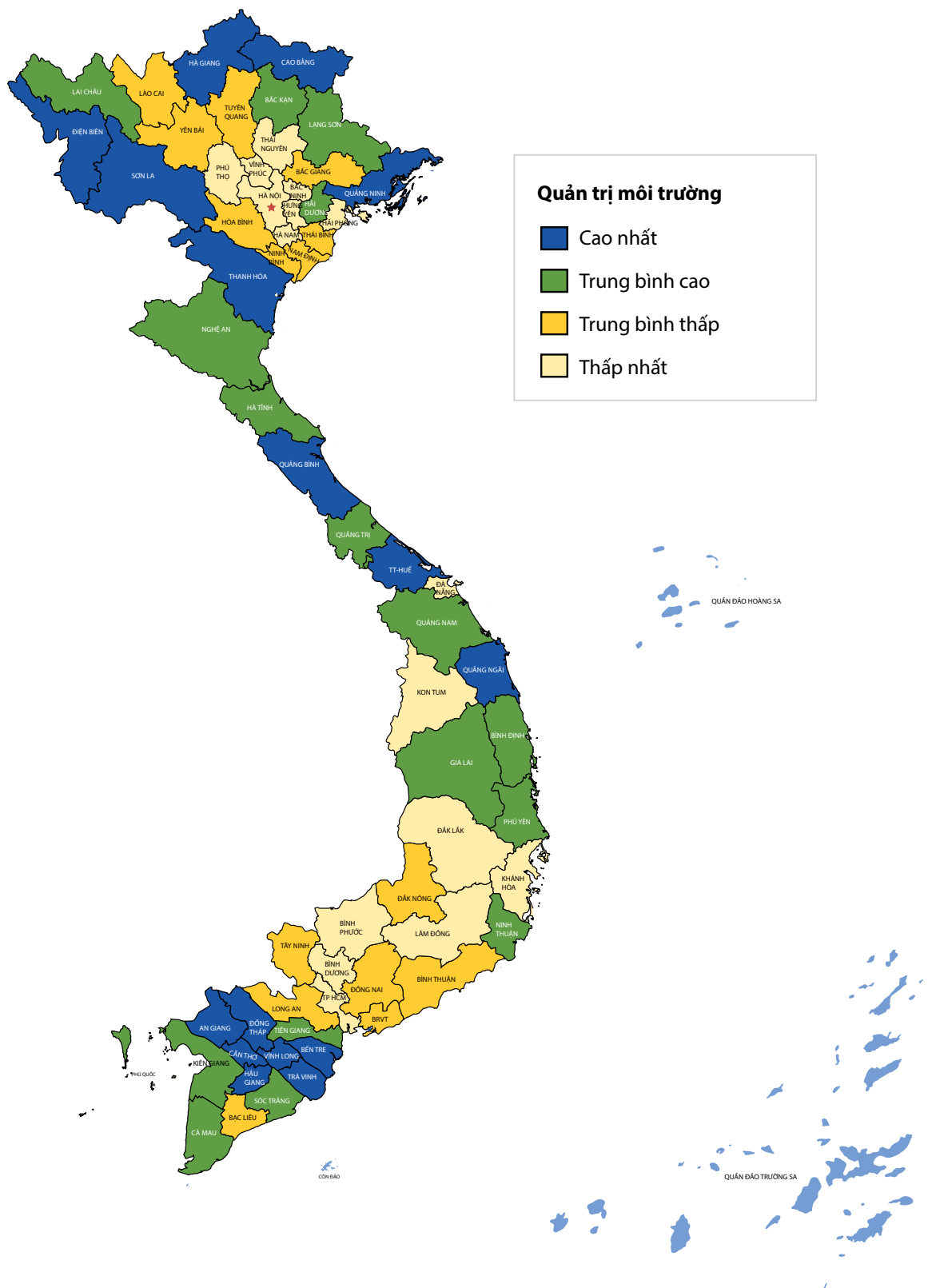
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 11 tỉnh/thành phố cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ so với năm 2019. Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Hòa Bình và Hà Nam tăng ít nhất 10% điểm so với năm 2019. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm của 16 tỉnh/thành phố giảm đáng kể. Các tỉnh Bạc Liêu, Bắc Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Bến Tre có mức sụt giảm nhiều nhất (giảm đến 10% điểm so với điểm của năm 2019).
<ul style="list-style-type: none"> Đồng Tháp là tỉnh duy nhất trên toàn quốc đạt mức điểm 5,2 trên thang đo từ 1 đến 10 điểm ở chỉ số nội dung này. 	<ul style="list-style-type: none"> Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng rơi vào nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất. Các tỉnh phát triển công nghiệp, gồm Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Lâm Đồng cũng nằm trong nhóm đạt điểm thấp nhất.
<ul style="list-style-type: none"> Ở nội dung thành phần ‘Chất lượng không khí’, Quảng Ninh, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn và Thanh Hóa đạt điểm cao nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> Hưng Yên, Hà Nam, TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Hà Nội và Phú Thọ đạt điểm thấp nhất ở nội dung thành phần ‘Chất lượng không khí’.
<ul style="list-style-type: none"> Ở nội dung thành phần ‘Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường’, Đồng Tháp đạt điểm cao nhất toàn quốc (1,32 điểm), song vẫn cách rất xa mức điểm tối đa (3,33 điểm). 	<ul style="list-style-type: none"> Bắc Giang, Lâm Đồng và Hải Phòng chỉ đạt 0,78-0,8 điểm ở nội dung thành phần ‘Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường’. Tỉ lệ người trả lời ở Hải Phòng đồng ý với nhận định ‘doanh nghiệp ở địa phương không đưa lót tay để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường’ là thấp nhất.

Hình 3.7a: Tỉ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2019-2020

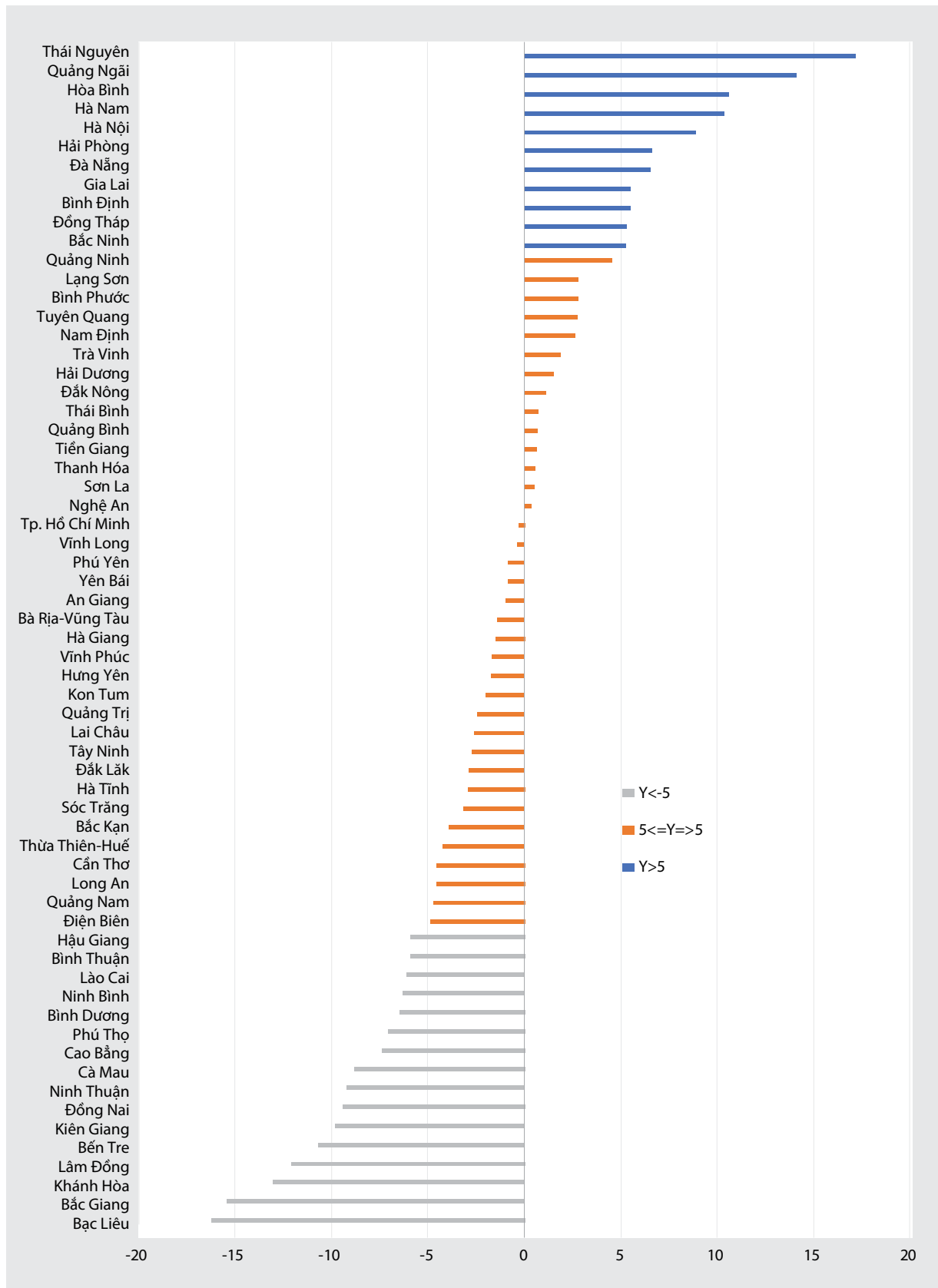


Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2020

- Những ‘vùng trũng’ nơi người dân quan ngại về hiện trạng môi trường là Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ, nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung.
- Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng (4 trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương quản lý) rơi vào nhóm 16 tỉnh đạt điểm thấp nhất.
- Các tỉnh phát triển công nghiệp, gồm Bình Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Lâm Đồng cũng nằm trong nhóm đạt điểm thấp nhất.



Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2019-2020)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' năm 2020

Tỉnh/Thành phố	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
Hà Nội	2.96	0.92	1.61	0.42
Hà Giang	3.73	0.96	2.11	0.66
Cao Bằng	4.22	1.03	1.91	1.29
Bắc Kạn	3.68	0.96	2.08	0.63
Tuyên Quang	3.29	1.05	1.72	0.52
Lào Cai	3.36	0.91	1.80	0.64
Điện Biên	3.98	1.05	2.10	0.83
Lai Châu	3.64	0.87	1.88	0.89
Sơn La	3.75	1.06	1.96	0.73
Yên Bái	3.32	0.92	1.83	0.57
Hòa Bình	3.32	0.93	1.73	0.66
Thái Nguyên	3.17	1.04	1.74	0.39
Lạng Sơn	3.68	1.12	1.89	0.67
Quảng Ninh	4.96	1.28	2.35	1.34
Bắc Giang	3.27	0.78	1.80	0.69
Phú Thọ	2.99	0.88	1.64	0.47
Vĩnh Phúc	3.21	1.05	1.72	0.44
Bắc Ninh	3.17	0.92	1.89	0.36
Hải Dương	3.69	1.08	1.93	0.67
Hải Phòng	3.10	0.80	1.94	0.35
Hưng Yên	2.72	0.92	1.46	0.34
Thái Bình	3.30	0.94	1.93	0.44
Hà Nam	3.09	0.93	1.50	0.65
Nam Định	3.42	1.00	1.90	0.51
Ninh Bình	3.36	0.81	1.91	0.63
Thanh Hóa	3.79	1.07	2.01	0.71
Nghệ An	3.50	1.01	1.89	0.60
Hà Tĩnh	3.54	1.05	1.82	0.66
Quảng Bình	3.76	1.18	1.86	0.73
Quảng Trị	3.52	1.11	1.85	0.56
Thừa Thiên-Huế	3.94	1.17	1.94	0.82
Đà Nẵng	3.14	0.99	1.78	0.37
Quảng Nam	3.69	1.17	1.92	0.59
Quảng Ngãi	3.78	1.13	1.84	0.81
Bình Định	3.57	1.16	1.90	0.50
Phú Yên	3.60	0.96	1.90	0.74
Khánh Hòa	3.19	0.83	1.75	0.60
Ninh Thuận	3.45	0.97	1.88	0.60
Bình Thuận	3.24	1.02	1.86	0.37
Kon Tum	3.16	0.85	1.73	0.58
Gia Lai	3.50	1.00	2.00	0.49
Đắk Lắk	3.22	0.86	1.85	0.50
Đắk Nông	3.30	0.91	1.84	0.55
Lâm Đồng	2.81	0.80	1.61	0.41
Bình Phước	3.04	0.88	1.72	0.44
Tây Ninh	3.25	1.03	1.84	0.38
Bình Dương	3.07	0.88	1.83	0.36
Đồng Nai	3.25	1.00	1.82	0.43
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.23	1.02	1.85	0.36
TP. Hồ Chí Minh	2.82	0.88	1.59	0.34
Long An	3.26	1.10	1.74	0.41
Tiền Giang	3.63	1.10	1.92	0.61
Bến Tre	3.88	1.21	1.78	0.89
Trà Vinh	3.70	1.24	1.85	0.60
Vĩnh Long	4.53	1.14	1.77	1.62
Đồng Tháp	5.20	1.32	1.90	1.99
An Giang	4.56	1.21	1.99	1.36
Kiên Giang	3.43	0.96	1.91	0.56
Cần Thơ	4.17	1.08	1.77	1.32
Hậu Giang	4.41	1.15	1.76	1.50
Sóc Trăng	3.60	1.16	1.71	0.73
Bạc Liêu	3.38	1.07	1.76	0.55
Cà Mau	3.66	1.23	1.87	0.55

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

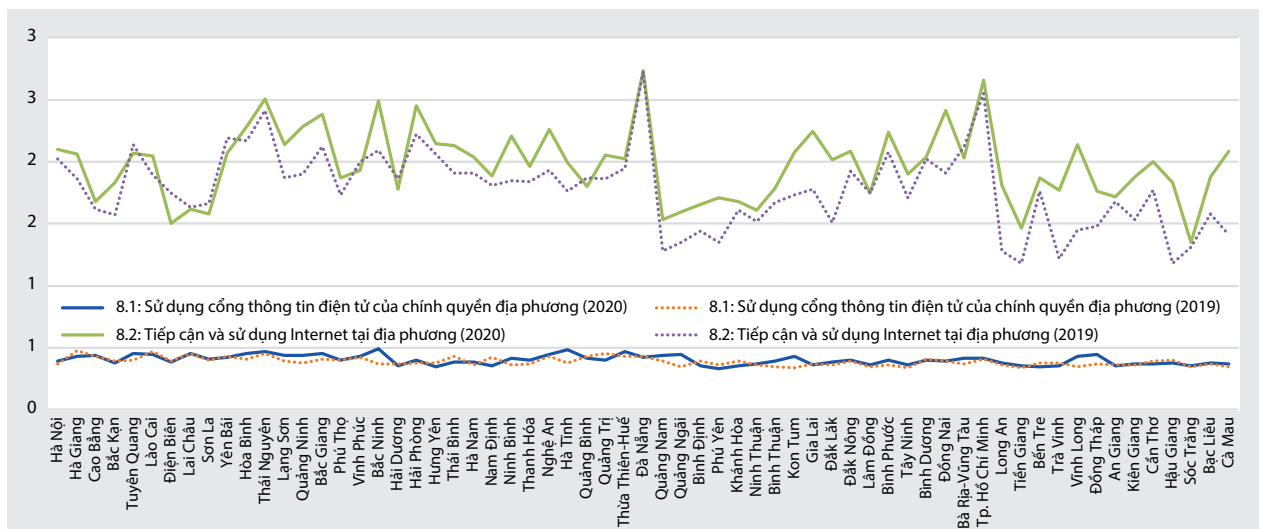
‘Quản trị điện tử’ là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường các khía cạnh mang tính tương tác của chính quyền điện tử: mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử và khả năng đáp ứng của chính quyền địa phương cũng như mức độ tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng Internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử. Những dữ liệu cơ sở này giúp các cấp chính quyền xem xét điều kiện khả thi cho việc phát triển chính quyền điện tử, hướng tới xây dựng chính quyền chủ động tương tác với người dân qua nền tảng Internet trong cả ba khâu: xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị điện tử từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Hộp 3.8 tóm tắt một số phát hiện chính về tiến bộ và sụt giảm của 63 tỉnh/thành phố trong thời gian qua. Bản đồ 3.8 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Bảng 3.8 chia sẻ kết quả của các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2020. Việc so sánh kết quả cấp tỉnh qua hai năm 2019 và 2020 chỉ áp dụng với nội dung thành phần 1: ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương và nội dung thành phần 2: ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’. Kết quả ở nội dung thành phần 3 ‘Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử’ không so sánh được với hai năm trước do có một số thay đổi (xem các tiêu chí tại Bảng A.8, Phụ lục A). Hình 3.8b giới thiệu kết quả đánh giá ban đầu về Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia chính thức hoạt động từ tháng 12 năm 2019.

Hộp 3.8: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2020

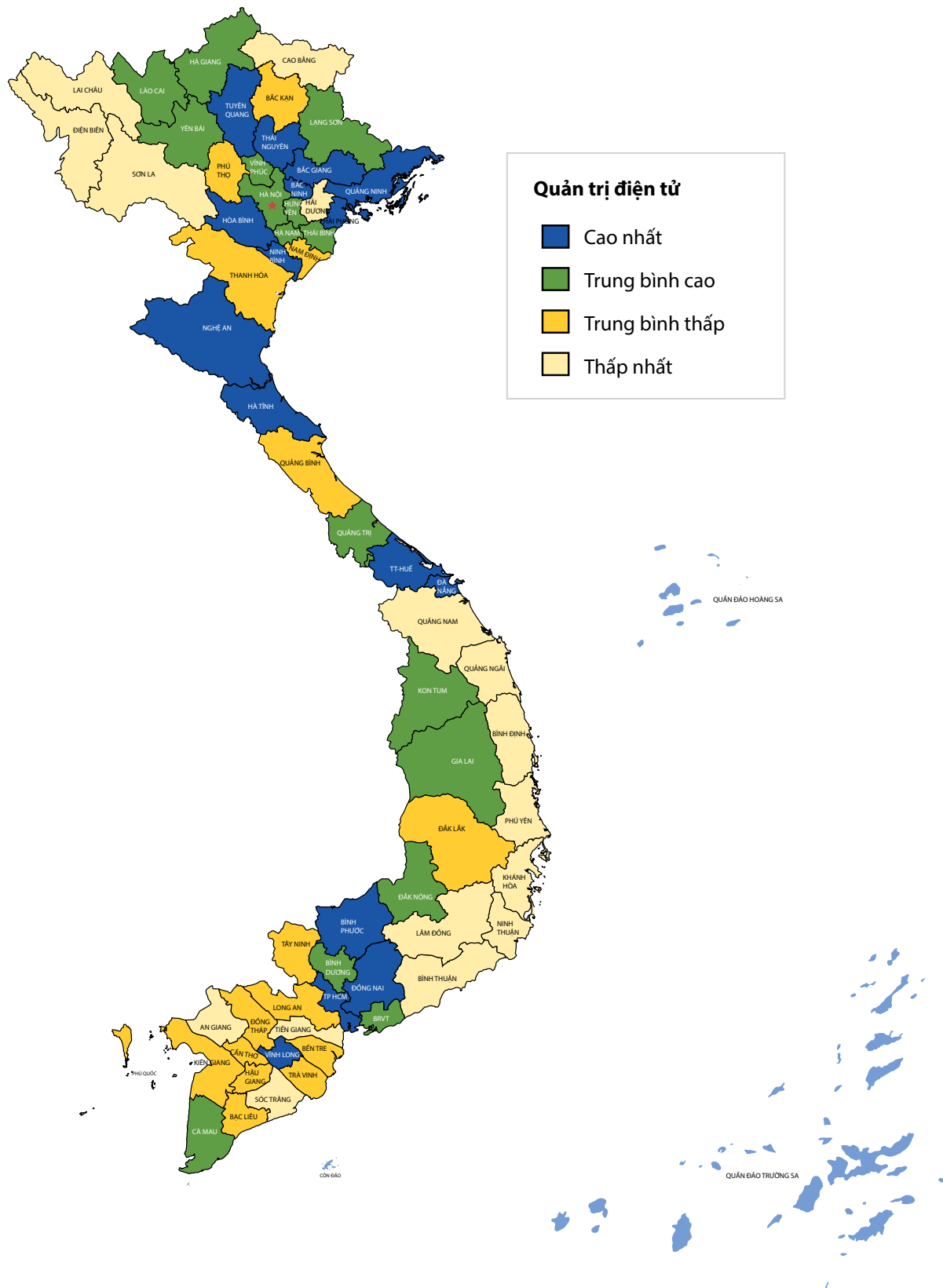
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Đà Nẵng đạt điểm cao nhất toàn quốc ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử, mặc dù chỉ đạt 3,60 điểm trên thang đo từ 1 đến 10 điểm. Điểm nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’ của hầu hết các tỉnh, thành phố năm 2020 tăng lên so với năm 2019. Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Kon Tum và Vĩnh Long có mức gia tăng điểm nhiều nhất ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’ song vẫn ở mức rất khiêm tốn. 	<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt điểm thấp ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử. Các tỉnh đạt điểm thấp nhất đa dạng về điều kiện địa lý, từ các tỉnh đồng bằng (như Tiền Giang), miền biển (như Khánh Hòa) đến miền núi (như Điện Biên và Sơn La). Có khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng Internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương. Việc sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho một số dịch vụ hành chính công không thay đổi qua hai năm. Điểm của các tỉnh, thành phố dao động từ 0,33 (của Phú Yên) tới 0,49 (của Bắc Ninh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm. Hầu hết các tỉnh, thành phố đạt điểm rất thấp ở nội dung thành phần ‘Phúc đáp của chính quyền địa phương qua cổng thông tin điện tử’, với mức điểm dao động từ 0,33 (của Quảng Ngãi và Yên Bái) đến 0,58 điểm (của Hà Tĩnh) trên thang đo từ 0,33 đến 3,33 điểm.

Hình 3.8a: Khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng Internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương, 2019-2020



Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2020

- Các tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất đa dạng về điều kiện địa lý, từ các tỉnh đồng bằng (ví dụ: Tiền Giang), duyên hải (ví dụ: Khánh Hòa) đến các tỉnh miền núi (ví dụ: Điện Biên và Sơn La).
- Hầu hết các tỉnh Nam Trung Bộ thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất.



Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ năm 2020

Tỉnh/Thành phố	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	8.3: Phục đáp qua cổng thông tin điện tử
Hà Nội	2.92	0.39	2.10	0.43
Hà Giang	2.84	0.43	2.06	0.35
Cao Bằng	2.56	0.44	1.68	0.45
Bắc Kạn	2.61	0.37	1.83	0.41
Tuyên Quang	3.00	0.46	2.07	0.47
Lào Cai	2.83	0.44	2.05	0.34
Điện Biên	2.30	0.39	1.50	0.41
Lai Châu	2.57	0.46	1.61	0.50
Sơn La	2.34	0.41	1.58	0.36
Yên Bái	2.83	0.42	2.07	0.33
Hòa Bình	3.25	0.45	2.28	0.51
Thái Nguyên	3.46	0.47	2.50	0.49
Lạng Sơn	2.95	0.44	2.14	0.37
Quảng Ninh	3.14	0.44	2.28	0.42
Bắc Giang	3.19	0.45	2.38	0.35
Phú Thọ	2.64	0.40	1.87	0.37
Vĩnh Phúc	2.79	0.43	1.93	0.43
Bắc Ninh	3.45	0.49	2.49	0.47
Hải Dương	2.49	0.35	1.78	0.36
Hải Phòng	3.30	0.40	2.45	0.45
Hưng Yên	2.92	0.35	2.15	0.42
Thái Bình	2.93	0.39	2.13	0.42
Hà Nam	2.79	0.39	2.04	0.36
Nam Định	2.65	0.35	1.88	0.42
Ninh Bình	3.10	0.42	2.21	0.48
Thanh Hóa	2.78	0.40	1.96	0.42
Nghệ An	3.15	0.45	2.26	0.43
Hà Tĩnh	3.06	0.48	1.99	0.58
Quảng Bình	2.59	0.41	1.80	0.38
Quảng Trị	2.95	0.40	2.06	0.49
Thừa Thiên-Huế	2.99	0.47	2.02	0.51
Đà Nẵng	3.60	0.42	2.74	0.44
Quảng Nam	2.40	0.44	1.53	0.43
Quảng Ngãi	2.37	0.45	1.59	0.33
Bình Định	2.41	0.35	1.65	0.41
Phú Yên	2.40	0.33	1.71	0.35
Khánh Hòa	2.40	0.36	1.68	0.37
Ninh Thuận	2.33	0.37	1.61	0.35
Bình Thuận	2.53	0.39	1.79	0.35
Kon Tum	2.92	0.43	2.08	0.42
Gia Lai	2.96	0.36	2.25	0.35
Đắk Lắk	2.77	0.38	2.01	0.37
Đắk Nông	2.89	0.40	2.08	0.40
Lâm Đồng	2.47	0.36	1.75	0.36
Bình Phước	3.01	0.40	2.24	0.37
Tây Ninh	2.61	0.36	1.90	0.35
Bình Dương	2.80	0.40	2.04	0.36
Đồng Nai	3.28	0.40	2.41	0.47
Bà Rịa-Vũng Tàu	2.84	0.42	2.03	0.39
TP. Hồ Chí Minh	3.46	0.41	2.66	0.40
Long An	2.61	0.37	1.81	0.43
Tiền Giang	2.20	0.35	1.46	0.38
Bến Tre	2.59	0.35	1.87	0.37
Trà Vinh	2.63	0.36	1.77	0.50
Vĩnh Long	3.03	0.43	2.14	0.46
Đồng Tháp	2.61	0.44	1.76	0.40
An Giang	2.44	0.35	1.71	0.38
Kiên Giang	2.62	0.37	1.88	0.37
Cần Thơ	2.77	0.37	2.00	0.40
Hậu Giang	2.61	0.37	1.83	0.41
Sóc Trăng	2.09	0.35	1.35	0.39
Bạc Liêu	2.63	0.38	1.88	0.37
Cà Mau	2.81	0.37	2.08	0.35

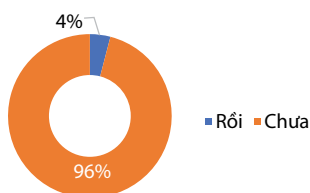
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Ngoài những phân tích nêu trên, Hình 3.8b trình bày kết quả khảo sát cơ sở đo lường mức độ sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia tại www.dichvucong.gov.vn sau một năm hoạt động chính thức từ tháng 12 năm 2019. Kết quả khảo sát cho thấy, trong năm 2020, chỉ có 4% số người được hỏi cho biết họ đã sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia (n=384, trong số 12,094 người trả lời câu hỏi “Ông/bà đã bao giờ sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia chưa?”). Trong số này, cán bộ, công chức làm trong các cơ quan Nhà nước chiếm 1,9% và người làm trong các doanh nghiệp dịch vụ tư nhân chiếm 0,65%. Trong số những người

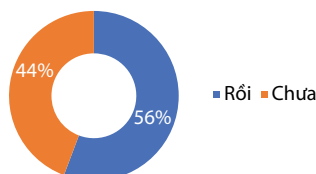
đã sử dụng cổng dịch vụ này, khoảng 26% làm thủ tục hành chính cho cá nhân hoặc gia đình; 58% sử dụng để tìm kiếm thông tin về quy trình, thủ tục làm thủ tục hành chính. Cũng trong số đó, 53 người dùng ở Hà Nội, 20 người dùng ở TP. Hồ Chí Minh, số còn lại đến từ 59 tỉnh thành phố khác, và không ai ở Trà Vinh và Bạc Liêu đã sử dụng cổng này. Chỉ tiêu này sẽ tiếp tục được đo lường trong các năm tiếp theo để đánh giá mức độ tích cực của các tỉnh, thành phố trong việc tích hợp các cổng dịch vụ công trực tuyến địa phương vào cổng dịch vụ công quốc gia.

Hình 3.8b: Đánh giá ban đầu về hiện trạng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2020

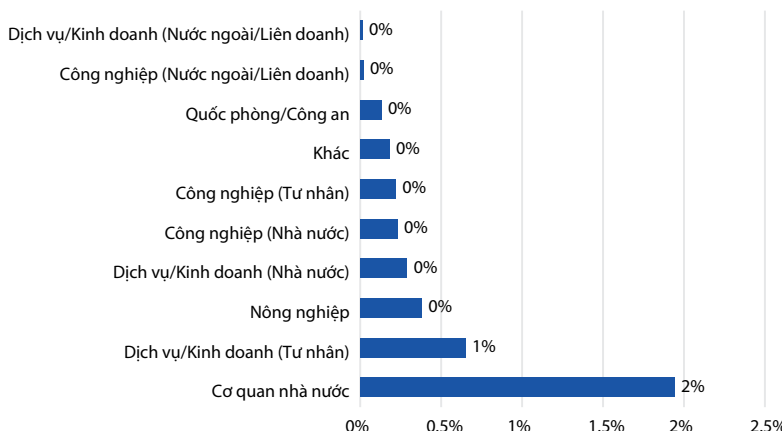
Ông/bà đã bao giờ sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia chưa?



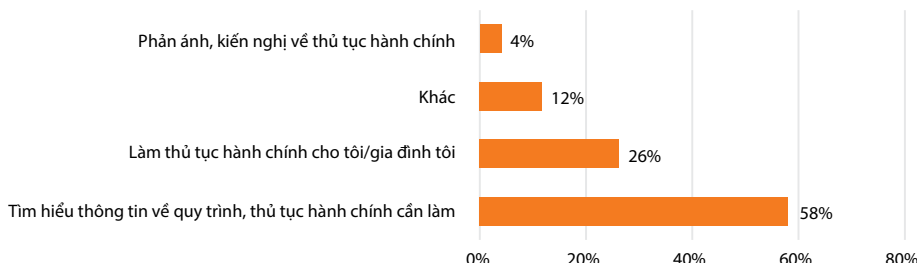
Ông/bà đã có tài khoản (tên người dùng và mật khẩu truy cập) trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia chưa?



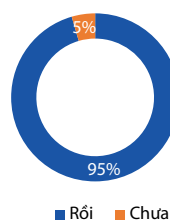
Sử dụng theo lĩnh vực ngành nghề người trả lời đã từng/đang công tác (%)



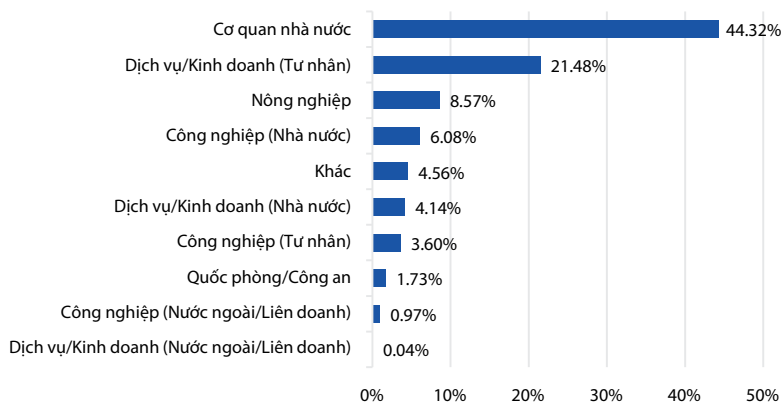
Lần gần đây nhất ông/bà đã làm gì trên Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia?



Ông/bà có hài lòng với dịch vụ/thông tin nhận được từ Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia không?



Người trả lời ở lĩnh vực nào hài lòng?



Chỉ số tổng hợp PAPI 2020 cấp tỉnh

Phần này tổng hợp những phát hiện nghiên cứu theo các chỉ số nội dung và nội dung thành phần cấu thành Chỉ số PAPI 2020 và kết quả của 63 tỉnh/thành phố theo bốn cấp độ hiệu quả. Qua điểm PAPI tổng hợp, các tỉnh/thành phố có thể so sánh với những địa phương có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý. Trong các báo cáo PAPI thường niên, Chỉ số tổng hợp PAPI được trình bày thành bốn nhóm theo tứ phân vị thay vì xếp hạng từ 1 đến 63. Để nắm bắt được đâu là những vấn đề người dân hài lòng hoặc chưa hài lòng, lãnh đạo chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa phương cần tham khảo kết quả ở hơn 120 chỉ tiêu cụ thể. Đây cũng là kinh nghiệm của những tỉnh/thành

phố đã cầu thị lắng nghe và phúc đáp ý kiến công dân kịp thời, hiệu quả trong thời gian qua (xem ví dụ về Thành phố Hồ Chí Minh ở Hộp 1, Chương 1).

Sau đây là kết quả tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh của 63 tỉnh/thành phố. Hộp 3.9 trình bày tóm tắt những phát hiện và đề xuất dựa trên Chỉ số tổng hợp PAPI 2020. Bản đồ 3.9 thể hiện điểm số tổng hợp của 63 tỉnh/thành phố phân theo bốn nhóm (16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất; 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao; 15 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình thấp; và 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.9a tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2020 và 8 chỉ số nội dung.

Hộp 3.9: Một số tiến bộ và giảm sút của các tỉnh/thành phố qua Chỉ số tổng hợp PAPI 2020

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Phần lớn các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất phần lớn tập trung ở khu vực phía Bắc và miền Trung, rất ít ở phía Nam. Điểm cao nhất cấp tỉnh năm 2020 cao hơn năm 2019 ở sáu trong bảy nội dung có thể so sánh qua hai năm. Một tỉnh (Thái Nguyên) cải thiện điểm số ở sáu chỉ số nội dung; hai tỉnh (Bắc Ninh và Bình Định) cải thiện ở năm chỉ số nội dung, và ba tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng và Đồng Tháp) cải thiện ở bốn chỉ số nội dung qua hai năm 2019 và 2020. 	<ul style="list-style-type: none"> Không có tỉnh, thành phố nào có tên trong nhóm đạt điểm cao nhất ở toàn bộ tám chỉ số nội dung PAPI năm 2020. Điểm thấp nhất cấp tỉnh năm 2020 thấp hơn so với 2019 ở ba chỉ số nội dung (Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định và Cung ứng dịch vụ công). Điểm của Cần Thơ giảm ở năm chỉ số nội dung; trong khi điểm của sáu tỉnh (Sơn La, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Dương, và Bến Tre) giảm ở bốn chỉ số nội dung so với năm 2019.

Cũng cần chú ý đến đặc điểm hội tụ hay phân tách trong kết quả cao nhất và thấp nhất ở cấp độ chỉ số nội dung qua hai năm 2019 và 2020 để tìm hiểu những nỗ lực chung của các tỉnh, thành phố trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động của họ ở bảy chỉ số nội dung có thể so sánh được (trừ chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử. Hình 3.9b cho thấy có sự cải thiện nhỏ ở lĩnh vực ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở ở cấp tỉnh tại nhiều địa phương. Tuy nhiên, chỉ số nội dung này cũng như hai chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ và ‘Cung ứng dịch vụ công’ có sự sụt giảm so với 2019 ở nhiều tỉnh, thành phố, khiến điểm tối thiểu của

năm 2020 thấp hơn điểm tối thiểu của năm 2019 tương đối nhiều. Riêng điểm chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ cấp tỉnh sụt giảm cả ở điểm cao nhất và điểm thấp nhất so với năm 2019. Điều này đồng nghĩa với việc chính quyền các cấp ở các tỉnh, thành phố không thực hiện đồng đều các chức năng, nhiệm vụ trong thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công cho người dân, dẫn tới khoảng cách hiệu quả hoạt động công vụ ở những lĩnh vực nội dung quan trọng có xu hướng lớn hơn. Nói cách khác, nhiều chính quyền đã ‘nóng’ song nhiều chính quyền còn ‘lạnh’ trước phản hồi và kỳ vọng của người dân.

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2020 của 63 tỉnh/thành phố

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2020 tổng hợp (không có trọng số)
Hà Nội	5.059	5.244	4.812	6.598	7.169	6.870	2.959	2.918	41.629
Hà Giang	4.971	5.436	5.051	6.413	7.611	6.622	3.730	2.841	42.676
Cao Bằng	4.892	5.499	5.255	7.001	7.421	6.519	4.224	2.563	43.375
Bắc Kạn	5.222	5.592	4.882	6.461	7.267	7.009	3.676	2.613	42.723
Tuyên Quang	5.311	5.849	4.919	7.341	7.638	7.052	3.292	2.995	44.396
Lào Cai	5.149	5.609	4.979	6.715	7.565	6.741	3.357	2.834	42.951
Điện Biên	4.422	5.246	4.582	6.819	7.043	6.752	3.985	2.299	41.149
Lai Châu	4.353	5.029	4.564	6.380	7.263	7.064	3.641	2.567	40.860
Sơn La	4.895	5.351	4.999	6.919	7.358	6.539	3.748	2.344	42.154
Yên Bái	4.866	5.719	4.829	7.033	7.599	6.922	3.320	2.826	43.113
Hòa Bình	5.744	5.899	5.165	6.788	7.332	7.106	3.321	3.248	44.604
Thái Nguyên	6.216	6.322	5.335	7.278	7.656	7.030	3.171	3.463	46.471
Lạng Sơn	4.921	5.283	4.633	6.489	7.429	6.988	3.685	2.947	42.373
Quảng Ninh	5.805	6.499	4.793	8.286	7.611	7.713	4.964	3.140	48.811
Bắc Giang	5.479	5.509	5.153	6.980	7.607	7.131	3.270	3.188	44.317
Phú Thọ	5.338	5.352	4.670	6.909	7.483	6.959	2.991	2.639	42.340
Vĩnh Phúc	5.498	5.391	4.877	7.325	7.766	6.908	3.209	2.792	43.766
Bắc Ninh	5.423	5.897	5.268	7.177	7.644	7.279	3.168	3.455	45.311
Hải Dương	5.156	5.431	4.855	7.068	7.169	6.941	3.687	2.492	42.799
Hải Phòng	5.273	5.460	4.575	6.262	7.322	7.009	3.096	3.296	42.293
Hưng Yên	5.311	5.191	4.722	6.823	7.433	7.049	2.724	2.917	42.170
Thái Bình	5.259	5.509	5.263	6.818	7.321	6.967	3.302	2.933	43.371
Hà Nam	5.366	5.454	5.022	6.876	7.516	7.386	3.086	2.791	43.498
Nam Định	4.900	5.864	4.791	7.128	7.468	7.558	3.419	2.649	43.778
Ninh Bình	5.376	5.508	4.808	6.323	7.484	7.126	3.358	3.104	43.087
Thanh Hóa	4.842	5.436	4.742	7.187	7.361	7.017	3.790	2.780	43.156
Nghệ An	5.093	5.555	5.368	6.654	7.318	7.217	3.498	3.145	43.849
Hà Tĩnh	5.671	5.774	5.414	7.195	7.518	6.839	3.539	3.055	45.005
Quảng Bình	5.483	5.665	5.819	7.191	7.263	6.929	3.765	2.594	44.709
Quảng Trị	5.478	5.447	5.644	7.431	7.226	7.075	3.518	2.946	44.766
Thừa Thiên-Huế	5.040	5.468	5.031	7.323	7.410	7.329	3.938	2.993	44.531

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2020 tổng hợp (không có trọng số)
Đà Nẵng	4.504	5.035	4.598	6.691	7.337	7.603	3.141	3.601	42.513
Quảng Nam	5.006	5.136	5.047	7.563	7.267	7.157	3.687	2.400	43.262
Quảng Ngãi	4.301	4.920	4.747	6.524	7.108	6.342	3.777	2.373	40.091
Bình Định	4.697	5.521	4.933	7.209	7.323	7.587	3.566	2.415	43.249
Phú Yên	4.126	5.041	4.812	6.653	6.950	6.612	3.603	2.395	40.192
Khánh Hòa	3.995	4.538	4.404	6.110	6.848	7.657	3.188	2.400	39.141
Ninh Thuận	4.804	5.138	4.595	6.548	6.995	6.888	3.447	2.331	40.746
Bình Thuận	4.340	5.069	4.742	6.756	7.447	6.854	3.243	2.529	40.978
Kon Tum	4.930	5.186	4.708	6.060	7.265	7.393	3.162	2.924	41.627
Gia Lai	4.851	5.065	4.981	6.458	7.126	7.258	3.496	2.962	42.197
Đắk Lắk	4.960	5.345	5.026	6.385	6.998	6.832	3.215	2.769	41.530
Đắk Nông	4.924	4.949	4.942	6.480	7.442	6.705	3.302	2.886	41.630
Lâm Đồng	4.432	4.687	4.945	5.719	6.786	6.768	2.814	2.471	38.623
Bình Phước	4.753	5.500	5.070	6.753	7.411	6.704	3.036	3.010	42.238
Tây Ninh	4.524	5.059	4.932	6.574	7.325	7.067	3.247	2.614	41.341
Bình Dương	4.290	5.089	4.654	6.599	7.524	6.742	3.066	2.798	40.762
Đồng Nai	4.647	5.213	4.973	6.917	7.522	6.706	3.251	3.275	42.505
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.168	5.798	5.165	7.074	7.553	7.631	3.227	2.841	44.456
TP. Hồ Chí Minh	4.445	5.382	4.802	6.363	7.341	7.368	2.820	3.464	41.985
Long An	4.941	5.071	4.663	7.632	7.597	6.903	3.256	2.611	42.675
Tiền Giang	4.675	5.298	4.922	7.346	7.097	7.127	3.633	2.199	42.295
Bến Tre	4.877	5.619	5.457	7.825	7.648	6.740	3.876	2.587	44.629
Trà Vinh	4.058	4.697	4.867	7.155	7.840	7.339	3.696	2.628	42.281
Vĩnh Long	4.178	4.872	4.733	7.288	7.373	7.199	4.528	3.030	43.200
Đồng Tháp	4.721	5.905	5.138	8.115	7.779	7.494	5.202	2.608	46.961
An Giang	4.617	5.114	4.763	7.408	7.317	7.632	4.559	2.443	43.852
Kiên Giang	4.254	4.810	4.841	6.873	7.462	6.517	3.427	2.619	40.804
Cần Thơ	4.711	5.355	4.699	7.170	7.092	6.922	4.170	2.766	42.885
Hậu Giang	4.472	5.181	4.889	7.109	7.432	6.973	4.409	2.613	43.077
Sóc Trăng	3.946	4.489	4.398	6.987	7.230	6.735	3.601	2.090	39.476
Bạc Liêu	4.266	4.772	4.998	6.792	7.175	6.907	3.378	2.626	40.914
Cà Mau	4.839	5.353	5.005	7.364	7.390	6.355	3.660	2.808	42.773

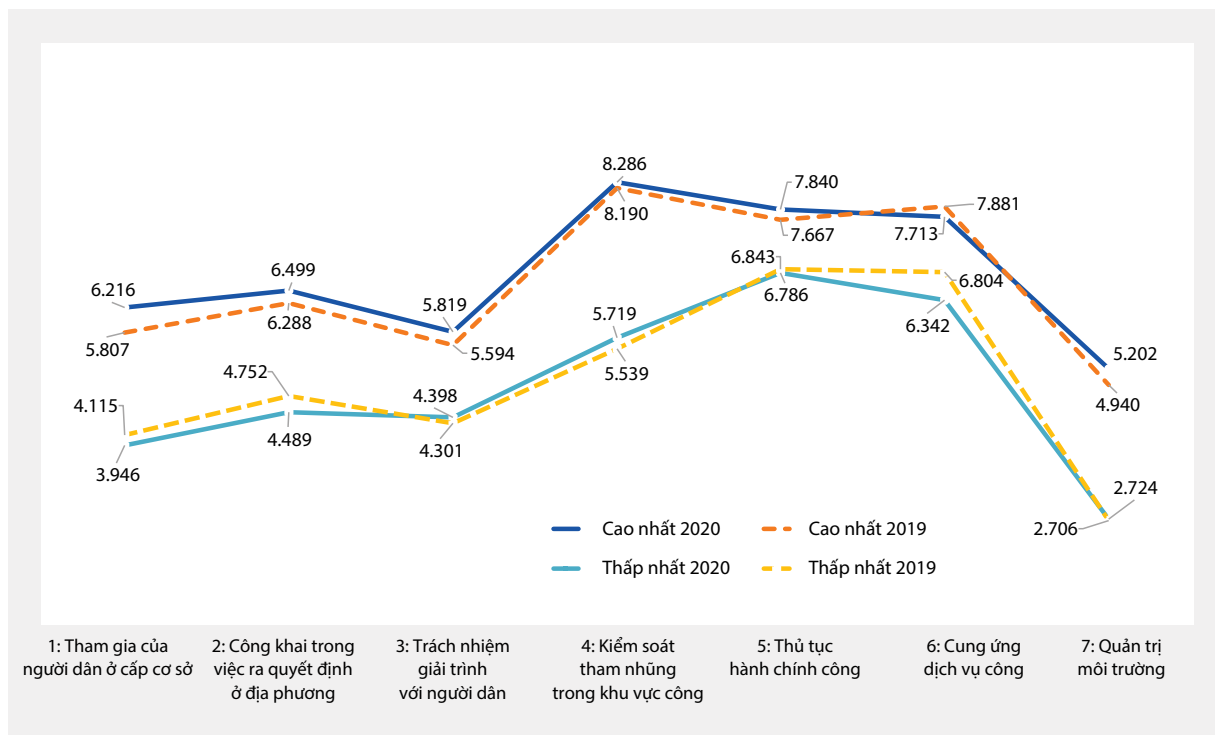
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 10-80 điểm với điểm chi số tổng hợp PAPI 2020 (ở cột số liệu đầu tiên bên phải) và từ 1-10 với điểm chi số nội dung (ở các cột số liệu còn lại bên trái). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Thứ tự các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh.

Hình 3.9a: Tỷ lệ thay đổi điểm ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2019-2020

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường
Hà Nội	↔ 0.40	↕ 5.16	↕ 5.19	↕ 7.70	↔ 0.53	↔ -3.22	↕ 8.86
Hà Giang	↔ -4.99	↔ 0.29	↕ 6.63	↕ 5.99	↔ 2.83	↔ -6.93	↔ -1.52
Cao Bằng	↔ 2.19	↔ -1.80	↔ 1.84	↕ 6.48	↔ 2.50	↔ -5.13	↔ -7.41
Bắc Kan	↔ -0.32	↔ -0.75	↔ -0.61	↔ -4.98	↔ -0.98	↔ -4.49	↔ -3.89
Tuyên Quang	↔ 1.39	↕ 5.03	↔ -2.33	↕ 14.36	↔ 3.58	↔ -2.83	↔ 2.77
Lào Cai	↔ -3.05	↔ 2.74	↔ -0.01	↔ -0.73	↔ 1.40	↔ -7.46	↔ -6.07
Điện Biên	↔ -11.39	↔ -4.84	↔ -5.49	↔ 3.47	↔ 0.32	↔ -4.56	↔ -4.89
Lai Châu	↔ -8.17	↔ -0.14	↔ 1.49	↔ 3.32	↔ -3.31	↔ 1.75	↔ -2.60
Sơn La	↔ -6.35	↔ -5.03	↔ -5.91	↔ 0.53	↔ 0.22	↔ -7.58	↔ 0.51
Yên Bái	↔ 3.37	↕ 5.43	↔ -1.23	↕ 16.37	↔ 1.34	↔ -8.36	↔ -0.87
Hòa Bình	↔ 1.57	↕ 5.06	↔ -4.80	↕ 7.23	↔ 0.64	↔ -1.11	↕ 10.62
Thái Nguyên	↕ 22.42	↕ 11.42	↕ 6.06	↕ 14.37	↕ 5.05	↔ 1.45	↕ 17.17
Lạng Sơn	↔ -2.29	↔ -3.63	↔ 1.31	↔ -6.92	↔ -0.71	↔ 2.70	↔ 2.84
Quảng Ninh	↔ 4.93	↔ 3.36	↔ -2.03	↕ 8.48	↔ 4.20	↔ 0.76	↔ 4.56
Bắc Giang	↔ -1.81	↔ -2.34	↔ 3.43	↔ -0.50	↔ 0.97	↔ -5.38	↔ -15.42
Phú Thọ	↕ 7.41	↔ -2.34	↔ -9.40	↔ 1.53	↔ -1.95	↔ -1.62	↔ -7.06
Vĩnh Phúc	↔ 0.56	↔ 2.92	↔ -0.56	↕ 6.02	↔ 4.75	↔ -2.20	↔ -1.64
Bắc Ninh	↔ 4.46	↕ 8.54	↕ 5.14	↕ 18.24	↕ 6.24	↔ -1.39	↕ 5.29
Hải Dương	↔ -7.14	↔ -7.25	↔ -2.59	↔ 2.76	↔ -2.76	↔ -6.12	↔ 1.51
Hải Phòng	↕ 9.81	↕ 8.83	↔ 3.48	↕ 13.05	↔ 2.62	↔ -3.19	↕ 6.61
Hưng Yên	↔ 4.78	↕ 6.39	↔ 4.44	↔ 2.82	↔ 2.61	↔ -4.12	↔ -1.74
Thái Bình	↔ -1.76	↔ -1.81	↔ 3.18	↔ 4.71	↔ 3.50	↔ -5.08	↔ 0.72
Hà Nam	↔ -3.09	↔ -6.53	↔ 2.55	↔ -3.78	↔ -1.59	↔ -0.81	↕ 10.36
Nam Định	↔ -1.89	↔ 2.26	↔ -5.70	↔ 4.32	↔ 1.23	↔ 2.92	↔ 2.63
Ninh Bình	↔ 3.28	↔ 3.25	↔ -7.07	↔ -8.53	↔ 2.90	↔ -3.23	↔ -6.33
Thanh Hóa	↔ -1.46	↔ -4.22	↔ -5.22	↔ 4.32	↔ -0.37	↔ -3.97	↔ 0.58
Nghệ An	↔ -6.21	↔ 0.34	↔ 2.07	↔ 0.19	↔ -1.03	↔ 1.41	↔ 0.36
Hà Tĩnh	↔ -2.34	↔ 3.37	↔ 3.64	↔ -1.31	↔ -1.72	↔ -3.98	↔ -2.94
Quảng Bình	↔ 1.52	↔ 2.13	↕ 8.01	↔ 2.77	↔ -0.68	↔ -5.95	↔ 0.69
Quảng Trị	↕ 7.69	↔ -0.63	↕ 6.95	↕ 5.47	↔ -1.16	↔ -1.68	↔ -2.44
Thừa Thiên-Huế	↔ -3.88	↔ 3.27	↔ -7.90	↕ 9.04	↔ 2.95	↔ -2.57	↔ -4.24
Đà Nẵng	↔ -5.60	↔ -8.17	↔ -3.74	↔ 1.13	↔ -2.22	↔ -3.53	↕ 6.50
Quảng Nam	↔ 2.65	↔ -6.24	↔ -0.55	↔ 0.89	↔ 1.48	↔ -3.65	↔ -4.72
Quảng Ngãi	↔ -6.23	↔ -2.82	↔ -15.15	↔ -2.94	↔ 1.95	↔ -7.85	↕ 14.13
Bình Định	↕ 6.52	↕ 13.05	↔ -0.60	↕ 5.57	↔ 3.43	↕ 6.34	↕ 5.47
Phú Yên	↔ 0.27	↔ -0.98	↔ 2.87	↔ 2.93	↔ -2.28	↔ -4.31	↔ -0.83
Khánh Hòa	↔ -12.02	↔ -4.50	↔ -8.13	↔ -6.12	↔ 0.08	↕ 6.25	↔ -13.03
Ninh Thuận	↔ -9.58	↔ -3.07	↔ 2.42	↔ -8.79	↔ -4.21	↔ -10.12	↔ -9.22
Bình Thuận	↔ 0.19	↕ 6.33	↔ 2.65	↔ 3.55	↕ 5.21	↔ -2.15	↔ -5.95
Kon Tum	↔ 4.09	↕ 9.01	↔ -7.05	↔ 0.51	↕ 1.85	↕ 5.68	↔ -2.02
Gia Lai	↔ -5.00	↔ -4.26	↔ 2.32	↔ 0.05	↔ -0.03	↕ 5.17	↕ 5.50
Đắk Lắk	↔ 0.60	↕ 6.84	↔ 2.32	↔ 3.50	↔ -1.52	↔ -8.17	↔ -2.86
Đắk Nông	↔ -6.95	↔ -5.48	↔ -4.69	↔ 2.18	↔ 1.61	↔ -1.83	↔ 1.11
Lâm Đồng	↔ -11.25	↔ -8.14	↔ 0.60	↔ -4.94	↔ -4.10	↔ -7.32	↔ -12.09
Bình Phước	↔ -4.26	↔ -2.11	↔ 0.65	↕ 7.45	↔ -2.96	↔ -3.20	↔ 2.82
Tây Ninh	↔ 3.22	↔ -1.99	↕ 6.01	↔ -4.39	↔ -0.46	↔ -3.33	↔ -2.73
Bình Dương	↔ -10.60	↔ -9.97	↔ 1.51	↔ -4.29	↔ 3.67	↔ -6.26	↔ -6.44
Đồng Nai	↔ -3.92	↔ -1.77	↔ -3.32	↔ -2.30	↔ 1.12	↔ -9.34	↔ -9.41
Bà Rịa-Vũng Tàu	↔ -2.91	↔ 0.30	↔ 2.27	↔ 2.74	↔ 2.53	↔ -1.24	↔ -1.42
TP. Hồ Chí Minh	↔ -8.53	↔ -2.04	↔ -4.75	↔ -0.16	↔ -0.68	↔ -1.37	↔ -0.33
Long An	↕ 10.24	↔ -0.19	↕ 5.79	↕ 7.55	↔ 1.89	↔ -1.67	↔ -4.57
Tiền Giang	↔ 1.57	↔ 4.20	↕ 8.82	↔ 3.89	↔ -6.86	↔ 3.66	↔ 0.63
Bến Tre	↔ -12.55	↔ -5.92	↕ 6.15	↔ -4.46	↔ 0.34	↔ -9.26	↔ -10.67
Trà Vinh	↔ -4.80	↔ -4.58	↔ 3.41	↔ 1.31	↔ 2.26	↔ -5.72	↔ 1.89
Vĩnh Long	↔ 0.12	↔ 1.76	↕ 10.03	↔ -1.47	↔ -2.81	↔ -1.38	↔ -0.38
Đồng Tháp	↔ -10.87	↔ 2.07	↕ 8.25	↕ 5.22	↕ 5.81	↔ 2.77	↕ 5.30
An Giang	↕ 9.39	↔ 1.00	↔ 2.79	↕ 9.17	↔ -3.53	↔ -2.18	↔ -0.94
Kiên Giang	↔ -2.30	↔ -3.76	↔ 4.89	↔ -5.05	↔ 0.45	↔ -7.69	↔ -9.80
Cần Thơ	↔ -8.07	↔ -6.37	↔ -6.46	↔ -4.91	↔ -6.52	↔ -7.20	↔ -4.55
Hậu Giang	↔ 0.19	↔ 2.51	↔ -4.19	↔ -0.53	↔ 0.35	↔ 1.83	↔ -5.90
Sóc Trăng	↔ -8.37	↔ -10.09	↔ -9.39	↔ -2.89	↔ -2.36	↔ -3.74	↔ -3.17
Bạc Liêu	↔ -4.66	↔ -0.03	↔ 3.54	↔ -5.29	↔ 1.39	↔ -6.57	↔ -16.24
Cà Mau	↕ 9.78	↔ 2.03	↔ -4.85	↔ -0.80	↔ -2.52	↔ -10.12	↔ -8.83

Ghi chú: Phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2020 so với năm 2019, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có nghĩa thống kê. Mũi tên ba màu xanh, vàng và đỏ cho biết chiều hướng thay đổi của mỗi tỉnh/thành phố ở từng chỉ số nội dung. Mũi tên màu xanh thể hiện sự cải thiện, mũi tên màu vàng thể hiện sự 'dậm chân tại chỗ', và mũi tên màu đỏ thể hiện sự sụt giảm qua hai năm.

Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở bảy chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2019-2020



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong báo cáo

- Clayton, Amanda, Amanda Lea Robinson, Martha C. Johnson, and Ragnhild Muriaas. 2020. "(How) Do Voters Discriminate Against Women Candidates? Experimental and Qualitative Evidence from Malawi." *Comparative Political Studies*. 53(3-4): 601-630
- Công An Thành phố Hồ Chí Minh (19/09/2020). Bộ Chính trị muốn Hà Nội làm rõ vai trò "đầu tàu". Đăng tải tại http://congan.com.vn/tin-chinh/bo-chinh-tri-muon-ha-noi-lam-ro-vai-tro-dau-tau-dan-dat-ca-nuoc_99943.html?fbclid=IwAR1n1JFu_0Om7aaWGyTKel7OBRgZZ5ddvuCv7V-XPb945xT34-HkoZ6HQo. Truy cập ngày 14/12/2020.
- Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (USSH) và UNDP Việt Nam (02/2021). Báo cáo chuyên đề "Đánh giá của đại biểu Quốc hội về vai trò của nữ đại biểu dân cử trong sự phát triển của Việt Nam nhiệm kỳ 2016-2021". Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/02/Vai_tro_cua_nu_DBQH_04Feb21_Final_VIE.pdf.
- Hainmueller, Jens, Daniel J. Hopkins, and Teppei Yamamoto (2014). "Causal Inference in Conjoint Analysis: Understanding Multidimensional Choices via Stated Preference Experiments." *Political Analysis*. 22(1): 1-30.
- Huddy, Leonie and Nayda Terkildsen (1993). "Gender Stereotypes and the Perception of Male and Female Candidates." *American Journal of Political Science*. 37(1): 119-147.
- Kage, Reiko, Frances M. Rosenbluth, and Seiki Tanaka (2019). "What Explains Low Female Representation? Evidence from Survey Experiments in Japan." *Politics & Gender*. 15(2): 285-309.
- Lucas, Robert E.B. (2015). *Internal Migration in Developing Countries: An Overview*. Knowmad Working Paper no. 6. World Bank.
- Malesky, Edmund and Markus Taussig (2019). "Participation, Government Legitimacy, and Regulatory Compliance in Emerging Economies: A Firm-Level Field Experiment in Vietnam." *American Political Science Review*. 113(2): 530-551.
- Martin, P.L. and J. E. Taylor (1996). "The Anatomy of a Migration Hump." In *Development Strategy, Employment, and Migration: Insights from Models*. Ed. J. E. E. Taylor. Paris: OECD, Development Centre, Pp. 43-62.
- Nguyen, Trang and Malesky, Edmund (20 May 2020). Order from Chaos: Reopening Vietnam: How the country's improving governance helped it weather the COVID-19 pandemic. Brookings Institute. Available at <https://www.brookings.edu/blog/order-from-chaos/2020/05/20/reopening-vietnam-how-the-countrys-improving-governance-helped-it-weather-the-covid-19-pandemic/>
- Nguyen, Julia (2020). "FDI Data Shows Vietnam's Steady Growth." *Vietnam Briefing*, October 15.
- Ono, Yoshikuni and Barry C. Burden. 2019. "The Contingent Effects of Candidate Sex on Voter Choice." *Political Behavior*. 41: 583-607.
- Oreskes, Naomi and Erik Conway (2010). *Merchants of Doubt: How a Handful of Scientists Obscured the Truth on Issues from Tobacco Smoke to Global Warming*. Bloomsbury Press: New York.
- Rigaud, Kanta Kumari; de Sherbinin, Alex; Jones, Bryan; Bergmann, Jonas; Clement, Viviane; Ober, Kayly; Schewe, Jacob; Adamo, Susana; McCusker, Brent; Heuser, Silke; Midgley, Amelia (2018). *Groundswell: Preparing for Internal Climate Migration*. World Bank, Washington, DC. Available at <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29461>.
- Schuler, Paul (2019). "Female Autocrats as Role Models? The Effect of Female Leaders on Political Knowledge and Engagement in Vietnam." *Journal of Politics*. 81(4): 1546-1550.

- Teele, Dawn Langan, Joshua Kalla, and Frances Rosenbluth (2018). "The Ties that Double Bind: Social Roles and Women's Underrepresentation in Politics." *American Political Science Review*. 112(3):525-541.
- Teerawichitchainan, Bussarawan, John Knodel, Vu Manh Loi, and Vu Tuan Huy (2010). "The Gender Division of Household Labor in Vietnam: Cohort Trends and Regional Variations." *Journal of Comparative Family Studies*. 41(1): 57-85.
- The Washington Post (29/10/2019). What we know about the tragic case of 39 people found dead in a truck in England. Available at <https://www.washingtonpost.com/world/2019/10/26/what-we-know-about-tragic-case-people-found-dead-truck-england/>
- The New York Times (29/10/2019). Rising Seas Will Erase More Cities by 2050, New Research Shows. Available at <https://www.nytimes.com/interactive/2019/10/29/climate/coastal-cities-underwater.html>.
- Tổng cục Thống kê (12/2019). Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019. Đăng tải tại <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuiP28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>. Xem Bản đồ 7.1, trang 105.
- Tổng cục Thống kê (12/2020). Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2020. Đăng tải tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>. Truy cập ngày 5/1/2021.
- Truyền hình Việt Nam (09/11/2020). Tham nhũng ở Việt Nam đang được kiểm chế: cơ sở nào để đánh giá? Đăng tải tại https://vtv.vn/chinh-tri/tham-nhung-o-viet-nam-dang-duoc-kiem-che-co-so-nao-de-danh-gia-20201109112235629.htm?fbclid=IwAR3ump_dHkIX_yvPk6onJ79pYBI0TEG6Smhwb6t6tBlRFDotiDqKDPWersk. Truy cập ngày 16/01/2021.
- Tsai, Lily and Yiqing Xu (2018). "Outspoken Insiders: Political Connections and Citizen Participation in Authoritarian China." *Political Behavior*. 40: 629-657.
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương. (23/10/2020). Cuộc chiến chống tham nhũng ở Việt Nam: Điểm nhấn trong xu thế chung của thế giới. Đăng tải tại http://ubktw.vn/nghien-cuu-trao-doi/-/asset_publisher/bHGXXiPdpXRC/content/cuoc-chien-chong-tham-nhung-o-viet-nam-kiem-nhan-trong-xu-the-chung-cua-the-gioi. Truy cập ngày 5/2/2021.
- Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (2020). Cảm nhận và Trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền: Phát hiện từ cuộc khảo sát qua điện thoại. Báo cáo nghiên cứu chính sách về Quản trị và Tham gia đồng thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 12 năm 2020. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/nghien-cuu-cam-nhan-va-trai-nghiem-cua-nguoi-dan-ve-mot-so-bien-phap-ung-pho-voi-dai-dich-covid-19-cua-cac-cap-chinh-quyen/>.
- VN Express International (3 November 2019). Vietnam needs to act in Mekong Delta as land sinking, seas rising: experts. Available at <https://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-needs-to-act-in-mekong-delta-as-land-sinking-seas-rising-experts-4005471.html>. Truy cập ngày 16/01/2021.

Cập nhật danh mục bài báo nghiên cứu và bài viết có sử dụng dữ liệu PAPI đến 2020

- Bauhr, M, Carlitz, R. (2020) When does transparency improve public services? Street-level discretion, information, and targeting. *Public Administration*. 2020; 1-17. Available at <https://onlinelibrary.wiley.com/action/showCitFormats?doi=10.1111%2Fpadm.12693>
- Bui, Phuong Dinh et al. (2019). Strengthening PAPI Scores: Achieved Results and Lessons Learnt in Hòa Bình, Kon Tum and Bình Dương. Series of policy research briefs for select provinces by Bui Phuong Dinh, Le Van Chien, Dang Anh Tuyet and Ha Viet Hung. Hà Nội, 2019: HCMA.

- Caitlin, Wiesen (8 August 2019). PAPI: trends in citizens' expectations over the last 10 years and implications for future. Vietnam Law and Legal Forum, 8 August 2019. Available at: <http://vietnamlawmagazine.vn/papi-trends-in-citizens-expectations-over-the-last-10-years-and-implications-for-future-16801.html>
- Center for Community Support and Development Studies (CECODES) and United Nations Development Program (UNDP) (22 May 2020). Poverty, economic growth and environment as top concerns for citizens in 2019, even before the arrival of Covid-19 pandemic. Available at <https://vietnamlawmagazine.vn/poverty-economic-growth-and-environment-as-top-concerns-for-citizens-in-2019-even-before-the-arrival-of-covid-19-pandemic-27183.html>
- CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2020). The Viet Nam's Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2019: Measuring Citizens' Experience. Hà Nội. Available at: www.papi.org.vn
- CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2018). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2017: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2016). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2015: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, Hội Luật gia Việt Nam & UNDP (2013 & 2015). Chỉ số Công lý: Hướng tới một nền tư pháp vì dân. Báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Hội Luật gia Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) năm 2012 và 2014. Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại <https://chisocongty.vn/chi-so-cong-ly/> và http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/democratic_governance/2015-justice-index.html]
- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2015). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2014). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2013: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

- CECODES, VFF-CRT & UNDP (2013). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2012: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, TCMT, Ban Dân nguyện & UNDP (2012). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2011: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Tạp chí Mặt trận, Ban Dân nguyện và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- CECODES, Tạp chí Mặt trận Tổ quốc Việt Nam & UNDP (2011). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2010: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Tạp chí Mặt trận và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].
- Cuong Viet Nguyen, Thanh Long Giang, Ngoc Anh Tran and Do Thanh Huyen (2019). Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam. *International Public Management Journal*.
- Dang, Hai-Anh H. and Trinh, Trong-Anh (2020). The Beneficial Impacts of Covid-19 Lockdowns on Air Pollution: Evidence from Vietnam. IZA Discussion Paper No. 13651, Available at <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/223310/1/GLO-DP-0647.pdf>
- Dinh, Bui Phuong; Thu, Nguyen Thi Hoai. The Underlying Indicators of Good Governance in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, [S.l.], V. 36, N. 4, Nov. 2020. ISSN 2588-1116. Available at <https://js.vnu.edu.vn/PaM/article/view/4260>. Date accessed: 14 Dec. 2020.
- Dinh, Bui Phuong; HANH, Vu Thai. Digital Governance in Vietnam at the Present Day. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, [S.l.], V. 36, N. 4, Sep. 2020. ISSN 2588-1116. Available at <https://js.vnu.edu.vn/PaM/article/view/4256>. Date accessed: 14 Dec. 2020.
- Do Thanh Huyen (10 July 2020). Land conflicts in emerging suburban areas in Vietnam: causes and effects. *Vietnam Law and Legal Forum*. June 2020 Issue. Available at <https://vietnamlawmagazine.vn/land-conflicts-in-emerging-suburban-areas-in-vietnam-causes-and-effects-27258.html>
- Đỗ Thanh Huyền (17/12/2020). Cải cách hành chính Nhà nước: Nhân sự là cốt lõi. Đăng tải tại <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/viet-nam-hung-cuong/cai-cach-hanh-chinh-nhan-su-la-cot-loi-697969.html?fbclid=IwAR33EL5N0C3N71F2YoHveqxXvdhQnklwsiknAtzAXQwRuVOlyQFQ6GcZToQ>
- Đỗ Thanh Huyền (30/11/2020). Đã đến lúc kêu gọi trách nhiệm xã hội từ công bộc của dân. Đăng tải tại <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/dachieu/da-den-luc-keu-goi-trach-nhiem-xa-hoi-tu-cong-chuc-vien-chuc-693507.html>
- Đỗ Thanh Huyền (14/08/2020). Nông dân như đứng giữa ngã tư đường. Đăng tải tại <https://www.phunuonline.com.vn/nong-dan-nhu-dung-giua-nga-tu-duong-a1415485.html>
- Edmund Malesky and Paul J. Schuler (2020). Single-Party Incumbency Advantage in Vietnam: A Conjoint Survey Analysis of Public Electoral Support. *Journal of East Asian Studies*, Volume 20, Issue 1, March 2020, pp. 25 – 52. DOI: <https://doi.org/10.1017/jea.2019.40>.
- Edmund J. Malesky, Dang Hoang Giang, Paul J. Schuler and Do Thanh Huyen (19 April 2019). Citizens are more satisfied with public services but concerned about environment, poverty and corruption: 2018 PAPI Report. *Viet Nam Law and Legal Forum*, 19 April 2019. Available at: http://vietnamlawmagazine.vn/citizens-are-more-satisfied-with-public-services-but-concerned-about-environment-poverty-and-corruption-2018-papi-report-16654.html?fbclid=IwAR3oELX5uLdQUhJKOVqDh9AusLCHJ944_eG7HY1Pwi0oww650E0G65IM2Q.

- Giang, L.T., Nguyen, C.V. & Nguyen, H.Q. The Impacts of Economic Growth and Governance on Migration: Evidence from Vietnam. *Eur J Dev Res* 32, 1195–1229 (2020). <https://doi.org/10.1057/s41287-020-00262-3>
- Gillespie, J., Van Nguyen, T., Nguyen, H.V. et al. (2019). Exploring a Public Interest Definition of Corruption: Public Private Partnerships in Socialist Asia. *Journal of Business Ethics*, Vol. 154, Issue 734, pp. 1-16. Available at: <https://doi.org/10.1007/s10551-018-04101-8>
- Government of Viet Nam (2018). Viet Nam's Voluntary National Review on the Implementation of the Sustainable Development Goals, 2018. Available at: https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf
- Hung Thanh NGUYEN, Thuy Hoang Ngoc VO, Duc Doan Minh LE, Vu Thanh NGUYEN (2020). Fiscal Decentralization, Corruption, and Income Inequality: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business* Vol 7 No 11 (2020) 529–540. Available at <https://www.koreascience.or.kr/article/JAKO202032462597041.pdf>
- Hung, N. T., Yen, N. T. H., Duc, L. D. M., Thuy, V. H. N., & Vu, N. T. (2020). Relationship between government quality, economic growth and income inequality: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1736847. <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1736847>
- Huyen Thanh, Do (2020). Land Conflicts in Emerging Suburban Areas in Viet Nam: Causes and Effects. In *Local Administration Journal*, Vol. 13 No. 4 (2020). Available at <https://so04.tci-thaijo.org/index.php/colakkujournals/article/view/244548>.
- Laura Bakkensen and Paul Schuler (2020). A preference for power: Willingness to pay for energy reliability versus fuel type in Vietnam, *Energy Policy*, Volume 144, 2020, 111696, ISSN 0301-4215, Available at <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0301421520304249>
- Malesky, E., & Schuler, P. (2020). Single-Party Incumbency Advantage in Vietnam: A Conjoint Survey Analysis of Public Electoral Support. *Journal of East Asian Studies*, 20(1), 25-52. Available at <https://www.cambridge.org/core/journals/journal-of-east-asian-studies/article/abs/singleparty-incumbency-advantage-in-vietnam-a-conjoint-survey-analysis-of-public-electoral-support/B716CFB9088252BFFDB3E4610C6EE15D>
- Mekong Development Research Institute (MDRI) and UNDP (8 December 2020). Citizens' Opinions of and Experience with Government Responses to COVID-19 Pandemic. Research findings presentation launched on 8 December 2020. Available at <http://papi.org.vn/eng/citizens-opinions-of-and-experiences-with-government-responses-to-covid-19-pandemic-in-viet-nam/>
- Monika Bauhr and Ruth Carlitz (2019). When Does Transparency Improve Public Goods Provision? Street-level Discretion, Targetability, and Local Public Service Delivery. Available at: http://docs.aiddata.org/ad4/pdfs/WPS88_Harnessing_the_Benefits_of_Transparency.pdf
- MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2011). Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI) 2010: Đo lường trải nghiệm thực tiễn của người dân. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]
- MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2010). Hướng tới xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI). Báo cáo thí điểm. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]
- Paul J. Schuler, Edmund J. Malesky, and Do Thanh Huyen (6 June 2019). Poverty and economic inequality from Vietnamese citizens' perspective in 2018. *Vietnam Law and Legal Forum*, 6 June 2019. Available at: <http://vietnamlawmagazine.vn/poverty-and-economic-inequality-from-vietnamese-citizens-perspective-in-2018-16719.html>.
- Ruth D Carlitz, Marina Povitkina (2021). Local interest group activity and environmental degradation in authoritarian regimes. *World Development*. Volume 142, June 2021, 105425. Available at <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0305750X21000371>.

- Schuler, P., & Truong, M. (2020). Vietnam in 2019: A Return to Familiar Patterns. *Southeast Asian Affairs* 2020(1), 392-410. Available at <https://www.muse.jhu.edu/article/754757>.
- Schuler, Paul (2019). Female Autocrats as Role Models? The Effect of Female Leaders on Political Knowledge and Engagement in Vietnam. To be published on the *Journal of Politics*. Available at <https://www.journals.uchicago.edu/doi/abs/10.1086/704786?af=R&mobileUi=0>
- Sharma, Smriti and Singhal, Saurabh and Tarp, Finn (2020) *Corruption and mental health: Evidence from Vietnam*. Working Paper. Lancaster University, Department of Economics, Lancaster. Available at <https://eprints.lancs.ac.uk/id/eprint/144152/>
- Thang V. Nguyen Ngoc T. B. Le, Ha L. H. Dinh & Huong T. L. Pham (2020). Do entrepreneurial firms suffer more from bribery? An empirical study of businesses in Vietnam. Available at <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/14631377.2020.1722585>
- Thoi Bao Kinh Te Sai Gon (05/05/2014): Hiểu rõ về các chỉ số đo lường chất lượng điều hành của Việt Nam (Edmund Malesky, Jairo Acuña-Alfaro, Dau Anh Tuan). An article in response to the article “So sánh chỉ số PAPI và PCI: những câu hỏi còn đó” by Dr Le Dang Doanh, an independent senior economist with Thoi Bao Kinh Te Sai Gon (12/04/2014). Available at: <http://www.thesaigontimes.vn/114299/>
- United Nations Development Programme (UNDP) (May 2020). Rapid assessment of the socio-economic impact of Covid-19 on persons with disabilities in Viet Nam. Available at https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/ImpactPwDs.html
- UNDP (2018). Monitoring SDG Implementation in Viet Nam through the Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI)—a Citizen-centric measuring tool. Posted at SDG16 Hub at: <https://www.sdg16hub.org>. Available at <https://www.sdg16hub.org/node/169>
- United Nations Department for Economic and Social Affairs (2018). United Nations E-Government Survey 2018: Gearing E-government to support transformation towards sustainable and resilient societies. Available at: https://publicadministration.un.org/egovkb/Portals/egovkb/Documents/un/2018-Survey/E-Government%20Survey%202018_FINAL%20for%20web.pdf
- United Nations in Viet Nam (2018). *Viet Nam One UN Results Report 2017*. [PAPI provides data as evidence for the report, especially in Outcome 4.1 on Participatory Decision-Making and Responsive Institutions]. Hà Nội: 2018. Available at: http://www.un.org.vn/en/publications/un-wide-publications/doc_details/566-viet-nam-one-un-results-report-2017.html
- Wells-Dang, A., Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm (2015). Uy tín và cơ cấu: Tham gia của người dân và bầu cử tại địa phương ở Việt Nam. Nghiên cứu chung về quản trị và tham gia của Oxfam Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 8 năm 2015. Đăng tải tại: http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/citizen-participation-and-local-elections-in-viet-nam.html.

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2016-2020)

Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1	10	5.15	5.18	5.19	4.84	4.78
Nội dung thành phần 1	Tri thức công dân về tham gia*	0.25	2.5	1.01	0.96	1.04	0.74	0.77
Nội dung thành phần 2	Cơ hội tham gia*	0.25	2.5	1.80	1.70	1.52	1.46	1.39
Nội dung thành phần 3	Chất lượng bầu cử	0.25	2.5	1.43	1.50	1.53	1.48	1.48
Nội dung thành phần 4	Đóng góp tự nguyện	0.25	2.5	0.89	1.02	1.11	1.16	1.14
S1. Tri thức công dân về tham gia	Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)* (từ 2018)	0%	100%			58.46%	59.63%	61.39%
	Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%) (từ 2018)					40.73%	13.40%	15.40%
S2. Cơ hội tham gia	Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)*	0%	100%			52.54%	49.97%	44.70%
	Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)*	0%	100%			16.76%	15.49%	13.87%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)	0%	100%	65.10%	57.62%	58.80%	53.79%	52.39%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%	100%	67.02%	53.98%	54.37%	48.64%	44.41%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%	100%	77.87%	77.96%	86.25%	85.29%	83.60%
	Tỉ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	60.15%	62%	67.55%	67.37%	62.79%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc					
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020	
S3. Chất lượng bầu cử	Tỉ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	42.21%	49.02%	53.68%	49.49%	49.00%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	50.16%	56.18%	59.68%	54.61%	55.45%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%	100%	81.51%	83.95%	83.48%	81.69%	83.47%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%	100%	67.21%	69.84%	74.34%	75.57%	76.35%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gọi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%	100%	33.49%	29.4%	25.85%	26.55%	29.20%	
S4. Đóng góp tự nguyện	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%	100%	92.93%	89.7%	91.61%	91.14%	92.04%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%	100%	37.53%	42.81%	45.24%	47.18%	47.28%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư công đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	20.99%	34.41%	37.78%	41.11%	38.22%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%	100%	73.36%	71.66%	77.46%	79.35%	79.58%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%	100%	59.41%	60.2%	59.21%	61.52%	60.62%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	36.29%	32.68%	34.01%	36.19%	36.56%	

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch' từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung 2	Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	1	10	5.55	5.68	5.19	5.28	5.28
Nội dung thành phần 1	Tiếp cận thông tin					0.81	0.79	0.80
Nội dung thành phần 2	Danh sách hộ nghèo	0.25	2.5	2.14	2.17	1.70	1.75	1.73
Nội dung thành phần 3	Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	0.25	2.5	1.68	1.74	1.35	1.37	1.39
Nội dung thành phần 4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	0.25	2.5	1.72	1.77	1.34	1.36	1.36
S1. Tiếp cận thông tin	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			14.05%	12.80%	13.60%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			11.83%	11.05%	11.82%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%	100%			12.64%	11.72%	12.55%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%	100%			12.59%	11.48%	12.32%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			97.18%	96.81%	97.10%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			99.73%	99.66%	99.67%
S2. Danh sách hộ nghèo	Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	53.63%	54.14%	61.52%	60.40%	60.19%
	Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38.92%	36.27%	35.12%	30.76%	33.31%
	Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38.90%	38.67%	35.25%	30.13%	30.91%
S3. Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%	100%	32.17%	36.04%	40.98%	40.55%	42.11%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%	100%	32.18%	31.29%	27.65%	28.76%	28.78%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%	100%	69.08%	70.66%	75.88%	79.34%	81.70%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc					
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020	
S4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	Tỉ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%	100%	13.62%	15.19%	18.39%	16.87%	16.32%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%	100%	4.20%	4.49%	5.44%	4.54%	4.49%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%	100%	88.86%	85.84%	88.07%	89.80%	89.39%	
	Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1	3	2.09	2.22	2.17	2.24	2.23	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%	100%	83.44%	86.36%	86.30%	86.93%	86.92%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%	100%	29.29%	35.66%	32.66%	33.35%	36.96%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%	100%	78.26%	73.67%	82.87%	78.28%	78.08%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%	100%	85.18%	85.77%	85.04%	82.70%	85.73%	
Tỉ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%	100%	47.78%	51.9%	54.01%	56.54%	52.81%		

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất.

Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	1	10	4.85	5.02	4.89	4.87	4.91
Nội dung thành phần 1	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	0.33	3.3	2.18	2.23	1.94	1.94	2.02
Nội dung thành phần 2	Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	0.33	3.3			1.04	0.99	0.95
Nội dung thành phần 3	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	0.34	3.4			1.91	1.94	1.94
S1. Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	21.99%	24.76%	24.77%	23.82%	29.14%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	85.43%	82.97%	88.89%	90.11%	91.78%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	14.06%	16.96%	17.14%	16.66%	20.11%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	83.50%	81.01%	88.21%	87.33%	90.27%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	9.32%	9.77%	10.91%	10.96%	12.27%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	88.18%	91.04%	92.08%	92.81%	96.33%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HUBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	4.71%	5.07%	5.32%	4.82%	5.44%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HUBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	86.02%	85.93%	87.32%	91.73%	93.68%
S2. Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%	100%			25.9%	24.24%	22.40%
	Tỉ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%	100%			21.89%	20.17%	19.31%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỉ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%	100%			87.62%	88.49%	88.38%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			83.36%	85.34%	84.92%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			3.62%	5.31%	4.46%

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1	10	5.69	6.09	6.57	6.82	6.96
Nội dung thành phần 1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	0.25	2.5	1.36	1.56	1.64	1.73	1.73
Nội dung thành phần 2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	0.25	2.5	1.76	1.85	1.94	2.03	2.06
Nội dung thành phần 3	Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	0.25	2.5	0.91	1.01	1.11	1.17	1.22
Nội dung thành phần 4	Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	0.25	2.5	1.66	1.67	1.88	1.89	1.95
S1. Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%	100%	54.04%	64.17%	66.25%	70.05%	68.92%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	45.99%	55.39%	59.39%	63.52%	63.95%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	48.52%	54.93%	59.43%	64.24%	64.59%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%	100%	50.93%	56.74%	62.51%	68.48%	69.74%
S2. Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Tỉ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%	100%	54.94%	61.38%	66.95%	71.68%	73.91%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền lót tay để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%	100%	37.03%	43.11%	48.69%	51.88%	54.76%
S3. Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0	5	1.10	1.23	1.40	1.52	1.59
	Tỉ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hỏi lợi trong 12 tháng vừa qua (%)	0%	100%	95.20%	95.43%	96.03%	96.64%	97.47%
S4. Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa	Tỉ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%	100%	32.65%	34.71%	39.90%	41.72%	50.32%
	Mức tiền đòi hỏi lợi người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1,000 VNĐ)	0	150,000	25,598	27,573	22,669	25,006	26,012
	Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hỏi lợi (%)	100%	0%	2.81%	2.88%	7.36%	5.84%	3.68%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc					
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	PAPI 2019	PAPI 2020	
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	1	10	7.10	7.17	7.39	7.35	7.36	
Nội dung thành phần 1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	0.25	2.5	1.75	1.77	1.82	1.79	1.81	
Nội dung thành phần 2	Thủ tục xin cấp phép xây dựng	0.25	2.5	1.82	1.84	1.88	1.87	1.87	
Nội dung thành phần 3	Thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất	0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	1.77	1.78	
Nội dung thành phần 4	Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	0.25	2.5	1.88	1.89	1.93	1.91	1.90	
S1. Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0	4	3.67	3.74	3.81	3.82	3.85	
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.07	4.05	4.18	4.20	4.28	
S2. Dịch vụ hành chính cấp phép xây dựng	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm thủ tục xin cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	93.30%	92.35%	89.94%	86.64%	89.48%	
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	83.58%	92.10%	92.64%	93.89%	93.20%	
S3. Dịch vụ hành chính cấp giấy CNQSD đất	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về giấy phép xây dựng (4 tiêu chí)	0		3.55	3.78	3.84	3.81	3.82	
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.73	4.05	4.08	4.11	4.11	
S3. Dịch vụ hành chính cấp giấy CNQSD đất	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	79.66%	86.01%	79.48%	80.72%	83.27%	
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	78.54%	81.64%	83.04%	83.42%	84.62%	
S4. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0	4	2.64	2.55	3.49	3.50	3.50	
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.70	3.89	3.91	3.92	3.91	
S4. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%	100%	94.79%	95.21%	94.63%	93.92%	95.25%	
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0	4	3.34	3.44	3.57	3.56	3.58	
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.04	4.10	4.22	4.23	4.21	

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công' từ 2016-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	1	10	7.10	7.15	7.10	7.28	7.06
Nội dung thành phần 1	Y tế công lập	0.25	2.5	1.85	1.9	1.98	1.99	1.99
Nội dung thành phần 2	Giáo dục tiểu học công lập	0.25	2.5	1.70	1.68	1.63	1.77	1.53
Nội dung thành phần 3	Cơ sở hạ tầng căn bản	0.25	2.5	1.89	1.93	2.05	2.06	2.06
Nội dung thành phần 4	An ninh, trật tự khu dân cư	0.25	2.5	1.65	1.65	1.45	1.46	1.48
S1. Y tế công lập	Tỉ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72.31%	79.42%	86.65%	88.91%	88.79%
	Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	1	4	3.48	3.48	3.53	3.54	3.60
	Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	4.18	4.09	4.15	4.17	4.21
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72.99%	75.7%	79.65%	79.97%	78.45%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%	100%	70.05%	71.96%	78.22%	78.54%	75.70%
S2. Giáo dục tiểu học công lập	Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	0	10	5.22	5.12	5.97	6.14	5.86
	Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Min	Max	1.02	1.11	1.07	1.04	1.03
	Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Min	Max	8.97	8.91	9.86	8.53	8.46
	Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	3.99	4.02	4.13	4.13	4.16
	Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0	9	4.99	5.26	4.88	4.95	4.73
S3. Cơ sở hạ tầng căn bản	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%	100%	98.48%	98.4%	99.39%	99.36%	99.21%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	14.98%	17.50%	17.50%	17.36%	17.36%
	Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1	4	3.05	3.04	3.26	3.28	3.31
	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0	4	2.18	2.3	2.54	2.61	2.63
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%	100%	49.42%	54.58%	60.07%	63.57%	62.61%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%	100%	6.11%	6.14%	4.41%	4.27%	3.90%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc				
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019	PAPI 2020
S4: An ninh, trật tự khu dân cư	Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn, 3=Rất an toàn)	1	3	2.14	2.14	2.21	2.25	2.30
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	Min	Max	11.42%	12.01%	11.72%	14.38%	12.28%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%	100%	14.62%	15.44%	12.37%	11.22%	9.05%
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn) (%)	1	3			2.33	2.33	2.34
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn) (%)	1	3			1.97	1.98	2.05

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu bổ sung trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 Quản trị môi trường' từ 2018-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2018	PAPI 2019	PAPI 2020
Chỉ số nội dung	Quản trị môi trường	1	10	4.63	3.63	3.56
	Nội dung thành phần 1	0.33	3.33	1.97	1.00	1.03
	Nội dung thành phần 2	0.33	3.33	1.99	1.94	1.83
	Nội dung thành phần 3	0.34	3.34	0.67	0.69	0.70
S1: Nghiệm túc trong bảo vệ môi trường	Tỉ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%	100%	54.54%	57.83%	59.12%
	Tỉ lệ người dân cho biết đã báo cáo có thẩm quyền về một vấn đề môi trường xảy ra ở địa phương (% đồng ý)^	0%	100%		79.30%	85.88%
	Tỉ lệ người dân cho biết cấp có thẩm quyền đã giải quyết ngay vấn đề môi trường họ đã thông báo (% đồng ý)^	0%	100%		52.21%	56.68%
S2: Chất lượng không khí	Tỉ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%	100%	42.98%	37.81%	17.83%
	Tỉ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú tốt (%)	0%	100%	83.86%	84.83%	89.81%
	Tỉ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%	100%	38.44%	38.16%	41.62%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%	100%	3.74%	4.06%	4.54%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%	100%	14.01%	14.69%	15.00%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%	100%	15.95%	16.93%	17.43%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất. (^) Tiêu chí mới từ năm 2019

Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử từ 2018-2020

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm*		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2018	PAPI 2019	PAPI 2020 ¹
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	1	10	2.42	3.42	2.77
Nội dung thành phần 1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0.33	3.33	0.59	0.38	0.39
Nội dung thành phần 2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	0.33	3.33	1.83	1.76	1.97
Nội dung thành phần 3	Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử [^]	0.34	3.34	1.27	1.27	0.40
S1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	3.48%	3.07%	3.69%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	0.84%	0.77%	1.00%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	1.35%	1.04%	1.54%
S2: Sử dụng Internet tại địa phương	Tỉ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%	100%	34.79%	39.78%	47.90%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%	100%	49.82%	56.77%	62.81%
S3: Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử[^]	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%) ¹	0%	100%			2.24%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin (%) ¹	0%	100%			25.56%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%) ¹	0%	100%			46.86%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã gửi câu hỏi/yêu cầu qua kênh Hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (%) [^]	0%	100%		1.58%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã phúc đáp câu hỏi/yêu cầu của họ (%) [^]	0%	100%		79.47%	

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất. (*) Điểm sau cân chỉnh theo thang điểm mới. (1) Nội dung thành phần và tiêu chí mới từ năm 2020; (1^) Tiêu chí không tiếp tục được sử dụng trong bộ chỉ số.

Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2020)

B1. Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình và công bằng cho phát triển bền vững, mang lại công lý cho tất cả mọi người và xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và công bằng ở tất cả các cấp.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2020 (n=14.394)
16.1 Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tị nạn do bạo lực ở tất cả mọi nơi	16.1.3 Tỷ lệ dân số phải gánh chịu các hình thức bạo lực về thể xác, tâm lý và tình dục trong 12 tháng qua 16.1.4 Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ tại nơi họ sinh sống	Khoảng 1% trong số 14.063 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,7% trong số 14.097 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,6% trong số 14.304 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,58% trong số 14.138 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,52% trong số 14.394 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ
		Khoảng 97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày.	96% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày.	97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày.	97,4% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày.	98% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày
		Khoảng 72% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm.	75% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm.	79% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm.	80% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm.	84% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2020 (n=14.394)
16.5 Giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ dưới mọi hình thức	16.5.1 Tỷ lệ dân số đã bị đòi đưa hối lộ, hoặc đưa hối lộ trong lần làm việc với nhân viên nhà nước lần gần đây nhất trong 12 tháng qua, phân tích phần tổ theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực sinh sống và nhóm dân số	Khoảng 5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,8% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	3,5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	3,37% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.
		Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, - 10% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận; - 14,3% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng; - 23% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất, và - 9,6% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường.	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, - 8,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng; - 17% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất, và - 10,4% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường.	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, - 6,7% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận; - 11,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng; - 17% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất, và - 10,4% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường.	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, - 6,3% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận; - 9,6% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng; - 10% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất, và - 7,7% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường.	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, - 5,39% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận; - 7,11% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng; - 10,8% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất, và - 6,06% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường.
		- 11% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; và - 17% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.	- 9,9% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; - 9% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.	- 9,7% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; - 0,4% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.	- 9,5% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; - 5% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.	- 8,91% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; - 5,22% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2019 (n=14.138)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2020 (n=14.394)
<p>16.6 Xây dựng các thể chế/ định chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và minh bạch ở tất cả các cấp</p>	<p>16.6.2 Tỷ lệ dân số hài lòng với trải nghiệm sử dụng dịch vụ công trong thời gian gần nhất</p>	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2016:</p> <p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 81% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 71% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 61% - Dịch vụ hành chính cấp xã/ phường: 81% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,22 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,99 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2017:</p> <p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 80% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 75,5% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 67,6% - Dịch vụ hành chính cấp xã/ phường: 79% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,12 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 5,26 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2018:</p> <p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 84% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 83% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 71% - Dịch vụ hành chính cấp xã/ phường: 85% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,5 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,8 điểm trên thang điểm từ 0-8. 	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2019:</p> <p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 87% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 81% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 74% - Dịch vụ hành chính cấp xã/ phường: 87% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 6,14 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,95 điểm trên thang điểm từ 0-8. 	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2020:</p> <p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 89,5% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 82,54% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 70,81% - Dịch vụ hành chính cấp xã/ phường: 85,89% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,86 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,73 điểm trên thang điểm từ 0-8.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2020 (n=14.394)
16.7 Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phân hời, công bằng, bình đẳng cho tất cả mọi người; có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp	16.7.2 Tỷ lệ dân số cho rằng quá trình ra quyết định là công bằng, bình đẳng và chính quyền đáp ứng nguyện vọng của tất cả mọi người, phân tổ theo giới, tuổi, nhóm khuyết tật, và các nhóm dân số	<p>- 71% (34,5% nam; 36,5% nữ) số người đã đồng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 44% (22,6% nam; 21,3% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 72% (37,5% nam; 34,5% nữ) số người đã đồng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 40,3% (21,6% nam; 18,6% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 69% (35,7% nam; 33,6% nữ) số người đã đồng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 39% (21% nam; 18% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 69,2% (36,2% nam; 33% nữ) số người đã đồng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 41% (23% nam; 18% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 67,37% (35,7% nam; 31,5% nữ) số người đã đồng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 40,62% (21% nam; 19% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>
		<p>- 18% (10% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 35% (22% nam, 13% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 91% (59% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 19% (10% nam, 9% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 30% (20% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (57% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 19% (11% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 29% (19% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (58% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 19% (10,8% nam, 8,2% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 27,3% (17,8% nam, 9,5% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 92% (61% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 18,23% (10,61% nam, 7,61% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 27,2% (17,8% nam, 9,4% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 91% (60% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>

B2. Các mục tiêu khác có thể khai thác dữ liệu PAPI

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.138)	Findings from PAPI 2020 (n=14.394)
<p>Mục tiêu 1: Xóa nghèo trên mọi khía cạnh, ở mọi nơi</p> <p>1.4 Đến năm 2030, đảm bảo mọi nam giới và phụ nữ, đặc biệt nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, được tiếp cận một cách công bằng tới các nguồn lực kinh tế cũng như tiếp cận dịch vụ cơ bản, sở hữu hoặc sử dụng đất đai và các loại tài sản khác, thừa kế, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới phù hợp, dịch vụ tài chính, kể cả tín dụng nhỏ.</p>	<p>1.4.2 Tỷ lệ người trưởng thành được đảm bảo quyền sở hữu/sử dụng đất, với giấy xác nhận và người cho rằng quyền sở hữu/sử dụng đất của họ được bảo đảm, phần theo nhóm giới và loại hình sở hữu</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 83% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2016.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 86% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2017.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 87% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 87% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2019.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 87% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020.</p>
<p>Mục tiêu 6: Đảm bảo nguồn cung ứng và quản lý bền vững nguồn nước và các điều kiện vệ sinh an toàn cho tất cả mọi người</p> <p>6.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận nước uống an toàn và hợp lý về giá.</p>	<p>6.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ cấp nước uống an toàn</p>	<p>Khoảng 49% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 55% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 58% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4,7% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 62,5% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4,3% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 62,6% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>
<p>Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người</p> <p>7.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận dịch vụ năng lượng đủ khả năng chi trả, ổn định và hiện đại.</p>	<p>7.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng điện</p>	<p>Khoảng 98,5% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 98,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,2% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>

Phụ lục C: Chỉ số tài sản cơ bản hộ gia đình PAPI (2011-2020)



Phụ lục D: Một số đặc điểm nhân khẩu chính trong mẫu khảo sát PAPI 2020

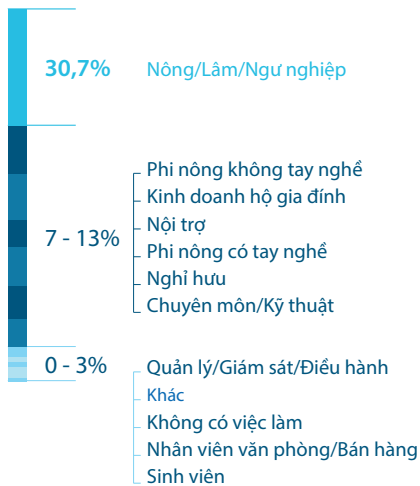


PAPI 2020

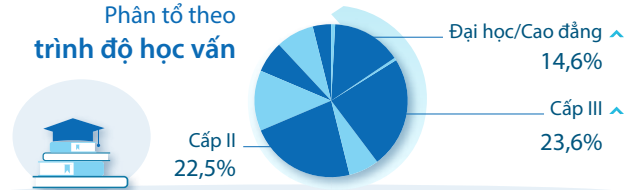
Một số đặc điểm nhân khẩu học chính

Tổng mẫu khảo sát PAPI 2020: 14.732 người trả lời

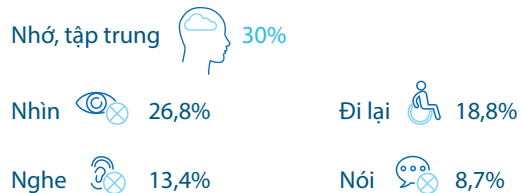
Phân tổ theo nghề nghiệp



Phân tổ theo trình độ học vấn

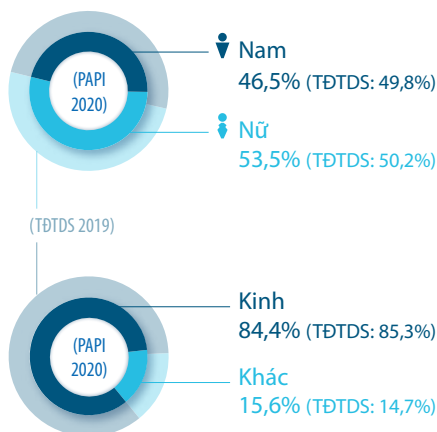


Tỉ lệ có một số khó khăn khi thực hiện 5 chức năng:



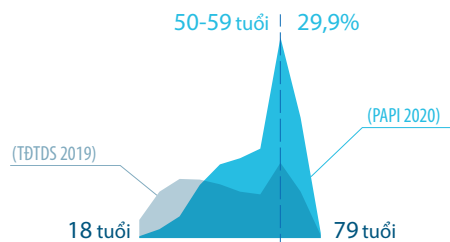
Phân tổ theo giới tính và nhóm dân tộc

(So sánh với tổng điều tra dân số 2019)



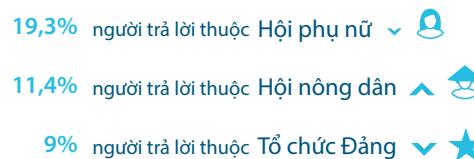
Phân tổ theo độ tuổi

(So sánh với tổng điều tra dân số 2019)



Phân tổ theo thành viên tổ chức, hội, nhóm

(Ba tổ chức có tỉ lệ người trả lời PAPI 2020 cao nhất)



www.papi.org.vn

Các cơ quan đồng thực hiện



Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Các cơ quan đồng tài trợ



Ambasáid na hÉireann | VIETNAM
Embassy of Ireland | VIETNAM



www.papi.org.vn



Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 024) 38 500 100
Fax: (84 024) 37 265 520
Email: registry.vn@undp.org
www.vn.undp.org



**Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng**

Phòng 904, Tòa nhà Gelex,
52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Tel: (024) 66523846 / (024) 66523849
Email: contact@cecodes.org
www.cecodes.org